

Danh mục Mua vật tư y tế, hóa chất, khí y tế năm 2026
(Kèm theo YCBG số 1885/BVC-VTTB ngày 10 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Vật tư tiêu hao, hóa chất thường quy					
1	Airway	Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Tron láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiết trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485,EC.		cái	204	
2	Băng cá nhân	Băng: Vải co giãn, thoáng khí. Gạc: Màu trắng, phủ bởi lớp lưới polyethylene không gây dính. Đựng trong từng bao riêng biệt.	Hộp/ 100 cái	Hộp	64	
3	Băng cuộn Y tế	Chất liệu vải, kích thước: 7,7cm x 150cm	7.7cm*150cm, Gói 10 cuộn	cuộn	414	
4	Băng dán sườn 8cm x 4.5m	Băng keo thun co giãn 8cm x 4.5m, giấy nền được Silicon hóa, Keo không dính dung môi.		cuộn	43	
5	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Băng keo cuộn vải lụa, kích thước: 2,5cm x 5m, không kích ứng da	2.5cm*5m	cuộn	8170	
6	Băng thun 4-6inch	Băng thun co giãn, kích thước 10cm x 4.5m	Bao/ 10 cuộn	cuộn	1005	
7	Băng gạc vô trùng có định kim luôn	Thiết kế có lỗ khoét sẵn và rãnh cắt, dễ dàng trong việc sử dụng - Có đinh miếng gạc vô trùng thấm hút dịch rõ, và miếng gạc nâng kim - 4 góc miếng băng được bo tròn - Có thể dùng khi tắm rửa - Đóng gói tiết trùng. - Kích thước 6cm x 9cm		miếng	5496	
8	Bình nón/ bình tam giác 1000ml	Bình thủy tinh chịu được nhiệt độ cao. Thể tích: 1000ml.		Bình	20	
9	Bình nón/ bình tam giác 500ml	Bình thủy tinh chịu được nhiệt độ cao. Thể tích: 500ml.		Bình	20	
10	Bình nón/ bình tam giác 250ml	Bình thủy tinh chịu được nhiệt độ cao. Thể tích: 250ml.		Bình	10	
11	Bông vô trùng 2x2cm	Bông hút nước 2cm x 2cm, vô trùng	50gam, Gói 50g	gói	7111	
12	Bông vô trùng 5x5cm	Bông vô trùng, Được cắt sẵn, kích thước 5cm x 5cm.	500 gam/gói	gói	3	
13	Bông không thấm nước	Bông không hút nước, gói 1 kg	1 kg/gói	kg	5	
14	Bông thấm nước	Bông hút nước, gói 1 kg	1 kg/gói	kg	2	
15	Bông ép sọ não 2cm x 7cm có dây cân quang	Gạc không dệt hút nước hoặc bông tự nhiên tinh chế	5 cái/ gói	cái	500	
16	Bông ép sọ não 1cm x 7cm có dây cân quang	Gạc không dệt hút nước hoặc bông tự nhiên tinh chế	5 cái/ gói	cái	730	
17	Bơm tiêm nhựa 1ml nội có kim	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml; cỡ kim 23Gx1'; 25Gx 1/2', gioăng có núm bơm hết hành trình giúp bơm hết thuốc khi tiêm, tiết trùng.	Hộp/100 cái	cái	10617	
18	Bơm tiêm nhựa 5ml có kim	Bơm tiêm nhựa 5 ml, kim tiêm 23G, 25G..., đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh không có gờ sản xuất từ vật liệu không bị gãy, không bị cặn trong, có nắp đậy; piston di chuyển dễ dàng trong xilanh, không có rò rỉ dung dịch hoặc bóng khí tại chỗ tiếp nối. Tiết trùng.	Hộp/100 cái	cái	185251	
19	Bơm tiêm nhựa 10ml có kim	Bơm tiêm nhựa 10ml, kim tiêm 23G, 25G..., đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh không có gờ sản xuất từ vật liệu không bị gãy, không bị cặn trong, có nắp đậy; piston di chuyển dễ dàng trong xilanh, không có rò rỉ dung dịch hoặc bóng khí tại chỗ tiếp nối. Tiết trùng.	Hộp/100 cái	cái	125851	
20	Bơm tiêm nhựa 20ml có kim, đầu kim 23G	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; Pít tông có khía bề gãy để huy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng giúp đuổi khí dễ dàng và đẩy hết thuốc khi tiêm. Tiết trùng.	Hộp/50 cái	cái	10859	
21	Bơm tiêm nhựa 50ml dùng cho Bơm tiêm điện	Bơm tiêm điện 50ml (đầu ampu có vòng xoắn) có đầu nối Luer dễ dàng nối cũng như tháo rời khỏi dây, chịu được áp lực cao. Tiết trùng. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Hộp/25 cái	cái	4767	
22	Bơm tiêm nhựa 50ml cho ăn qua sond	Bơm tiêm nhựa cho ăn 50 ml, bao bì không thấm nước đảm bảo vô trùng, trơn, không bị chảy dịch khi tiêm, dễ sử dụng. Tiết trùng.	Hộp/25 cái	cái	2927	
23	Bơm tiêm Insulin 1ml (30Gx1/2")	Bơm tiêm 1ml kèm kim 30G x 1/2 dùng trích INSULIN. Tiết trùng. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Hộp/100 cái	Cái	26926	
24	Ba chạc nhựa có dây dài 25cm	Dây có Luer Lock tạo kết nối chắc chắn. Dây nối không có chất phụ gia DEHP. Khóa chịu áp lực lên đến 7 bar. Dài 25 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	6002	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
25	Ba chạc nhựa có dây dài 100cm	Dây có Luer Lock tạo kết nối chắc chắn. Dây nối không có chất phụ gia DEHP. Khóa chịu áp lực lên đến 7 bar. Dài 100 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương.		Cái	39	
26	Ba chạc nhựa không dây	Khóa 3 chạc chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền . Chịu được áp lực cao. Không có chất DEHP. Có Luer Lock tạo kết nối chắc chắn Hạn sử dụng: 5 năm. Khóa chịu áp lực lên đến 7 bar. Ống kết nối: I.D.: 3.0mm O.D.: 4.1mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	1 cái/túi	Cái	1680	
27	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng cho phép dùng liên tiếp hay nhiều lần thuốc giảm đau, catheter 20G hoặc 22G (pediatric), kim Tuohy 18G hoặc 19G dài 50mm, lọc gây tê ngoài màng cứng phẳng 0.2 µm, băng keo tự dính để cố định bộ lọc, bơm tiêm có độ kháng thấp 10ml, bơm tiêm thường 10ml, dao mổ 1.6x35mm, kim 0.9x40mm, kim gây tê dưới da 0.5x25mm, nút chặn kim Tuohy.	1 Bộ/ Gói	bộ	20	
28	Bộ súc rửa phế quản	Chất liệu: Nhựa y tế, không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Gói 1 cái	cái	220	
29	Bót đánh tay phẫu thuật viên	Dùng nhiều lần, hấp diệt trùng được bằng nhiệt. Chất liệu: Nhựa y tế, lông bàn chải bằng nylon.		cái	50	
30	Canuyn mở khí quản số 6;6.5;7;7.5;8	Canule khai khí quản nhựa các số. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/vi	Cái	71	
31	Canuyn siley nhựa có bóng có cửa số 2 nòng	Chất liệu: nhựa PVC, không latex. Độ cong chuẩn 105 độ, có đường cản quang trên thân ống. Bộ bao gồm: 2 nòng trong tập nối (trắng, đỏ), có mấu ngắt giúp cố định nòng chắc chắn và dễ dàng lấy ra. 1 dây cố định mở khí quản, 1 cây vệ sinh nòng trong và nhãn ghi chú đi kèm. Có bóng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 Cái/ Gói 10 Cái/ Hộp	cái	63	
32	Catheter 1 nòng các cỡ	Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP		Bộ	236	
33	Catheter TMTT 2 nòng các cỡ	Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP. Loại 2 nòng dùng cho tĩnh mạch trung tâm		Bộ	60	
34	Catheter TMTT 3 nòng các cỡ	Dụng cụ đặt: polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaSO4, không chứa DEHP. Loại 3 nòng dùng cho tĩnh mạch trung tâm		Bộ	210	
35	Chi Chromic Catgut 4/0 khoảng 75cm	Chi tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	74	
36	Chi Chromic 3/0 kim tròn, kim dài 24mm (Catgut) hoặc tương đương	Chi tan chậm tự nhiên Chromic Catgut kim tròn số 3/0, kim dài 24mm (Catgut) hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	17	
37	Chi Mersilk 1/0 kim tròn, kim dài 26-36mm hoặc tương đương	Chi không tan tự nhiên Silk số 1, kim tròn, kim dài 36mm hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	76	
38	Chi Mersilk 2/0 13x60 không kim hoặc tương đương.	Chi không tan tự nhiên Silk số 2/0, không kim. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	105	
39	Chi Mersilk 2/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi không tan tự nhiên Silk số 2/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	107	
40	Chi Mersilk 2/0 kim tam giác, kim dài 24mm hoặc tương đương	Chi không tan tự nhiên Silk số 2/0 kim tam giác 3/8, kim dài 24mm, chỉ dài ≥ 75cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	48	
41	Chi Mersilk 3/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi không tan tự nhiên Silk số 3/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	45	
42	Chi Mersilk 3/0 không kim hoặc tương đương	Chi không tan tự nhiên Silk số 3/0 không kim. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	108	
43	Chi Nylon 1/0 kim tròn, kim dài 28mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 1. Loại kim cắt, kim tròn, kim dài 28mm hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	12	
44	Chi Nylon 2/0 kim tròn, kim tam giác, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 2/0. Loại kim cắt, kim tròn, kim tam giác, kim dài 26mm hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	12	
45	Chi Nylon 3/0 kim tam giác, kim tròn, kim dài 24mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 3/0. Kim tròn, kim dài 24mm hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	1203	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
46	Chi Nylon 4/0 kim tròn, kim tam giác, kim dài 20mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 4/0. Loại kim cắt, kim tròn, kim tam giác, kim dài 20mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	12	
47	Chi Nylon 5/0 kim tròn, kim tam giác, kim dài 16mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 5/0. Loại kim cắt, kim tròn, kim tam giác, kim dài 16mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	140	
48	Chi Nylon 6/0 kim tròn, kim tam giác, kim dài 14mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 6/0. Loại kim cắt, kim tròn, kim tam giác, kim dài 14mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	36	
49	Chi Nylon 10/0 kim tam giác, kim tròn, 2 kim, kim dài 6,2mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Nylon số 10/0. kim tam giác, kim tròn hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	53	
50	Chi Prolen 0 kim tròn, kim tròn, kim dài 35mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 0 kim tròn, kim tròn, kim dài 35mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	26	
51	Chi Prolen số 1 kim tròn, kim tam giác, 01 kim, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 1 kim tròn, kim tam giác, 01 kim, kim dài 26mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		sợi	6	
52	Chi Prolen 2/0 kim tròn, kim dài 25mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 2/0 kim tròn, kim dài 25mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	35	
53	Chi Prolen 3/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 3/0 kim tròn, 1 kim, kim dài 26mm, chỉ dài ≥ 75 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	36	
54	Chi Prolen 3/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 3/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 26mm, chỉ dài ≥ 90 cm. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	36	
55	Chi Prolen 4/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 20mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 4/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 20mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	4	
56	Chi Prolen 5/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 16mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 5/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 16mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	11	
57	Chi Prolen 6/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 10mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 6/0 kim tròn 3/8, 2 kim, kim dài 10mm, chỉ dài ≥ 60 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	18	
58	Chi Prolen 7/0 kim tròn, kim tam giác, 2 kim, kim dài 8mm, kim nhỏ hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 7/0 kim tròn, kim tam giác, 2 kim, kim dài 8mm, kim nhỏ, chỉ dài ≥ 60 cm. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	28	
59	Chi prolene 8/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 8mm hoặc tương đương	Chi không tan tổng hợp Polypropylene số 8/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 8mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	2	
60	Chi Polyglacxan số 1 (vicryl) kim tròn, kim dài 40mm hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 1, kim tròn 1/2C, kim dài 40mm, chỉ dài ≥ 90 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	129	
61	Chi Polyglacxan 2/0 (vicryl) kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 2, kim tròn 1/2C, kim dài 26mm, chỉ dài ≥ 75 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	189	
62	Chi Polyglacxan 3/0(vicryl) kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 3, kim tròn 1/2C, kim dài 26mm, chỉ dài ≥ 75 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	68	
63	Chi Polyglacxan 4/0 (vicryl) kim tròn, kim dài 17mm hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 4, kim tròn 1/2C, kim dài 17mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	195	
64	Chi Polyglacxan 5/0 (vicryl) kim tròn, kim dài 17mm hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 5, kim tròn 1/2C, kim dài 17mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	53	
65	Chi Polyglacxan 6/0 (vicryl) hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 6, kim tròn 1/2C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	31	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
66	Chi Polyglacxan 7/0 (vicryl) hoặc tương đương	Chi tan tổng hợp, số 7, kim tròn 1/2C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	36	
67	Chi phẫu thuật không thắt nút, kháng khuẩn số 3/0 dài 23cm, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt - 1 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2C	Chi phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi Monocryl có chất kháng khuẩn, dạng không thắt nút có neo xoắn ốc quanh thân chỉ, các neo ăn vào thân chỉ khoảng 30%. Chi số 3/0 dài 23cm hoặc tương đương, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt - 1 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2C. Thời gian giữ vết thương tối thiểu 1 - 2 tuần, thời gian tan hoàn toàn 90 - 120 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.		Sợi	15	
68	Chi thép số 5 kim tròn	Chất liệu: Thép không gỉ. Loại số 5, kim tròn, kim dài 48mm, chỉ dài ≥ 45 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	4 Sợi/ Tép	Tép	18	
69	Chi thép Patella hoặc tương đương	Chất liệu: Thép không gỉ. Dài 60cm, kim tam giác vòng kim 120mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Sợi	26	
70	Chi phẫu thuật V-loc 3.0 hoặc tương đương	Kích thước: 3.0. Đường kính: 0,2-0,249mm, chiều dài ≥ 30 cm, kim tròn 1/2C, 26mm. Loại chỉ tiêu trung bình, có gai không cần nút buộc. Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485		Sợi	90	
71	Chi phẫu thuật V-loc 4.0 hoặc tương đương	Kích thước: 4.0. Đường kính: 0,15-0,199mm. chiều dài ≥ 17 cm, kim tròn 1/2C, 26mm. Loại chỉ tiêu trung bình, có gai không cần nút buộc. Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485		Sợi	80	
72	Cardioxyl 2-0 30B (hoặc Ethibond 2-0 W10B55) hoặc tương đương.	Chi phẫu thuật Cardioxyl 2/0 dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2C 18mm, pledget 3x3mm, đóng tép dạng multipack - onepack. Tép 10 sợi: 5 xanh 5 trắng. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	120	
73	Cardioxyl 2-0 30Y (hoặc Ethibond 2-0 KV33) hoặc tương đương.	Chi không tan đa sợi polyester bao bằng silicone số 2/0, dài ≥ 75 cm, 2 kim tròn 1/2C 18mm, đóng tép dạng multipack - onepack. Tép 10 sợi: sợi 5 xanh 5 trắng. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	120	
74	Cardioxyl 2-0 30F (Hoặc Ethibond 2-0 W10B77) hoặc tương đương.	Chi phẫu thuật Cardioxyl 2/0 dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2C 25mm, pledget 3x7mm, đóng tép dạng multipack - onepack. Tép 10 sợi: 5 xanh 5 trắng. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	120	
75	Cardioxyl 2-0 30E (Hoặc Ethibond 2-0 KV31) hoặc tương đương.	Chi không tan đa sợi polyester bao bằng silicone số 2/0, dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2C 25mm, đóng tép dạng multipack - onepack. Tép 10 sợi: 5 xanh 5 trắng. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	120	
76	Cardionyl 4-0 hoặc tương đương	Chi không tan đơn sợi polyamide 6.6 treated, số 4/0, dài ≥ 80 cm, 2 kim tròn 3/8C 16mm. Chi nhuộm màu xanh dương (FD&C Blue No.2 CFR 741102). Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 được phủ silicone. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	120	
77	Cardionyl 5-0 K2 hoặc tương đương	Chi không tan đơn sợi polyamide 6.6 treated, số 5/0, dài ≥ 80 cm, 2 kim tròn đầu cắt 3/8C 13mm. Chi nhuộm màu xanh dương (FD&C Blue No.2 CFR 741102). Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 được phủ silicone. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	110	
78	Cardionyl 5-0 72 hoặc tương đương	Chi không tan đơn sợi polyamide 6.6 treated, số 5/0, dài ≥ 80 cm, 2 kim tròn 3/8C 16mm. Chi nhuộm màu xanh dương (FD&C Blue No.2 CFR 741102). Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 được phủ silicone. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	110	
79	Cardionyl 6-0 hoặc tương đương	Chi không tan đơn sợi polyamide 6.6 treated, số 6/0, dài ≥ 80 cm, 2 kim tròn 3/8C 12mm. Chi nhuộm màu xanh dương (FD&C Blue No.2 CFR 741102). Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 được phủ silicone. Tiêu chuẩn CE và FDA		Sợi	50	
80	Sertilac hoặc tương đương	Chất liệu: Collagen, màu trắng. Độ bền: $\geq 75\%$ sau 14 ngày, $\geq 50\%$ sau 21 ngày. Thời gian phân hủy: 60-90 ngày. Kích thước: USP 6/0 - USP 2 Chiều dài: 45cm - 150cm. Đầu kim: Nhiều loại và kích thước khác nhau		Cái	24	
81	Dây garo	Thun co giãn, có băng dính để giữ cố định. Sử dụng được nhiều lần	10 cái/ gói	Cái	209	
82	Dây hút đờm	Kích thước: 10Fr, 12Fr, có khoá, vô trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	100 cái/hộp	Cái	74372	
83	Dây Oxy số 10; số 12	Chất liệu: nhựa dẻo, kích thước: 10Fr, 12Fr		sợi	369	
84	Dây Oxy 2 lỗ số 10; số 12	Chất liệu: nhựa dẻo, kích thước: 10Fr, 12Fr, 2 lỗ thớ.		cái	2774	
85	Dây truyền bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện với khóa kết nối, khóa bảo vệ: cap connector, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 140-150cm. Tiệt trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	3859	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
86	Dây truyền dịch có kim bướm	Dây truyền dịch có kim bướm. Tiệt trùng. Chất liệu: PVC hoặc AVA, dây trong suốt. Độ dài dây 170cm. Φ3mm, tiệt trùng. Đầu chọc có lỗ thông hơi. Khóa và bánh xe đủ nhạy, dễ điều chỉnh tốc độ dịch chảy, Các đầu nối không bị hở, Có bầu nhỏ giọt. Có vị trí bổ sung thuốc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	57052	
87	Dây truyền sử dụng truyền hóa chất	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tương đương. Không có nhựa PVC trong các thành phần của bộ dây. Đầu chọc có lỗ thông hơi. Khóa và bánh xe đủ nhạy, dễ điều chỉnh tốc độ dịch chảy. Các đầu nối không bị hở. Có bầu nhỏ giọt.		Cái	50	
88	Dây truyền dịch chịu áp lực cao	Dây truyền dịch có kim đầu kim sắc nhọn, từ vật liệu inox không gỉ, không bị cặn trong, có nắp đậy bảo vệ, van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn từ 15 đến 20μm, buồng nhỏ giọt và ống nhỏ giọt có thiết kế màng lọc dịch, trong dễ quan sát theo dõi đếm giọt, dây mềm dẻo không gây gập. Chiều dài dây ≥160cm. Chịu được áp lực cao, dùng được cho máy truyền dịch. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	28597	
89	Dây truyền máu	Chất liệu: PVC y tế không gây sốt, không độc, tiệt trùng. Chiều dài dây (chưa kim) ≥135cm, kim 18G x 1 1/2, bầu đếm giọt có 2 phần bầu trên và bầu dưới, có màng lọc bầu trên 180 micron.	Thùng/400 cái	cái	507	
90	Dây hút dịch trong mô vô trùng	Chất liệu: PVC y tế, dài 150cm. Tiệt trùng	Túi/Cái	cái	204	
91	Dây + vòi hút dịch (đk vòi 3mm)	Chất liệu: Vòi: nhựa y tế, dây silicon hoặc tương đương. Tiệt trùng	1 Cái/Gói	cái	50	
92	Đè lưỡi gỗ	Chất liệu: Gỗ. Tiệt trùng, đóng gói từng cái. Quy cách: ≥ 2mm x 20mm x 150mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		cái	2300	
93	Đĩa petri thủy tinh đường kính 60-80mm	Chất liệu: Thủy tinh, đường kính 60-80mm		Cái	1000	
94	Đĩa petri thủy tinh đường kính 90mm	Chất liệu: Thủy tinh, đường kính 90mm		Cái	500	
95	Găng tay phẫu thuật vô trùng số 6.5, 7, 7.5, 8	Găng tay tiệt trùng, các cỡ. Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chống dị ứng da tay, phủ bột chống dính. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		đôi	14197	
96	Găng tay rời số 7; 7,5	Găng khám các cỡ, sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, phủ bột chống dính, có độ đàn hồi tốt, không kích ứng da. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng/50 0 đôi	Đôi	229179	
97	Găng tay nylon	Chất liệu: Polyethylene		Đôi	19400	
98	Găng tay không vô trùng không có bột Talc	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chống dị ứng da tay. Không có bột Talc. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		đôi	110	
99	Gạc đắp vết thương vô trùng 6x10cm	Kích thước: 6cm x 10cm. Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Đóng gói riêng từng cái và 10 cái vào 1 gói lớn. Tiệt trùng.	10 cái/gói	cái	19632	
100	Gạc đắp vết thương vô trùng 6x15cm	Kích thước: 6cm x 15cm. Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Đóng gói riêng từng cái và 10 cái vào 1 gói lớn. Tiệt trùng.	10 cái/gói	cái	8675	
101	Gạc đắp vết thương vô trùng 10x20cm	Kích thước: 10cm x 20cm. Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Đóng gói riêng từng cái và 10 cái vào 1 gói lớn. Tiệt trùng.	10 cái/gói	cái	18897	
102	Gạc dẫn lưu TMH 0,75x200x 4lớp	Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Kích thước: 0,75cm x200cm x 4 lớp. Tiệt trùng.		cái	360	
103	Gạc meche phẫu thuật vô trùng 3,5cmx75cmx 6 lớp có cân quang	Gạc meche phẫu thuật vô trùng 3,5cm x75cm x 6 lớp, cân quang. Tiệt trùng.	3 cái/gói	cái	1050	
104	Gạc mét	Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Dài ≥ 20 mét.		mét	165	
105	Gạc đắp bông (Vaselin)	Gạc thông thoáng, không dính cấu tạo bởi các mắt lưới polyester, phân tán trong vaselin, giúp thay băng không đau và lành thương trong môi trường ẩm. Tiệt trùng		cái	199	
106	Gạc phẫu thuật vô trùng	Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp, cân quang, tiệt trùng.		cái	4150	
107	Gạc ổ bụng có cân quang	Kích thước: 30cm x 35cm x 8 lớp, cân quang, tiệt trùng.		cái	1502	
108	Gạc thấm máu vô trùng 10x15cm có cân quang	Kích thước: 10cmx15cm, 4 lớp, có cân quang. Tiệt trùng		Cái	400	
109	Gạc thấm máu vô trùng 10x10cm có cân quang	Kích thước: 10cmx10cm, 4 lớp, có cân quang. Tiệt trùng		Cái	400	
110	Gạc băng mắt	Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Tiệt trùng.	10 cái/gói	cái	1100	
111	Gạc lót đốc kim vô trùng	Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton và bông tự nhiên tính chế. Tiệt trùng.	10 cái/gói	cái	185	
112	Gạc thận nhân tạo vô trùng 3,5x4,5x80lớp	Kích thước: 3,5cm x4,5cm x 80 lớp, cân quang. Tiệt trùng.	03cái/gói	cái	10700	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
113	Gạc cầu đa khoa vô trùng có cân quang Φ 30 x 4 lớp	Kích thước: Φ 30 x 4 lớp, cân quang. Tiệt trùng		cái	12347	
114	Giấy thấm lọc tròn	Đường kính: ≥110mm, lọc ổn định pH=0-12, nhiệt độ đến 120°C	100tờ	Hộp	7	
115	Giấy thử pH chia nhỏ độ	Giấy thử pH, đo pH= 1-12 cùng bảng màu đối chiếu để xác định pH		Hộp	3	
116	Giấy thử nhiệt hấp tiệt trùng	Giấy thử nhiệt hấp, kích thước: 1,25cm x 50m. Sau khi khử trùng, dải chỉ thị sẽ chuyển màu.	84 cuộn/thùng g	cuộn	14	
117	Hộp nhựa chia thuốc hàng ngày 4 ngăn	Chất liệu: nhựa y tế, chia 4 ngăn	01cái	hộp	996	
118	Hệ thống hút kín số 12,14 (Dây hút đờm vô trùng)	Chất liệu: PVC y tế, không latex. Size 12Fr, 14Fr. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Gói/1 cái	Cái	82	
119	Khẩu trang giấy có nếp mũi	Khẩu trang giấy không tiệt trùng 3 lớp (dây đeo). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50 cái/hộp	cái	23029	
120	Khẩu trang giấy vô trùng có nếp mũi 3 lớp	Khẩu trang giấy tiệt trùng 3 lớp (dây đeo). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ gói	cái	11959	
121	Kim bướm G23	Dây dẫn chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/gói	cái	1100	
122	Kim gây tê dùng cho kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh ngoại biên	Kim đầu tù, mặt vác 30 độ, có đánh dấu trên thân kim.		Cái	120	
123	Kim chọc dò tủy sống số 18 đến số 29	Kim chọc tủy sống 18G - 29G, Đường kính kim 3,5". Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 Cái/ Gói	cái	775	
124	Kim chọc động mạch các số	Chất liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương. Thành mỏng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
125	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích thuốc, các cỡ. Đầu kim vát 3 mặt. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/100 cái	cái	19789	
126	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em số 23,24	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích thuốc. Đầu kim vát 3 mặt. Catheter nhựa có 4 đường cân quang ngầm & lưu được trong mạch máu đến 72 giờ. Thành kim mỏng, có Luer lock. Cỡ kim 24G. Tốc độ dòng chảy khác nhau tùy thuộc vào số kim, Kích thước đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/100 cái	cái	2190	
127	Kim nhựa các cỡ số 18; 22; 23; 25	Thành phần cấu tạo: Đốc kim Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, được gắn chặt với thân kim. Thân kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Nắp chụp kim: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, dễ dàng tháo lắp khi sử dụng. Cỡ kim 18G; 22G; 23G; 25G. Không buốt, Không độc, Không gây sốt. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp/100 cái	cái	43261	
128	Kim châm cứu loại 4cm	Tiệt trùng, dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 0,25mm, chiều dài đoạn kim ≥ 25mm (không bao gồm tay cầm).	10 cây/vi	Cây	6601	
129	Kim châm cứu loại 6cm	Tiệt trùng, dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 0,25mm, chiều dài đoạn kim ≥ 40mm (không bao gồm tay cầm).	10 cây/vi	Cây	13200	
130	Kim châm cứu loại 10cm	Tiệt trùng, dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 0,25mm, chiều dài đoạn kim ≥ 75mm (không bao gồm tay cầm).	10 cây/vi	cây	330	
131	Kim châm cứu loại 2cm	Tiệt trùng, dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 0,25mm, chiều dài đoạn kim ≥ 13mm (không bao gồm tay cầm).	10 cây/vi	cây	5000	
132	Kim nhĩ hoàn	Tiệt trùng, dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 0,3mm	10 cây/vi	cây	15000	
133	Kim đẩy chỉ vô trùng dùng 1 lần	Tiệt trùng, dùng 1 lần. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính 0,3mm	Vi 5 cây	Cây	500	
134	Lưỡi dao mổ số 10; số 11; số 15, số 20	Chất liệu kim loại không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	3000	
135	Lam kính thường	Chất liệu thủy tinh, hình chữ nhật. Độ dày 1,0-1,2mm. Bề mặt phẳng, không mốc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	72cái	Hộp	130	
136	Lamen	Chất liệu thủy tinh trong suốt hình vuông, kích thước 2,2x2,2mm. Không mốc, không xước. Có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100cái	Hộp	40	
137	Lancet (kim lấy máu)	Kim chích máu. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		cái	1070	
138	Lọ đựng bệnh phẩm (100ml)	Nhựa PP trắng trong. Thể tích 100ml.		cái	250	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
139	Lọ đựng bệnh phẩm (50ml)	Nhựa PP trắng trong. Thể tích 50ml.	100 cái/túi	cái	10702	
140	Lọ vô trùng lấy bệnh phẩm	Nhựa PS trắng trong. Đóng gói từng cái, tiệt trùng.		cái	3791	
141	Merocel cầm máu mũi loại có dây (vật liệu cầm máu) hoặc tương đương	Cấu trúc thanh ngang, các lỗ nhỏ thấm hút cách đều nhau. Khả năng thấm hút gấp 15 lần, Đường viền có lớp bôi trơn, Thiết kế có dây rút, dễ thao tác khi tháo băng. Làm ẩm bằng cách xịt nước muối để miếng gạc nở rộng để sử dụng - Tiệt trùng, rút chân không - Kích thước: 8cm x 1,5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	Hộp/10 miếng	Miếng	36	
142	Mũ giấy vô trùng 21 inches (màu xanh)	Gạc không dệt không hút nước PP: 14-18g/m ² . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Được tiệt trùng đóng gói từng cái riêng biệt.	1 cái/gói	cái	5477	
143	Mũ giấy không vô trùng 21 inches (màu xanh)	Gạc không dệt không hút nước PP: 14-18g/m ² . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/hộp	Cái	1225	
144	Mask thở oxy có túi dự trữ khí	PVC y tế, Mềm, Mask oxy, dây 1.8m, có nẹp mũi không sắc nhọn, tiệt trùng. Có túi dự trữ khí. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 cái/túi	Cái	271	
145	Mask thở oxy không có túi dự trữ khí	PVC y tế, Mềm, Mask oxy, dây 1.8m, có nẹp mũi không sắc nhọn, tiệt trùng	1 cái/túi	Cái	83	
146	Mask thở các cỡ cho người lớn & trẻ em	Mask thở oxy người lớn, trẻ em. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	19	
147	Mask thanh quản Igel số 2.5;3;3.5 hoặc tương đương	Chất liệu: Silicon. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	1	
148	Mặt nạ ampu	Mặt nạ ampu không có cao su. Có thể phân hủy được, do vậy loại bỏ được nhiễm bẩn trong bệnh nhân. Tẩm đệm được thổi phồng trước. Có kích cỡ phù hợp với các bệnh nhân. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/Gói	cái	25	
149	Mặt nạ thở khí dung	Chất liệu làm bằng nhựa PVC, gồm cốc đựng thuốc, dây dẫn khí dài 2m, dây đeo mask và mask, có bao bảo vệ, dùng cho y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	308	
150	Nhiệt kế	Loại nhiệt kế thủy ngân. Dùng đo nhiệt độ cơ thể ở miệng, nách, hậu môn. Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát. Khoảng đo: từ 35 độ C – 42 độ. Có hộp nhựa để bảo quản.		Cái	30	
151	Ống nội khí quản 2 nòng các cỡ	Chất liệu: nhựa PVC, không latex, không gây kích ứng. Độ cong chuẩn 105 độ, có đường cân quang trên thân ống. Có bóng. Có ít nhất 2 cỡ 35, 37Fr. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	2	
152	Ống nội khí quản các cỡ (3;4;5;6;7,5; 8; 8,5)	Loại có bóng chèn được làm từ nhựa nguyên sinh trong y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	494	
153	Ống nội khí quản lò xo có bóng số 5 đến 8.5FR	Ống nội khí quản lò xo chống xoắn, không quá cứng, không quá mềm, đầu tù an toàn, mắt Murphy trơn tù. Nguyên liệu PVC phủ silicone, không latex. Có bóng chèn số 5 đến 8.5 FR. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/Gói	cái	12	
154	Ống thở chữ T (T-Piece)	Chất liệu: nhựa dẻo y tế, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Thùng 50 cái	Cái	30	
155	Ống nghiệm thủy tinh cỡ nhỏ	Chất liệu: thủy tinh. Chiều cao ống từ 5cm-10cm.		cái	1000	
156	Ống nghiệm thủy tinh cỡ lớn	Chất liệu: thủy tinh. Chiều cao ống từ 10cm-12cm, đường kính: 1cm.		Cái	2000	
157	Sáp xương (vật liệu cầm máu sinh học)	Chất liệu: sáp ong tinh chế và isopropyl palmitate. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Hộp 12 miếng	miếng	122	
158	Spongel 3x3x1cm (vật liệu cầm máu sinh học) hoặc tương đương	Vật liệu cầm máu tự tiêu dạng xốp, kích thước 3cm x 3cm x 1cm, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Miếng	100	
159	Spongel 7x5x1cm (vật liệu cầm máu sinh học) hoặc tương đương	Vật liệu cầm máu tự tiêu dạng xốp, kích thước 7cm x 5cm x 1cm, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	hộp 10 miếng	miếng	497	
160	Surgicel 10x20cm (vật liệu cầm máu sinh học) hoặc tương đương	Vật liệu cầm máu tự tiêu, vô trùng. Kích thước: 10cm x 20cm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Hộp/5 miếng	Miếng	81	
161	Tấm trải ni lon 0,8x1,2m, 1mx1,5m	Chất liệu: PE, tiệt trùng. Kích thước: 0,8x1,2m, 1mx1,5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		tấm	170	
162	Miếng áp (opsite) dùng trong phẫu thuật thủ thuật cỡ 35x35cm (Tấm da vùng mổ)	Kích thước 35 x 35 cm, có keo Acrylate, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	182	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
163	Miếng áp (opsite) dùng trong phẫu thuật thủ thuật cỡ 45x45cm (Tấm da vùng mổ)	Kích thước 45 x 45 cm, có keo Acrylate, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	82	
164	Que cấy	Chất liệu: Thép không gỉ. Đầu que cấy loại vòng tròn, dùng để phân lập.		Cái	10	
165	Thông phổi từ số 20 đến số 32	Chất liệu cao su y tế, nhiều kích cỡ từ số 20 đến số 32. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/ Gói	cái	41	
166	Thông chữ T các số 14-18	Chất liệu cao su y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/ Gói	cái	18	
167	Thông dạ dày các cỡ (stomach tube)	Ống có chất liệu PVC hoặc tương đương, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/ Gói	cái	589	
168	Thông Foley hai nhánh số 14-28 các cỡ	Ống thông đường tiểu 2 nhánh với bóng chèn 30ml/cc, dùng cho người lớn. Sản phẩm được phủ 100% silicone. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	1740	
169	Thông Foley ba nhánh số 18-22 các cỡ	Ống thông đường tiểu 3 nhánh với bóng chèn 30ml/cc, dùng cho người lớn. Sản phẩm được phủ 100% silicone. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	45	
170	Thông hậu môn các cỡ	Chất liệu cao su y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	24	
171	Thông tiểu Nelaton số 10-14 các cỡ (Urethral catheter)	Chất liệu cao su y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/túi	cái	83	
172	Thông trái bí số 22 đến 28	Chất liệu cao su y tế. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	32	
173	Thông Double J từ số 4 đến số 7 (Sonde niệu quản)	Chất liệu PVC hoặc tương đương, có 2 lỗ bên, có vách chia chiều dài. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	212	
174	Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm	Chất liệu: ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài tối thiểu 150mm, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	100 Que/ gói	Que	1250	
175	Tăm bông đũa mảnh thép vô trùng lấy bệnh phẩm	Hàn kín tiệt trùng từng que. Dùng để lấy các mẫu bệnh phẩm quệt tế bào. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	100	
176	Tăm bông gỗ	Tăm bông 2 đầu thân gỗ, có thể hấp nhiệt, đầu tăm bằng vải cotton.		gói	20	
177	Túi hậu môn nhân tạo loại kín	Đường kính để dán lớn giúp tăng diện tích tiếp xúc, độ bám dính cao. Chất liệu để dán hoàn toàn không gây dị ứng, bảo vệ da tối ưu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/ Gói	cái	70	
178	Túi hậu môn nhân tạo loại xả	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh, túi xả. Để làm từ hydrocolloid bảo vệ da. Tích hợp khóa cuộn và có lọc khí chống mùi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/ Gói	cái	70	
179	Túi laser	Màng PP, PE. Tiệt trùng và đóng trong từng túi riêng biệt. Kích thước: $\geq$ (15cm x 210cm). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		cái	800	
180	Túi nylon vô trùng màu trắng bọc kính hiển vi phẫu thuật	Kích thước: $\geq$ (120cm x 170cm). Màng PP, PE. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		cái	100	
181	Túi đựng oxy (10 lít)	Túi dự trữ oxy 10 lít. Được làm bằng cao su y tế hoặc nylon không độc, dễ dàng để làm sạch, an toàn, bền.		cái	29	
182	Túi đựng nước tiểu 2500ml	Không độc hại, đạt độ dẻo, dai, không bị rách thủng. Có vách chia đơn vị tính. Có bao chứa an toàn đi kèm.		cái	1252	
183	Túi chườm nóng	Chất liệu: cao su y tế, không độc hại, chịu được nhiệt độ cao ($\sim 120^{\circ}\text{C}$), dễ dàng làm sạch, an toàn, bền.		cái	2	
184	Túi chườm lạnh	Chất liệu: nylon không độc, dễ dàng làm sạch, an toàn, bền.		cái	8	
185	Vòng su thắt trĩ	Dùng trong thắt trĩ làm bằng chất liệu cao su y tế chất lượng cao.	H/100	Hộp	2	
	Hóa chất thường quy:					
186	Acid Citric tinh khiết	Điều chỉnh độ acid, chống oxy hóa. Hàm lượng: $>99\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		kg	133	
187	Keo dán lam	Dùng để dán lam kính và lamen để lưu tiêu bản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		lọ	2	
188	Clotest (Pylorytes)	Dùng trong nội soi chẩn đoán H.Pylori. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		test	1810	
189	Cồn 70 độ	Trong, không lắng cặn, đảm bảo được đúng độ cồn ($70^{\circ} \pm 0,5$)		Lít	1908	
190	Cồn 96 độ	Trong, không lắng cặn, đảm bảo được đúng độ cồn ($96^{\circ} \pm 0,5$)		Lít	53	
191	Cồn tuyệt đối	Trong, không lắng cặn, đảm bảo được đúng độ cồn ($99^{\circ} \pm 0,5$)		Lít	16	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
192	Cidex OPA (ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8 công thức không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích)	ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8 công thức không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	5 lít	Can	41	
193	Cidex dùng để ngâm tiệt trùng dụng cụ nội soi	Thành phần gồm acetylcaprolactam và Hydrogen peroxyde sau khi hoạt hóa tạo thành peratic acid. Thời gian ngâm tiệt khuẩn không quá 5 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	5 lít	can	29	
194	Cidezim (enzyme protease 5%) hoặc tương đương	Thành phần hoạt chất chính enzyme protease 5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 lít	Chai	26	
195	Dầu ced (Dầu soi KHV)	Dùng để soi kính hiển vi.	500ml	lọ	1	
196	Glucosa tinh khiết	Glucose bột		kg	18	
197	Gel bôi trơn KY hoặc tương đương	Đảm bảo độ trơn, mịn, không bị đổ chảy, không hỏng dây nội soi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		lọ	43	
198	Eosin (6 lọ/hộp)	Hoá chất dùng để xét nghiệm mô bệnh học. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	6 lọ/hộp	hộp	2	
199	Formol	Hoá chất cố định mô có đậm trung tính, dùng cho xử lý mô nhuộm hóa mô miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Lít	14	
200	Glycerin	Hoá chất dùng để xét nghiệm mô bệnh học. Dạng lỏng sánh, trong. Hàm lượng $\geq 99\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		lít	12	
201	Giêm sa mẹ	Giêm sa nhuộm tế bào. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		lít	1	
202	Hematoxylin (dạng bột)	Hoá chất dùng để xét nghiệm mô bệnh học. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	12 lọ/ hộp	Hộp	2	
203	Microshield 2% (Chlorhexidine 2%) hoặc tương đương	Thành phần hoạt chất: Chlorhexidine 2%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	500ml	Lọ	180	
204	Microshield 4% (Chlorhexidine 4%) hoặc tương đương	Thành phần hoạt chất: Chlorhexidine 4%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	5lít	Can	27	
205	Microshield Handrub hoặc tương đương	Chứa Chlorhexidine digluconate $\geq 0,5\%$ (v/v); ethanol $\geq 70\%$ (v/v). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	500ml	lọ	79	
206	Oxy già 3%	H ₂ O ₂ 3%V. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500ml	chai	22	
207	Parafin dầu 500ml	Parafin dầu lỏng, không màu, trong suốt, không mùi. Nhiệt độ sôi $\geq 300^{\circ}\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500ml	Chai	33	
208	Parafin sáp	Màu trắng đục. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		kg	23	
209	Viên nén khử khuẩn (Troclosense Sodium)	50% Sodium dichloroisocyanurate 2,5g, trọng lượng 5g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		viên	5654	
210	Thuốc tẩy Javen	Có màu hơi xanh, có mùi đặc trưng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		lít	297	
211	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng hơi nước	Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học. Vạch mực chuyển màu sau khi quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước. Sử dụng với nhiệt độ hấp 121°C hoặc 134°C . Thành phần không chứa Chì gây độc hại. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	100 miếng/hộp	miếng	55000	
212	Vôi soda ngoại	Vôi soda hạt. Chứa Sodium Hydroxide và Calcium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	5 Kg/ Can	kg	3	
213	Dung dịch xịt dùng ngoài để chống loét	Thành phần gồm: corpitolinol 60 + acid linolenique + acid palmitique. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		lọ	5	
Vật tư tiêu hao và y dụng cụ Răng hàm mặt						
214	Chi co nướu (nha khoa)	Làm từ 100% các sợi cotton đan vào nhau với một kết cấu đặc biệt và tinh khiết, không ngấm tẩm hóa chất. Khả năng hấp thụ chất lỏng (dịch nước, máu) cao hơn 30% so với các loại chi co nướu khác. Cuộn dài $\geq 2,44\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.		Cuộn	1	
215	Chi nha khoa	Đường kính nhỏ, dễ trượt qua kẽ răng, kể cả những kẽ răng hẹp, không dễ bị tưa khi sử dụng. Tách kẽ răng sau khi trám thẩm mỹ, dài 50m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cuộn	10	
216	Chốt ống tủy các cỡ	Chất liệu composite gia cường sợi thủy tinh, khả năng cản tia X, độ đàn hồi tương tự ngà răng, khả năng dẫn sáng tốt, tăng hiệu quả trùng hợp, kích cỡ phù hợp với ống tủy		Cái	80	
217	Chổi đánh bóng (nha khoa)	Chổi đánh bóng sau khi cạo vôi răng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	60	
218	Dung dịch bơm rửa ống tủy	Dung dịch bơm rửa ống tủy có tính chất đệm, ổn định độ pH. Kháng khuẩn tốt, phổ diệt khuẩn rộng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		tuýp	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
219	Dung dịch làm mềm côn	Dung môi gốc d-limonene để lấy gutta percha trong tái điều trị tủy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	1	
220	Đầu rung rửa nội nha	Chất liệu nhựa dẻo, dùng kèm với máy rung rửa nội nha, kết nối trong lục giác, nhiều kích cỡ.		Cái	60	
221	Calci che tủy chiếu đèn	Vật liệu trám lót Calcium Silicate gia cố nhựa, quang trùng hợp, sử dụng che tủy trực tiếp, gián tiếp.		Ống	3	
222	Trâm dũa ống tủy canxi hóa	Vật liệu thép không rỉ cao cấp, đầu không có tác dụng cắt, có độ bền cao, chuyên dùng thăm dò và sửa soạn các ống tủy khô, nhỏ, canxi hóa, có nhiều kích cỡ 6,8,10,15,... phù hợp với nhiều dạng ống tủy. Đóng gói tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	294	
223	Bộ nạo túi nha chu	Chất liệu: inox hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	7 cây	Bộ	1	
224	Thước nội nha	Thước đo trám nội nha. Chất liệu nhựa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	3	
225	Nạy chân răng	Dùng để nạy chân răng. Có kích thước đường kính phần nạy khác nhau, đầu thẳng hoặc đầu cong, phù hợp với nhiều chỉ định của bác sĩ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	11	
226	Mũi đánh bóng composite	Chất liệu: đá, silicon, kim cương. Công dụng làm mịn và sáng bóng bề mặt miếng trám composite. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	5	
227	Vật liệu trám bít MTA hoặc tương đương	Thành phần bao gồm các hạt Trioxide như oxide tricalcium, oxide silicate, oxide bismute và các hạt ưa nước như tricalcium silicate, tricalcium aluminate. Công dụng giúp điều trị các trường hợp nội nha như: che tủy, trám tiêu chân răng, trám chóp tủy, vá lũng sản tủy, trám ngược,... Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		tuýp	4	
228	Côn giấy các cỡ	Thấm hút dịch/máu trong ống tủy khi sửa soạn và bơm rửa. Tiệt trùng, kích thước quy định theo mã màu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	200 cái/ hộp	hộp	16	
229	Đai nhám kê	Sợi nhám kê siêu mỏng nhưng rất chắc chắn. Bền chắc dẻo dai với nhiều độ mịn khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		gói	2	
230	Kẹp giấy cắn	Kẹp giấy cắn, dài 140mm - 155mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	2	
231	Khăn giấy sát khuẩn nhanh (vệ sinh dụng cụ nha khoa)	Dạng gác lưới có tẩm 0,5% Chlorhexidine Acetate. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	200 tờ/ hộp	hộp	7	
232	Bio ceramic sealer trám bít ống tủy	Cement trám bít ống tủy vĩnh viễn với tính tương hợp sinh học cao. Độ pH cao, ưa nước, có khả năng kháng khuẩn cao giúp hạn chế tối đa sự hình thành của vi khuẩn trong ống tủy. Không co, không giãn nở. Độ cân quang cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		ống	2	
233	Đài cao su đánh bóng	Cao su đánh bóng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	22	
234	Kim nong ống tủy (reamer)	Hợp kim không rỉ cao cấp, được thiết kế để tạo hình và vệ sinh ống tủy, có cạnh cắt sắc bén, có thể hấp sấy tái sử dụng nhiều lần, độ bền cao, nhiều kích cỡ 8,10,15,20,25,30,35,40,... Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	274	
235	Kim gai lấy tủy	Hợp kim không rỉ, dùng để lấy tủy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	86	
236	Kim nha khoa	Đầu kim sắc bén giúp gây tê không đau, kích cỡ: 27G, 30G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	594	
237	Mặt gương nha khoa	Phần vỏ bọc kim loại, mặt gương sáng bóng dễ dàng thao tác. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	115	
238	Ống hút nước bọt	Ống hút làm bằng nhựa, sử dụng để hút nước bọt trong nha khoa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.		cái	2700	
239	Ống hút phẫu thuật	Ống hút làm bằng nhựa dẻo được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	200	
240	Que lấy chất hàn 2 đầu	Que đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	10	
241	Tấm bôi keo	Cọ tấm bông siêu nhỏ dùng để quét keo dán nha khoa sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 cái/ hộp	hộp	6	
242	Chất lấy dấu (alginate)	Chất liệu bột chuyên dụng, trộn với nước để lấy dấu răng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		gói	17	
243	Cao su lấy dấu lỏng	Độ ổn định tốt, tính chảy tốt, hộp 2 hũ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cặp	4	
244	Cao su lấy dấu đặc, vừa	Độ cứng cao, hình thái bền vững, hộp: 2 hũ: nền và chất xúc tác. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cặp	8	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
245	Composite lỏng	Độ nhớt thấp, tính cơ học cao, không chảy lan nhưng vẫn chảy dễ dàng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Lọ	4	
246	Composite đặc màu A1,A2,A3,A3.5,A4	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Ống	3	
247	Cement trám răng hàm	Vật liệu glass ionomer cement trám hoàn tất. Gồm lọ bột và nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cặp	1	
248	Cement gắn cầu, gắn mào	Cement glass ionomer resin-reinforced hoặc Resin cement tăng cường lực dán, sử dụng được cho đa dạng các loại phục hình. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	2	
249	Calcium hydroxide (nha khoa)	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Lọ	9	
250	Costimol (nha khoa)	Thành phần gồm prednisolone, diiod thymol, kẽm oxit, bari sunfat. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Lọ	20	
251	Etching	Dùng cho nha khoa, dùng để làm xói mòn bề mặt răng và men răng tạo độ nhám. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		ống	15	
252	Eugenol (nha khoa)	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxit kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Lọ	9	
253	Gutta percha (nha khoa)	Loại có vạch chia chiều dài, độ thuận chuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	120 cây/hộp	hộp	9	
254	Lentulo (nha khoa)	Dụng cụ nhỏ, có khắc. Được dùng với tay khoan khuy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	232	
255	Bonding (keo dán Composite)	Loại keo dán quang trùng hợp dùng trên men và ngà răng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	5	
256	Thuốc đánh bóng	Bột đánh bóng, có hương trái cây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	120	
257	Khay lấy dấu nhựa	Chất liệu: nhựa. Gồm nhiều kích cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	14	
258	Đai trám kim loại	Chất liệu: hợp kim không gỉ, sử dụng trong trám răng. Mềm dẻo, linh hoạt, không gây thương tích.		gói	1	
259	Đai trám plastic	Chất liệu: Nhựa, sử dụng 1 lần. Linh hoạt, bề mặt láng mịn, dễ uốn cong.		gói	2	
260	Glyde bôi trơn ống tủy	Bôi trơn, giúp giảm nguy cơ gãy dụng cụ trong ống tủy, giúp rửa sạch hoàn toàn ống tủy. Thành phần: EDTA và ure peroxide dạng gel.		lọ	3	
261	Mũi khoan kim cương nha khoa các loại (loại FG)	Làm bằng hợp kim đầu tác dụng phủ hạt kim cương dùng mài răng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	197	
262	Mũi khoan cắt xương (loại Hp, FG)	Làm bằng hợp kim không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	25	
263	Mũi khoan Gates (nha khoa) hoặc tương đương	Làm bằng hợp kim không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	143	
264	Mũi khoan Endo-Z (nha khoa) hoặc tương đương	Làm bằng hợp kim không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5	
265	Cục cắn nha khoa	Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp. Dùng trong nha khoa, kết hợp gắn với ống hút nước bọt		cái	3	
266	Chốt sợi thủy tinh các cỡ	Chất liệu composite gia cường sợi thủy tinh, khả năng cản tia X, độ đàn hồi tương tự ngà răng, khả năng dẫn sáng tốt, tăng hiệu quả trùng hợp, nhiều kích cỡ phù hợp với ống tủy. Mỗi size sẽ có 1 loại mũi khoan chuyên biệt. Nhiều đường kính, có mã màu để nhận biết. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	24	
267	Mũi khoan chốt sợi	Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. Độ bền cao và sắc. Đánh dấu màu tương ứng với màu trên chốt.		cái	11	
268	Khay lấy dấu mất răng toàn hàm	Chất liệu: Nhựa. Phù hợp cho việc lấy dấu răng với việc đã mất răng.		cái	6	
269	Thép buộc hàm	Chất liệu: Hợp kim không gỉ, dùng để buộc hàm		Cuộn	2	
270	Thăm châm nha khoa 2 đầu	Hợp kim không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	12	
271	Trâm nội nha máy điều trị tủy	Trâm bằng thép không gỉ - cho kết quả điều trị hiệu quả, dễ dàng và nhanh chóng. Có độ sâu ren tăng dần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 cây/hộp	Hộp	150	
272	Đèn côn	Đèn côn dùng trong phòng thí nghiệm		cái	11	
273	Gutta percha trâm máy các cỡ	Gutta percha trám bít ống tủy phù hợp với các cỡ trâm máy	120 cây/hộp	hộp	6	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
274	Kẽm oxyt nha khoa	Bột Zinc oxide (oxit kẽm) tinh khiết, mịn đồng nhất được sử dụng trong điều trị nội nha, trám tạm. không chứa arsenic. Dùng kết hợp với dung dịch eugenol. Bột mịn tạo lớp keo mịn khi trộn với eugenol		lọ	1	
275	Thuốc diệt tủy răng	An toàn, không chứa arsenic.		lọ	2	
276	Bảng so màu răng	Gồm 29 màu, chia 6 nhóm theo độ sáng tối từ 0 đến 5 (0 là sáng nhất, 5 là tối nhất). Mỗi nhóm lại có 3 nhóm tông màu (tiêu chuẩn, sánh vàng, ánh đỏ).		cái	1	
277	Dầu bảo quản tay cầm mũi khoan	Có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Chai	1	
278	Tê bôi	Thuốc tê bôi bề mặt, hương trái cây, sử dụng cho nha khoa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.		lọ	4	
279	Côn giấy trám máy	Côn giấy, size 25/04, 25/06, 35/04. Hộp khoảng 60 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100 cây/ hộp	hộp	22	
280	Đầu cạo vôi siêu âm các loại	Loại G4, G6, G8 phù hợp hệ EMS		Mũi	4	
281	Thạch cao trắng, vàng	Thạch cao cứng type 4, có độ bền nén cao, giảm mài mòn, cân bằng thixotropy giúp đổ mẫu hàm nhanh, chính xác.		kg	5	
282	Kính đánh thuốc	Chất liệu thủy tinh có bề mặt nhám và trơn dùng để đánh thuốc nha khoa		cái	2	
283	Dây dẫn nước dùng cho máy phẫu thuật Implant	Chất liệu nhựa mềm dẻo, không chứa latex, có khóa điều chỉnh lượng nước, đóng gói vô trùng, phù hợp các máy phẫu thuật implant		cái	30	
284	Chêm các cỡ	Chất liệu mềm dẻo, bề mặt nhẵn bóng, các cạnh được thiết kế phù hợp với không gian kẽ răng, tạo được lực đệm phù hợp.	50 cái/hộp	hộp	3	
285	Sáp lá	Sáp lá hồng, mềm dẻo, dễ hình thành và giữ dạng dùng ghi dấu khớp cắn, lên gổ sáp		gói	20	
286	Cung tigersted buộc hàm	Chất liệu thép không rỉ, chiều dài đủ cung hàm, có mẫu móc chỉ thép hoặc chun cố định liên hàm		cái	20	
287	Mũi kim loại mài nhựa mịn, thô (loại HP)	Chất liệu thép không rỉ, nhiều độ nhám khác nhau, loại HP lắp vào micromotor mài răng		cái	10	
288	Đầu bơm cao su lỏng	Đầu trộn cao su lỏng tỷ lệ 1:1	50 cái/...	Gói	2	
289	Dung dịch tiết trùng lạnh nha khoa	Dung dịch có thành phần Glutaraldehyde 2% để khử khuẩn mức độ cao, tiết trùng lạnh dụng cụ nha khoa không chịu nhiệt.	5 lít/ can	can	1	
290	Móc nối máy đo chiều dài ống tủy	Chất liệu kim loại gắn vào dây đo chiều dài của máy đo chiều dài ống tủy.		cái	10	
291	Dây đo chiều dài ống tủy	Dây kết nối máy đo chiều dài ống tủy với móc nối.		cái	2	
	Tube xét nghiệm:					
292	Sample cup	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Hộp/ 5000 cái	Cái	15000	
293	Đầu col trắng	Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. Thể tích từ 0,5μl-10μl.		cái	15000	
294	Đầu col vàng (10μl-100μl)	Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. Thể tích từ 10μl-100μl.		cái	29000	
295	Đầu col xanh (200μl-1000μl)	Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. Thể tích từ 200μl-1000μl		cái	25500	
296	Tube Eppendorf 1,5ml; 2ml	Thể tích: 1,5ml; 2ml. Chất liệu: Nhựa PP độ trong suốt cao. Nhiệt độ làm việc từ -80°C đến 121°C không bị biến dạng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		cái	11000	
297	Tube Eppendorf 2ml vô trùng	Thể tích: 2ml. Chất liệu: Nhựa PP độ trong suốt cao. Nhiệt độ làm việc từ -80°C đến 121°C không bị biến dạng. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	1500	
298	Tube ly tâm thót đáy 5, 15 và 50ml có nắp vặn kín, vô trùng (Falcon)	Chất liệu: Nhựa PP, Có nắp nhựa, dung tích 5, 15, 50ml. Có thể tiết trùng ở nhiệt độ 121°C trong 20 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	1500	
299	Tube ly tâm có nắp khoảng 0,2ml màu trắng đục	Chất liệu: Nhựa PP, dung tích 0,2mL, có nắp, màu trắng đục. Có thể tiết trùng ở nhiệt độ 121°C trong 20 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1000 cái	Hộp	2	
300	Tube K3 EDTA nắp cao su mềm dùng cho máy đếm tế bào	Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. Nắp cao su chất lượng cao, kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ khay	cái	15000	
301	Tube (Heparin) xét nghiệm	Dùng tách huyết tương để làm các xét nghiệm ion đồ như ion đồ Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , Cl ⁻ ... trừ Li ⁺ . Có thể sử dụng cho các loại xét nghiệm sinh hóa, đặc biệt NH ₃ và định lượng Alcohol trong máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 ống x 1 giá, 2400 ống/kiện	cái	66400	
302	Tube (ống nghiệm) chimigly	Ống nghiệm nhựa PP 5ml, 12x75mm, trung tính, nắp màu xám. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		cái	200	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
303	Tube chống đông K3 EDTA	Ống nghiệm nhựa PP 5ml, 12x75mm, trung tính, nắp màu dương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ khay	Cái	58400	
304	Tube dùng cho máy máu lắng tự động SFRI3000 hoặc tương đương	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	500	
305	Tube chống đông citrate	Ống nghiệm nhựa PP 5ml, 12x75mm, trung tính, nắp màu xanh lá cây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ khay	Cái	3000	
306	Tube serum Separation	Ống nghiệm nhựa PP 5ml, 12x75mm, trung tính, nắp màu đỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/ khay	Cái	13200	
307	Lam kính mờ	Không màu, được mài mờ, làm từ thủy tinh. Có khả năng chịu hóa chất cao, phù hợp với kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước: 26mm x 76mm x 1mm	72 cái/ hộp	hộp	120	
308	Que cấy bằng nhựa	Chất liệu nhựa, vô trùng. Dùng để thực hiện nuôi cấy	50 que	hộp	30	
309	Khuyên cấy nước tiểu định lượng	Dùng để cấy nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	20	
310	Khuyên cấy đàm định lượng	Dùng để cấy đàm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	10	
311	Vòng cấy	Vòng cấy bằng kim loại, không cán. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy hoàn chỉnh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	10	
312	Giấy chùi kính hiển vi	Chất lượng giấy cao cấp, không làm trầy xước. Bảo vệ bề mặt kính hiển vi. Kích thước: $\geq$ (9cm x 7cm). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tờ/ hộp	hộp	3	
Đầu col có lọc và Tube						
313	Đầu col xanh có lọc 1000 μ l	Đầu côn/tip có lọc (Filter Tip) giúp ngăn ngừa những cạn và aerosols (Sol khí) có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, làm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	96 cái/ hộp	Hộp	12	
314	Đầu col vàng có lọc 200 μ l	Đầu côn/tip có lọc (Filter Tip) giúp ngăn ngừa những cạn và aerosols (Sol khí) có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, làm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	96 cái/ hộp	Hộp	38	
315	Đầu col trắng có lọc 20 μ l	Đầu côn/tip có lọc (Filter Tip) giúp ngăn ngừa những cạn và aerosols (Sol khí) có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, làm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	96 cái/ hộp	Hộp	20	
Hóa chất xử lý mô Giải phẫu bệnh						
316	Clearite 3 hoặc tương đương	Hỗn hợp pha trộn giữa các isoparaffinic aliphatic hydrocarbons trong chu trình nhuộm và xử lý mô. Tách lipid tuyệt đối trong quá trình xử lý mô. Tách hoàn toàn paraffin và làm sạch mô trong quá trình nhuộm. Không làm cứng hay giòn mẫu vật kể cả khi tăng thời gian tiếp xúc. - Dùng được với tất cả các loại máy xử lý mô và máy nhuộm tự động. Không benzene. Ít bay mùi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3,8 lit/ can	can	5	
Vật tư tiêu hao theo máy, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán						
Vật tư sử dụng cho đo chức năng hô hấp						
317	Dụng cụ lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp	Được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tinh điện chất lượng cao, là vật liệu kỵ nước, không tốt cho sự phát triển của nấm, vi khuẩn và virus. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 cái/ thùng	Cái	200	
318	Dụng cụ lọc khuẩn cho máy đo hô hấp ký toàn thân(body)	Kích thước (cao x rộng): 84.65 x 97.7 mm Đường kính trong (điểm kết nối với cảm biến): 30 mm. Hiệu quả lọc tối đa 0,027 μ m Lọc khuẩn BEF 99,9999% Lọc virus VFE 99,9999% hoặc tương đương.		Cái	30	
Nhóm máy thở - gây mê:						
319	Gọng mũi người lớn các cỡ thở dòng cao, tương thích với máy HFNC Airvo 2	- Tốc độ dòng: 10 - 60 L/phút - Thành cannula có vật liệu bán thấm giúp thoát hơi nước ra ngoài, giảm đọng nước - Có kẹp cố định dây cannula với dây cố định quanh đầu - Gọng mũi thiết kế dạng cong phù hợp giải phẫu của mũi - Dây cố định quanh đầu dạng hình ống có thể điều chỉnh độ dài - Thời hạn sử dụng tối đa 14 ngày cho người bệnh /1 lần sử dụng. - Chứng nhận tương thích với máy thở dòng cao (HFNC) AIRVO 2 - Tiêu chuẩn CE, FDA 510k Mỹ	1 cái/ vi	Cái	60	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
320	Mặt nạ thở dùng 1 lần, loại kín, dùng với dây thở 2 nhánh	Mặt nạ van kín dùng cho người > 30kg, dùng cho một bệnh nhân và tối đa 14 ngày. Mặt nạ có rãnh luân ống thông dạ dày để tránh rò rỉ khí. Dây đai cố định đỉnh đầu thay đổi được kích thước. Bao gồm thước đo khuôn mặt để chọn cỡ mặt nạ phù hợp. Lớp đệm tự động điều chỉnh để kín khít hình dạng sống mũi bệnh nhân. Khoảng chết <325 cm ³ . Áp lực 4-25 cmH ₂ O ; Gồm 3 size: S,M,L . Tiêu chuẩn FDA- Mỹ	1 cái/ gói	Cái	30	
321	Ballon máy thở các cỡ 1l, 2l, 3l	Chất liệu: Silicon, không độc, dễ dàng làm sạch. Thể tích: 1 - 3L	Gói 1 cái	Cái	5	
322	Mặt nạ máy thở không xâm nhập dùng nhiều lần	Có lỗ thông khí dạng bán thông (semi-vented) và đa dạng kích cỡ, có dây ràng qua đầu chắc chắn để cố định mask khi sử dụng.		Cái	4	
323	Dây thở silicon không xâm nhập	Dây thở silicone sử dụng nhiều lần. Có thể hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 134°C		Cái	17	
324	Bộ dây thở silicon sử dụng nhiều lần	Thành phần gồm: 05 x Dây silicone, 02 x bể nước dùng nhiều lần, co nối chữ Y + nắp an toàn, co nối thẳng, co nối chữ L, Catheter mount, dây áp lực. Có thể sử dụng nhiều lần, hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 134°C		Bộ	6	
325	Dây máy thở dùng 1 lần	Dây thở silicone sử dụng 01 lần.	1 Sợi/túi	Sợi	20	
326	T-Tube cai thở máy	Cai máy thở chữ T vật liệu PVC y tế, không latex. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	143	
327	Filter lọc khuẩn	Filter lọc khuẩn. Tiệt trùng. Hiệu quả lọc khuẩn, lọc virus ≥ 99,99%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Thùng/ 100 cái	Cái	655	
328	Filter làm ẩm, làm ấm và lọc khuẩn	Filter lọc khuẩn và làm ẩm, làm ấm (3 chức năng). Hiệu quả lọc ≥ 99,99%. Chất liệu: Nhựa PP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 Cái/túi	Cái	1177	
329	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	Thiết kế gọn nhẹ, chống tràn và thân thiện với người sử dụng. Thiết kế để theo dõi huyết động học ít xâm lấn. Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi. Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch. Chất liệu được làm bằng Polyurethane. Đường kính vòng ngoài: khoảng 5F. Chiều dài: ≥ 200mm. Dây dẫn: Đường kính khoảng 0.53 mm/ chiều dài khoảng 600mm. Đường kính và chiều dài của cannul: Đường kính 18G/ chiều dài khoảng 80 mm. Đường kính 20G/ chiều dài khoảng 55 mm. Que nong mạch: Đường kính ngoài khoảng 1.8 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	01 cái/ hộp	Cái	5	
330	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	Theo dõi huyết áp động mạch. Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter PiCCO, Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt để dễ dàng kiểm tra, Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI), Polyvinylchlorid (PVC), ABS, Hệ thống xả: Tốc độ ≥ 3ml/h với áp lực ≥ 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s), Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài ≥ 150cm	01 cái/ hộp	Cái	5	
331	Tấm mask điện cực trung tính dùng 1 lần	Tương tích với các loại dao mổ đơn cực tại bệnh viện. Bề mặt phủ chất liệu gel hydrogel barrier, bám dính cao, giảm điện trở tại khu vực tiếp xúc, có rãnh chia ở giữa giúp giám sát dòng điện phản hồi. Viên bán cực chống thấm tốt giúp ngăn không cho chất lỏng chảy vào.		cái	55	
332	Bộ núm hút điện cực trước tim	Chất liệu: Cao su, hỗ trợ dễ dẫn điện cực. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	26	
333	Bộ kẹp tứ chi điện tim	Chất liệu nhựa, mỗi cái có mỗi màu sắc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	14	
Nhóm máy điện tim + điện não + in nhiệt + đường huyết						
334	Điện cực tim (dán)	Điện cực tim nền xốp có keo acrylate 2.5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50 cái/túi	Cái	19350	
335	Giấy điện tim 01 cần 58mm	Giấy điện tim 01 cần. Dạng cuộn. Kích thước 58mm x 30mm. Đạt tiêu chuẩn TCVN		Cuộn	15	
336	Giấy điện tim 01 cần 50mm	Giấy điện tim 01 cần. Dạng cuộn. Kích thước 50mm x 30mm. Đạt tiêu chuẩn TCVN		Cuộn	220	
337	Giấy điện tim 03 cần 80mm	Giấy điện tim 03 cần. Dạng cuộn. Kích thước 80mm x 20mm . Đạt tiêu chuẩn TCVN		cuộn	140	
338	Giấy điện tim 03 cần 63mm	Giấy điện tim 03 cần. Dạng cuộn. Kích thước 63mm x 30mm x 17mm. Đạt tiêu chuẩn TCVN		cuộn	180	
339	Giấy điện tim 06 cần	Giấy điện tim 06 cần. Dạng xấp. Kích thước: 110mmx140mm. Phù hợp với máy Nihon Kohden.	140 tờ/xấp	Xấp	14	
340	Giấy in nhiệt 8.0 cm	Bề rộng giấy 8 cm.		cuộn	2	
341	Giấy in nhiệt 6.7cm	Bề rộng giấy 6.7 cm.		Cuộn	20	
342	Giấy in nhiệt các cỡ	Kích thước 57mm x 30mm x 12mm.		cuộn	45	
343	Kim lấy máu đường huyết	Thân kim tròn, được tiệt trùng từng kim, hạn sử dụng lâu dài	Hộp/ 100 cây	cây	12700	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
344	Que thử đường huyết (kèm 50 máy đo cầm tay)	Dùng cho máy đo đường huyết. Thời gian đo < 4 giây, khoảng đo 0,6-33,3mmol/L, thể tích lấy mẫu máu 0,6-1μL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50que	hộp	346	
345	Gel tiếp xúc để đo điện não	Dùng cho các hệ thống máy điện não và máy điện cơ. Được dùng kèm với điện cực cup hoặc điện cực đĩa. Dùng để tăng độ dẫn truyền cho điện cực		hộp	4	
346	Bộ dây điện cực của máy điện não	Dùng cho các hệ thống máy điện não. Dùng để kết nối điện cực cầu vào bộ khuếch đại máy điện não		bộ	2	
347	Điện cực kẹp tai của máy điện não	Dùng cho các hệ thống máy điện não. Dùng để ghi tín hiệu tham chiếu A1 A2 trong đạo trình đo của điện não		bộ	2	
348	Điện cực máy đo điện não (bộ 19 cái)	Dùng cho các hệ thống máy điện não. Dùng để ghi tín hiệu điện não của bệnh nhân. Dùng kèm với mũ điện não (dạng lưới)		bộ	2	
349	Mũ điện não	Loại mũ lưới hay mũ điện cực cầu. Chất liệu: Cao su có độ đàn hồi hoặc vải có khả năng co giãn.		cái	2	
350	Gel tẩy da Nurep hoặc tương đương	Dùng cho các hệ thống máy điện cơ, điện não. Giúp tẩy sạch tế bào chết của da bệnh nhân, làm giảm trở kháng, giảm nhiễu khi ghi tín hiệu điện cơ, điện não		lọ	2	
351	Pad gắn điện cực	Có khả năng tự dính và đã có sẵn gel dẫn điện. Có thể tái sử dụng nhiều lần. Kích thước: (5x5cm) ± 10%		hộp	2	
352	Dây oxy 2 lỗ chuyên dụng	Có đầu vặn để gắn vào máy Điện não đồ 64 kênh. Chiều dài ≥ 180cm. Loại Đầu luer đực.		Cái	50	
353	Điện cực tim	Chuyên dụng cho máy Điện não đồ 64 kênh		Cái	350	
354	Điện cực đất loại dán	Loại bản cực đôi, diện tích dẫn điện 125-135cm ² . Tổng diện tích: 185-195 cm ² . Kích thước: (180x120mm) ± 10%. Cấu tạo gồm 4 lớp: Tấm đệm: được làm bằng P.E với một chất kết dính cho y tế ở phía dưới, uốn cong linh hoạt. Màng nhôm dẫn điện. Hydro-gel: phần tiếp xúc trực tiếp với da có độ linh hoạt rất giống mô tự nhiên: Giúp cải thiện độ dẫn điện, giảm trở kháng của da, giảm thiểu nguy cơ bỏng vùng đệm và có thể duy trì mật độ dòng điện cao; Độ bám dính tối ưu giữa da và tấm điện cực. Lớp lót: được làm bằng PET. Mặt tiếp xúc với điện cực được phủ một lớp silicone, giúp dễ dàng lấy điện cực ra. Không chứa mù cao su thiên nhiên. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.		Cái	14	
355	Điện cực kích thích cầm tay của máy điện cơ Cadwell	Tương thích với máy điện cơ Cadwell. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	1	
	Nhóm máy điện cơ:					
356	Điện cực dán CNDDT (máy điện cơ)	Có độ dính tốt, diện tích miếng dán nhỏ	12 cái/ gói	Cái	60	
357	Điện cực kim 26Gx1.5" hay 26Gx2.0"	Dài 1,5"-2", đường kính 26G(0.46mm). Lớp phủ Silicone và siêu sắc, với thiết kế 3 đầu nhọn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/25 Cây	Cây	25	
358	Giấy in siêu âm đen trắng	Sử dụng cho máy in nhiệt của các máy nội soi, siêu âm. Kích thước: 110mm x 20m		cuộn	160	
359	Giấy in phim Sony 210mmx25m dùng theo máy C-Arm Cios hoặc tương đương	Kích thước giấy: 210mmx25m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cuộn	5	
	Nhóm máy siêu âm:					
360	Giấy in ảnh màu một mặt A4	Độ phân giải: ≥ 5760 dpi. Cỡ giấy: A4 (210 x 297mm). Đặc tính in: 1 mặt, 2 mặt.	115gms, 210x297 mm, 5760dpi	ram	23	
361	Gel siêu âm	Đảm bảo độ trơn, mịn, không bị đổ chảy, không hỏng đầu dò siêu âm	5 lit/ can	can	10	
	Nhóm monitor:					
362	Bao huyết áp máy Monitor xâm nhập và không xâm nhập	Bao đo huyết áp monitor dùng nhiều lần, loại 1 dây 2 dây các cỡ. Tương thích với các loại monitor theo dõi bệnh nhân. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái/gói	Cái	29	
363	Giấy in monitor cỡ 57mm x 20m	Giấy in monitor. Dạng cuộn. Kích thước 57mm x 20m. Đạt tiêu chuẩn TCVN	Gói 1 cuộn	cuộn	26	
364	Cáp lưỡng cực	Dây cáp lưỡng cực. Dài >3m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Dây	1	
	Nhóm máy cắt đốt và phẫu thuật nội soi:					
365	Tay cầm kẹp clip cầm máu	Tay cầm kẹp clip cầm máu thực hiện kỹ thuật nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu		Cái	1	
366	Clip kẹp mạch máu nội soi cỡ LT300 và LT400 (khóa kẹp mạch máu)	Clip được làm bằng titanium không hấp thụ, trơ, không độc hại và cơ thể dung nạp tốt, độ bền cao.		Cái	30	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
367	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ (khóa kẹp mạch máu)	Clip được làm bằng Polymer không hấp thụ, trơ, không độc hại và cơ thể dung nạp tốt, độ bền cao - Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô - Các vi clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kim kẹp clip - Kẹp được mạch máu cỡ 7mm đến 16mm		Cái	170	
368	Dao đốt điện đơn cực dùng 1 lần	Tay dao cắt đốt đơn cực 3 châu, sử dụng 1 lần. Đầu đốt bằng thép không gỉ, tay cầm bằng nhựa. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	90	
369	Dao cắt đốt lưỡng cực không dính	Dùng cho máy phẫu thuật cắt đốt điện. Đầu cách điện toàn bộ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái/gói	Cái	4	
370	Dây nối điện cực trung tính máy cắt đốt	Dây nối bản điện cực trung tính, dài >4m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái/gói	Sợi	3	
371	Đầu đốt amidan dùng theo máy coblator	Đầu mỏ amidan và nạo VA dùng cho máy Coblator. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5	
372	Đầu đốt cuốn mũi dưới	Đầu đốt cuốn mũi bằng công nghệ Plasma dùng cho máy Coblator. Đường kính đầu cắt 2.9mm, được thiết kế có đường nước để làm giảm phù đại niêm mạc mũi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	2	
373	Nắp trocar cỡ 11mm dùng cho mổ nội soi	Chất liệu: Cao su. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	17	
374	Nắp trocar cỡ 5,5mm dùng cho mổ nội soi	Chất liệu: Cao su. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5	
375	Nắp van su hình phễu dùng cho troca 5.5 mổ nội soi	Chất liệu cao su, hình phễu đường kính 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
376	Nắp van su hình phễu dùng cho troca 10	Chất liệu cao su, hình phễu đường kính 10mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
377	Trocard nội soi bằng nhựa 5,5mm dùng nhiều lần	Trocar bằng vỏ nhựa, đầu sắc, dùng nhiều lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5	
378	Dụng cụ cắt nối thẳng tự động dùng trong kỹ thuật cắt bao quy đầu	Cắt bao quy đầu. Chiều cao ghim 3,3±0,5. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/ Hộp	Cái	50	
379	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng 60mm, 80mm, 100mm, ghim 3,8-4.8mm dùng trong mổ hở	Dụng cụ cắt nối tự động mổ hở GIA các cỡ 60mm, 80mm, 100mm, chiều cao ghim 3.8mm, 4.8mm công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều DST - giúp nâng cao hiệu quả lâm sàng và chống lại sự xi dò. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	3 cái/ Hộp	Cái	5	
380	Băng đạn khâu cắt nối thẳng mổ hở 60mm, 80mm, 100mm ghim 3.8-4.8mm, hai hàng ghim dập đôi (ghim khâu máy)	Băng đạn (ghim khâu) khâu cắt nối thẳng GIA dùng trong phẫu thuật mổ mở các cỡ 60mm, 80mm, 100mm, chiều cao ghim 3.8mm & 4.8mm, công nghệ DST, lưỡi dao mới hoàn toàn khi cắt giúp an toàn hơn khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.	6 Cái/ Hộp	Cái	40	
381	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kthuật Longo các cỡ 33,32 (máy cắt nối tự động)	Bộ cắt trĩ Longo, GRENA hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.		bộ	20	
382	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng trong phẫu thuật nội soi chiều dài 45mm	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc 45mm, đường kính cán 12mm, chiều dài cán 34cm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm		Cái	2	
383	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật dài 45mm	Băng ghim phù hợp cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng trong phẫu thuật nội soi chiều dài 45mm với công nghệ giữ mô bề mặt (GST), có nhiều mã màu, mỗi mã màu đại diện cho từng độ dày mô khác nhau. Có 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim mổ 2,6mm; 3,6mm; 3,8mm; 4,1mm. Tương ứng với chiều cao ghim đóng 1,0mm; 1,5mm; 1,8mm; 2,0mm; 70 ghim		Cái	10	
384	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng trong phẫu thuật nội soi chiều dài 60mm	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc 60mm, đường kính cán 12mm, chiều dài cán 34cm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm		Cái	2	
385	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật dài 60mm	Băng ghim phù hợp cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng trong phẫu thuật nội soi chiều dài 60mm với công nghệ giữ mô bề mặt (GST), có nhiều mã màu, mỗi mã màu đại diện cho từng độ dày mô khác nhau. 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim mổ 2,6mm; 3,6mm; 3,8mm; 4,1mm. Tương ứng với chiều cao ghim đóng 1,0mm; 1,5mm; 1,8mm; 2,0mm; 88 ghim.		Cái	15	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
386	Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong đường kính 29mm	Dụng cụ khâu cắt nối vòng 29mm, chiều dài cán 18cm, đường kính trong 20,4mm, chiều cao ghim mở 5,2mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh 1,5-2,2mm; số lượng ghim: 24, chất liệu ghim bằng titanium alloy (Ti-3Al-2,5V), vòng đệm cho phản hồi âm thanh và xúc giác, nút cảm nhận ở cần bấm cho biết quy trình bắn hoàn tất		Cái	12	
387	Dụng cụ khâu cắt nối vòng và băng ghim 3 hàng ghim các cỡ	Chất liệu: titanium nguyên chất không hợp kim. Trục dài 13 cm. Đường kính ngoài của khoang chứa ghim gồm các cỡ: 25mm, 26mm, 29mm, 31mm, 32mm, tối thiểu 33 ghim. Đường kính lòng cắt 16, 17, 20, 21, 22 mm. Chiều cao ghim sau khi đóng điều chỉnh được từ 1.0 mm - 2.5 mm. Tiết khuẩn. Tiêu chuẩn FDA 510k, CE		Cái	40	
388	Dây dao siêu âm mở mổ	Bộ phận tạo ra xung động siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm mở mổ. Phù hợp cho máy Gen 4 và Gen 11		Cái	1	
389	Tay dao siêu âm mở mổ dạng kéo cong cán dài 9cm	Dao siêu âm mở mổ với Công nghệ thích ứng mô, cán dài 9cm, phù hợp với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến) Đầu dao cong, thon, dài 16mm cho phép kẹp giữ mô, phẫu tích, hàn và cắt mô chính xác. Độ mở hàm trên 10,4mm.		Cái	5	
390	Tay dao siêu âm mở mổ dạng kéo cong cán dài 17cm	Dao siêu âm mở mổ với Công nghệ thích ứng mô, cán dài 17cm, phù hợp với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến) Đầu dao cong, thon, dài 16mm cho phép kẹp giữ mô, phẫu tích, hàn và cắt mô chính xác.		Cái	1	
391	Dây dao siêu âm mở nội soi	Bộ phận tạo ra xung động siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm mở mổ. Phù hợp cho máy Gen 4 và Gen 11		Cái	1	
392	Dao cắt siêu âm mở nội soi	Dao siêu âm mở nội soi với Công nghệ thích ứng mô cho phản hồi bằng âm thanh và chức năng cầm máu ưu việt, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, phù hợp với dây dao Harmonic HP054 và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến) Lưỡi dao bằng hợp kim titan phủ lớp chống dính, chiều dài hàm dao 15mm, độ mở hàm 10mm. Cán xoay 360 độ, điều chỉnh bằng một tay.		Cái	10	
393	Keo dán da ống 0,5ml	Keo dán da thành phần 2-octyl cyanoacrylate. Ống 0,5ml.		Ống	20	
394	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật dài 60mm dùng cho mô mỏng	Băng ghim phù hợp cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc 45mm, dùng cho mô mỏng, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim mở 4,1mm. Tương ứng với chiều cao ghim đóng 2,0mm; 70 ghim.		Cái	10	
395	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật dài 60mm dùng cho mô thường	Băng ghim phù hợp cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc 45mm, dùng cho mô thường, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim mở 3,6mm. Tương ứng với chiều cao ghim đóng 1,5mm; 70 ghim.		Cái	10	
396	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật dài 45mm dùng cho mô thường, dày	Băng ghim phù hợp cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc 45mm, dùng cho mô thường-dày, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim mở 3,8mm. Tương ứng với chiều cao ghim đóng 1,8mm; 70 ghim.		Cái	10	
397	Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật dài 45mm dùng cho mô dày	Băng ghim phù hợp cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc 45mm, dùng cho mô dày, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim mở 4,1mm. Tương ứng với chiều cao ghim đóng 2,0mm; 70 ghim.		Cái	10	
398	Dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng giúp xoay và nghiêng băng đạn tối đa 45 độ	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi, tiếp cận mô thông qua 5 vị trí mỗi bên. Trục dài 16cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương	3 cái/Hộp	Cái	5	
399	Băng đạn nội soi ba hàng ghim dập đôi. Gập góc khoảng 45 độ. Loại 30-45-60mm chiều cao ghim 2.0-3.5-4.0mm	Đồng bộ dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng giúp xoay và nghiêng băng đạn tối đa 45 độ. Băng đạn (ghim khâu) nội soi công nghệ Tri-Staple, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm - 2.5mm - 3.0mm; 3.0mm - 3.5mm - 4.0mm, các cỡ 30mm, 45mm, 60mm, màu tím, màu đồng - Chất liệu ghim titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương	6 cái/Hộp	Cái	90	
400	Buồng tiêm tĩnh mạch dùng cho bệnh nhân truyền hóa chất	Chất liệu titan bọc nhựa Polyoxymethylene tương thích sinh học, tương thích cộng hưởng từ, kháng bức xạ. Màng ngăn Silicon. Thể tích trong 0.2ml. Gồm: 1 Catheter bằng Silicon hoặc polyurethane có cân quang (kích thước từ 5-40cm, mỗi 5cm có đánh dấu) -1 kim huber thẳng -1 khóa hãm catheter -1 ống nối dẫn cỡ 5F,6F,7F kèm vỏ bọc được xé. -1 ống dẫn chữ J (0,035"/40 hoặc 60 cm) -1 kim đâm cỡ 18G hoặc 20G dài 38mm hoặc 70mm. -1 thiết bị tạo đường hầm phi 2mm hoặc 2,5mm dài 18mm hoặc 23mm. -1 ống tiêm 10ml		Cái	12	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
401	Kim dùng cho buồng tiêm truyền tĩnh mạch	Chiều dài trung tâm đến khóa Luer khoảng 20cm, thể tích thực khoảng 0,2ml. Cánh mềm cho phép cố định kim. Kim không có silicon giảm thiểu rò rỉ. Đường ống với kẹp khóa 1 tay.		Cái	36	
402	Miếng lưới vá thoát vị thành bụng 20x15cm	Dệt 3D, chất liệu polyester, đa sợi, kích thước lỗ (2.4 x 2.0mm) ± 10% giúp mô mọc tốt và dễ quan sát, có màng collagen chống dính 1 mặt, mềm xốp dễ thao tác, co giãn đa chiều, có đinh kèm chỉ ở 4 điểm, kích thước 20x15cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		Cái	5	Xuất xứ: G7
403	Miếng lưới vá thoát vị bẹn/thành bụng (Tấm màng nâng phục hồi thành bụng) cỡ 10cmx15cm	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 10cm x 15cm, Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.		Cái	10	
404	Miếng lưới vá thoát vị bẹn/thành bụng (Tấm màng nâng phục hồi thành bụng) cỡ 6cmx11cm	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6cm x 11cm. Lưới có trọng lượng 90g/m ² , độ dày lưới từ: 0.54 ± 10%, giới hạn lực đến 12kg/cm ² , độ bền kéo tuyến tính ≥ 15Kgf, kích thước lỗ 0.8mm, số lượng lỗ 16/inch. Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.		Cái	50	
405	Catheter lấy huyết khối các cỡ	Chất liệu bóng Cao su, chất liệu catheter Pebax. Có vạch đánh dấu độ sâu. Tương thích với dây dẫn tiêu chuẩn 0,038". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	24	
406	Bóng nong thực quản-tâm vị	Bóng nong (balloon) được thiết kế với loại chất liệu nylon đặc biệt, có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"), cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, có đánh dấu cân quang ở đầu cuối bóng, đánh dấu ở giữa bóng, chiều dài làm việc 2400mm, kênh làm việc tương thích 2.8mm. Chiều dài bóng: 65mm _ đường kính bơm bóng: 6.0-7.0-8.0 mm/8.5-9.5-10.5 mm _ áp lực bơm: 2.0-5.5-9.5atm _ Tương thích với dụng cụ bơm bóng áp lực tối đa 15 atm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	1	
407	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản từ 9.5 đến 13mm	Chất liệu cao su y tế chất lượng cao, cấu tạo 2 sợi kéo. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương		cái	21	
408	Nong thực quản	Được thiết kế với đầu tip mềm, linh hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	1	
409	Bộ dẫn lưu thận qua da	Loại trực tiếp, phủ hydrophilic (ái nước), cỡ 6Fr/8Fr/10Fr/12Fr/14Fr/16Fr dài 30cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	5	
410	Bộ mở dạ dày qua da	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Tiêu chuẩn ISO13485, FDA hoặc tương đương.		Bộ	5	
411	Bộ dẫn lưu bàng quang ra da trên xương mu	Bộ dẫn lưu gồm: - Ống thông dẫn lưu đa chức năng làm từ polyurethane mềm, chống gãy gập. Cân quang, Đầu xa ống thông được phủ một lớp phủ ái nước (hydrophilic). Lỗ dẫn lưu hình ovan lớn với lòng dẫn lưu lớn để tối đa khả năng dẫn lưu. Đầu ống hình đuôi lợn (pigtail), có khóa. Chiều dài 30cm ± 0.5cm Đầu có chỉ làm bằng vật liệu PP. Kích cỡ ống thông: 6-7-8-9-10-12-14-16-18Fr. Tương thích dây dẫn đường 0.035"" và 0.038"". - Kim Trocar: Chiều dài 30cm ± 0.5cm. Chất liệu thép không gỉ. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	60	
412	Bộ dẫn lưu đường mật ra da (gồm: kim, catheter, stent, guidewire, dao cắt)	Đầu tip đuôi heo chống di lệch, có phủ hydrophilic ưa nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Bộ	25	
413	Bộ dẫn lưu dịch khoang màng phổi	Bộ dụng cụ dẫn lưu gồm: - Ống dẫn lưu ngực có sọc cân xạ các cỡ 12Fg, 18Fg, dài ≥30cm: 01 cái - Dụng cụ nong có giới hạn độ sâu, dài ≥10cm, các cỡ ≥14F - Kim chọc dò seldinger cỡ 18Ga: 01 cái - Dây dẫn dài ≥70cm: 01 cái - Cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật cỡ 11: 01 cái - Ống Syringe 10ml có khóa Luer: 01 cái - Bộ chuyển đổi + Đầu nối bậc thang: 01 cái - Khóa 3 chia: 01 cái Đóng gói tiệt trùng từng bộ. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE		Bộ	10	Xuất xứ: G7
414	Bộ dẫn lưu áp lực âm vết mổ	Dung tích: 150ml. Kích thước ống dẫn: 14Fr, chất liệu silicon y tế. Cơ chế tạo áp lực âm theo dạng quả bóp bóng, có van chống trào ngược. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		Bộ	30	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
415	Ống soi niệu quản bề thận	Đường kính đầu xa 8 Fr. Đường kính ngoài ống soi: 9.5 Fr – 12 Fr (tăng dần). Đường kính kênh trung tâm: ≥ 6.0 Fr. Góc soi: 6 độ. Chiều dài: ≥ 43 cm. Phụ kiện kèm theo ống soi: Cổng dụng cụ với 02 kênh, Nắp chặn nước, Ống dẫn đường, dùng với Guide wires, Khay lưới		Cái	1	
416	Ống soi thận qua da	Hướng góc soi 12 độ. Chiều dài ≥ 22 cm, gấp góc. Đường kính: 12 Fr. Kênh làm việc ≥ 6.7 Fr Hấp tiết trùng được. Phụ kiện kèm theo ống soi: Cổng dụng cụ với 01 kênh, Nắp chặn nước: 10 cái, Đầu nối khóa LUER, Khay lưới		Cái	1	
417	Dao cắt hót dưới niêm mạc đầu cách điện cho dạ dày	Điện cực hình tam giác, đầu cách điện. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: ≥ 1650 mm, chiều dài dao ≥ 4 mm. Đường kính ngoài cách đầu điện 2mm. Tương thích với hãng Olympus. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	1	
418	Dao cắt hót dưới niêm mạc đầu cách điện cho đại tràng	Điện cực hình đĩa. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: ≥ 2300 mm, chiều dài dao $\geq 3,5$ mm. Đường kính ngoài cách đầu điện 1,7mm. Tương thích với hãng Olympus. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	2	
419	Dao cắt hót dưới niêm mạc hình núm có phun rửa cho dạ dày	Tay cầm có cổng xoay cho phép tiêm. Đầu hình núm vặn 0,3mm, cao 0,1mm. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: ≥ 1950 mm, chiều dài dao $\geq 1,5$ mm. Tương thích với hãng Olympus. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	2	
420	Dao cắt hót dưới niêm mạc hình núm có phun rửa cho đại tràng	Tay cầm có cổng xoay cho phép tiêm. Đầu hình núm vặn 0,3mm, cao 0,1mm. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: ≥ 1950 mm, chiều dài dao $\geq 1,5$ mm. Tương thích với hãng Olympus. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	1	
421	Kẹp cầm máu (coagrapper)	Cấu trúc chống trượt. Xoay được, chỉ dùng cho ống soi dạ dày. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: ≥ 1650 mm, độ mở rộng $\geq 6,5$ mm. Tương thích với hãng Olympus. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	1	
422	Kim sinh thiết tuyến tiền liệt	Sử dụng 1 lần. Size 18 Gauge x 20cm. Tiết trùng.	10 cái / Hộp	Cái	50	
423	Súng sinh thiết tuyến tiền liệt sử dụng nhiều lần	Súng sinh thiết tự động dùng nhiều lần. - Chất liệu: thép không gỉ 300, 303, đồng, Delrin, Teflon, nhôm 6061-T6. - Độ dài: 12cm (chưa bao gồm kim). - Độ sâu thâm nhập 15mm và 22mm. - Độ dài mô cắt mẫu 19mm. - Sử dụng với nhiều cỡ kim sinh thiết có đường kính: 12G, 14G, 16G, 18G, 20G. - Sử dụng cơ chế lò xo nạp sẵn. - Có thể tái sử dụng. - Thích hợp sử dụng với siêu âm. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc FDA-CFG	01 cái / Hộp	Cái	1	
424	Lưỡi dao xay mô. Sử dụng để xay mô tuyến tiền liệt trong mô bóc nhân tuyến tiền liệt bằng Laser	Đường kính 4,5mm, dài 400mm. Tích hợp với máy xay mô YSB-III của hãng Hangzhou Hawk Optical Electronic Instruments		Cái	5	
Nội soi tiêu hóa Pentax dùng cho can thiệp						
425	Keo sinh học vá mạch máu và màng não 2ml (mô sọ não, tim mạch, tiêu hóa...)	Là loại protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). Dùng trong các phẫu thuật: Tai mũi họng, Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống và phẫu thuật chung. Hộp gồm: 1 tuýp 2ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	2ml	Tuýp	1	
Máy hủy U gan bằng sóng Microway						
426	Dây dẫn truyền sóng viba Avecure MW-signal Extension cable Set	Dây dẫn truyền sóng Viba tương thích với máy Avecure. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/1 sợi	sợi	2	
427	Kim đốt sóng cao tần loại nhỏ, dài khoảng 15cm, kim khoảng 16G (sử dụng công nghệ MWA)	Kim đốt cỡ nhỏ 16 G loại dùng cho vi sóng cỡ 15 cm. Có cảm biến nhiệt ở đầu kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/1 cái	cái	3	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
428	Kim đốt sóng cao tần loại trung bình (sử dụng công nghệ MWA) , kích thước khoảng 14G/15cm	Kim đốt cỡ trung bình 14G loại dùng cho vi sóng cỡ 15 cm. Có cảm biến nhiệt ở đầu kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/1 cái	cái	7	
429	Kim đốt sóng cao tần cỡ mini dùng cho máy đốt vi sóng khoảng 16G/10cm	Kim đốt cỡ mini 16G dùng cho máy đốt vi sóng cỡ 10cm. Có cảm biến nhiệt ở đầu kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/1 cái	cái	6	
430	Kim đốt sóng cao tần cỡ nhỏ dùng cho máy đốt vi sóng khoảng 16G/15cm	Kim đốt cỡ nhỏ 16G dùng cho máy đốt vi sóng cỡ 15cm. Có cảm biến nhiệt ở đầu kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/1 cái	cái	4	
	Các loại dao siêu âm cho hệ thống Thunderbeat, Lưỡi dao cắt mô nội soi tiết niệu máy Karlstorz ,					
431	Dao siêu âm dùng cho mô hở mô ổ bụng khoảng 5mm; khoảng 20cm tay cầm phía trước loại S sử dụng được cho hệ thống Thunderbeat, Olympus, Nhật (đầu dao siêu âm cắt gan)	Kích thước: 5mm x 20cm tay cầm phía trước loại S sử dụng được cho hệ thống Thunderbeat. Dùng cho siêu âm cắt gan. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	cái	5	
432	Dao siêu âm dùng cho mô nội soi khoảng 5mm; khoảng 35cm tay cầm phía trước loại S sử dụng được cho hệ thống Thunderbeat, Olympus, Nhật (đầu dao siêu âm cắt gan)	Kích thước: 5mm x 35cm tay cầm phía trước loại S sử dụng được cho hệ thống Thunderbeat. Dùng cho siêu âm cắt gan. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	cái	14	
433	Dao siêu âm dùng cho mô tuyến giáp (mô mờ) khoảng 9cm, Open FineTaw sử dụng được cho hệ thống Thunderbeat, Olympus, Nhật (đầu dao siêu âm cắt gan)	Kích thước: 9cm, sử dụng được cho hệ thống Thunderbeat. Dùng cho siêu âm cắt gan. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	cái	2	
434	Lưỡi dao cắt nội soi tiết niệu 1 chân 26chr tương thích máy Karlstorz	Điện cực cắt đốt vòng loại 1 chân. Tương thích với máy Karlstorz. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
435	Lưỡi dao cắt nội soi tiết niệu 2 chân 26chr tương thích máy Karlstorz (lưỡi cắt đốt lưỡng cực)	Điện cực cắt đốt vòng loại 2 chân. Tương thích với máy Karlstorz. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
436	Dây dẫn sáng bằng sợi quang, đầu nối thẳng, đường kính 3.5mm, dài 300cm	Đầu nối thẳng, đường kính 3.5mm, dài 300cm. Dùng cho máy nội soi cắt đốt tiền liệt tuyến IMAGE 1S. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Dây	2	
437	Điện cực cam mau lưỡng cực, đầu hình cầu, 3.5mm	Tương thích cho máy nội soi cắt đốt tiền liệt tuyến IMAGE 1S. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	2	
438	Dây nối cao tần lưỡng cực, dài khoảng 400cm	Dùng cho máy nội soi cắt đốt tiền liệt tuyến IMAGE 1S. Có thể sử dụng nhiều lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Dây	3	
	Vật tư dùng cho khoa Y học cổ truyền					
439	Giấy đóng gói thuốc nước Đông y, mềm, cuộn đôi	Cuộn màng đóng túi thuốc bắc: dai, bền, chắc đảm bảo an toàn, vệ sinh, sạch sẽ, tiện dụng. Cuộn màng PET chịu nhiệt, làm bằng nhựa chuyên dụng cho đóng gói thuốc, thực phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cuộn đôi	25	
440	Miếng dán điện cực của máy xoa bóp	Kích thước 10cm x 5cm, miếng dán có 2 mặt: mặt trên là nilon cách điện hoặc nhựa cách điện , mặt dưới là gel dính tiếp xúc vào da. Phù hợp với máy Doctor care		Cái	320	
	Vật tư tiêu hao sử dụng cho Hệ thống nội soi tiêu hóa chẩn đoán ung thư sớm					
441	Dung dịch Lugol 1-4%	Thành phần: Iod, Kali iodid, nước tinh khiết. Nồng độ 1-4%.		lọ	1	
442	Indigocarmin	Dùng để nhuộm sinh phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	5	
443	Dung dịch xanh metylen	Dùng để nhuộm sinh phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	5	
	Nhóm máy Xquang chẩn đoán:					

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Vật tư sử dụng máy Carestream:					
444	Phim chụp Xquang KTS 25x30cm	Phim khô laser dành cho máy in phim khô cỡ 25x30cm (10x12 inch) máy Carestream tại Bệnh viện	125 tờ	hộp	475	
	Vật tư sử dụng máy Fujifilm:					
445	Phim chụp Xquang laser 25x30cm	Phim khô laser kích thước 25x30cm. Thành phần PET 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0,1-15%, silver halides 0,05-1%. Phù hợp với máy Fujifilm.	150 tờ/ hộp	Hộp	58	
446	Phim CT Scanse 35 x 43cm	Phim khô laser kích thước 35x43cm. Thành phần PET 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0,1-15%, silver halides 0,05-1%.	100 tờ	hộp	113	
	Vật tư sử dụng cho máy XQ thường:					
447	Phim Chụp XQ thường 35x35cm	Phim Xquang thường quy, cỡ 35x35cm, rửa máy tự động.	100tờ	hộp	5	
448	Phim Chụp XQ thường 18x24cm nhũ ảnh	Phim Xquang thường quy, cỡ 18x24cm, sử dụng chụp nhũ ảnh (chụp tuyến vú), rửa máy tự động.	100tờ	hộp	5	
449	Phim răng loại ướt	Phim nha khoa chụp bên trong miệng, kích thước 3x4cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	150tờ	hộp	30	
450	Thuốc rửa film tự động	Sử dụng rửa phim X quang thường quy.		bộ	18	
451	Bộ xilanh đôi 200ml dùng cho máy bơm tiêm điện Optivatage Dh, gồm: 02 xilanh; 01 dây áp lực chạc Y; 02 Ống lấy thuốc J	Bộ xilanh đôi 200ml dùng cho máy bơm tiêm điện Optivatage Dh, gồm: 02 xilanh; 01 dây áp lực chạc Y; 02 Ống lấy thuốc J		bộ	19	
452	Bộ xilanh đôi 60ml dùng cho máy bơm tiêm điện Optistar Elite dùng cho máy MRI	Bộ xilanh đôi 60ml dùng cho máy bơm tiêm điện Optistar Elite dùng cho máy MRI		bộ	4	
453	Bộ xilanh 150ml dùng cho máy bơm tiêm cân quang Angiomat Illumena; gồm: 01 xilanh; 01 ống lấy thuốc J	Bộ xilanh 150ml dùng cho máy bơm tiêm cân quang Angiomat Illumena; gồm: 01 xilanh; 01 ống lấy thuốc J		bộ	4	
	Vật tư cho máy niệu động học					
454	Ống thông niệu đạo	Loại 2 nòng. Chiều dài ống thông ≥ 650 mm. Tiệt trùng. Đóng gói riêng từng cái. Nhiều loại kích thước. Luer có cánh được mã hóa màu. Chất liệu: PVC. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	70	
455	Ống thông bóng trực tràng	Chất liệu: PVC. Đóng gói riêng từng cái. Luer được nhuộm màu. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	70	
456	Bộ ống bơm truyền	Chất liệu: PVC. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	70	
457	Điện cực dán đo EMG	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	810	
	Máy tách thành phần máu tự động:					
458	Bộ kit tách máu tự động + dung dịch chống đông dùng cho máy tách thành phần máu tự động (đơn túi)	Thu nhận được 1 túi tiểu cầu. Có phin lọc bạch cầu để giảm thiểu lượng bạch cầu. Phin lọc vi khuẩn ≤ 0.2 micron để phòng vi khuẩn vào hệ thống, giữ hệ thống kín. Thể tích máu ngoài tuần hoàn ≤ 196 ml. Có phin lọc bầu máu trả về ≤ 200 micron	6 bộ/hộp	bộ	18	
459	Túi máu đơn	Thể tích 250ml, dùng đựng máu toàn phần, chứa dung dịch chống đông để bảo quản lâu ở 4°C, kim 16G có nắp đậy, dây dài 1000 $\pm$ 50mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, hoặc tương đương		cái	14	
	Vật tư tiêu hao cho Thận nhân tạo					
	Nhóm thận nhân tạo + siêu lọc máu liên tục:					
460	Quả lọc hấp phụ HA130 hoặc tương đương	Vật liệu vỏ: PC. Vật liệu hấp phụ: Resin trung tính phổ rộng bản chất là chất đồng trùng hợp Styrene divinyl Benzen được Crosslinking 2 lần. Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Thể tích hấp phụ: 130ml, Thể tích khoang máu :114ml, Diện tích hấp phụ: $\geq 52.000\text{m}^2$ - Nội trở: $\leq 4\text{kPa}$, Lưu lượng máu tối đa: 200-250ml/ phút - Áp suất chịu đựng: $\leq 100\text{kPa}$, Độ chịu lực của hạt: 8,1N - Dải hấp phụ: 5-30kDa, Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: + IL-6: 21.8%~31.5%	Quả/hộp	quả	165	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
461	Quả lọc hấp phụ HA230 hoặc tương đương	Vật liệu vỏ: PC. Vật liệu hấp phụ: Resin trung tính phổ rộng bản chất là chất đồng trùng hợp Styrene divinyl Benzen được Crosslinking 2 lần. Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Thể tích hấp phụ: 230ml, Thể tích khoang máu :145ml, Diện tích hấp phụ: 70.000m ² , Nội trở: ≤ 4kPa, Lưu lượng máu: 200 - 250ml/ phút, Áp suất chịu đựng: ≤ 100kPa, Cường độ hạt hấp phụ: 8,1N. Dải hấp phụ: 500-10kDa - Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: Paraquat: 80.4%, Pentobarbital: 92.9%, Dichlorvos: 51.5%, Antipsychotic: 87.9%	Quả/hộp	quả	10	
462	Quả lọc hấp phụ kháng thể HA280 hoặc tương đương	Vật liệu vỏ: PC, Vật liệu hấp phụ: Resin trung tính phổ rộng bản chất là chất đồng trùng hợp Styrene divinyl Benzen được Crosslinking 2 lần. Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Thể tích hấp phụ: 280ml, Thể tích khoang máu: 160ml, Diện tích hấp phụ: 91.000m ² , Lưu lượng máu: 200 - 250ml/ phút, Độ chịu lực của hạt: 8,1N, Dải hấp phụ: 15-100kDa - Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: IL-6: 21.8%~31.5%, TNF-α: 44.2%, IgA: 48.3%, IgG: 53.6%	Quả/hộp	quả	10	
463	Bộ quả lọc máu liên tục	Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer). Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6. Thể tích máu trong quả lọc 152ml ±10%	4 bộ/thùng	bộ	50	
464	Quả lọc máu liên tục có tráng Heparin và hấp phụ nội độc tố	Màng lọc có khả năng hấp phụ các chất trong quá trình nhiễm khuẩn như nội độc tố vi khuẩn, các chất phản vệ và các cytokines. Màng lọc được phủ trước lớp heparin giảm thiểu đông màng	4 bộ/thùng	bộ	50	
465	Bộ quả lọc thay thế huyết tương (TPE)	Sử dụng cho máy siêu lọc máu liên tục PrismaFlex. Thể tích máu của cả bộ quả lọc 127ml ±10%: . Thể tích máu trong quả lọc huyết tương: 41 ml ±10%. Tốc độ máu tối thiểu: 100ml/min. Tốc độ máu tối đa: 400ml/min	4 bộ/thùng	bộ	4	
466	Catheter 2 nồng thận nhân tạo	Catheter bằng chất liệu polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50 chiếc/ thùng 1 chiếc/vi	bộ	42	
467	Catheter tĩnh mạch cảnh hàm các cỡ	Kích thước: 14,5F, dài 36cm-50cm, chất liệu carbothane, dễ uốn cong 180 độ; tốc độ 450-500ml/phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 Cái/ Gói	cái	30	
468	Bộ dây máu chạy thận nhân tạo có túi bảo áp lực khoảng 8.25mm	Phù hợp với tất cả các loại máy chạy thận nhân tạo. Kích thước (ID x OD x L) : 8.25 x 12.55 x 410 (mm). Thể tích mỗi: 152 ml ±10%. -Ống dây (Tube): Chất liệu nhựa PVC được phép sử dụng trong y tế, Latex Free, Non pyrogenic. Điểm lấy máu: Có chặn ngón tay rộng, để tránh rủi ro khi trích máu. - Có bộ phận phát hiện thiếu máu động mạch, kích thước đoạn dây nối từ bộ phận này đến đoạn vuốt máu: 4.6x 6.8x100 (mm) - Bầu tĩnh mạch có màng lọc. Có kẹp, để chặn các đoạn trên dây máu khi cần thiết -Tiệt trùng: Bằng tia Gamma, hơi nước hoặc ETO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Thùng/24 dây	Bộ	28424	
469	Kim luồn động tĩnh mạch dùng cho thận nhân tạo (AVF) 16G hoặc tương đương	Kim (AVF Canula): Chiều dài: 1” (25mm), đường kính: 1.6 mm, độ dày: 0.1 mm. Chất liệu: Thép không rỉ SUS 304. Mặt sau có lỗ Back eye. Thành kim siêu mỏng nhưng vẫn đảm bảo độ chắc chắn Dây gắn với kim (AVF Tube): Chiều dài: ≥ 300 mm, thể tích mỗi: 2.8 ml ± 10%, đường kính trong: 3.5mm. Chất liệu: Polyvinylchloride, có điểm đánh dấu vị trí kim (Đen và đỏ) Có kẹp, có cánh xoay hoặc cố định, đầu nối Luer. Tiệt trùng: Bằng tia Gamma hoặc ETO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	43000	
470	Quả lọc thận nhân tạo high Flux (chất liệu: cellulose triacetate; diện tích khoảng 1.5m ² ; hệ số siêu lọc khoảng 2980 (ml/giờ/100mmHg))	Đặc tính kỹ thuật chung: Quả lọc khô, Chất liệu màng lọc: TRIACETATE (CTA), Tiệt trùng: Bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Đặc tính kỹ thuật riêng: Diện tích bề mặt khoảng 1.5 m ² , PTM/TMP Max: 500 mmHg, Hệ số siêu lọc (KUF): ≥ 2980ml/hr/100mmHg, Chiều dài hiệu quả: ≥ 227mm, Đường kính trong: ≥ 200μm, Chiều dày màng lọc: ≥ 15 μm, Thể tích mỗi: ≤90 ml. Hệ số thanh thải (ml/min):Urea: ≥196, Creatinine: ≥188, Phosphate: ≥182, Vitamin B12: ≥133, Myoglobin: ≥39. Lưu lượng máu (QB): 200 ml/phút	24 quả/thùng	quả	100	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
471	Quả lọc LF	Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích màng: $\geq 1,6\text{m}^2$ - Chất liệu vỏ bọc: polycarbonate - Độ dày thành sợi/đường kính sợi (micromet): 40/200 - Thể tích mỗi: $\leq 96\text{ml}$, áp lực xuyên màng TMP $\geq 600\text{mmHg}$ - Độ thanh thải ở tốc độ máu 200ml/phút: Urea ≥ 188 , Creatinin ≥ 175 - Hệ số siêu lọc: ≥ 16 (mL/h x mmHg) - Phương pháp tiệt trùng: hơi nước trong lồng sợi Inline steam		Quả	872	Yêu cầu: G7
472	Quả lọc LF	Quả lọc Low/Middle Flux - Diện tích màng 1,6 -1,7 m ² - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 15 $\pm$ 4 - Thể tích mỗi 83 $\pm$ 4ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥ 245 , Creatinine ≥ 225 - Phương pháp tiệt trùng chiếu tia hơi nước		Quả	1000	Yêu cầu: G7
473	Quả lọc MF	Quả lọc Low/Middle Flux - Diện tích màng 1,6 -1,7 m ² - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 20 $\pm$ 5 - Thể tích mỗi 83 $\pm$ 4ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥ 265 , Creatinine ≥ 240 - Phương pháp tiệt trùng chiếu tia Gamma		Quả	2000	Yêu cầu: G7
474	Quả lọc MF	Màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không DEHP. Diện tích ≤ 1.5 m ² . Độ dày thành sợi: 40 μm . Thể tích mỗi $\leq 91\text{mL}$. Hệ số siêu lọc: KUF ≤ 20 (mL/giờ/mmHg). TMP: 500mmHg. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (Với Qb: 300ml/min): Ure ≥ 264 ml/min; Creatinine ≥ 244 ml/min; Phosphate ≥ 211 ml/min; Vitamin B12 ≥ 134 ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma. Đóng gói bằng Aluminum pouch, kèm Oxygen scavenger, đạt tiêu chuẩn bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC		Quả	1744	Yêu cầu: G7
475	Màng lọc Super HF	Màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA) và DEHP. Diện tích ≤ 1.5 m ² . Thể tích mỗi ≤ 90 mL. Hệ số siêu lọc: KUF ≥ 60 (mL/giờ/mmHg). Độ dày thành sợi: 40 μm . Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure ≥ 276 ml/min; Creatinine ≥ 258 ml/min; Phosphate ≥ 245 ml/min; Vitamin B12 ≥ 183 ml/min; Myoglobin ≥ 105 ml/min Hệ số sàng lọc: $\beta 2$ -Microglobulin = 1; Inulin = 1; Albumin = 0.0024 Tiệt trùng: Tia Gamma. Đóng gói bằng Aluminum pouch, kèm Oxygen scavenger, đạt tiêu chuẩn bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC		Quả	800	Yêu cầu: G7
476	Màng lọc HF	Màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích $\leq 1,5$ m ² . Thể tích mỗi ≤ 90 ml. Hệ số siêu lọc ≥ 33 (mL/giờ/mmHg). Độ dày thành sợi/đường kính sợi: 15 μm / 200 μm . Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 400ml/min): Ure ≥ 319 ml/min; Creatinine ≥ 290 ml/min; Phosphate ≥ 248 ml/min; Vitamin B12 ≥ 174 ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma. Đóng gói bằng Aluminum pouch, kèm Oxygen scavenger, đạt tiêu chuẩn bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC		Quả	1000	Yêu cầu: G7
477	Màng lọc HF	Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích màng: $\geq 1,8\text{m}^2$ - Chất liệu vỏ bọc: polypropylene - Thể tích mỗi: $\leq 95\text{ml}$ - Độ thanh thải ở tốc độ máu 300ml/phút: Urea ≥ 280 , Creatinin ≥ 261 , Inulin ≥ 127 , Cytocrome C ≥ 111 - Hệ số siêu lọc: ≥ 64 (ml/h x mmHg) - Hệ số sàng lọc: Beta2microglobulin (B2M) $\leq 0,9$ Albumin $< 0,001$ - Phương pháp tiệt trùng: hơi nước trong lồng sợi Inline steam		Quả	1000	Yêu cầu: G7
478	Màng lọc HF	Quả lọc High flux - Diện tích màng 1,6-1,7 m ² - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 45-55 - Thể tích mỗi 80-87 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥ 260 , Creatinine ≥ 230 - Albumin $< 0.1\%$ - Độ dày thành 40 μm , đường kính sợi 200 μm . - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước		Quả	944	Yêu cầu: G7
479	Que thử serim	Dạng que thử nhanh. Độ nhạy phát hiện Peroxide đến 1ppm, đưa kết quả nhanh trong vòng 15 giây.	100 que/lọ	Que	18200	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
480	Que thử Chlorine	Dạng que thử nhanh. Độ nhạy phát hiện Peroxide đến dưới 0,5ppm, đưa kết quả nhanh trong vòng 30 giây.	100 que/lọ	Que	100	
481	Phin lọc khí Thận nhân tạo	Màng lọc kích thước 0,2 micron. Tiệt trùng bằng Ethylen Oxide.	100 cái/hộp	Cái	50	
482	Dịch ngâm màng lọc	Acid Peracetic: $\geq 5.00\%$ Acetic Acid $\geq 7.83\%$ Hydrogen Peroxid $\geq 26.53\%$ Sử dụng: 20 - 40 ml /quả lọc thận nhân tạo để khử trùng	Can 5 lít	can	34	
483	Dịch lọc thận A	Thành phần trong 1000ml dung dịch gồm: - Natri clorid: $210.68g \pm 5\%$, Kali clorid: $5.22g \pm 5\%$, Calci clorid.2H ₂ O: $9.00g \pm 5\%$, Magnesi clorid.6H ₂ O: $3.56g \pm 5\%$, Acid aCE hoặc tương đương bằng: $6.31g \pm 5\%$, Dextrose monohydrat: $38.50g \pm 5\%$ - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13485:13959 vừa đủ 1000ml hoặc tương đương	10lít	can	8852	
484	Dịch lọc thận B	Thành phần trong 1000ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: $84.0g \pm 5\%$ - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13485:13959 vừa đủ 1000ml hoặc tương đương	10lít	can	10578	
Vật tư tiêu hao cho kỹ thuật lọc màng bụng						
485	Túi đựng dịch xả 15L	Sản phẩm này được sử dụng kết nối với bộ cassette lọc màng bụng (hay còn gọi là thăm phân phúc mạc) tự động. Dùng để thu thập dịch thải ra trong điều trị lọc màng bụng tự động (viết tắt là APD). - Túi thể tích 15L, có 2 cổng vào - ra, ống vào và ống ra có kẹp để kiểm soát dòng chảy của dịch. - Cất giữ ở nhiệt độ phòng. - Tiêu chuẩn ISO		Cái	360	
486	Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thăm phân phúc mạc) tự động người lớn	Được sử dụng để truyền dịch lọc trong điều trị lọc màng bụng cho người lớn, tương thích với thiết bị lọc màng bụng tự động của Baxter: - Đường kính trong: 4mm, đường kính ngoài: 5.97mm - Chất liệu: Polyvinyl Chloride, HDPE, ABS, LDPE, PES và Acrylic - Đường dẫn dịch lọc vô trùng. - Vô trùng bằng khí etylen oxit - Tiêu chuẩn ISO 13485/CE		Cái	360	
487	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng, kết nối giữa bộ chuyển tiếp và ống thông (Tương thích với ống thông có kích thước đường kính trong 2.6 mm, đường kính ngoài 5 mm và đường kính trong 3.5 mm, đường kính ngoài 5.1 mm). - Chất liệu bằng Titanium - Vô trùng không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng bằng ethylene oxide - Tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	4	
488	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Thiết bị là nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp có chứa Povidon - Iod nồng độ 10% - Chất liệu: + Nắp nhựa: LDPE trắng + Miếng xốp thấm Povidon - Iod: Bọt polyurethane - Tiêu chuẩn ISO/CE		Cái	1100	
489	Kẹp Catheter	Dùng để kẹp catheter lọc màng bụng trong trường hợp catheter bị thủng gây rò rỉ dịch màng bụng hoặc thay bộ chuyển tiếp cho bệnh nhân lọc màng bụng - Chất liệu polypropylene - Tiệt khuẩn bằng etylen oxide - Tiêu chuẩn ISO/CE		Cái	10	
490	Kẹp thay dịch	Kẹp dùng để hỗ trợ cho việc lắp và tháo rời đầu nối bộ lọc màng bụng khỏi Dung dịch lọc màng bụng. - Kích thước: 9,6cm x 13cm - Vật liệu: nhựa Delrin 500 NC-10 (Natural) - Thiết bị được đóng gói dưới dạng vô trùng: Không - Tiêu chuẩn ISO		Cái	10	
491	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng đầu cong dài 63cm	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng sử dụng để đưa dung dịch thẩm tách vào hoặc xả dịch ra thông qua hệ thống ống đơn lòng - Chứa một dải cân quang dọc chiều dài catheter - Chiều dài 63 cm, đầu dạng cong với hai nút chặn polyester - Chất liệu: Silicone - Tiêu chuẩn ISO/CE		Cái	4	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
492	Bộ chuyển tiếp	Bộ chuyển tiếp (transfer set) sử dụng trong lọc màng bụng: - Bao gồm một đầu nối khóa cái, ống nhựa và một đầu nối khóa vặn kép (đầu đực). - Được kết nối với đầu nối Titan dùng cho ống thông lọc màng bụng. - Chiều dài: 9.685 inch, chiều rộng 0.65 inch (điểm rộng nhất). - Chất liệu: Polyethylene, polysulfone, PBT, silicone, polyester. - Sản phẩm vô trùng, được tiệt trùng bằng Ethylen oxit - Tiêu chuẩn ISO		Cái	10	
	Vật tư sử dụng cho máy lọc thận					
493	Quả lọc Diacap Ultra hoặc tương đương	Chất liệu màng lọc: Polysulfone. Sử dụng để lọc vi khuẩn và chất gây sốt. Tương thích với máy B.Braun.		Quả	20	
494	Quả lọc Diasafe plus hoặc tương đương	Chất liệu màng lọc: Polysulfone. Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene. Diện tích màng: 2,2m2. Tốc độ lọc 5ml/phút. Tương thích với máy Fresenius.		Quả	10	
	Vật tư sử dụng máy HDF-ONLINE					
495	Bộ dây lọc máu dùng cho máy HDF online	Dây được làm bằng nguyên liệu PVC y tế, không Pyrogenic, không Latex, chất liệu mềm mại, không dính máu, có thể tái sử dụng nhiều lần. Thể tích mỗi: 130-140ml . Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): (8.0 x 12.0 x 230mm) ± 5%. Có chứng chỉ chứng nhận vật liệu dùng trong y tế (Bisphenol A free), ISO 13485, EC - Dây được làm bằng nguyên liệu PVC y tế, không Pyrogenic, không Latex, chất liệu mềm mại, không dính máu, có thể tái sử dụng nhiều lần. Thể tích mỗi: 10-20ml. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): (6.35 x 9.75 x 236mm) ± 5%. Có chứng chỉ chứng nhận vật liệu dùng trong y tế (Bisphenol A free), ISO 13485, EC	24 Bộ/thùng	Bộ	1004	
496	Quả lọc thận cho KT lọc HDF-online, diện tích: khoảng 1,5m2; hệ số siêu lọc ≥ 67ml/hr/mmHg	Đặc tính kỹ thuật chung Chất liệu màng lọc: POLYNEPHRON, không chứa Bisphenol-A(BPA), không chứa DEHP. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Tiệt trùng: Bằng tia Gamma. Đóng gói bằng Aluminum pouch, kèm Oxygen scavenger, đạt tiêu chuẩn bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC Diện tích bề mặt ≤ 1,5m2; Max. TMP: 500 mmHg, Hệ số siêu lọc (KUF): ≥67(ml/h/mmHg), Chiều dài hiệu quả: ≥ 259 mm; đường kính trong: 200 µm; chiều dày màng lọc: 40 µm; thể tích mỗi: ≤ 95 ml Độ thanh thải (QB 300ml/min): Urea: ≥ 278ml/min, Creatinin: ≥ 259ml/min, Phosphate: ≥ 241ml/min, Vitamin B12: ≥ 180ml/min, Inulin: ≥ 112ml/min, Myoglobin: ≥ 90ml/min. Hệ số sàng lọc: Inulin 0,926, albumin 0,002	24 quả/thùng	quả	600	
497	Quả lọc thận cho KT lọc HDF-online, diện tích khoảng 1,8m2; hệ số siêu lọc khoảng 54ml/hr/mmHg	Quả lọc High flux - Diện tích màng 1,8-1,9 m2 - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) 54 ± 4 - Thể tích mỗi 108 ±4 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Urea ≥245, Creatinine ≥225 - Phương pháp tiệt trùng hơi nước	12 quả/thùng	Quả	760	
498	Phin siêu lọc CF-609N hoặc tương đương	Tăng cường làm sạch nước và dịch. Làm tăng độ tinh khiết của chất lượng nước và dịch sử dụng trong: thẩm tách, siêu lọc dịch lọc thận nhân tạo HD, siêu lọc dịch lọc và dịch bù thận nhân tạo HDF online. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	14	
	Vật tư, hóa chất dùng cho TTUB, GPB					
499	Mặt nạ chống độc	Hiệu suất lọc 100% phòng được các bệnh lây nhiễm qua hô hấp và cân bụi mịn, siêu bụi mịn 2.5PM, vi khuẩn, virus. Có than hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	150	
500	Mặt nạ cố định đầu	Mặt nạ Nhựa nhiệt dẻo có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ bình thường và hóa dẻo ở nhiệt độ khoảng 65 độ C. Dùng cố định đầu, Tương thích khung cố định chữ U. Độ dày: 2.4mm. Mật độ lỗ: 22-36%. Kích thước: (250 x 295mm) ± 10%		Cái	100	
501	Bọc hóa chất	Chất liệu...		Cái	100	
502	Đồ bảo hộ pha hóa chất	Chất liệu...		Cái	10	
503	Cassettes nhựa kẹp mẫu bệnh phẩm	Khuôn xử lý mẫu và đúc mẫu bệnh phẩm		Cái	5000	
504	Dung dịch nhuộm OG6 hoặc tương đương	Dung dịch nhuộm Papanicolau OG6, dạng lỏng, mùi cồn tự nhiên, có thể hoàn tan trong nước. Đạt tiêu chuẩn ISO	1 lít/chai	Lít	2	
505	Dung dịch nhuộm EA50 hoặc tương đương	Dung dịch nhuộm Papanicolau EA50, dạng lỏng, mùi cồn tự nhiên, có thể hoàn tan trong nước. Đạt tiêu chuẩn ISO	1 lít/chai	Lít	2	
	Dụng cụ máy cắt xương BoneScalpel					

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
506	Bộ dây tưới rửa cho hệ thống BoneScalpel (REF: MXB-T) hoặc tương đương	Yêu cầu kỹ thuật: - Dây chuyên dụng, tiết trùng, sử dụng một lần - Dây tưới rửa có phần silicon gắn máy bơm - Ống thông tương thích với túi truyền và chai truyền dịch - Có đầu kết nối chuyên dụng với dây dao siêu âm cắt xương BoneScalpel - Có kẹp khóa/mở tưới nước. Phù hợp với máy cắt xương BoneScalpel		Cái	5	
507	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân cong dài, mũi dạng móc cỡ nhỏ (mỏ MIS) hoặc tương đương	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân cong dài, mũi dạng móc cỡ nhỏ (mỏ MIS) . Phù hợp với máy cắt xương BoneScalpel		Cái	2	
508	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân cong dài, 10mm (mỏ MIS) hoặc tương đương	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân cong dài, 10mm (mỏ MIS) . Phù hợp với máy cắt xương BoneScalpel		Cái	2	
509	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân ngắn, mũi hình kim cương, đường kính khoảng 4,4 mm (REF: MXB - S3) hoặc tương đương	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân ngắn, mũi hình kim cương, đường kính khoảng 4,4 mm. Phù hợp với máy cắt xương BoneScalpel		Cái	5	
510	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân ngắn, mũi dạng móc cỡ nhỏ (REF: MXB-S1) hoặc tương đương	Lưỡi dao bào BoneScalpel thân ngắn, mũi dạng móc, cỡ nhỏ. Phù hợp với máy cắt xương BoneScalpel		Cái	19	
511	Lưỡi dao bào BoneScalpel, thân ngắn, mũi dạng móc cỡ lớn (REF: MXB-S2) hoặc tương đương	Lưỡi dao bào BoneScalpel thân ngắn, mũi dạng móc, cỡ lớn. Phù hợp với máy cắt xương BoneScalpel		Cái	19	
Nhóm máy tán sỏi qua da						
512	Kim chọc dò thận	Kích thước: 18G/20cm. Tiết khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	100	
513	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da số 6Fr	Dùng để hỗ trợ phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu từ thận xuống bàng quang. Kích thước: 6 Fr, dài 70cm, chất liệu nhựa y tế. Có 1 cổng kết nối. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5	
514	Dẫn đường dùng trong niệu quản (Zebra) hoặc tương đương	Có đầu thẳng, lõi nitinol chống gấp khúc. Thiết kế đầu mềm phù hydrophilic giúp guide dễ dàng di chuyển tiếp cận với những vị trí khó, vị trí khuất. Thân guide cứng. Kích thước: 0.032'', 0.035'', dài 150cm		Cái	17	
515	Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi thận qua da, cỡ 0.032", dài khoảng 75cm, đầu cong	Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 75cm. Chất liệu: Thép không gỉ, phủ PTFE. Tip: Đầu cong. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	50	
516	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (PTFE) cỡ 0,032", dài khoảng 150cm	Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 150cm. Chất liệu: Thép không gỉ, phủ PTFE. Tip: Đầu thẳng. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
517	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Hydrophilic) cỡ 0.032", dài khoảng 150cm	Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 150cm. Chất liệu: Nitinol chống xoắn. Tip: Đầu thẳng, mềm. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	25	
518	Rọ lấy sỏi (tán sỏi nội soi bằng ống mềm) loại 4 cánh (loại đầu tròn, dài) cỡ 1.8Fr, dài khoảng 120cm	Dùng để gắp và loại bỏ các vật thể lạ ở niệu quản - thận trong quá trình nội soi. Kích cỡ: 1.8Fr. Dài: 120cm, loại 4 dây. Chất liệu: Nitinol. Tay cầm có thể tháo lắp được. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	6	
519	Vỏ que nong tán sỏi thận qua da (Amplatz sheath)	Cỡ 14Fr : bao gồm 1 vỏ và 1 que nong		bộ	50	
520	Ống kính nội soi niệu quản mềm sử dụng 1 lần để tán sỏi thận	Sử dụng được với các hệ thống máy nội soi của phẫu thuật tiết niệu. Đường kính ngoài $\geq 7.0\text{Fr}$, có kênh làm việc $\geq 3.6\text{Fr}$. Độ uốn cong 2 hướng lên và xuống $\geq 270^\circ$. Độ phân giải: $\geq 160\text{K pixel}$. Vùng khả kiến: $2\text{-}50\text{mm} \pm 1\text{mm}$. Chiều dài làm việc $\geq 700\text{mm}$. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
521	Rọ lấy sỏi (làm tán sỏi qua da và ngược dòng)	Dùng để gấp và loại bỏ các vật thể lạ ở niệu quản - thận trong quá trình nội soi. Kích cỡ: 3.0Fr. Dài: ≥ 90 cm, loại 4 dây. Chất liệu: Nitinol. Tay cầm có thể tháo lắp được		Cái	1	
522	Dây bơm nước dùng cho máy bơm tán sỏi niệu	Vật tư tiêu hao dùng cho Máy Bơm Hút Tuần Hoàn Nội Soi. Chất liệu: Silicon.		Cái	2	
Vật tư tiêu hao dùng cho máy SonarStar						
523	Bộ ống hút tưới rửa SonarStar (REF: MXA-HF) hoặc tương đương	Bộ dây chuyên dụng, tiết trùng, dòng cao, bao gồm 1 ống hút dịch và 1 ống tưới rửa. - Ống hút dịch có đường kính trong lòng ống lớn hơn; - Ống tưới rửa có đường kính nhỏ hơn, phần cuối của ống tưới có vạch vàng để gắn vào máy bơm và khóa Luer.		Bộ	35	
Vật tư tiêu hao dùng cho hệ thống nội soi chụp mật tụy ngược dòng ERCP						
524	Dao cắt cơ vòng các loại	Dao cắt cơ vòng dùng trong ERCP, thiết kế đoạn đầu thuôn dài và được đánh dấu cân quang, chiều dài làm việc ≥ 1700 mm, đường kính đoạn đầu từ 4.4-4.6Fr, loại 3 kênh, có đánh dấu cân quang ở đoạn cuối dụng cụ, đánh dấu khác cho vị trí cắt tốt nhất, đảm bảo định hướng dụng cụ trong kênh làm việc, dùng một lần, tương thích dây guidewire 0.035". Chiều dài đoạn đầu ≥ 7 mm, chiều dài dao: 25-30mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	Cái	5	
525	Dao cắt kim (needle knife)	Dao cắt kim, loại 3 kênh riêng biệt (cho dây guidewire, dây điều khiển dao và kênh bơm cân quang), thiết kế đoạn đầu nhọn thuôn dài, được đánh dấu cân quang, đường kính từ 5-6Fr, chiều dài làm việc ≥ 1700 mm, chiều dài dao kim ≥ 5 mm, Có đánh dấu cân quang ở cuối dụng cụ, đảm bảo định hướng dụng cụ trong kênh làm việc, tương thích dây guidewire 0.035". Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	cái	3	
526	Bóng kéo sỏi các loại	Bóng kéo sỏi, có 3 kênh. Đường kính bơm bóng 2 mức độ từ 9 - 20 mm. Vị trí ra thuốc cân quang: phía trên bóng. Tương thích guidewire 0.035". Phù hợp kênh làm việc đường kính 2.8mm, chiều dài làm việc ≥ 1900 mm, đường kính đầu thuôn dần từ 7-6Fr. Có đánh dấu cân quang ở cuối dụng cụ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	Cái	7	
527	Rọ lấy sỏi loại cứng	Rọ lấy sỏi tích hợp tay cầm, loại dây cứng. Đầu rọ dễ dàng đưa rọ vào ống mật, không gây tổn thương, tương thích với tay cầm tán sỏi cấp cứu. Có kênh bơm tưới rửa/thuốc cân quang. Có cơ chế khóa tương thích và đảm bảo định hướng dụng cụ trong kênh làm việc, chiều dài làm việc ≥ 1800 mm, tương thích với kênh 2.8mm trở lên, độ mở rộng rọ 25-30mm, sử dụng nhiều lần, nhiệt độ hấp khử trùng $\geq 134^{\circ}\text{C}$, sử dụng phù hợp cho việc lấy sỏi kích thước tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	Cái	4	
528	Bóng bong đường mật, thực quản, môn vị, đại tràng các cỡ	Chất liệu Pebax, có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"), cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, có đánh dấu cân quang, chiều dài làm việc $\geq 2,400$ mm, kênh làm việc tương thích 2.8mm. Chiều dài bóng: ≥ 55 mm. Đường kính bơm bóng 3 mức độ từ 6-16mm. Áp lực bơm bóng có 3 mức độ từ 2.0-6.0atm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	Cái	10	
529	Stent đường mật các loại (dẫn lưu đường mật)	Ống dẫn lưu: stent đường mật loại thẳng/đuôi heo, chất liệu polymer cân quang. Đường kính stent từ 7Fr-10Fr, tương thích với kênh sinh thiết từ ≥ 2.8 mm. Chiều dài stent: 90 - 120 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái/Hộp	Cái	13	
530	Dây dẫn hướng 0.025"/0.035", đầu thẳng	Đường kính: 0,025"-0,035", chiều dài ≥ 4500 mm, đầu thẳng.	01 cái/gói	Cái	6	
Dụng cụ nội soi tiêu hóa						
531	Kẹp clip cầm máu nội soi	Clip cầm máu có các dạng: chuẩn/dài/ngắn, 135 độ, chiều dài tay clip có 3 cỡ: 7.5 mm $\pm 5\%$; 9 mm $\pm 5\%$; 6 mm $\pm 5\%$, mỗi cỡ tương ứng với mỗi mã màu khác nhau, cầm máu hiệu quả và nhanh chóng, giảm thiểu thiệt hại đến mô, sử dụng cho các vị trí, độ sâu nông của các loại tổn thương khác nhau, Thiết kế phù hợp với các thủ thuật khác nhau: ESD (Cắt hết niêm mạc trong điều trị ung thư sớm), POEM (Mở cơ qua nội soi ngã miệng), mỗi clip được đóng gói tiết trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	40cái/hộp	hộp	2	
532	Kim chích cầm máu dùng cho nội soi tiêu hóa	Kim chích cầm máu dạ dày, đại tràng tương thích kênh dụng cụ 2.8mm, chiều dài kim ≥ 4 mm, đường kính kim 23G, dài 2300 mm, góc xuyên đầu kim: dạng cân đối (regular) hoặc dạng ngắn (short). Thiết kế tay cầm mới, cơ chế "click" giúp thao tác dễ dàng, chính xác. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái/hộp	hộp	1	
533	Đầu gắn ống soi dạ dày (cap)	Chất liệu: cao su y tế, không độc hại hoặc tương đương. Tương thích cho các đầu ống soi dạ dày.		Cái	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
534	Đầu gắn ống soi đại tràng (cap)	Chất liệu: cao su y tế, không độc hại hoặc tương đương. Tương thích cho các đầu ống soi đại tràng.		Cái	10	
	Vật tư cắt đốt polyp dùng cho Hệ thống nội soi Olympus, gồm:					
535	Tay cầm kim sinh thiết nóng	Phù hợp với máy nội soi Olympus		Cái	1	
536	Kiểm sinh thiết nóng	Kim sinh thiết nóng: phù hợp kênh dụng cụ đường kính 2.8mm, chiều dài 1650mm/2300mm, hình oval, kết hợp với máy cắt đốt sử dụng dòng điện áp để đông lại và cắt, Phần đầu cuối thon nhỏ giúp đi vào kênh dụng cụ nhanh và dễ dàng hơn, loại sử dụng nhiều lần, nhiệt độ hấp diệt trùng tối đa ở 137°C, sử dụng với tay cầm có đầu màu xanh lá cây ở vị trí liên kết với vòng cắt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	1	
537	Thông lọng cắt polyp bằng điện xung	Thông lọng cắt polyp bằng điện xung (loại dùng 01 lần liền cán)vòng cắt có độ mở tối đa 25mm		Cái	3	
538	Thông lọng cắt polyp bằng điện xung	Thông lọng cắt polyp bằng điện xung (loại dùng 01 lần liền cán)vòng cắt có độ mở tối đa 30mm		Cái	3	
539	Nắp kênh sinh thiết (dây nội soi tiêu hóa) olympus	Nắp kênh sinh thiết phù hợp cho dây nội soi tiêu hóa của hãng Olympus		Cái	10	
540	Nắp kênh sinh thiết (dây nội soi phế quản) olympus 170	Nắp kênh sinh thiết phù hợp cho dây nội soi phế quản của hãng Olympus		Cái	10	
541	Van hút (dây nội soi phế quản) olympus 170	Van hút phù hợp cho dây nội soi phế quản của hãng Olympus 170		Cái	10	
	Máy cắt vi thể lạnh					
542	Hộp tưới dao dùng 1 lần dùng trong giải phẫu lạnh	Dùng cắt mô (xét nghiệm giải phẫu bệnh). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp 50 cái	hộp	6	
543	Gel cắt lạnh	Gel cắt lạnh FSC 22 Clear hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	2	
	Vật tư - hóa chất sử dụng cho máy hấp nhiệt độ thấp PlazMax Tuttnauer					
544	Hóa chất H2O2 - 150ml/lọ	Dung tích: 150ml/lọ, Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 4 lọ (150 ml/ lọ)	Lọ	32	
545	Que chỉ thị hóa học dùng cho máy Plasma	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	250 que/ hộp	Hộp	2	
546	Băng thử hóa học (18mmx50m)	Kích thước: 18mm x 50m, Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 2 cuộn	cuộn	3	
547	Túi ép diệt trùng Plasma cỡ 7.5 x 70m	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 8 cuộn	cuộn	5	
548	Túi ép diệt trùng Plasma cỡ 10 x 70m	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 6 cuộn	cuộn	10	
549	Túi ép diệt trùng Plasma cỡ 15 x 70m	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 4 cuộn	cuộn	6	
550	Túi ép diệt trùng Plasma cỡ 20 x 70m	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 4 cuộn	cuộn	7	
551	Túi ép diệt trùng Plasma cỡ 25 x 70m	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	04 cuộn/ thùng	cuộn	6	
552	Túi ép diệt trùng Plasma cỡ 35 x 70m	Phù hợp cho máy PlazMax Tuttnauer	Hộp 2 cuộn	cuộn	4	
	Vật tư - hóa chất sử dụng cho máy diệt trùng EO					
553	Bình khí Ethylene Oxide dùng cho máy diệt khuẩn	Trọng lượng ≥ 170 gram. Nồng độ 100% Ethylene Oxide. Sử dụng cho máy diệt khuẩn bằng khí EO. Bình khí sử dụng 1 lần. Tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, CE	12 bình/ Hộp	Bình	67	
554	Chỉ thị hóa học 2 thông số cho EO Type 4	Chỉ thị hoá học loại 4 theo ISO 11140-1:2014. Kích thước: 200 x 15 mm ± 2%. Chuyển màu. Không chứa các kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co). Que chỉ thị có thông tin: số lô, hạn sử dụng. Mẫu chỉ thị sau diệt trùng không thay đổi trong ≥ 6 tháng. Tiêu chuẩn: ISO 13485; FDA (Hoa Kỳ)	250 que / gói	Que	167	
555	Túi ép phòng 150mm x 100m	Kích thước: 150mm x 100m. Mặt trên: giấy y tế, trọng lượng 60 gsm ± 5% phù hợp với tiêu chuẩn EN 868-3. Mặt dưới: Màng trong suốt có màu. Độ dày 52um ± 5% (làm bằng 12um PET + 40um CPP)	4 cuộn/ thùng	Cuộn	10	
556	Túi ép phòng 200mm x 100m	Kích thước: 200mm x 100m. Mặt trên: giấy y tế, trọng lượng 60 gsm ± 5% phù hợp với tiêu chuẩn EN 868-3. Mặt dưới: Màng trong suốt có màu. Độ dày 52um ± 5% (làm bằng 12um PET + 40um CPP)	2 cuộn/ thùng	Cuộn	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
557	Túi ép phòng 250mm x 100m	Kích thước: 250mm x 100m. Mặt trên: giấy y tế, trọng lượng 60 gsm $\pm$ 5% phù hợp với tiêu chuẩn EN 868-3. Mặt dưới: Màng trong suốt có màu. Độ dày 52um $\pm$ 5% (làm bằng 12um PET + 40um CPP)	2 cuộn/ thùng	Cuộn	12	
558	Túi ép phòng 300mm x 100m	Kích thước: 300mm x 100m. Mặt trên: giấy y tế, trọng lượng 60 gsm $\pm$ 5% phù hợp với tiêu chuẩn EN 868-3. Mặt dưới: Màng trong suốt có màu. Độ dày 52um $\pm$ 5% (làm bằng 12um PET + 40um CPP)	2 cuộn/ thùng	Cuộn	8	
559	Túi ép phòng 350mm x 100m	Kích thước: 350mm x 100m. Mặt trên: giấy y tế, trọng lượng 60 gsm $\pm$ 5% phù hợp với tiêu chuẩn EN 868-3. Mặt dưới: Màng trong suốt có màu. Độ dày 52um $\pm$ 5% (làm bằng 12um PET + 40um CPP)	2 cuộn/ thùng	Cuộn	10	
Vật tư hoá chất dùng cho máy tiệt trùng Plasma (NEUSTER)						
560	Hoá chất tiệt khuẩn cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp PMS	Hoá chất tiệt khuẩn dùng cho công nghệ tiệt khuẩn VH2O2 - Phù hợp cho máy tiệt khuẩn model: SWD, SWS - Thể tích H2O2: 30ml/chai - Nồng độ H2O2: 58% Hydrogen Peroxide		Chai	40	
561	Túi ép Tyvek IPC 75mm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng hơi nước và VH2O2. Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 75mm x 70m. Túi cho đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. Tích hợp chỉ thị đổi màu rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		cuộn	5	
562	Túi ép Tyvek IPC 100mm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng hơi nước và VH2O2. Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 100mm x 70m. Túi cho đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. Tích hợp chỉ thị đổi màu rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		cuộn	10	
563	Túi ép tiệt trùng Tyvek dạng cuộn 150mm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng hơi nước và VH2O2. Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 150mm x 70m. Túi cho đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. Tích hợp chỉ thị đổi màu rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		cuộn	6	
564	Túi ép Tyvek IPC 200mm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng hơi nước và VH2O2. Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 200mm x 70m. Túi cho đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. Tích hợp chỉ thị đổi màu rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		cuộn	8	
565	Túi ép Tyvek IPC 250mm x 70m	Túi ép Tyvek dạng cuộn phù hợp cho các phương pháp tiệt trùng hơi nước và VH2O2. Khả năng chống xâm nhập và bong tróc sợi cao. Kích thước: 250mm x 70m. Túi cho đường ép đồng nhất, chặt, không bung, mép thiết kế 3 đường hàn nhiệt chống tái nhiễm. Đường ép kéo dài liên tục không ngắt quãng, đường kéo dài thẳng không lệch. Tích hợp chỉ thị đổi màu rõ rệt sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt trùng Hydrogen Peroxide H2O2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		cuộn	8	
566	Chỉ thị sinh học 6,35cm x 1,27cm	Chỉ thị sinh học kiểm tra chất lượng quá trình tiệt khuẩn bằng hydrogen peroxide. • Cấu tạo: Bào tử Geobacillus stearothermophilus. - Ống chứa môi trường sinh trưởng - Sọc chỉ thị hóa học trên đỉnh nắp sẽ chuyển màu khi tiếp xúc với hydrogen peroxide trong quá trình tiệt khuẩn. • Thành phần: Peptone Phytone 1-2%, Dãi bào tử Geobacillus Stearothermophilus <0.01%, Nước >95%, Môi trường nuôi cấy <5% • Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485		Ống	200	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
567	Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiết khuẩn dung cụ y tế hydrogen peroxide	Chỉ thị hóa học dùng cho máy tiết khuẩn bằng Hydrogen Peroxide. Kích thước: 1,9cm x 5,1cm Dễ dàng theo dõi sự dịch chuyển màu của chỉ thị để xác định được kết quả được "Chấp nhận" hay "Bị từ chối" dựa vào các thông số như: thời gian tiếp xúc, nhiệt độ và nồng độ của hơi hydrogen peroxide. Kết quả chỉ thị sẽ không thay đổi màu tối thiểu 6 tháng. Thành phần: Polyester Film <52%, Mực <2%, Giấy 11%, Polystyrene Film 32%, Acrylate Adhesive <3%. Không chứa cellulose. Chỉ thị hóa học đa thông số, nhóm 4 Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485.		Test	1500	
HÓA CHẤT CHO MÁY RỬA CÁC LOẠI						
568	Dung dịch tẩy rửa	Dung dịch ngâm tẩy rửa và làm sạch dụng cụ có bản chất enzyme sử dụng ngâm làm sạch thủ công hoặc máy rửa dụng cụ các loại. Thành phần: 1-2 Propylene glycol: 20-30%; Acid Citric 1-5%, Ethanolamine : 1-5%, Proteolytic enzymes: 0.1-1%; Alcohols, C9-11, ethoxylated 0.5 - 1.5%. Liều pha chế 2-8ml/L cho máy rửa, 4-8ml/L cho rửa thủ công Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA	4 x Can 3.78L	Can	15	
Bộ kit cho máy xét nghiệm HP hơi thở công nghệ C13						
569	Bộ kit test hơi thở C13	Bộ kit gồm: Túi đựng không khí sạch: 01 cái; Túi đựng nước: 01 cái. Ống hút nước: 01 cái; Kit C13: 01 cái. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Kit	10	
Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa ADVIA 1800 và máy xét nghiệm miễn dịch						
1. Nhóm máy Advia Centaur						
570	Centaur® Cuvettes, 3000 Pcs	Cuvette sử dụng trên các máy Centaur. Thành phần : nhựa	1 x 3000 pcs	Hộp	7	
571	Centaur® Sample Tips, 6480 Pcs	Sample tips sử dụng trên các máy Centaur. Thành phần : nhựa	1 x 6480 pcs	Hộp	2	
Vật tư tiêu hao cho máy miễn dịch Cobas						
572	ASSAY CUP ELECSYS2010/cobas e411	Chất liệu: Nhựa. Sử dụng cho máy miễn dịch Cobas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	60 x 60 cup	Hộp	7	
573	ASSAY TIP ELECSYS 2010/cobas e411	Chất liệu: Nhựa. Sử dụng cho máy miễn dịch Cobas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	30x120 pcs	Hộp	11	
Vật tư tiêu hao cho máy CA-800						
574	CUVETTE (RESIN) (9 pcs x 17 units)	Chất liệu: Nhựa. Phù hợp cho máy CA-800. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	1	
575	HALOGEN LAMP ASSY. (Máy Sinh hóa CA800)	Bóng đèn sử dụng cho máy CA-800. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	1	
Vật tư tiêu hao cho máy CP2000						
576	Cuvette	Cống đựng mẫu. Chất liệu: nhựa trong	Túi/1000 cái	Túi	19	
Hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán						
Hóa chất xét nghiệm Hóa Sinh:						
Nhóm máy xét nghiệm điện giải:						
577	Valve tubing kit (bộ dây điện giải)	Bộ valve và dây sử dụng cho máy điện giải, phù hợp với máy điện giải 9180,smartlyte....Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương		cái	1	
578	Dây bơm điện giải (Peristaltic Pump Tubing)	Dây bơm điện giải.Tương thích với máy ion đồ AVL 9180, Smartlyse, Starlyse hoặc tương đương.Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương		cái	2	
579	Na Electrode	Điện cực đo ion Na + Phạm vi : 40-200 mmol/L, độ chính xác: 0.1 mmol/L, dùng cho máy phân tích điện giải.Tương thích với máy Smart lyte Plus, máy 9180..		cái	1	
580	K Electrode	Điện cực đo ion K + Phạm vi : 1.7-15 mmol/L, độ chính xác: 0.01 mmol/L, dùng cho máy phân tích điện giải.Tương thích với máy Smart lyte Plus, máy 9180..		cái	1	
581	Cl Electrode	Điện cực đo ion Cl- Phạm vi : 50-200 mmol/L, độ chính xác: 0.1 mmol/L, dùng cho máy phân tích điện giải.Tương thích với máy Smart lyte Plus, máy 9180..		cái	1	
582	Reference Electrode Housing	Vỏ điện cực tham chiếu, có ống điện cực đi kèm dùng cho máy phân tích điện giải.Tương thích với máy Smart lyte Plus, máy 9180..		cái	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
583	Reference Electrode	Điện cực tham chiếu, dùng cho máy phân tích điện giải. Tương thích với máy Smart lyte Plus, máy 9180..		cái	1	
	1. Hóa chất xét nghiệm Điện giải 9180					
584	Cleaning SOL	Dung dịch dùng để rửa máy ion đồ. Thành phần gồm: chất tẩy rửa Neodisher MA and NaCl. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100ml	Lọ	2	
585	Electrode Condition SOL	Dung dịch dùng để rửa điện cực của máy ion đồ. Thành phần gồm: chất tẩy rửa Ammonium hydrogen bifluoride. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100ml	Hộp	2	
586	ISE Fluid Pack 9180	Hộp thuốc dùng để chạy ion đồ. Thành phần gồm: nước có chứa Tiêu chuẩn A 350mL, Tiêu chuẩn B 85mL, Tiêu chuẩn C 85mL, Dung dịch tham khảo: 100 mL. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA. Tương thích với máy Smart lyte Plus, máy 9180.	620ml	Hộp	21	
587	Mission Control	Dung dịch dùng để QC máy ion đồ. Thành phần gồm: Dung dịch nước có chứa chất đệm hữu cơ và bicarbonat, chất điện phân, cân bằng với khí CO ₂ , O ₂ và N ₂ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3x10x1,8 ml	Hộp	1	
588	Urine Diluent	Dung dịch để pha loãng mẫu nước tiểu trên máy ion đồ. Thành phần gồm: Dung dịch nước chứa Na ⁺ 120 mmol/L, Cl ⁻ 128 mmol/L, đệm và chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500ml	Lọ	1	
	2. Hóa chất xét nghiệm Khí máu Gem Premier 3500					
589	Cartridge đo các thông số khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂), Hct	Là thuốc thử đo pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct. Loại 150 test. Tương thích với máy khí máu Gem 3500 hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CFS.	150 test/hộp	Hộp	11	
590	Cartridge đo các thông số khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂), Hct	Là thuốc thử đo pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct. Loại 300 test. Tương thích với máy khí máu Gem 3500 hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CFS.	300 test/hộp	Hộp	11	
591	Control Gem 3000	Là dung dịch control. Tương thích với máy khí máu Gem 3500 hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CFS.	3x10x2ml	Hộp	3	
	3. Máy Xét nghiệm Premier Hb9210 và máy xét nghiệm nước tiểu Clinitex Advantus					
	3.1 Hóa chất					
592	Morphine/Heroin/Codein	Test ma túy 3 chỉ số Morphine/Heroin/Codein. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp 50 test	Hộp	2	
593	Que thử nước tiểu 10 thông số Multitis 10SG	Dùng để đo bán định lượng bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Sử dụng được cho máy nước tiểu CLINITEK Advantus	Hộp/ 100 test	Hộp	8	
594	AMP Dipstick (Amphetamines)	Test ma túy chỉ số Amphetamine. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp 50 test	Hộp	1	
595	Multi-4-Drug (Morphine-THC-MET-MDMA)	Test ma túy 4 chỉ số Morphin, THC, Methamphetamine, MDMA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	25 test	test	50	
596	MET Dipstick (Methamphetamines)	Test ma túy chỉ số Methamphetamine. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50 test	test	10	
597	Marijuana (Canabinoid)	Test ma túy chỉ số Marijuana. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp 50 test	hộp	1	
598	Premier Affinity A1c 500	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500 tests/Bộ	Bộ	5	
599	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500uL (Levels 1&2)	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lý ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	2x500μl/ Hộp	Hộp	3	
600	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500uL (Levels I&II)	Được sử dụng để kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lý ái lực (affinity). Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	2x500μl/ Hộp	Hộp	2	
	4. Hóa chất kiểm tra chất lượng ngoại kiểm sinh hóa:					
601	CTNK sinh hóa Genaral Clinical Chemistry Programme	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
602	CTNK miễn dịch Immunoassay Programme	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	1	
603	CTNK HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas. Bảo quản 2-8 oC. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp/6 x 0.5 ml	Hộp	1	
604	CTNK sinh hóa nước tiểu	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa nước tiểu đáp ứng 25 thông số hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp/12 x 10 ml	Hộp	1	
605	CTNK Anti TSH Receptor	Chương trình ngoại kiểm Anti TSH receptor đáp ứng thông số Anti-TSH Receptor (TRAb) hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng.	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	3	
606	CTNK Protein Đặc Hiệu hàng tháng	Chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng 25 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số α -1-Acid glycoprotein, α -1-Antitrypsin, α -2-Macroglobulin, Anti Streptolysin O, Complement C3, Complement C4, IgA, IgE, IgG, IgM. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng lỏng, 100% huyết thanh người	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	3	
607	CTNK Cyfra 21-1	Chương trình ngoại kiểm Cyfra đáp ứng thông số Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19) hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu từ tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng.	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	3	
608	CTNK Tim mạch	Thành phần: sinh phẩm người, dạng dung dịch - Dùng cho các xét nghiệm dấu ấn tim mạch quan trọng, bao gồm cả D-dimer - Chương trình kéo dài 12 tháng, phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng trên hệ thống EQAS Online. - Có báo cáo kết thúc chu kỳ và có báo cáo tóm tắt phương pháp.	Hộp (12 lọ x 1.5 ml)	Hộp	1	
609	CTNK miễn dịch đặc hiệu	Chương trình miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng trên 9 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả thông số 1-25-(OH)2-Vitamin D, Anti-TG, Anti-TPO, Anti-TG, Osteocalcin và PTH. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	Hộp/6 x 2 ml	Hộp	2	
610	Chương trình ngoại kiểm phân tích nước tiểu	- Thành phần: Nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể dùng cho xét nghiệm que thử (tự động hoặc thủ công) trong cả phòng xét nghiệm và xét nghiệm cấp cứu - Nhập kết quả định tính và nhận báo cáo hàng tháng trên hệ thống EQAS Online. Có báo cáo kết thúc chu kỳ và có báo cáo tóm tắt phương pháp	Hộp 12 lọ, 12 mL/ lọ	Hộp	1	
611	Chương trình ngoại kiểm Ethanol/Ammonia	- Thành phần: sinh phẩm người, dạng dung dịch - Dùng cho xét nghiệm Ethanol và Ammonia ở các mức nồng độ có ý nghĩa lâm sàng - Chương trình kéo dài 12 tháng, phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng trên hệ thống EQAS Online. - Có báo cáo kết thúc chu kỳ và có báo cáo tóm tắt phương pháp	Hộp 12 lọ, 3 mL/ lọ	Hộp	1	
612	CTNK Khí máu	- Mẫu dạng dung dịch - Dùng cho xét nghiệm khí máu, điện giải, đường, Lactate, Magie - Chương trình kéo dài 12 tháng, phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng trên hệ thống EQAS Online. - Có báo cáo kết thúc chu kỳ và có báo cáo tóm tắt phương pháp	Hộp 12 lọ, 2.5 mL/ lọ	Hộp	1	
	Hóa chất nội kiểm-khoa sinh hóa					

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
613	Assayed chemistry control premium plus level 2	Dạng đông khô. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 x 5 ml	Hộp	2	
614	Assayed chemistry control premium plus level 3	Dạng đông khô. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 x 5 ml	Hộp	2	
615	HbA1c control level 1 & level 2	Dạng đông khô. 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng 2 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 28 ngày 2-8oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 0.5 ml	Hộp	2	
616	Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 2 (Immunoassay Premium Plus - Level 2 (IA Premium Plus 2))	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số hoặc tương đương. Chứa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	12 x 5ml	Hộp	1	
617	Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 3 (Immunoassay Premium Plus - Level 3 (IA Premium Plus 3))	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số hoặc tương đương. Chứa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	12 x 5ml	Hộp	1	
618	Assayed Urine Chemistry Control Level 2 (Urn Asy Control 2)	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 24 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày ở 2-8oC hoặc 2 tuần ở -24oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	10 ml	Lọ	1	
619	Assayed Urine Chemistry Control Level 3 (Urn Asy Control 3)	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 24 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày ở 2-8oC hoặc 2 tuần ở -24oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	10 ml	Lọ	1	
620	Liquid Specific Proteins Control Level 1 (SP Control 1)	Dạng lỏng dùng liền. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 x 1 ml	Hộp	3	
621	Liquid Specific Proteins Control Level 2 (SP Control 2)	Dạng lỏng dùng liền. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 x 1 ml	Hộp	3	
622	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Khí máu mức 1	Đáp ứng 10 thông số, bao gồm cả thông số Bicarbonate. Thích hợp sử dụng cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Dạng lỏng, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp trong vòng 1 phút cho thông số khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương.	Hộp/30 x 1.8 ml	Hộp	2	
623	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Khí máu mức 2	Đáp ứng 10 thông số, bao gồm cả thông số Bicarbonate. Thích hợp sử dụng cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Dạng lỏng, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp trong vòng 1 phút cho thông số khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương.	Hộp/30 x 1.8 ml	Hộp	2	
624	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Khí máu mức 3	Đáp ứng 10 thông số, bao gồm cả thông số Bicarbonate. Thích hợp sử dụng cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Dạng lỏng, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp trong vòng 1 phút cho thông số khí máu và 1 giờ cho ion đồ hoặc tương đương.	Hộp/30 x 1.8 ml	Hộp	2	
625	Lipid Control Level 1 (LPD Control 1)	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 ml	Lọ	1	
626	Lipid Control Level 2 (LPD Control 2)	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 ml	Lọ	1	
	5. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy ADVIA 1800 và máy Advia Centaur XP					
	1.Xét nghiệm Hóa Sinh Miễn dịch Advia Centaur XP					
	1.1 Hóa chất đi kèm chạy máy					
627	Wash 1 Reagent for Centaur® XP only	Sử dụng trong hệ thống máy miễn dịch dung dịch nước muối sinh lý đậm phosphate có sodium azide (< 0,1%) và chất hoạt động bề mặt	2x2500ml	Hộp	2	
628	Acid/Base reagent for Centaur®/Centaur® XP	Sử dụng trong hệ thống máy miễn dịch. Acid: < 0,5% hydrogen peroxide. Base: < 0,3% cetrimonium chloride.	2x1500ml	Hộp	3	
629	Cleaning Solution	Sử dụng trong hệ thống máy miễn dịch < 5% sodium hypochlorite.	12 x 70ml	Hộp	2	
	1.2 Hóa chất chính chạy xét nghiệm					

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
630	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Xét nghiệm AFP là xét nghiệm miễn dịch theo kỹ thuật bán kẹp hai điểm. Khoảng đo: 1,3–1000 ng/mL (1,08–830 IU/mL). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur.	1x100 Tests	Hộp	9	
631	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Xét nghiệm CEA là xét nghiệm miễn dịch kiểu bán kẹp hai vị trí. Khoảng xét nghiệm 0,5–100 ng/mL (µg/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur.	1x100 Tests	Hộp	6	
632	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm FT4 là một xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh. Khoảng xét nghiệm 0,1–12,0 ng/dL (1,3–155 pmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	1x50 Tests	Hộp	15	
633	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Xét nghiệm T3 là một xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh. Khoảng xét nghiệm 0,1–8 ng/mL (0,15–12,3 nmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	1x80 Tests	Hộp	7	
634	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH3-UL	Mục đích sử dụng: dùng trong xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin). - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng (~0,3 µg/mL) đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm chất HEPES; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản + Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong muối đệm HEPES; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản + Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng (~3 µg/mL) trong muối đệm HEPES; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản + Lot chất hiệu chuẩn TSH3-UL CAL: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp trong đệm HEPES; huyết thanh ngựa; natri azit (≤ 0,1%); các chất bảo quản	1x100 Tests	hộp	20	
	1.3 Calibrator, Control					
635	CAL D 2PK	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm AFP và CEA. 2,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	2x2x2ml	Hộp	1	
636	CAL B 2PK	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH. 5,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	2x2x5ml	Hộp	1	
637	CAL A 2PK	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm FT3, T3, T4, T4, T4, THEO2. 5,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	2x2x5ml	Hộp	1	
638	T3/T4/VB12 Ancillary Reagent 2PK	Hộp thuốc thử bổ sung T3/T4/VB12 ReadyPack. 25 mL/hộp. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	2x25ml	Hộp	2	
	Nội kiểm					
	2.1 Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh					
639	Liquichek Urinalysis Control - Level 1	Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi. Đóng gói trong lọ thủy tinh 12 ml	12 x 12 ml	hộp	1	
640	Liquichek Urinalysis Control - Level 2	Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi. Đóng gói trong lọ thủy tinh 12 ml	12 x 12 ml	hộp	1	
641	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control Level 2	Có nhiều chất phân tích, có giá trị tham chiếu. Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu	6 x 2 ml	Hộp	1	
642	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control Level 3	Có nhiều chất phân tích, có giá trị tham chiếu. Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu	6 x 2 ml	Hộp	1	
643	Lyphocheck Assayed Chemistry Control, Level 1	Hóa chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12 x 5 ml	Hộp	1	
644	Lyphocheck Assayed Chemistry Control, Level 2	Hóa chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12 x 5 ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
645	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 2	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Hộp	1	
646	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 3	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Hộp	1	
647	Lyphocheck Immunoassay Plus Control, Level 2	- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Hộp	1	
648	Lyphocheck Immunoassay Plus Control, Level 3	- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Hộp	1	
649	Lyphocheck Diabetes Control, Bilevel	Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8 ° C - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8 ° C.	Hộp 6 lọ, 0.5 mL/ lọ	Hộp	2	
Hóa chất sử dụng cho máy Miễn dịch						
650	TSH Elecsys cobas e 200	Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH. Gồm M vi hạt phủ, R1 anti-TSH-Ab và R2 anti-TSH-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	200 tests	Hộp	6	
651	TSH CS Elecsys V2	Gồm 2 loại TSH cal 1 và TSH cal 2 mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1.3 ml	Hộp	1	
652	T3 Elecsys cobas e 200	Gồm 3 loại M vi hạt phủ, R1 anti-T3-Ab và R2 T3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	200 tests	Hộp	4	
653	T3 CS Elecsys	Gồm 2 loại: T3 Cal1 và T3 Cal2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
654	FT4 G3 Elecsys cobas e 200	Bộ thuốc thử được dán nhãn FT4 III. Gồm M vi hạt phủ streptavidin, R1 anti-T4-Ab và R2 T4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	200 tests	Hộp	6	
655	FT4 G3 CS Elecsys	Gồm FT4 III Cal1 và FT4 III Cal2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
656	TG G2 Elecsys cobas e 100	Gồm M vi hạt phủ streptavidin, R1 Anti-Tg-Ab và R2 Anti-Tg-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	1	
657	TG G2 CS Elecsys	Gồm 2 loại: TG 2 Cal1 và TG Cal2. Mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
658	Anti-TG Elecsys cobas e 100 V4	Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TG. M vi hạt phủ streptavidin, R1 Tg và R2 Anti-Tg-Ab. Gồm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	3	
659	Anti-TG CS Elecsys	Gồm 2 loại: A-TG Cal1 và A-TG Cal2. Mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1.5mL	Hộp	1	
660	Anti-TPO Elecsys cobas e 100 V3	Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TPO. Gồm 3 loại: M vi hạt phủ streptavidin, R1 Anti-TPO-Ab và R2 TPO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	4	
661	Anti-TPO CS Elecsys	Gồm 2 loại: Anti-TPO Cal1 và Anti-TPO Cal2. Mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1.5mL	Hộp	2	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
662	Anti-TSHR Elecsys cobas e 100	M Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai. ▪ R1 Dung dịch đệm 1 chai ▪ R2 Anti-TSHR~Ru(bpy) 1 chai - PT1 Dung dịch đệm tiền xử lý, 1 chai - PT2 Chai trống để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). - PTR Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin, 1 chai, mỗi chai pha 4 mL PTB: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. - PTB Dung dịch đệm tiền xử lý, 1 chai, mỗi chai 5 mL: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	2	
663	TSHR CALSET	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL ▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.	2x2ml + 2x2ml	Hộp	2	
664	PreciControl Thyro AB Elecsys V2	Gồm 2 loại: PC THYRO1 và PC THYRO2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 2 ml	Hộp	2	
665	PCT Brahms (Roche) Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn PCT ▪ M Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ▪ R1 Anti-PCT-Ab~biotin, 1 chai ▪ R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy), 1 chai - PCT Cal1 PCT calibrator 1, 1 chai (đông khô) pha 4 mL: - PCT Cal2 PCT calibrator 2, 1 chai (đông khô) pha 4 mL: - PC PCT1 PreciControl PCT 1, 2 chai (đông khô) mỗi chai pha 4 mL: - PC PCT2 PreciControl PCT 2 (nắp nâu), 2 chai (đông khô) mỗi chai pha 4 mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	7	
666	proBNP G2 Elecsys cobas e 100	Gồm 3 loại: Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-NT-proBNP-Ab và R2 Anti-NT-proBNP-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	35	
667	proBNP G2 CS Elecsys	Gồm 2 loại: PBNP Cal1 và PBNP Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
668	PreciControl Cardiac G2 Elecsys V4	Gồm 2 loại: PC CARDI1 và PC CARDI2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 2 ml	Hộp	4	
669	Troponin T hs Elecsys cobas e 200	Gồm 3 loại: Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-troponin T-Ab và R2 Anti-troponin T-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	200 tests	Hộp	41	
670	Troponin T hs CS Elecsys	Gồm 2 loại: TN-T hs Cal1 và TN-T hs Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1ml	Hộp	3	
671	Troponin PC Elecsys	Gồm 2 loại: PC TN1 và PC TN2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 2 ml	Hộp	2	
672	AFP Elecsys cobas e 100 V1.1	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-AFP-Ab và R2 Anti-AFP-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	2	
673	AFP G2 CS Elecsys V2.1	Gồm 2 loại: AFP Cal1 và AFP Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1 ml	Hộp	1	
674	CEA Elecsys cobas e 100	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CEA-Ab và R2 Anti-CEA-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	4	
675	CEA CS Elecsys V2	Gồm 2 loại: CEA Cal1 và CEA Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1 ml	Hộp	1	
676	CA 15-3 G2 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 15-3-Ab và R2 Anti-CA 15-3-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	5	
677	CA 15-3 G2 CS Elecsys	Gồm 2 loại: CA 15-3 II Cal1 và CA 15-3 II Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1 ml	Hộp	2	
678	CA 19-9 Elecsys cobas e 100	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 19-9-Ab và R2 Anti-CA 19-9-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	5	
679	CA 19-9 CS Elecsys	Gồm 2 loại: CA19-9 Cal1 và CA19-9 Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1 ml	Hộp	1	
680	CA 125 G2 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 125-Ab và R2 Anti-CA 125-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 test	Hộp	2	
681	CA 125 G2 CS G2 Elecsys	Gồm 2 loại: CA125 II Cal1 và CA125 II Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
682	CA 72-4 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 72-4-Ab và R2 Anti-CA 72-4-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	hộp	3	
683	CA 72-4 CS Elecsys	Gồm 2 loại: CA72-4 Cal1 và CA72-4 Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x1 ml	Hộp	2	
684	Total PSA Elecsys cobas e 100 V2.1	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-PSA-Ab và R2 Anti-PSA-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	hộp	5	
685	Total PSA G2 CS Elecsys V2.1	Gồm 2 loại: PSA Cal1 và PSA Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
686	free PSA Elecsys cobas e 100 V2	Bộ thuốc thử được dán nhãn FPSA. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-PSA-Ab và R2 Anti-PSA-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	5	
687	free PSA CS Elecsys V2	Gồm 2 loại: FPSA Cal1 và FPSA Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
688	Cyfra 21-1 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-cytokeratin 19-Ab và R2 Anti-cytokeratin 19-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	9	
689	Cyfra 21-1 CS Elecsys V2	Gồm 2 loại: CYFRA Cal1 và CYFRA Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
690	NSE Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn NSE. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-NSE-Ab và R2 Anti-NSE-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	3	
691	NSE CS Elecsys	Gồm 2 loại: NSE Cal1 và NSE Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
692	PreciControl LC Elecsys cobas e	Gồm 2 loại: PC LC 1 và PC LC 2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 3 mL	Hộp	1	
693	HCG+beta Elecsys cobas e 100 V2	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-hCG-Ab và R2 Anti-hCG-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	6	
694	HCG+beta CS Elecsys V2	Gồm 2 loại: HCG+β Cal1 và HCG+β Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
695	Cortisol G2 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CORT II. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-cortisol-Ab và R2 Anti-cortisol-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 test	Hộp	5	
696	Cortisol G2 CS Elecsys	Gồm 2 loại: CORT II Cal1 và CORT II Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1ml	Hộp	1	
697	PTH Elecsys cobas e 100	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-PTH-Ab và R2 Anti-PTH-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	8	
698	PTH CS Elecsys	Gồm 2 loại: PTH Cal1 và PTH Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1ml	Hộp	2	
699	PreciControl Varia Elecsys	Gồm 2 loại: PC V1 và PC V2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4x3ml	Hộp	2	
700	Anti-CCP Elecsys cobas e 100	M Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai. ▪ R1 CCP~biotin, 1 chai. ▪ R2 Anti-human aggregated IgG~Ru(bpy), 1 chai. - A-CCP Cal1 Mẫu chuẩn Anti-CCP 1, 2 chai (đông khô), để pha mỗi chai 1.0 mL: - A-CCP Cal2 Mẫu chuẩn Anti-CCP 2, 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai 1.0 mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	2	
701	Anti-CCP PC Elecsys	PC A-CCP1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. PC A-CCP2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 2 ml	Hộp	1	
702	Universal Diluent 2x36ml Elecsys,cobas e	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Diluent Universal được dán nhãn Dil. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	2 x 36 ml	Hộp	2	
703	CleanCell Elecsys,cobas e	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm 6 x 380 mL dung dịch rửa buồng đo KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	6 x 380 ml	Hộp	44	
704	ProCell Elecsys,cobas e	6 x 380 mL dung dịch đệm. Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	6 x 380 ml	Hộp	41	
705	Sys Wash Elecsys,cobas e	Hóa chất rửa hệ thống. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500 ml	Hộp	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
706	SCC Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn SCC. Gồm 3 loại: M vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-SCC-Ab, R2 Anti-SCC-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 test	Hộp	1	
707	SCC CS Elecsys	Gồm 2 loại: SCC Cal1 và SCC Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 mL	Hộp	1	
708	Ferritin Elecsys cobas e 100 V2	Bộ thuốc thử được dán nhãn FERR. Gồm 3 loại: M vi hạt phủ Streptavidin, R1: Anti-Ferritin-Ab, R2: Anti-Ferritin-Ab. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 tests	Hộp	3	
709	Ferritin CS Elecsys V2	Gồm 2 loại: FERR Cal1 và FERR Cal2, mỗi loại 2 chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 x 1 ml	Hộp	1	
710	ISE cleaning solution Sys Clean	5 chai, mỗi chai chứa 100 mL. Natri hydroxide 3 mol/L. Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính). Phụ gia. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	5x100 ml	Hộp	1	
711	Vitamin D total G3 PC Elecsys	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Vitamin D total III trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	6 x 1.0 mL	Hộp	2	
712	Vitamin D total G3 Elecsys cobas e 100	Hóa chất định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Dithiothreitol, Natri hydroxide, Vi hạt phủ Streptavidin, Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium, 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin. Ngưỡng đo dưới: ≤ 3 ng/mL - Ngưỡng đo trên: 120 ng/mL. Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test	Hộp	2	
713	Calset Vitamin D total III	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D total III trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh người đông khô chứa 25-hydroxyvitamin D3 với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
714	HIV combi PT Elecsys cobas e 100 V2	Bộ thuốc thử (M, R0, R1, R2) được dán nhãn HIVCOMPT. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R0 - MES đệm 50 mmol/L, pH 5.5; 1.5 % Nonidet P40; chất bảo quản (nắp trắng), 1 chai, 4 mL. . R1 - Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~biotin (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. . R2 - Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. . HIVCOMPT Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính (nắp trắng; đông khô), 2 chai để pha mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2. . HIVCOMPT Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính (nắp đen; đông khô), 2 chai để pha mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HIV-1 (bất hoạt) trong huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2.	100 Test	Hộp	25	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
715	HIV PC G2 Elecsys	▪ PC HIV1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); chất bảo quản. - Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng (COI): HIV combi PT: khoảng 0.250 HIV Duo: khoảng 0.250 ▪ PC HIV2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; chất bảo quản. - Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: HIV combi PT: khoảng 5.00 HIV Duo: khoảng 5.00 ▪ PC HIV3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản. - Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: HIV combi PT: khoảng 4.00 HIV Duo: khoảng 10.0	6 x 2 ml	Hộp	2	
716	Anti-HCV G2 Elecsys cobas e 100 V2	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HCV II. . M - Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - HCV-specific antigens~biotin (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản. . R2 - HCV-specific antigens~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 18 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản. . A-HCV II Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.3 mL: Huyết thanh người, chất bảo quản. . A-HCV II Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.3 mL: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Không phản ứng với HBsAg, kháng thể kháng HIV 1/2.	100 Test	Hộp	25	
717	Anti-HCV PC Elecsys	▪ PC A-HCV1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3 ▪ PC A-HCV2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Anti-HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4	16 x 1.3 mL	Hộp	2	
718	HBsAg G2 Elecsys E2G 300 V2	Hộp cobas e pack (M, R1, R2) được dán nhãn HBSAG 2. . M - Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai, 14.1 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - Anti-HBsAg-Ab~biotin, 1 chai, 15.8 mL: Hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. . R2 - Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) , 1 chai, 13.9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. . HBSAG 2 Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1, 1 chai 1.3 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. . HBSAG 2 Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2, 1 chai 1.3 mL: HBsAg khoảng 0.5 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	300 Test	Hộp	45	
719	HBsAg G2 PC Elecsys	▪ PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80 ▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0	16 x 1.3 mL	Hộp	3	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
720	Anti-HBs G2 Elecsys cobas e 100 V2	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HBS 2. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - HBsAg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. . R2 - HBsAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. . A-HBSII Cal1 - Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. . A-HBSII Cal2 - Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	3	
721	Anti-HBs PC Elecsys	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L ▪ PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L	16 x 1.3 mL	Hộp	1	
722	Anti-HBc G2 Elecsys cobas e 100 V2	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) và thuốc thử tiền xử lý (R0) được dán nhãn AHBC 2. M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R0 - DTT (nắp trắng), 1 chai, 5 mL: 1,4-dithiothreitol 110 mmol/L; đệm citrate 50 mmol/L. R1 - HBcAg (nắp xám), 1 chai, 8 mL: HBcAg (E. coli, rDNA) > 25 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 - Anti-HBcAg-Ab~biotin; anti-HBcAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu biotin (chuột) 700 ng/mL; kháng thể đơn dòng kháng HBc (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 200 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. AHBC 2 Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. AHBC 2 Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.0 mL: Anti-HBc (người) > 8 WHO IU/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	2	
723	Anti-HBc IgM Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HBCIGM. . M - Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - Kháng thể IgM kháng HBc tiền xử lý (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Thuốc thử tiền xử lý mẫu: Kháng thể kháng Fdy người (cừu) > 0.05 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. . R2 - Anti-h-IgM-Ab~biotin; HBcAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 600 ng/mL; HBcAg (E. coli, rDNA), đánh dấu phức hợp ruthenium > 200 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. . A-HBCIGM Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, chất bảo quản. . A-HBCIGM Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 100 PEI-U/mLb) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
724	Anti-HBc IgM PC Elecsys	▪ PC A-HBCIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3 cho máy phân tích cobas e 411, 0-0.2 cho máy phân tích cobas e 402, cobas e 601, cobas e 602 và cobas e 801 ▪ PC A-HBCIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 130 U/mL (đơn vị Viện Paul-Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2.50	16 x 1 mL	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
725	Anti-HBe Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HBE. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - HBeAg (nắp xám), 1 chai, 12 mL: HBeAg (E. coli, rDNA) > 7 ng/mL; đệm HEPES 36 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. . R2 - Anti-HBeAg-Ab~biotin; anti-HBeAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin (chuột) > 0.8 mg/L; kháng thể đơn dòng kháng -HBe (chuột) đánh dấu- phức hợp ruthenium > 0.2 mg/L; đệm HEPES 36 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. . A-HBE Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. . A-HBE Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Anti-HBe (người) khoảng 3 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	2	
726	Anti-HBe PC Elecsys	▪ PC A-HBE1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1.2-2.1 ▪ PC A-HBE2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0.25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.30-0.90	16 x 1.3 mL	Hộp	1	
727	HBeAg Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HBEAG. * M - Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 - Anti-HBeAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin (chuột) > 0.8 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. * R2 - Anti-HBeAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg (chuột) đánh dấu phức hợp uthenium 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. * HBEAG Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. * HBEAG Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: HBeAg (E. coli, rDNA) ≥ 3.5 PEI U/mLb) trong đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	5	
728	HBeAg PC Elecsys	▪ PC HBEAG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.5 ▪ PC HBEAG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA) khoảng 2.5 IU/mL trong đệm HEPES, , pH 7.4; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13	16 x 1.3 mL	Hộp	1	
729	CMV IgM Elecsys cobas e 100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn CMVIGM. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 Anti-h-IgM-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * R2 CMV-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 5.5; chất bảo quản. * CMVIGM Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản. * CMVIGM Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Kháng thể IgM kháng CMV (huyết thanh người) trong đệm HEPES, pH 7.4; albumin bò; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
730	CMV IgM PC Elecsys	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC CMVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể CMV IgM; chất bảo quản. ▪ PC CMVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgM, đệm HEPES, pH 7.4; albumin bò; chất bảo quản.	16 x 1.0 mL	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
731	CMV IgG Elecsys cobas e 100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn CMVIGG. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 CMV-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 µg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * R2 CMV-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng CMV; đệm; chất bảo quản. * Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể IgG kháng CMV khoảng 40 U/mL; đệm; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
732	CMV IgG PC Elecsys	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC CMVIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể CMV IgG (khoảng 1.5 U/mL); chất bảo quản. ▪ PC CMVIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản.	16 x 1.0 mL	Hộp	1	
733	Toxo IgG Elecsys cobas e 100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn TOXIGG. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 Toxoplasma-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 µg/L, đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. * R2 Toxoplasma-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. * TOXIGG Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng Toxoplasma; đệm; chất bảo quản. * TOXIGG Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể IgG kháng Toxoplasma khoảng 100 IU/mL; đệm; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	2	
734	Toxo IgG PC Elecsys	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC TOXIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL); chất bảo quản. ▪ PC TOXIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL); chất bảo quản.	16 x 1 mL	Hộp	1	
735	Toxo IgM Elecsys cobas e 100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn TOXIGM. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 Toxoplasma-Ag~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium > 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. * R2 Anti-h-IgM-Ab~biotin (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 µg/L; đệm HEPESc) 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. * TOXIGM Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 0.67 mL: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. * TOXIGM Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 0.67 mL: Kháng thể IgM kháng Toxo (người) khoảng 130 U/mL (đơn vị của Roche) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	2	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
736	Toxo IgM PC Elecsys	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC TOXIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. ▪ PC TOXIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL (đơn vị Roche được lựa chọn ngẫu nhiên); chất bảo quản.	16 x 0.67 mL	Hộp	1	
737	Anti-HAV G2 Elecsys, cobas e100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn AHAV 2. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - HAV Ag (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HAV Ag (canh cấy tế bào) 28 U/mL (đơn vị Roche); đệm TRIS 20 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. . R2 - Anti-HAV Ab~biotin; anti-HAV Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HAV đánh dấu biotin (chuột) 0.25 µg/mL; kháng thể đơn dòng kháng HAV (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.65 µg/mL; đệm TRIS 20 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. . AHAV 2 Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai pha 1.0 mL: Huyết thanh người âm tính kháng HAV; chất bảo quản. . AHAV 2 Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.0 mL: Anti-HAV (người) khoảng 60 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
738	Anti-HAV G2 PC Elecsys	▪ PC AHAVII 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HAV; chất bảo quản. ▪ PC AHAVII 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HAV (người) khoảng 110 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.	16 x 1.3 mL	Hộp	1	
739	Anti-HAV IgM Elecsys cobas e 100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn A-HAVIGM. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 Anti-HAV Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HAV (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.15 µg/mL; kháng thể kháng Fdy người (cừu) 0.04 mg/mL; đệm HEPES 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. * R2 Anti-h-IgM Ab~biotin; HAV Ag (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) 0.4 µg/mL; kháng nguyên HAV (canh cấy tế bào), 25 U/mL (đơn vị của Roche); đệm HEPES 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. * A-HAVIGM Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 0.67 mL: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản. * A-HAVIGM Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 0.67 mL: Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 5 U/mL (đơn vị của Roche) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	6	
740	Anti-HAV IgM PC Elecsys	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC A-HAVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản. ▪ PC A-HAVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 3 U/mL (đơn vị của Roche) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	16 x 0.67 mL	Hộp	1	
741	EBV IgM Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn EBVIGM. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - Anti-h-IgM-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng h-IgM đánh dấu biotin (chuột) > 500 µg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. . R2 - EBV-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu EBV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. . EBVIGM Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng: đông khô), 1 chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với EBV IgM; đệm; chất bảo quản. . EBVIGM Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen: đông khô), 1 chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với EBV IgM; đệm; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
742	EBV VCA IgG Elecsys cobas e 100	Hộp thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn EBVVCAG. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - EBV-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Kháng nguyên đặc hiệu EBV-đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli) > 1000 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. . R2 - EBV-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng nguyên đặc hiệu EBV-(tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1000 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. . EBVVCAG Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng: đông khô), 1 chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với EBV VCA IgG; đệm; chất bảo quản. . EBVVCAG Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen: đông khô), 1 chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với EBV VCA IgG; đệm; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
743	EBV EBNA IgG Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn EBVEBNA. . M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. . R1 - EBNA-1-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu EBNA-1-đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli) > 400 µg/L; đệm HEPES 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. . R2 - EBNA-1-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu EBNA-1-(tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm HEPES 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. . EBVEBNA Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng: đông khô), 1 chai 1.0 mL: Huyết thanh người, không phản ứng với EBNA-1 IgG; đệm; chất bảo quản. . EBVEBNA Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen: đông khô), 1 chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với EBNA-1 IgG; đệm; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
744	EBV IgM/VCA IgG PC Elecsys	PC EBV-MG1: 2 chai, mỗi chai 2 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, không phản ứng với EBV IgM và EBV VCA IgG; chất bảo quản. EBV IgM: không phản ứng EBV VCA IgG: không phản ứng ▪ PC EBV-MG2: 2 chai, mỗi chai 2 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, phản ứng với EBV IgM; chất bảo quản. EBV IgM: có phản ứng EBV VCA IgG: Không có giá trị đích. Không sử dụng PC EBV-MG2 cho xét nghiệm Elecsys EBV VCA IgG. ▪ PC EBV-MG3: 2 chai, mỗi chai 2 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, phản ứng với EBV VCA IgG; chất bảo quản. EBV IgM: Không có giá trị đích. Không sử dụng PC EBV-MG3 cho xét nghiệm Elecsys EBV IgM. EBV VCA IgG: có phản ứng	6 x 2 mL	Hộp	1	
745	EBV EBNA IgG PC Elecsys	PC EBVEBN1: 4 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, không phản ứng với EBV EBNA IgG; chất bảo quản. ▪ PC EBVEBN2: 4 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, phản ứng với EBV EBNA IgG; chất bảo quản.	8 x 1 mL	Hộp	1	
746	a-HEV IgG Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn AHEVIGG. - M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 HEVAg (kiểu gen 1, kiểu gen 3)~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: HEVAg tái tổ hợp đánh dấu biotin (kiểu gen 1, kiểu gen 3) ≥ 0.14 mg/L; Dung dịch đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2 HEVAg (kiểu gen 1, kiểu gen 3)~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HEVAg tái tổ hợp (kiểu gen 1, kiểu gen 3), được đánh dấu phức hợp ruthenium, ≥ 0.14 mg/L; Dung dịch đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - AHEVIGG Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. - AHEVIGG Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.0 mL: IgG kháng HEV (người) khoảng 5 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
747	PreciControl a-HEV IgG Elecsys	- PC HEVIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh mẫu chứng dựa trên huyết thanh người, không có phản ứng với kháng thể IgG kháng HEV; đệm TRISa); chất bảo quản. Nồng độ IgG kháng HEV: xấp xỉ 0.11 U/mL - PC HEVIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh mẫu chứng dựa trên huyết thanh người, có phản ứng với kháng thể IgG kháng HEV; đệm TRIS; chất bảo quản. Nồng độ IgG kháng HEV: xấp xỉ 0.375 U/mL a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)aminomethan	16 x 1.3 mL	Hộp	1	
748	a-HEV IgM Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn AHEVIGM. - M Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Kháng nguyên HEV tái tổ hợp~Ru(bpy) , 1 chai, 10.0 mL: Kháng nguyên viêm gan E đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.1 µg/mL; đệm HEPESb) 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2 Anti-h-IgM-Ab~biotin, 1 chai, 10.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng h-IgM (chuột) đánh dấu biotin > 700 ng/mL; đệm HEPES 50 mmol/L, pH 7.2, chất bảo quản. b) HEPES = [4-(2-hydroxyethyl)-piperazine]-ethane sulfonic acid - AHEVIGM Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1, 2 chai mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, âm tính với IgM kháng HEV; đệm; chất bảo quản. - AHEVIGM Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2, 2 chai mỗi chai 1.0 mL: Huyết thanh người, phản ứng với IgM kháng HEV; đệm; chất bảo quản.	100 Test	Hộp	1	
749	PreciControl a-HEV IgM Elecsys	PC HEVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh có huyết thanh người, không có phản ứng đối với kháng thể IgM kháng HEV; chất đệm HEPESa); chất bảo quản. Khoảng đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.6 COI PC HEVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh có huyết thanh người, có phản ứng đối với kháng thể IgM kháng HEV; chất đệm HEPES; chất bảo quản. Khoảng đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2.7 COI a) = [4-(2-hydroxyethyl)-piperazine]-ethane sulfonic acid	16 × 1.0 mL	Hộp	1	
750	Universal Diluent 2x16ml Elecsys,cobas e	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1	2 x 16 ml	Hộp	2	
751	ISE cleaning solution Sys Clean	Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia	5 x 100 mL	Hộp	1	
752	Cobas sample cup 5000pcs	Cốc nhựa chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	5000 PCs	Hộp	2	
753	PIVKAI Elecsys cobas e 100	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤3.5 ng/mL - Ngưỡng đo trên ≥12000 ng/mL. Hóa chất ổn định trên máy phân tích sau khi mở nắp tối thiểu 56 ngày. Thời gian xét nghiệm ≤ 18 phút. Hoặc tương đương	100 tests	Hộp	1	
754	PIVKAI CS Elecsys	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA-II trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) với hai khoảng nồng độ khác nhau. Tương thích với hóa chất định lượng PIVKA II bằng phương pháp điện hóa phát quang và thiết bị. Hoặc tương đương	4x1 ml	Hộp	1	
755	HCC PC Elecsys	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA-II bằng phương pháp điện hóa phát quang trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với 2 khoảng nồng độ khác nhau. Hoặc tương đương	4x1 ml	Hộp	2	
756	Hóa chất xét nghiệm HE4	Hóa chất định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 15 pmol/L - Ngưỡng đo trên: 1500 pmol/L Độ ổn định trên máy phân tích: 28 ngày Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
757	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HE4	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
758	Hóa chất kiểm chuẩn HE4 (QC)	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HE4 trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
759	Hóa chất xét nghiệm Progesterol	Hóa chất định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin, Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.05 ng/mL - Ngưỡng đo trên: 60 ng/mL Độ ổn định trên máy phân tích: 56 ngày Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test	Hộp	1	
760	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterol	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone III trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh người đông khô chứa progesterone với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
761	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Hóa chất định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất estradiol đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 18.4 pmol/L - Ngưỡng đo trên: 11010 pmol/L Độ ổn định trên máy phân tích: 56 ngày Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test	Hộp	1	
762	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol III trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: huyết thanh người đông khô chứa estradiol với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
763	Hóa chất xét nghiệm FSH	Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium . Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.3 mIU/mL - Ngưỡng đo trên: 200 mIU/mL Độ ổn định trên máy phân tích: 56 ngày Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test	Hộp	1	
764	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FSH trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa FSH với hai khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
765	Hóa chất xét nghiệm LH	Hóa chất định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người, bằng phương pháp điện hóa phát quang được dùng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium. Ngưỡng đo dưới: ≤ 0.1 mIU/mL - Ngưỡng đo trên: 200 mIU/mL Độ ổn định trên máy phân tích: 56 ngày Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test	Hộp	1	
766	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy miễn dịch tự động. Thành phần tối thiểu gồm: hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa LH người với 2 khoảng nồng độ. Bảo quản ở 2-8 °C	4 x 1.0 mL	Hộp	1	
Hóa chất xét nghiệm cho máy FURRUNO CA-800						

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
767	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Albumin ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Succinate pH 4.2: 75.00 mmol/l; Bromcresolgreen: 0.15 mmol/l; Brij 35 Detergent: 2 g/l. Khoảng đo: 0.15 - 8 g/dl. Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) Thấp: 0.82; Cao: 1.12	5x67ml	Hộp	1	
768	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Alkaline Phosphatase ở huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Diethanolamin (pH=10.0): 0.6 mol/l; MgCl ₂ : 0.4 mmol/l; p-Nitrophenylphosphate: 7 mmol/l. Khoảng đo: 9.55 – 1250 U/L	3 x 84ml	Hộp	1	
769	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-Amylase	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Amylase ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Hepes-Buffer pH 7.1: 80 mmol/l; natrichloride: 40 mmol/l; Magnesiumchloride: 8 mmol/l; α -Glucosidase m.: ≥ 2 KU/l; natri azide: 0.09 %; Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/l. Khoảng đo: 3-1500 U/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.61 (Level 1: 2.61; Level 2: 1.53; Level 3: 1.47)	3 x 84ml	Hộp	1	
770	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 μ mol/l; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l)	5 x 67ml	Hộp	1	
771	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cholesterol; phương pháp đo CHOD/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.08 - 20.72 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: Cholesterol esterase (CHER); Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); Ascorbate Oxidase R2: Cholesterol oxidase (CHOD); Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	5 x 67ml	Hộp	3	
772	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	Hóa chất xét nghiệm Định lượng H-Cholesterol (HDL-c); phương pháp đo Inhibition/Direct; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.13 - 3.11 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: ADPS; ascorbate oxidase, H ₃ PO ₄ R2: CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide.; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	2 x 80ml	Hộp	1	
773	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL	Hóa chất xét nghiệm Định lượng L-Cholesterol (LDL-c); phương pháp đo Inhibition/Direct; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.13 - 15.6 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: ADPS; Ascorbate Oxidase; Peroxidase R2: CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	3 x 80ml	Hộp	2	
774	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-MB ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l; Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5')pentaphospho(5')-adenosine: 11 μ mol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l; CK-MM (human) inhibiting antibodies monocl.(25°C): 1000U/l - Khoảng đo: 3.8-1500 U/l	8 x 27ml	Hộp	1	
775	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-NAC	Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-NAC ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l; Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5')pentaphospho(5')-adenosine: 11 μ mol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l - Khoảng đo: 8-1040 U/l	8 x 27ml	Hộp	1	
776	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl	3 x 84ml	Hộp	6	
777	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glycylglycin: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 3.33	3 x 84ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
778	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl	3 x 84ml	Hộp	3	
779	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α -Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp) ≤ 2.41 (Level 1: 2.21; Level 2: 2.41)	3 x 84ml	Hộp	3	
780	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α -Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l	3 x 84ml	Hộp	3	
781	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Sắt ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Guanidine hydrochloride pH 4.5: 4.5 mol/l; Ferene-S-dinatri salt: 57 mmol/l; Ascorbic acid-Na-salt: 2.5 g/bottle - Khoảng đo: 3.5-179 μ mol/l	3 x 84ml	Hộp	1	
782	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Lactate ở huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5: 50.0 mmol/l; p-Chlorphenol: 6.0 mmol/l; Surfactants and stabilizers: 3.0 %; p-Aminophenazon: 0.4 mmol/l; Peroxidase: ≥ 2.0 KU/l; Lactate oxidase: ≥ 0.2 KU/l. Khoảng đo: 0.65-150 mg/dl	5 x 67ml	Hộp	2	
783	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lipase	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Lipase ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Taurodesoxycholate: >7.2 mmol/l; Desoxycholate: >1.8 mmol/l; Colipase: >1 mg/l; Tris Buffer pH=8.3: 40 mmol/l; 1.2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaricacid-(6-methylresorufin)ester: >0.7 mmol/l; Taurodeoxycholat: 8.8 mmol/l; Tartrate Buffer. pH=4.0: 15 mmol/l - Khoảng đo: 5.0 - 600 U/l	2 x 60ml	Hộp	1	
784	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein total	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Protein toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Potassium natri tartrate: 22 mmol/l; natri hydroxide: 138 mmol/l; Potassium iodide: 30 mmol/l; Potassium natri tartrate: 18 mmol/l; natri hydroxide: 1.25 mol/l; Copper sulphate: 12 mmol/l. Khoảng đo: 0.2 - 12 g/dl	3 x 84ml	Hộp	1	
785	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides ; phương pháp đo GK/GPO/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.11 - 11.3 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: LPL, POD, AOD, TOOS, N-ethyl-N-(2- hydroxy-3-sulfopropyl)-3- methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphate, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK) R2: GPO; Peroxidase (POD); 4- Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	5 x 67ml	Hộp	3	
786	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl	3 x 84ml	Hộp	2	
787	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2.4.6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl	3 x 84ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
788	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng C-Reactive Protein ở huyết thanh người - Thành phần: Phosphate buffer: pH=7.43; PEG: 40g/L; Natri azide: 0.95 g/l; Phosphate buffer: pH=7.43; Polyclonal goat anti-human CRP; Natri azide: 0.95 g/l - Khoảng đo: 0.2 – 22 mg/dl	1 x 64ml	Hộp	6	
789	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP Hs	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng C-Reactive Protein high sensitive ở huyết thanh người - Thành phần: NaCl 9 g/l; Detergent 0.1%; natri azide 0.95 g/l; Glycine buffer pH=8.42; Rabbit anti-human CRP sensitized Latex (0.2%); natri azide 0.95 g/l - Khoảng đo: 0.013 – 14 mg/dl	1 x 64ml	Hộp	1	
790	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Mục đích sử dụng: xác định định lượng HbA1c ở huyết thanh người - Thành phần: Latex: 0.13%. Buffer. stabilizer; natri azide (0.95 g/L); Buffer; Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0.05 mg/mL. goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0.08 mg/dL; Stabilizers Khoảng đo: 2 – 16%	1 x 42ml	Hộp	1	
791	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin trực tiếp ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tartrate Buffer ở pH=2.9: 100 mmol/l; Detergent; Phosphate Buffer ở pH=7.0: 10 mmol/l; natrimetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl	4 x 50ml	Hộp	1	
792	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/l; Detergent; Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/l; natrimetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-40 mg/dl	4 x 50ml	Hộp	1	
793	Chất hiệu chuẩn Protein CSF	- Mục đích sử dụng: Chất chuẩn cho xét nghiệm Protein CSF - Thành phần: Dung dịch Protein	1 x 4 ml	Hộp	1	
794	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người.	10 x 3 ml	Hộp	1	
795	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm CK và CK-MB trên máy sinh hóa. Bao gồm chất bảo quản và chất ổn định - Dạng đông khô. Sản xuất từ huyết thanh người.	1 x 2 ml	Hộp	1	
796	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL/LDL	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Triglycerid/Cholesterol được điều chế từ huyết thanh người, dạng đông khô với chất ổn định. Chứa Human based matrix < 5% và Natri Azit < 0.001%	1 x 1 ml	Hộp	6	
797	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fe	Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm Sắt trên máy sinh hóa - Dạng đông khô. Sản xuất từ huyết thanh người. Thành phần: Iron Frene, Iron Ferrozine, Nitro PAPS, Iron TIBC	1 x 3 ml	Hộp	1	
798	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Protein	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng các xét nghiệm protein trong huyết thanh - Thành phần: huyết tương người đã khử tách fibrin, dung dịch ổn định. Chất bảo quản: 0.095% Natri azide	5 x 1 ml	Hộp	1	
799	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng CRP trong huyết thanh người - Thành phần: pha loãng từ huyết tương người và dịch màng phổi chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch nước muối đệm phosphate	5 x 1 ml	Hộp	1	
800	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRPHs	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng CRPHs trong huyết thanh người - Thành phần: pha loãng CRP tinh khiết với dung dịch muối đệm phot phát. Chất bảo quản: natri azide	1 x 1 ml	Hộp	1	
801	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, và Chất ổn định. Dạng đông khô	4 x 0.5 ml	Hộp	1	
802	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng Microalbumin trong nước tiểu - Thành phần: huyết tương người đã được khử tơ huyết bằng dung dịch muối đệm phosphate, dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azide	5 x 1ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
803	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Transferrin	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng Transferrin trong huyết thanh người - Thành phần: huyết tương người đã được khử bằng dung dịch muối đệm phosphate, dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azide.	5 x 1 ml	Hộp	1	
804	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm b2-Microglobulin	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng β 2-Microglobulin - Thành phần: huyết tương người pha loãng (chứa β 2-Microglobulin tinh khiết), đệm muối phosphate, dung dịch ổn định. Chất bảo quản: natri azide	4 x 1ml	Hộp	1	
805	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Microalbumin ở nước tiểu người - Thành phần: Saline: (9g/L); Accelerator; natri azide: 0.95 g/l; Phosphate buffered saline; Polyclonal goat anti-human Albumin (variable).; natri azide: (0.95 g/L) - Khoảng đo: 0 – 400 mg/l	1 x 75 ml	Hộp	1	
806	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein CSF	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Protein ở dịch não tủy và nước tiểu người - Thành phần: Coomassie G 250: 50 mg/l; o-Phosphoric acid: 867 mmol/l; Ethanol 800: mmol/l - Khoảng đo: lên đến 250 mg/dL	5 x 67 ml	Hộp	1	
807	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Transferrin ở huyết thanh người - Thành phần: Phosphate buffered saline (pH 7.43); natri azide: (0.95 g/L); Phosphate buffered saline: (pH 7.43); Polyclonal goat anti-human Transferrin; natriazide: (0.95 g/l) - Khoảng đo: 0 – 500 mg/dl	2 x 55 ml	Hộp	1	
808	Thuốc thử xét nghiệm định lượng b2-Microglobulin Hs	Mục đích sử dụng: xác định định lượng β 2-Microglobulin hs ở huyết thanh và nước tiểu người - Thành phần: Saline (9 g/dl); natri azide (0.95 g/L); Glycine buffer (pH 8.21); Goat anti-human β 2-Microglobulin sensitized Latex; natriazide (0.95 g/l) - Khoảng đo: 0 – 11 mg/dl	1 x 80 ml	Hộp	3	
809	Dung dịch rửa	- Dung dịch tẩy rửa chứa Hypochlorite cho quy trình làm sạch trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: natri hypochlorite $\leq 6\%$; natri chloride ≤ 14 g/l; natrihydroxide ≤ 2.3 %; Anionic detergent $\leq 2\%$	5 x 65 ml	Hộp	1	
810	Dung dịch rửa tính axit	- Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l	5 x 67 ml	Hộp	9	
811	Dung dịch rửa tính kiềm	- Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natri sulfite $\leq 0.1\%$; EDTA-Na ≤ 0.5 %; Nonionic detergent $\leq 7\%$	5 x 65 ml	Hộp	9	
Hóa chất xét nghiệm cho máy Berman Courter AU-680						
812	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT Phosphate buffer, DGKC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	H/4x50ml +4x25ml	Hộp	7	
813	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT Phosphate buffer, DGKC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	H/4x50ml +4x25ml	Hộp	5	
814	Hóa chất xét nghiệm Albumin Turbidimetric assays	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	H/4x29ml	Hộp	4	
815	Hóa chất xét nghiệm ALP optimized to IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của “Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế” (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Maginesi acetat 2 mmol/L;	H/4x12ml +4x12ml	Hộp	1	
816	Hóa chất xét nghiệm Alpha Amylase - Benzylidene blocked pNPG7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	H/4x40ml	Hộp	2	
817	Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin - Diazo with Sulphanilic Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	H/4x20ml +4x20ml	Hộp	2	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
818	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin - Diazo with Sulphanilic Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	H/4x40ml +4x40ml	Hộp	1	
819	Hóa chất xét nghiệm Calcium - Methylthymol blue	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	H/4x29ml	Hộp	2	
820	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol - cholesterol oxidase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$);	H/4x45ml	Hộp	2	
821	Hóa chất xét nghiệm CK (NAC) - IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L;	H/4x22ml +4x6ml+ 4x4ml	Hộp	1	
822	Hóa chất xét nghiệm CK-MB (Creatine Kinase-MB Liquid Reagent NEW - immno inhibition)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L;N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M thay đổi	H/2x22ml +2x4ml+ 2x6ml	Hộp	1	
823	Hóa chất chuẩn CK-MB Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	Lọ/1ml	Lọ	3	
824	Hóa chất kiểm chuẩn CK-MB Control Serum level 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml	Hộp	2	
825	Hóa chất kiểm chuẩn CK-MB Control Serum level 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml	Hộp	1	
826	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	H/4x51ml +4x51m	Hộp	7	
827	Hóa chất xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	H/4x30ml +4x30m	Hộp	5	
828	Hóa chất chuẩn CRP Latex Calibrators Normal set	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml	Hộp	1	
829	CRP Latex Calibrators Highly Sensitive (HS) set	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml	Hộp	1	
830	Hóa chất xét nghiệm sắt huyết thanh (Iron)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	H/4x30ml +4x30m	Hộp	1	
831	Hóa chất xét nghiệm GGT- DCL gamma glutamyl-3-carboxy-4-nitroanalide	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	H/4x18ml +4x18m	Hộp	2	
832	Hóa chất xét nghiệm Glucose (Dehydrogenase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L	H/4x53ml +4x27m	Hộp	9	
833	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol - HDL Ultra	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	H/4x51,3 ml+4x17, 1m	Hộp	5	
834	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	H/4x51,3 ml+4x17, 1ml	Hộp	3	
835	Hóa chất hiệu chuẩn HDL Cholesterol (Calibrator)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3ml	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
836	Hóa chất hiệu chuẩn LDL Cholesterol (Calibrator)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	2x1ml	Hộp	1	
837	Hóa chất xét nghiệm LDH - L to P,IFCC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên chuyển nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản.	H/4x40ml +4x20ml	Hộp	1	
838	Hóa chất xét nghiệm Lactate- colorimetric lactate oxidase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* ≥ 0.3 mmol/L;	H/4x10ml +4lyo	Hộp	1	
839	Hóa chất xét nghiệm Protein Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	H/4x48ml +4x48ml	Hộp	1	
840	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid lipase/Glycerol Dehydrogenase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.5 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	H/4x50ml +4x12,5ml 1	Hộp	5	
841	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid Reduction methods	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần:Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);	H/4x42,3 ml+4x17, 7ml	Hộp	2	
842	Hóa chất xét nghiệm Ure Diacetyl monoxime	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	H/4x53ml +4x53ml	Hộp	4	
843	Hóa chất xét nghiệm Beta 2-Miroglobulin	dải đo: 0.20 - 30 mg/L (serum), 0.07 - 3.5 mg/L (urine), phương pháp đo: LATEX	1x40ml+ 1x10ml 167 test)	Hộp	4	
844	Hóa chất chuẩn Beta 2-Miroglobulin (Standard)	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1x1ml	hộp	2	
845	Hóa chất xét nghiệm Pre-Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin ; dải đo: 0.03-0.8 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7.1 – 7.3); Kháng thể thô kháng prealbumin người Dao động;	H/4x15ml +4x6,5ml	Hộp	1	
846	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Pre-Albumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người	H/5x2ml	Hộp	1	
847	Hóa chất xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26.2 μ mol/L - 600 μ mol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	1 lọ x 20 mL (A1) + 1 lọ x 20 mL (A2 dạng đông khô) + 1 lọ x 7 mL (B)	Hộp	6	
848	Hóa chất xét nghiệm rượu trong máu Etanol Ax5	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	H/2x20ml +2x7ml	Hộp	3	
849	Hóa chất chuẩn Ammonia Ethanol CO2 calibrator	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	2	
850	Hóa chất kiểm chuẩn AMMONIA/ETHANOL /CO2 CONTROL I	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	H/3x5ml	Hộp	3	
851	Hóa chất kiểm chuẩn AMMONIA/ETHANOL /CO2 CONTROL II	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	H/3x5ml	Hộp	2	
852	Hóa chất xét nghiệm Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi;	H/4x7ml+ 4x8ml	Hộp	3	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
853	Hóa chất chuẩn Transferrin	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin	H/6x2ml	Hộp	1	
854	Hoá chất xét nghiệm Microalbumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3.6%; Sodium azit < 0.1% (w/w);; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x32.6ml +4x4.4ml	Hộp	2	
855	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF;	5x2ml	Hộp	1	
856	Hóa chất xét nghiệm Phosphorus	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9.3 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4 x15ml	Hộp	2	
857	Hóa chất xét nghiệm Protein Total in urine/CFS Pyrogallol red	Dải đo: 20 - 3000 mg/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, điểm cuối, phản ứng tăng dần, Pyrogallol đỏ	H/5x25ml	Hộp	1	
858	Urine Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml	Hộp	1	
859	Hóa chất chuẩn Protein Total in urine/CFS standard	Dạng lỏng	1x3ml	Hộp	1	
860	Điện cực Na ⁺	Bảo quản 0-40 độ C, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng		Cái	1	
861	Điện cực K ⁺	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng		Cái	1	
862	Điện cực Cl ⁻	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm hoặc 24 tháng		Cái	1	
863	Điện cực Rf	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm hoặc 24 tháng		Cái	1	
	Hóa chất chạy điện giải đồ (Buffer/Calibration/QC)					
864	ISE Reference	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	H/4x1000 ml	Hộp	1	
865	ISE Mid Standard	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L	H/4x2000 ml	Hộp	2	
866	ISE Buffer	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	H/4x2000 ml	Hộp	1	
867	ISE High Serum Standard	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	H/4x100 ml	Hộp	1	
868	ISE Low Serum Standard	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	H/4x100 ml	Hộp	1	
	Dung dịch rửa					
869	System Calibrators	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	5ml	lọ	20	
870	Wash Solution - ODR2000	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	5lít	Can	20	
	Hóa chất xét nghiệm cho máy DxI 800					
871	Định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở bề, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	4	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
872	Chất chuẩn CA 125	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2.5mL	Hộp	1	
873	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đậm chứa diacetone Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Phù hợp cho máy DxI 800	4x130mL	Hộp	15	
874	Định lượng total β hCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	1	
875	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x4mL	Hộp	1	
876	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl). Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	3	
877	Chất chuẩn Total T3	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Phù hợp cho máy DxI 800.	6x4mL	Hộp	2	
878	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1). Phù hợp cho máy DxI 800	10L	Hộp	41	
879	UniCel DxI Reaction Vessels	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Phù hợp cho máy DxI 800	1000cái	Hộp	35	
880	Chất chuẩn BNP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x1.5mL	Hộp	1	
881	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x2.5mL +2x2.5mL +2x2.5mL	Hộp	1	
882	Định lượng BNP	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	7	
883	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: Là một dung dịch nhày có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiểm tan. Phù hợp cho máy DxI 800	1L	Bình	1	
884	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Citranox có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate. Phù hợp cho máy DxI 800	1gallon	Bình	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
885	Định lượng Cortisol	Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	8	
886	Chất chuẩn Cortisol	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x4mL	Hộp	1	
887	Định lượng total PSA	Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	3	
888	Chất chuẩn Hybritech PSA	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2.5mL	Hộp	1	
889	Ống lấy mẫu 0.5 mL	Thành phần: Polystyrene. Phù hợp cho máy DxI 800	1000pcs/bag	Túi	2	
890	Định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x100test	Hộp	10	
891	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2.5mL	Hộp	1	
892	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	1	
893	Chất chuẩn CA 15-3	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x1.5mL	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
894	Định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	1	
895	Chất chuẩn Thyroglobulin	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2mL	Hộp	1	
896	Định lượng Ultrasensitive Insulin	Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	2	
897	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150 và 300 µIU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2mL	Hộp	1	
898	Định lượng Thyroglobulin Ab	Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	1	
899	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	1x4mL+5x2.5mL	Hộp	1	
900	Định lượng hsTnI	Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	7	
901	Chất chuẩn hsTnI	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	3x1.5mL +4x1mL	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
902	Định lượng PCT	Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	6	
903	Chất chuẩn PCT	Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	7x2ml	Hộp	2	
904	Dung dịch kiểm tra máy	Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Phù hợp cho máy DxI 800	6x4mL	Hộp	1	
905	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	10	
906	Chất chuẩn AFP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	7x2.5mL	Hộp	2	
907	Định lượng CEA	Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	7	
908	Chất chuẩn CEA	Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2.5mL	Hộp	2	
909	Định lượng Free PSA	Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	4	
910	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	1x5mL+5 x2.5mL	Hộp	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
911	Định lượng ferritin	Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	7	
912	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x4mL	Hộp	1	
913	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	23	
914	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2.5mL	Hộp	1	
915	Định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	3	
916	Chất chuẩn CA 19-9	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2.5mL	Hộp	1	
917	Định lượng TPO Ab	Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	2x50test	Hộp	1	
918	Chất chuẩn TPO Antibody	Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Phù hợp cho máy DxI 800	6x2mL	Hộp	1	
Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy điện giải IoNEX						

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
919	Calibrator 1	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1; Hạn sử dụng: 18 tháng; Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 120.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 4.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 115.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 1.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.52 ±0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016	470ml	Chai	43	
920	Calibrator 2	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2; Hạn sử dụng: 18 tháng; Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 140.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 6.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 143.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 2.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.05 ±0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016	140ml	Chai	10	
921	Washing solution	Dung dịch làm sạch điện cực; Hạn sử dụng: 30 tháng; Thành phần thuốc thử: Natri Borate <1%. Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485	1x25ml	Chai	2	
922	Điện cực Base Module	Điện cực Base (Base Electrode); Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, sử dụng phù hợp trên máy điện giải IoNEX		Cái	1	
923	Điện cực Na	Điện cực Na. Tương thích với máy IoNEX tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương		Cái	1	
924	Điện cực K	Điện cực K. Tương thích với máy IoNEX tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương		Cái	1	
925	Điện cực Cl	Điện cực Cl. Tương thích với máy IoNEX tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương		Cái	1	
926	Điện cực Ca	Điện cực Ca. Tương thích với máy IoNEX tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc tương đương		Cái	1	
927	Vòng đệm nhỏ	Vòng đệm nhỏ sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds; IoNEX		Cái	2	
928	Vòng đệm lớn	Vòng đệm lớn sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds; IoNEX		Cái	2	
929	Diluent for Urine	Dung dịch pha loãng nước tiểu cho xét nghiệm điện giải; Hạn sử dụng: 12 tháng; Thành phần thuốc thử: - Triethanolamine ≤ 0.38% - Vinegar Acid ≤ 0.12% ; Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016	500ml	Chai	1	
930	Urine Calibrator set	Bộ hiệu chuẩn nước tiểu cho xét nghiệm điện giải; Hạn sử dụng: 12 tháng; Thành phần thuốc thử: Triethanolamine ≤ 0.38%; Vinegar Acid ≤ 0.12% Dung dịch chuẩn 1: Ion Natri: 10.0 ± 0.30 (mmol/L); Ion Kali: 1.50 ± 0.06 (mmol/L); Ion Chloride: 11.5.0 ± 0.35 (mmol/L) Dung dịch chuẩn 2: Ion Natri: 60.0 ± 0.60 (mmol/L); Ion Kali: 25.0 ± 0.25 (mmol/L); Ion Chloride: 85.0 ± 0.75 (mmol/L). Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485	2ml x10 + 2ml x10	set	1	
931	Hóa chất định lượng HbA1c dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mới, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in. Phù hợp với máy IoNEX.	400 test	Hộp	3	
	Hóa chất xét nghiệm Huyết học:					
	Hóa chất Huyết học: Miễn dịch					
932	Anti HCV test nhanh	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp 40 test	test	480	
933	Anti HCV- EIA	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (Enzyme ImmunoAssay –ELISA) để xác định kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh. Bộ xét nghiệm nhằm mục đích sàng lọc các đơn vị máu và theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV. Chỉ dành cho chẩn đoán in vitro	96 test/ hộp	hộp	21	
934	Anti HBs-EIA	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng cho cả mục đích định lượng lẫn định tính để xác định kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Chỉ dùng cho chẩn đoán “in vitro”	96 test/ hộp	hộp	2	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
954	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 10 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5 x 20 mL+5 x 20 mL	Hộp	10	
955	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5 x10 mL+5 x10 mL	Hộp	10	
956	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: 20 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x2 mL	Hộp	12	
957	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99,99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiên lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL	Hộp	24	
958	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ fibrin người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , tối thiểu từ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL	Hộp	2	
959	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 500 mL	Hộp	5	
960	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1 x 80 mL	Hộp	6	
961	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri cloride và natri azide. Đóng gói: 100 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 100 mL	Hộp	12	
962	ACL TOP Cuvette	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. Đóng gói: Hộp 2400 cuvette (600 dải x 4 cồng) Thành phần: nhựa polystyrene Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2400 cuvette	Hộp	12	
963	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 4000 mL	Bình	6	
964	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	6	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
965	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	6	
966	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	6	
967	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT hoặc thời gian ổn định tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	Hộp	6	
Hóa chất sử dụng cho máy CP2000						
968	PT-S	Mô tả: là bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu ngoại sinh. - Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium chloride, chất đệm, chất ổn định. Phù hợp máy CP2000	10x10ml	Hộp	15	
969	APTT-S	Mô tả: là bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt, để đánh giá toàn bộ về con đường nội sinh và phát hiện sự thiếu hụt của các yếu tố đông máu nội sinh VIII, IX, XI, XII, và Fletcher Factor. Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản. Kèm theo lọ Calcium chloride. Phù hợp máy CP2000	10mlx5	Hộp	15	
970	CaCl2 0.025M	Hóa chất Calcium Chloride dùng cho xét nghiệm đông máu APTT và các yếu tố đông máu FVIII, FIX, FXI, FXII trong huyết tương người. Sản phẩm này được sử dụng kết hợp với thuốc thử APTT-S để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) hoặc với các thuốc thử xét nghiệm yếu tố đông máu FVIII, FIX, FXI, FXII cần CaCl2 0.025M. Nhiệt độ bảo quản : 2 - 8°C. Phù hợp máy CP2000.	10mlx5	Hộp	6	
971	FIB	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Thành phần: Thrombin. Kèm theo lọ dung dịch muối đệm pha loãng mẫu Imidazole buffered saline, lọ chứa chất hiệu chuẩn TECal Normal, lọ chứa chất kiểm chuẩn TEControl A. Phù hợp máy CP2000	10 x 2ml	Hộp	13	
972	IBS Buffer	Hóa chất IBS Buffer được sử dụng làm chất pha loãng mẫu để xét nghiệm định lượng Fibrinogen và định lượng các yếu tố đông máu FII, FV, FVII, FX. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C. Phù hợp máy CP2000	1 x 125ml	Hộp	5	
973	Nước rửa Alkaline	Mô tả: Dung dịch rửa kim. Thành phần: chất Alkaline. Nhiệt độ bảo quản: nhiệt độ phòng. Phù hợp máy CP2000		thùng	1	
974	TEControl N hoặc tương đương	Mô tả: huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bình thường của những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. Phù hợp máy CP2000	10 x 1 ml	Hộp	3	
975	TEControl A hoặc tương đương	Mô tả : huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bệnh lý những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. Phù hợp máy CP2000	10 x 1 ml	Hộp	3	
976	D-Dimer	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng D-D dimer trong huyết tương. Phù hợp máy CP2000. Thành phần: -Thuốc thử Latex phủ kháng thể đơn dòng MA-8D3. -Dung dịch đệm phản ứng (Reaction Buffer).	3x4ml	Hộp	22	
Hóa chất Huyết học: Truyền máu						
977	Anti A,B,AB	Huyết thanh mẫu Anti A, Anti B, Anti AB. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bộ 3 lọ*10ml	bộ	50	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
978	Anti D IgG+IgM	Dòng tế bào nuôi cấy hệ RH. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Lọ 10ml	lọ	11	
979	Anti Human Globulin AHG IgG (huyết thanh Coombs)	Thuốc thử AHG, có chứa anti-IgG. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		lọ	4	
980	Thẻ định nhóm máu ABO tại giường	Kháng thể đơn dòng đã được đông khô, có màu khác nhau, gắn sẵn vào các vị trí tương ứng trên tấm card. Có phần ghi thông tin bệnh nhân, túi máu, lưu trữ được.		thẻ	582	
Hóa chất sử dụng cho máy huyết học 32 thông số XN 1000						
981	Cellpack DCL hoặc tương đương	Dung dịch pha loãng (sử dụng trong đếm RBC và PLT - I) và thực hiện các quy trình rửa máy; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	20 lít	thùng	36	
982	Sulfolyser hoặc tương đương	Ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	3x0,5 lít	Bộ	8	
983	Lysercell WNR hoặc tương đương	Dung dịch ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1x5 lít	Bộ	11	
984	Lysercell WDF hoặc tương đương	Dung dịch ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1x5 lít	Bộ	10	
985	Fluorocell WNR hoặc tương đương	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR (phân tích tế bào hồng cầu nhân, bạch cầu baso và tổng số lượng bạch cầu); dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	2x82ml	hộp	4	
986	Fluorocell WDF hoặc tương đương	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF (phân tích các thành phần bạch cầu trừ baso); dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	2x42ml	hộp	7	
987	Cellclean Auto (CCA-500A) hoặc tương đương	Hóa chất rửa máy (đã chia sẵn từng tube); dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	20x4ml	hộp	4	
988	XN check L1	Hóa chất QC cho máu toàn phần mức thấp; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1x3ml	hộp	7	
989	XN check L2	Hóa chất QC cho máu toàn phần mức bình thường; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1x3ml	hộp	7	
990	XN check L3	Hóa chất QC cho máu toàn phần mức cao; dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1x3ml	hộp	7	
991	Hematology Control 1,2,3	Dạng lỏng, dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng 45 thông số xét nghiệm huyết học cả 3 mức cho các máy xét nghiệm 5 thành phần bạch cầu. Dành cho máy huyết học Sysmex XN 1000. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	5	
Máy nhóm máu tự động						
992	Anti A	Hàm lượng 1:512, lượng nhỏ anti 40µl. Chứa kháng thể đơn dòng 6 F9 (mouse IgM)		Lọ	2	
993	Anti B	Hàm lượng 1:512, lượng nhỏ anti 40µl. Chứa kháng thể đơn dòng 6 F9 (mouse IgM)		Lọ	2	
994	Anti D	Thành phần: Hoạt chất: kháng thể đơn dòng IgM tế bào RUM 1. Tá dược: Natri azua (NaN3) nồng độ <0,1%. Albumin từ bò: 0,6ml. Công dụng: phát hiện kháng nguyên D.	10ml/ lọ	Lọ	20	
995	Liss comb	Thành phần NaCl 0.03 mol/l, Glycine 0.24 mol/l, Fosforate buffer PH=6.7±0.1, Sodium azide <0.1% Dùng pha loãng hồng cầu để tạo ra dịch huyền phù hồng cầu.	Chai 250ml	Chai	25	
996	Deepwell tubes 1,4ml	Cống đựng mẫu 1,4 ml bằng nhựa, dùng chứa hồng cầu pha loãng		túi	4	
997	Decon 90	Thành phần: chứa những chất hoạt động bề mặt anion và không ion chất lượng cao, chất ổn định, kiềm, thuốc tẩy không photphat. Dùng làm sạch kim hút nhỏ mẫu		Chai	1	
998	Pelicontrol	Thành phần: bao gồm 2 loại mẫu máu, mỗi loại bao gồm các tế bào và huyết thanh (Mẫu 1: Nhóm máu A2B - Rh-D+ với huyết thanh AB; Mẫu 2: Nhóm máu O - Rh-D- với huyết thanh Anti-A,B và Anti-D)	Hộp/ 2x8ml	Hộp	3	
999	Cellbind Direct Type	Thành phần: chứa Anti IgM. Mỗi thẻ gel (card) gồm 6 cột gel chứa IgM trong ma trận gel mật độ cao. Dùng để phát hiện hoặc xác định kháng thể hồng cầu trong định nhóm máu theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu.	48 Card/ Hộp	Card	1012	
1000	Cellbind Screen	Thành phần chứa Anti IgG, IgM, C3d. Mỗi thẻ gel (card) gồm 6 cột gel chứa hoạt chất gồm kháng thể kháng IgG 20 µl, kháng thể kháng IgM 20 µl, kháng thể kháng C3d 20 µl và tá dược vừa đủ cho 1 cột gel. Dùng để phát hiện hoặc xác định kháng thể hồng cầu trong định nhóm máu, xét nghiệm hòa hợp và xét nghiệm kháng thể bất thường (DAT).	48 Card/ Hộp	Card	1000	
1001	Hồng cầu mẫu 5%	5%, Bộ gồm 3 loại Hồng cầu nhóm máu A, B, O đóng gói riêng		bộ	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Hóa chất sử dụng cho máy huyết học 55 thông số Yumizen H2500					
1002	ABX Diluent hoặc tương đương	Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu. Dành cho máy Yumizen H2500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 lít/hộp	Hộp	25	
1003	ABX Lysebio hoặc tương đương	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và để xác định xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu. Dành cho máy Yumizen H2500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1L/Chai	Chai	10	
1004	ABX Basolyse hoặc tương đương	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu trên các máy đếm tế bào máu. Dành cho máy Yumizen H2500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	5L/Thùng	Thùng	14	
1005	ABX Nucediff hoặc tương đương	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và để xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu. Dành cho máy Yumizen H2500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1L/Chai	Chai	9	
1006	ABX Cleaner hoặc tương đương	Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu. Dành cho máy Yumizen H2500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1L/Chai	Chai	12	
1007	ABX Minocclair hoặc tương đương	Dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để làm sạch máy đếm tế bào máu. Dành cho máy Yumizen H2500. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	0,5L/Chai	Chai	2	
1008	ABX Diffrol-2L hoặc tương đương	Dùng để chạy QC hàng ngày cho máy Huyết học. Dành cho máy Yumizen H2500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2003	2x3ml	Hộp	7	
1009	ABX Diffrol-2H hoặc tương đương	Dùng để chạy QC hàng ngày cho máy Huyết học. Dành cho máy Yumizen H2500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2003	2x3ml	Hộp	7	
1010	ABX Diffrol-2N hoặc tương đương	Dùng để chạy QC hàng ngày cho máy Huyết học. Dành cho máy Yumizen H2500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2003	2x3ml	Hộp	7	
	Máy miễn dịch tự động Gemini					
1011	Đầu tip 300 µl	Đầu tip tương thích dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Gemini. Thể tích 300 µl		Thùng	5	
1012	Đầu tip 1100µl	Đầu tip tương thích dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Gemini. Thể tích 1100 µl		Thùng	5	
1013	Sample cup	Phù hợp cho máy miễn dịch tự động Gemini		Túi	5	
	Hóa chất xét nghiệm Vi Sinh:					
1014	Acid Sulfuric	Hàm lượng > 98%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Chai 500ml	Chai	12	
1015	ASLO	Để xác định định tính và bán định lượng in-vitro của các bệnh liên cầu khuẩn	Hộp 100 test	Hộp	3	
1016	Amibelisa	Giả nhựa đã gắn kháng nguyên ký sinh trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	H/96	Hộp	3	
1017	Anti Dengue nhanh IgG/IgM	Định tính phát hiện kháng thể (IgG/IgM) kháng Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Dạng khay có độ nhạy - độ đặc hiệu > 95%	Hộp 25 test	hộp	15	
1018	Brain Heart Infusion Broth	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5, Beef heart infusion solids 5.0, Proteose peptone 10.0, Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0, Disodium phosphate 2.5. pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chi thị EC 98/79/EC.	H/500g	Hộp	1	
1019	Brain Heart Infusion Agar	Môi trường rắn chứa hàm lượng chất dinh dưỡng cao được khuyến cáo sử dụng cho nuôi cấy các vi sinh vật khó mọc. Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5, Beef heart infusion solids 5.0, Proteose peptone 10.0, Sodium chloride 5.0, Glucose 2.0, Disodium phosphate 2.5, Agar 10.0. pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chi thị EC 98/79/EC	H/500g	Hộp	3	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1020	Blood Agar Base No2	Môi trường được thiết kế giúp phục hồi tối đa các vi sinh vật mà không ảnh hưởng đến sự tan máu. Khi được bổ sung máu, môi trường thích hợp để xác định phản ứng tan máu của nhiều sinh vật. Có thể được sử dụng như môi trường giữ chủng ngắn hạn trong trường hợp không bổ sung gì. Thành phần (g/l): Proteose peptone 15, Liver digest 2.5, Yeast extract 5, Sodium chloride 5, agar 12. pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chi thị EC 98/79/EC	H/500g	Hộp	1	
1021	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Gồm 4 dung dịch thuốc nhuộm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	4 lọ x 100ml	bộ	20	
1022	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Gồm 3 dung dịch thuốc nhuộm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 lọ x 100ml	bộ	10	
1023	Brilliance Uti agar	Môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3, Agar 15.0. pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chi thị EC 98/79/EC.	400g	lọ	5	
1024	Bill Esculin Agar	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	500g	lọ	1	
1025	Bottle Mannitol Salt Agar BBL	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	500g	lọ	1	
1026	Cysticercus (Cysticercosis IgG)	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ. Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp 96test	Hộp	2	
1027	Test thử nghiệm Novobiocin	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện đề kháng Novobiocin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 đĩa	lọ	1	
1028	Test thử nghiệm Optochin, Bacitracin, Oxidase	Test thử nghiệm Optochin, Bacitracin, Oxidase	20 đĩa /lọ	Lọ	15	
1029	Bộ định danh chứa 3 yếu tố X/V/XV để định danh vi khuẩn Haemophilus	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3 lọ/ bộ	bộ	1	
1030	Độ đục chuẩn Mc Farland 0.5 (McF 0.5)	Ống độ đục chuẩn 0,5 Mc Farland được sử dụng làm tiêu chuẩn trong việc điều chỉnh mật độ huyền phù vi khuẩn. Đóng gói trong hộp nhựa với thẻ so sánh trực quan	lồng/hộp	Hộp	1	
1031	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật kháng sinh đồ-Que giấy MIC các loại	Họ Kháng sinh đồ E- test kết hợp giữa phương pháp khuếch tán và vi pha loãng kháng sinh trên một que giá thể nhờ đó có thể xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	10que/lọ	lọ	8	
1032	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật kháng sinh đồ-Khoanh kháng sinh các loại	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chi thị EC 98/79/EC. Sự thay đổi theo lỗ, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%. Mỗi hộp đóng gói gồm 250 khoanh giấy kháng sinh.	H/5 lọ x 50 khoanh	hộp	70	
1033	Kháng huyết thanh Shigella sonnei, boydill, flexneri, dysenteriar	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	4 lọ x 2ml	hộp	1	
1034	Kháng huyết thanh Salmonella typhi, paratyphi A,B,C	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	4 lọ x 2ml	hộp	1	
1035	Fascelisa (Fassciola IgG)	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ. Độ nhạy >87%, độ đặc hiệu >93%	96 test/hộp	hộp	3	
1036	AccuElis Gnathostoma spinigerum	Kit ứng dụng kỹ thuật ELISA để phát hiện kháng thể thuộc lớp IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum) trong mẫu huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	96 test/hộp	hộp	5	
1037	FOB	Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người trong mẫu phân. Giá trị cut-off là 50ng/ml (5,1 µg hHb / g phân) đối với hemoglobin người. Độ nhạy lâm sàng >99%, độ đặc hiệu lâm sàng >80%. Vạch chứng có màu xanh và vạch thử nếu xuất hiện sẽ có màu đỏ. Không có phản ứng chéo với một số tác nhân thỉnh thoảng có trong mẫu phân: Hemoglobin bò và lợn, Transferrin bò và người, Lactoferrin bò, Calprotectin người, Lactoferrin người, Transferrin người. Không có sự gây nhiễu nào với bất kỳ loại thực phẩm nào (Vitamin C, bông cải xanh, cà rốt,...). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc.	Hộp 25 test	Hộp	10	
1038	Kalibicromat	Hàm lượng >98%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500g	lọ	24	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1039	Kligler Iron Agar	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, hoặc tương đương.	500g	lọ	1	
1040	Kowac	Thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (SIM, MIU) hoặc đĩa giấy sinh hóa (H2S-IND) để thực hiện thử nghiệm sinh Indol. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	2ml	tube	18	
1041	Giang mai test nhanh (Syphilis nhanh)	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: $\geq 99,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$ so với TPHA. - Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV. Không xảy ra tương tác với các hợp chất: EDTA, Heparin, Natri citrat, Hemoglobin, Albumin người, Bilirubin, Ribavirin, Doxycycline hydrat, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinin, Ibuprofen, Acetaminophen. - Thành phần chính: Vạch thử: Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17; Đệm vàng: Syphilis tái tổ hợp p17-vàng. - Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc, sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	100test/hộp	test	1460	
1042	Máu cừu	Tube nhựa có nắp vặn chặt, chứa 10ml máu cừu đã làm tan fibrin, dùng pha chế môi trường thạch máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	10ml	tube	70	
1043	Mac Conkey Agar No.3	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0. pH: 7.1 ± 0.2 tại 25°C . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC.	500g	Lọ	8	
1044	Mueller Hinton Agar	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường dạng bột mịn. Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0. pH: 7.3 ± 0.1 tại 25°C . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC.	500g	lọ	3	
1045	Mueller Hinton Broth	Môi trường thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Khuyến dùng cho các nghiên cứu MIC pha loãng Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5. pH: 7.3 ± 0.1 tại 25°C . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC.	500g	lọ	1	
1046	Nutrient Agar	Môi trường đa năng không chọn lọc được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh. Có thể bổ sung máu hoặc huyết thanh. Môi trường dạng bột. Thành phần (g/l): 'Lab-lemco' powder 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0. pH: 7.3 ± 0.2 . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC	500g	lọ	4	
1047	Phenol	Hóa chất dùng trong giải phẫu bệnh / xét nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Lọ 500ml	lọ	1	
1048	Huyết tương thô đông khô	Rabbit Plasma hồi phục trên EDTA và đông khô được sử dụng để phát hiện Staphylocoagulase. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp 10 lọ	lọ	50	
1049	Sabouraud Agar	Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0. pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC	500g	Lọ	2	
1050	Simmon Citrate Agar	Để phân biệt Enterobacterales dựa vào việc sử dụng citrate. Thành phần bao gồm: Magnesium sulphate 0.2 g/lit, Ammonium dihydrogen phosphate 0.2 g/lit, Tri-sodium citrate 2.5 g/lit, Bromo-thymol blue 0.080 g/lit, Sodium ammonium phosphate 0.8 g/lit, Sodium chloride 5.0 g/lit, Agar 14.0 g/lit, pH cuối: 6.9 ± 0.2 . Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	500g	lọ	1	
1051	Strongyloides	Sản phẩm sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ. Độ nhạy $>87\%$, độ đặc hiệu $>93\%$.	96 test	Hộp	2	
1052	SIM Medium	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	500g	lọ	1	
1053	Trypticase soy Broth	Vàng nhẹ đến vàng. Pancreatic digest of Casein 17g/L, Papaic digest of Soybean 3g/L, Sodium Chloride 5g/L, Dipotassium Phosphate 2.5g/L, Dextrose 2.5g/L hoặc tương đương.	500g	lọ	1	
1054	Test nhanh chẩn đoán Lao	Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng lao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		test	1500	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1055	TPHA	Dùng để chẩn đoán xác định bệnh Giang mai. Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100test	Hộp	4	
1056	Toxocara	Để kiểm tra định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	96 test	Hộp	1	
1057	Dengue NS1Ag test nhanh	Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98,5\%$ so sánh với RT-PCR. - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: ≤ 4.0 ng/ml - Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút - Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng - Bảo quản: 2-40oC Kháng thể đặc hiệu kháng hỗn hợp Dengue. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại Hàn Quốc.	Hộp 25 test	test	325	
1058	RF	Thành phần: A, Thuốc thử latex B, Đối chứng dương tính C. Đối chứng âm tính. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100test	hộp	4	
1059	Test nhanh kháng nguyên Sars-CoV-2	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. Độ nhạy $>95\%$. Độ đặc hiệu: $>95\%$	Hộp 25 tests	Test	500	
1060	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 4 vi khuẩn, vi rút SARS-CoV-2 và 18 vi rút khác	Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế nhằm đồng thời định danh và phát hiện định tính nhiều axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp trong que khuấy mũi họng (NPS) thu được từ các cá nhân nghi ngờ bị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bao gồm cả COVID-19 Túi hóa chất là một hệ thống khép kín và sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 23 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus. Độ đặc hiệu: $\geq 99.3\%$; Độ nhạy: $\geq 97.1\%$. Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	30test/hộp	Test	60	
1061	Hóa chất, chất thử dùng cho máy định danh vi khuẩn FilmArray Meningitis/Encephalitis (ME) Panel	Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn và nấm men trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm dịch não tủy (CFS) thu được bằng cách chọc dò tủy sống từ những người có dấu hiệu viêm màng não và/hoặc viêm não. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 14 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và nấm men Độ nhạy: $\geq 94.2\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$. Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	30test/hộp	Test	30	
1062	Clonorchis sinensis/ Opisthtrichis	Giả nhựa đã gắn kháng nguyên Clonorchis. Phương pháp ELISA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Độ nhạy $> 87\%$, Độ đặc hiệu $> 93\%$	96 test/ hộp	Hộp	1	
1063	Ancylostoma canium	Giả nhựa đã gắn kháng nguyên Ancylostoma. Phương pháp ELISA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Độ nhạy $> 87\%$, Độ đặc hiệu $> 93\%$	96 test/ hộp	Hộp	2	
1064	Test phát hiện kháng nguyên NS1 của virus SXH	Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với pp RT-PCR).	25 test/kit	Test	200	
1065	Test phát hiện kháng thể IgM/IgG của virus SXH	Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: $\geq 97.7\%$, độ đặc hiệu $\geq 99.5\%$ (so sánh với pp ELISA).	25 test/kit	Test	100	
1066	Test phát hiện RSV	Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus RSV. Độ nhạy: $\geq 98.11\%$, độ đặc hiệu 100% (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm đường hô hấp (bong phết hầu họng, dịch hầu họng..).	25 test/kit	Test	25	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1067	Test phát hiện kháng nguyên S. pneumoniae	Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu của S.pneumoniae từ các mẫu nước tiểu của bệnh nhân có triệu chứng viêm phổi hoặc dịch não tủy nếu bệnh nhân viêm màng não. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu $\geq 99.26\%$ (so sánh với 1 pp miễn dịch huỳnh quang). Mẫu: nước tiểu, CSF	25 test/kit	Test	25	
1068	Bộ xét nghiệm IVD định tính gen MBL nhóm VIM, IMP, NDM ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và NFGNB	Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện và phân biệt gen kháng thuốc metallo- β -lactamases (MBL) loại VIM, IMP, NDM ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm không lên men (NFGNB). - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485 - Nguồn mẫu: mẫu phết, cấy máu, cấy vi khuẩn, nước tiểu - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≥ 500 copies/ml + Phân biệt từng kiểu gen: MBL VIM, MBL IMP, MBL NDM. - Đóng gói: - Thành phần cung cấp (100 test/ bộ): + PCR-mix-1-FRT MBL: 1 x 1.2 ml + PCR-mix-2: 2 x 0.3 ml + Hot Start TaqF Polymerase: 2 x 0.03 ml + Pos2 MBL (C+): 1 x 0.2 ml + DNA-buffer: 1 x 0.2 ml + Negative Control (C-): 2 x 1.2 ml + Internal Control (IC): 1 x 1.0 ml	100 test/bộ	Bộ	2	
1069	Bộ xét nghiệm IVD định tính gen KPC và OXA ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và NFGNB	Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện và phân biệt gen Klebsiella pneumoniae carbapenemase (KPC) và OXA- carbapenemases ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm không lên men (NFGNB). - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485, phân loại C - Nguồn mẫu: mẫu phết, cấy máu, cấy vi khuẩn, nước tiểu - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≥ 500 copies/ml + Phân biệt từng kiểu gen: Nhóm KPC, nhóm OXA-48-similar. - Thành phần cung cấp (100 test/ bộ): + PCR-mix-1-FRT KPC/OXA-48: 1 x 1.2 ml + PCR-mix-2: 2 x 0.3 ml + Hot Start TaqF Polymerase: 2 x 0.03 ml + Pos2 KPC/OXA-48 (C+): 1 x 0.2 ml + DNA-buffer: 1 x 0.2 ml + Negative Control (C-): 2 x 1.2 ml + Internal Control (IC): 1 x 1.0 ml	100 test/bộ	Bộ	2	
1070	Hóa chất dùng cho tách chiết acid nucleic	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA bộ gen, DNA/RNA virus, DNA vi khuẩn bằng công nghệ cột lọc. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD , ISO 13485 Nguồn mẫu: đa nguồn mẫu (huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không tế bào, các loại mẫu phết, mẫu đờm, dịch rửa phế quản, dịch tiết khí quản, mẫu vi khuẩn nuôi cấy, dịch nổi mẫu phân, dịch não tủy, dịch nổi nuôi cấy tế bào, mẫu máu tươi/đông lạnh, mô sinh thiết, nước tiểu). Thông số kỹ thuật: + Khả năng tách chiết từ 100 μ l máu tươi, 200 μ l huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu/ dịch não tủy (CSF)/ dịch nổi phân,..... + Hiệu suất thu hồi DNA genome từ máu toàn phần: 1 μ g DNA. + Có Carrier RNA hỗ trợ tách chiết. Thành phần cung cấp (250 test/bộ): + Lysis Buffer HLT: 1 x 60 ml; + Proteinase K: 3 x 2 ml; + Carrier RNA: 3 x 2 ml; + RNase Free Water: 1 x 15 ml; + Binding Solution: chai rộng (bổ sung 80 ml isopropanol 99,7%); + Wash Buffer HLT: 1 x 105 ml (thể tích cuối 175 ml); + Wash Buffer: 2 x 60 ml (thể tích cuối 2 x 200 ml); + Elution Buffer M: 1 x 120 ml; + RTA Spin Filter Set: 5 x 50 bộ; + RTA Receiver Tubes: 10 x 50 cái; + 1.5 ml Receiver Tubes: 5 x 50 cái; + 2.0 ml Safe-Lock-Tubes: 5 x 50 cái;	250 test/bộ	Bộ	2	
	Hóa chất sàng lọc (cho 2000 mẫu)					

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1071	Hóa chất tách chiết tự động	Kit tách chiết DNA/ RNA virus từ nhiều nguồn mẫu khác nhau (Huyết thanh-huyết tương). Phù hợp cho máy tách chiết MagDEA. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	48 Test	hộp	2	
Sản phẩm và dụng cụ xét nghiệm Real-time PCR (phù hợp máy q Tower 2,2)						
1072	Hóa chất tách chiết tự động	Đặc tính kỹ thuật: Mẫu đầu vào : Mẫu huyết thanh, huyết tương, huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế), mẫu tế bào vi khuẩn. Lượng mẫu đầu vào: 200 µL Thể tích thu nhận: 50 µL DNA, RNA Thời gian tách chiết: 23 – 32 phút cho 1 – 96 mẫu. Điều kiện lưu trữ: Nhiệt độ phòng (Riêng Proteinase K, Magbead và RNA Carrier bảo quản ở 2 – 8°C) Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất	32 test/hộp	hộp	40	
1073	Dung dịch khử nhiễm DNA/RNA.	Mục đích sử dụng: Dùng để vệ sinh làm sạch bề mặt khu vực làm việc, các dụng cụ và thiết bị thí nghiệm giúp khử nhiễm DNA/RNA. Thành phần: Chất oxy hóa, chất hoạt động bề mặt, muối và nước Nguyên tắc hoạt động: Biện tính và phá vỡ các liên kết cấu trúc của DNA/RNA theo phương pháp non-enzymatic Bảo quản nhiệt độ phòng	200ml/ lọ	lọ	5	
1074	Kit định lượng viêm gan B bằng kỹ thuật Realtime PCR kèm vật tư	Loại mẫu: Huyết thanh hoặc huyết tương. Nền tảng tách chiết: Công nghệ hạt từ. Genotype HBV phát hiện: Từ genotype A đến H. Chứng nội: Pseudoviruses (virus giả lập). Độ nhạy: 5 IU/mL. Dải tuyến tính: Từ 20 đến 2.0×10^9 IU/mL Chứng nhận ISO 9001, ISO 13485.	48 test/hộp	hộp	22	
1075	Kit định lượng viêm gan C bằng kỹ thuật Realtime PCR kèm vật tư	Loại mẫu: Huyết thanh hoặc huyết tương. Nền tảng tách chiết: Công nghệ hạt từ. Chứng nội: Hạt virus Lentivirus. Độ nhạy: 12 IU/mL. Dải tuyến tính: Từ 25 đến 1.0×10^8 IU/mL. Chứng nhận ISO 9001, ISO 13485.	24 test/hộp	hộp	5	
1076	Kit định tính Lao kèm vật tư	Loại mẫu: Dịch cơ thể . Nền tảng phát hiện: Công nghệ giải phóng nhanh một ống. Kiểm soát nội bộ: Plasmid nhân bản, không có trình tự đích TB. Độ nhạy: 1 vi khuẩn/mL. Spec. 48T, 12-P Chứng nhận CE ISO 13485	48 test/hộp	hộp	12	
1077	Bộ kit Real time PCR định tính HPV	Loại mẫu đầu vào: Mẫu dịch phết hoặc sinh thiết cổ tử cung Lượng mẫu đầu vào tách chiết: ≤ 200 µL. Lượng mẫu đầu vào qPCR: ≤ 10 µL Kênh màu huỳnh quang: Kênh màu FAM: phát hiện HPV, HEX: phát hiện chứng nội RP. Công nghệ: TaqMan probe. Giới hạn phân tích: 15 – 30 copies/ phản ứng. Thời gian PCR: ≤ 2 h Độ đặc hiệu: Kit chỉ phát hiện HPV Bảo quản: 12 tháng ở nhiệt độ -20oC Thành phần bộ kit: HPV qPCR mix, Chứng dương, Chứng âm, PCR Tube Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50 test/hộp	hộp	3	
1078	Kit phát hiện các typ HPV nguy cơ cao và phát hiện phân biệt 4 typ HPV: HPV6, HPV11, HPV 16, HPV 18. Tổng số: 16 type	Kit phát hiện các typ HPV nguy cơ cao và phát hiện phân biệt 4 typ HPV: HPV6, HPV11, HPV 16, HPV 18. Tổng số: 16 type	50 test/hộp	hộp	1	
1079	Kit tách chiết DNA/RNA cho HPV kèm vật tư	Loại mẫu: mẫu tế bào nuôi cấy, vi khuẩn, huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế). Lượng mẫu đầu vào: ≤ 200 µL. Thể tích thu nhận: ≤ 50 µL DNA. Thời gian tách chiết: ≤ 30 phút cho 10 mẫu. Độ tinh sạch cao: A260/A280 = 1.7 – 2.2. Điều kiện lưu trữ: Nhiệt độ phòng. Ngoại trừ Proteinase K bảo quản ở 2-8oC Chứng nhận ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD.	50 test/hộp	hộp	3	
Hóa chất sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ Vitex						
1080	Thẻ định danh gram âm	Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 thẻ/hộp	Thẻ	980	
1081	Thẻ kháng sinh đồ gram âm	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 thẻ/hộp	Thẻ	500	
1082	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm khó mọc	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 thẻ/hộp	Thẻ	240	
1083	Thẻ định danh gram dương	Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 thẻ/hộp	Thẻ	340	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1084	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn phẩy cầu	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương phù hợp với máy VITEK để xác định tính nhạy cảm của Staphylococcus spp., Enterococcus spp., and S. agalactiae. Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Ampicillin, Benzylpenicillin, Sàng lọc Cefoxitin, Ciprofloxacin, Clindamycin, Erythromycin, Fosfomycin, Fusidic Acid, Gentamicin, Gentamicin hàm lượng cao, Imipenem, Inducible Clindamycin Resistance, Linezolid, Moxifloxacin, Oxacillin, Rifampicin, Streptomycin hàm lượng cao, Teicoplanin, Tetracycline, Tigecycline, Trimethoprim/Sulfamethoxazole, Vancomycin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	20 thẻ/hộp	Thẻ	20	
1085	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus, và Viridans Streptococcus với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm '- Thành phần trong thẻ hóa chất: Ampicillin NS2; Benzylpenicillin NS2; Cefotaxime; Ceftriaxone NS2; Chloramphenicol; Clindamycin c; Erythromycin; Gentamicin; Inducible Clindamycin Resistance; S. agalactiae, S. pyogenes; Levofloxacin; Linezolid NS; Moxifloxacin; Rifampicin; Teicoplanin; Tetracycline; Tigecycline NS; Trimethoprim/Sulfamethoxazole c; Vancomycin NS. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	20 thẻ/hộp	Thẻ	20	
1086	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm phù hợp với máy VITEK để định danh tự động của hầu hết các nấm có ý nghĩa lâm sàng hoặc vi sinh vật giống nấm. Thẻ YST căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết và cơ chế đã phát triển mới. Có 46 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, nguồn nitrogen, các hoạt động enzym. Kết quả cuối cùng có trong gần 18 giờ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	20 thẻ/hộp	Thẻ	20	
1087	Thẻ định danh vi khuẩn NH (Neisseria, Haemophilus)	Định danh Neisseria, Haemophilus và các vi khuẩn Gram âm khác khó nuôi cấy. Phù hợp với máy Vitex 2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Thẻ	22	
1088	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ kháng sinh đồ Nấm men phù hợp với máy VITEK để xác định tính nhạy cảm của nấm men. Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Amphotericin B, Caspofungin, Fluconazole, Flucytosine, Micafungin, Voriconazole SDD. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	20 thẻ/hộp	Thẻ	20	
1089	Dung dịch đệm rửa Saline	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy. Mục đích sử dụng của túi chứa dung dịch nước muối 0,45% là chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy tự động. Thành phần: 0.45 % Sodium Chloride Diluent. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	20 chai x 500ml/thùng	Thùng	2	
1090	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nhựa plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm trên hệ thống định danh kháng sinh đồ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	2000 ống	Thùng	3	
	Vật tư tiêu hao sử dụng máy cấy máu 200290 Bact					
1091	Chai cấy máu Bactet/Alert (Người lớn)	Chứa khoảng 13,4% ± 5% w/v hạt resin hấp phụ, khoảng 0,9% ± 5% w/v hạt resin trao đổi. Phù hợp máy cấy máu Bacter 9050		Chai	1010	
	Kỹ thuật test nhanh chẩn đoán					
1092	Test nhanh chẩn đoán Rickettsia Tsutsugamushi	Độ nhạy >98%, độ đặc hiệu >99%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	25 test/hộp	Hộp	1	
1093	Chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 9007	Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC 9007 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1094	Chủng chuẩn Shigella flexneri ATCC 12022	Que cấy chủng chuẩn Shigella flexneri ATCC 12022 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1095	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae ATCC 700603	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 700603 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1096	Chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1097	Chủng chuẩn Streptococcus agalactiae ATCC 27956	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus agalactiae ATCC 27956 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1098	Chủng chuẩn Streptococcus pyogenes ATCC 19615	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pyogenes ATCC 19615 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1099	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1100	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 29213	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 29213 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1101	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923 Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đóng gói: Gói/ 5 que - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Bảo quản: 2-8 °C	5 que/gói	Gói	1	
1102	Môi trường nuôi cấy vi sinh, thạch đĩa kháng sinh đồ	Đĩa thạch 90mm. Môi trường kiểm tra kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI. Thành phần (g/l): Beef extract 2; Acid hydrolysate of casein 17.5; Starch 1.5; Agar 17; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	600	
1103	Môi trường nuôi cấy vi sinh, thạch đĩa vi khuẩn đường ruột	Đĩa thạch 90mm. Môi trường phân lập chọn lọc cho các dòng vi khuẩn đường ruột họ Enterobacteriaceae. Thành phần (g/l): Tryptone 13; Peptones 7; Sodium Chloride 5; Bile Salt 1.5; Lactose 10; Neutral red 0.03; Crystal violet 0.001; Agar 15; pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	1500	
1104	Môi trường nuôi cấy vi sinh, thạch nâu	Đĩa thạch 90mm. Môi trường giàu dinh dưỡng và yếu tố XV dùng cho nuôi cấy vi khuẩn khó mọc như Haemophilus spp, N. gonorrhoeae. Thành phần (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10; Meat Peptic Digest 5; Heart Pancreatic Digest 3; Yeast Extract 5; Maize Starch 1; Sodium chloride 5; Agar 13.5; Multivitex (XV Factor) 10ml; Horse Blood 100ml; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	200	
1105	Môi trường nuôi cấy vi sinh, thạch đĩa vi khuẩn đường tiết niệu	Đĩa thạch 90mm. Môi trường sinh màu dùng nuôi cấy phân lập định danh vi khuẩn gây bệnh từ đường tiết niệu. Thành phần (g/l): Peptone 20.5; Growth factor 15; Chromogenic mix 4; Bacteriological agar 12.5; pH: 7.0 ± 0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	500	
1106	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Đĩa thạch 90mm. Môi trường đa năng dùng để nuôi cấy các vi sinh vật không khó tính. Thành phần (g/l): Beef extract 3; Peptones 5; Agar 15. pH = 7.0 ± 0.2 Môi trường dinh dưỡng dùng nuôi cấy vi sinh vật dễ mọc và không khó tính từ mẫu lâm sàng, mẫu nguyên liệu khác và khảo sát khả năng tan huyết của vi sinh vật.	10 đĩa/Hộp	Đĩa	200	
1107	Môi trường nuôi cấy vi sinh, Thạch máu	Đĩa thạch 90mm. Môi trường giàu dinh dưỡng dùng nuôi cấy vi sinh vật khó tính và không khó tính từ mẫu lâm sàng, mẫu nguyên liệu khác và khảo sát khả năng tan huyết của vi sinh vật. Thành phần (g/l): Beef extract 10; Tryptose 10; Sodium chloride 5; Agar 15; Máu cừu đã tách sợi tan huyết 70ml; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	10 đĩa/Hộp	Đĩa	1500	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1108	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 4 vi khuẩn, vi rút SARS-CoV-2 và 18 vi rút khác	Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế nhằm đồng thời định danh và phát hiện định tính nhiều axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp trong que khuấy mũi họng (NPS) thu được từ các cá nhân nghi ngờ bị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bao gồm cả COVID-19 Túi hóa chất là một hệ thống khép kín và sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 23 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus. Độ đặc hiệu: $\geq 99.3\%$, Độ nhạy: $\geq 97.1\%$. Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	30test/hộp	Test	60	
1109	Hóa chất, chất thử dùng cho máy định danh vi khuẩn FilmArray Meningitis/Encephalitis (ME) Panel	Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn và nấm men trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm dịch não tủy (CFS) thu được bằng cách chọc dò tủy sống từ những người có dấu hiệu viêm màng não và/hoặc viêm não. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 14 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và nấm men. Độ nhạy: $\geq 94.2\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$. Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	30test/hộp	Test	30	
1110	Ancylostoma canium	Giả nhựa đã gắn kháng nguyên Ancylostoma. Phương pháp ELISA. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	96 test/hộp	Hộp	2	
1111	Bộ xét nghiệm IVD định tính gen MBL nhóm VIM, IMP, NDM ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và NFGNB	Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện và phân biệt gen kháng thuốc metallo- β -lactamases (MBL) loại VIM, IMP, NDM ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm không lên men (NFGNB). Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485. - Nguồn mẫu: mẫu phết, cấy máu, cấy vi khuẩn, nước tiểu. - Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: ≥ 500 copies/ml. Phân biệt từng kiểu gen: MBL VIM, MBL IMP, MBL NDM. - Thành phần 1 bộ tối thiểu gồm: + PCR-mix-1-FRT MBL: 1 x 1.2 ml + PCR-mix-2: 2 x 0.3 ml + Hot Start TaqF Polymerase: 2 x 0.03 ml + Pos2 MBL (C+): 1 x 0.2 ml + DNA-buffer: 1 x 0.2 ml + Negative Control (C-): 2 x 1.2 ml + Internal Control (IC): 1 x 1.0 ml	100 test/bộ	Bộ	2	
1112	Bộ xét nghiệm IVD định tính gen KPC và OXA ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và NFGNB	Bộ thuốc thử Real-time PCR phát hiện và phân biệt gen Klebsiella pneumoniae carbapenemase (KPC) và OXA- carbapenemases ở họ vi khuẩn Enterobacteriaceae và vi khuẩn gram âm không lên men (NFGNB). Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, ISO 13485. - Nguồn mẫu: mẫu phết, cấy máu, cấy vi khuẩn, nước tiểu - Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: ≥ 500 copies/ml. Phân biệt từng kiểu gen: Nhóm KPC, nhóm OXA-48-similar. - Thành phần 1 bộ tối thiểu gồm: + PCR-mix-1-FRT KPC/OXA-48: 1 x 1.2 ml + PCR-mix-2: 2 x 0.3 ml + Hot Start TaqF Polymerase: 2 x 0.03 ml + Pos2 KPC/OXA-48 (C+): 1 x 0.2 ml + DNA-buffer: 1 x 0.2 ml + Negative Control (C-): 2 x 1.2 ml + Internal Control (IC): 1 x 1.0 ml	100 test/bộ	Bộ	2	
1113	Phát hiện Interferon-gamma (IFN- γ) bằng xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (XN Lao tiềm ẩn)	Phát hiện Interferon-gamma (IFN- γ) bằng xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) được sử dụng để xác định phản ứng in vitro đối với các kháng nguyên TB tái tổ hợp liên quan tới nhiễm Mycobacterium tuberculosis - Sử dụng cùng ống TB-Feron Tubes. - Loại mẫu: Huyết tương thu thập từ máu toàn phần đã được phản ứng trong ống TB-Feron - Là test thử tương thích máy Standard F200, F2400 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE được sản xuất tại Hàn Quốc hoặc châu Âu, Mỹ.	Hộp 30 test	Test	120	
1114	Các ống lấy mẫu TB-Feron Tubes	Các ống lấy mẫu TB-Feron Tubes được chỉ định để lấy mẫu máu để sử dụng cùng STANDARD E TB-Feron ELISA hoặc STANDARD F TB-Feron FIA (IFN-gamma). - Quy cách đóng gói: Hộp 100 ống TB-Feron Mitogen; 100 ống TB-Feron TB Antigen và 100 ống TB-Feron Nil - Bảo quản: 2-25 độ C (36-77 độ F)	Hộp 300 ống	Ống	300	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1115	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính Interferon-gamma	Phù hợp với máy Standard F cho xét nghiệm IFN-gamma, chứa bộ vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính Interferon-gamma gồm 3 mức (1,2 và 3)	Hộp 10 ống mức 1, 10 ống mức 2, 10 ống mức 3	Hộp	1	
Hóa chất sử dụng máy đo khí máu động mạch tại giường RAPIDPoint 500e Blood Gas System						
1116	Hóa chất chạy mẫu có Lactate 250 test (MC250) hoặc tương đương	Các thuốc thử bao gồm: + Low Sulfite Zero Cal (LSZC): 75 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nito), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, chất xúc tác và chất hoạt động bề mặt. + Reagent C: 60 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nito), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, lactate, thuốc nhuộm, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. + 200 Cal: 230 mL gồm các loại khí (oxy, carbon dioxide, nito), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. + Reference: 16 mL gồm kali clorua, bạc clorua và chất hoạt động bề mặt. Sử dụng ổn định trong 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Dành cho máy RapidPoint 500e Blood Gas System.	250 test/hộp	hộp	3	
1117	Hóa chất kiểm chuẩn tự động (AQC) hoặc tương đương	Vật liệu kiểm soát bao gồm: - Level 1: 75 mL dung dịch bicarbonat đệm với Na +, K +, Ca ++, Cl-, carbon dioxide, oxy, nito, thuốc nhuộm, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt, và chất bảo quản. - Level 2: 115 mL dung dịch bicarbonat đệm với Na +, K +, Ca ++, Cl-, carbon dioxide, oxy, nito, thuốc nhuộm, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt, và chất bảo quản. - Level 3: 155 mL dung dịch bicarbonat đệm với Na +, K +, Ca ++, Cl-, carbon dioxide, oxy, nito, thuốc nhuộm, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt, và chất bảo quản. - Level A (phù hợp cho RP500/500e): 60 mL dung dịch bicarbonat đệm với Na +, K +, Ca ++, Cl-, carbon dioxide, oxy, nito, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. - Level B (phù hợp cho RP500/500e): 60 mL dung dịch bicarbonat đệm với Na +, K +, Ca ++, Cl-, carbon dioxide, oxy, nito, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Sử dụng ổn định trong 28 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Dành cho máy RapidPoint 500e Blood Gas System.	75ml+ 115ml+ 155ml+ 60ml+ 60ml	hộp	3	
1118	Hóa chất rửa thải toàn bộ (Wash) hoặc tương đương	Hộp chất rửa/thải có chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, gồm 250 mL chứa các khí (oxy, carbon dioxide, nito), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Hộp chất rửa/thải cũng lưu trữ chất thải lỏng. Sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Dành cho máy RapidPoint 500e Blood Gas System.	250ml	hộp	2	
Tiêu hoá ERCP						
1119	Stent nhựa đường tụy các loại	Kích thước: 7Fr, 10Fr, chiều dài từ 90cm đến 120cm. Tiết trùng.		Cái	8	
Vật tư tiêu hao cho máy PlasmaMED-GAP						
1120	Khí Argon	Bao gồm Argon độ tinh khiết $\geq 99,9995\%$; $H_2O: \leq 3 \text{ ppm}$; $N_2 \leq 5 \text{ ppm}$; $Oxygen \leq 2 \text{ ppm}$. Dung tích bình chứa khoảng 8 lít, áp suất khí nén đầy bình khoảng 130 bar, thể tích khí trong bình 1.040 lít. Phù hợp cho máy phát tia Plasma lạnh PlasmaMED-GAP.		Bình	20	
Vật tư tiêu hao và thay thế các kỹ thuật chuyên khoa						
Vật tư chấn thương chỉnh hình						
1121	Áo cột sống các cỡ	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	16	
1122	Áo vùng lưng các cỡ	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	11	
1123	Băng bột bó xương 7.5cmx 2.7m	Vỏ cuộn bột là Giấy Bạc chống ẩm, lõi cuộn bột là que nhựa 4 cạnh, trong đó 2 cạnh phình to giúp thấm nước và giữ băng bột. Băng bột phải đảm bảo thời gian đông kết, không bị vón cục khi bó, độ cứng tốt không bị nứt gãy sau khi bó. Đáp ứng yêu cầu điều trị. Kích thước: 7,5cm x 2,7m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.		Cuộn	100	
1124	Băng bột bó xương 10cmx 4.5m	Vỏ cuộn bột là Giấy Bạc chống ẩm, lõi cuộn bột là que nhựa 4 cạnh, trong đó 2 cạnh phình to giúp thấm nước và giữ băng bột. Băng bột phải đảm bảo thời gian đông kết, không bị rón cục khi bó, độ cứng tốt không bị nứt gãy sau khi bó. Đáp ứng yêu cầu điều trị. Kích thước: 10cm x 4,5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	cuộn	178	
1125	Băng thun gối các cỡ	Làm từ chất liệu neoprene tự dính hoặc tương đương, tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 cái	cái	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1126	Băng thun cổ tay	Làm từ chất liệu neoprene tự dính hoặc tương đương, tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 cái	cái	30	
1127	Đai cố định khớp vai các cỡ	Gồm 2 phần đều được làm từ đệm mút và vải tricost tự dính. Phần một nâng đỡ tay ở tư thế điều trị, phần hai quấn quanh người giúp cố định tay và khớp vai không bị đi lệch, hai phần kết hợp với nhau bởi băng nhám dính, tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 cái	cái	32	
1128	Đai xương đòn	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính, thiết kế định hình ôm quanh phần xương đòn và nách, tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 cái	cái	30	
1129	Đai vải treo tay	Trong túi có khoá để giữ ngón tay cái, giúp tay ở vị trí sinh lý khi sử dụng. Thiết kế phù hợp cho cả tay trái và tay phải. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	20	
1130	Nẹp đùi bàn chân	Được làm từ bần nẹp hợp kim nhôm, sơn tĩnh điện. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	30	
1131	Nẹp cổ mềm các cỡ	Chất liệu: Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí. Vải cotton, khóa Velcro. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	6	
1132	Nẹp cổ định bàn tay chun các cỡ	Chất liệu: Vải chun đàn hồi, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	3	
1133	Nẹp cổ tay chun các cỡ	Chất liệu: Vải chun đàn hồi, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	25	
1134	Nẹp cổ tay các cỡ	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	25	
1135	Nẹp ngón tay cái các cỡ	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	4	
1136	Nẹp cổ bàn tay các cỡ	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	5	
1137	Nẹp cẳng tay các cỡ	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	33	
1138	Nẹp cẳng bàn tay	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	70	
1139	Nẹp cẳng bàn chân	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	7	
1140	Nẹp cánh - cẳng bàn tay	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	27	
1141	Nẹp cố định ngón tay có mút các cỡ	Thanh nẹp được thiết kế với phần tiếp xúc có lớp đệm mút và vải, có thể dễ dàng điều chỉnh được. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 10 cái	cái	22	
1142	Nẹp gối các cỡ	Sản phẩm gồm 4 thanh nẹp hợp kim nhôm định hình, 2 thanh có thể điều chỉnh di động, vật liệu vải tự dính, mút PU, vải cotton và hệ thống khóa velcro đan xen có tác dụng bó chặt sản phẩm khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 1 cái	cái	50	
1143	Nẹp chống xoay ngắn	Làm từ bần nẹp nhựa ép định hình uốn cong theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, có tác dụng chống xoay, hệ thống băng nhám dính giúp cố định chân với sản phẩm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 cái	cái	16	
1144	Nẹp chống xoay dài	Làm từ bần nẹp nhựa ép định hình uốn cong theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, kết hợp với hai bần nẹp hợp kim nhôm đặc biệt chịu lực tốt, có tác dụng chống xoay và giữ thẳng đầu gối, hệ thống băng nhám dính giúp cố định chân với sản phẩm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 1 cái	cái	94	
1145	Nẹp chống xoay đùi bàn chân	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, vải tricost, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	50	
1146	Nẹp chống xoay cẳng bàn chân	Chất liệu: Vải cotton , không dệt, thoáng khí, vải tricost, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	cái	20	
1147	Nẹp cổ cứng các cỡ	Làm từ chất liệu mút mật độ cao, mềm nhẹ. Gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính, sản phẩm có lỗ nhiều lỗ nhỏ giúp thoáng khí khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 cái	cái	19	
1148	Đai thắt lưng các cỡ	Sản phẩm kết hợp hệ thống thanh nẹp đàn hồi được uốn theo đường cong cơ thể và chất liệu chun. Có hai dây chun ở hai bên có tác dụng bó chặt sản phẩm vào vùng thắt lưng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 cái	cái	173	
	Đinh nẹp vít chấn thương					
1149	Đinh Kitne các cỡ	Đk đinh 1.2, 1.4, 1.5, 1.6, 1.8, 2.0, 2.2, 2.4, 2.8, 3.0mm. Dài ≥ 310mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép không rỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 10 cái	cái	27	
1150	Nẹp xương bần nẹp hợp kim nhôm	Thân nẹp rộng từ 10mm đến 12mm, nẹp dày từ 3mm đến 4mm. Số lỗ thân từ 5 đến 12 lỗ, tương ứng với chiều dài nẹp từ 87 đến 199mm. Chất liệu thép không rỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1151	Nẹp chữ T xương chày các cỡ	Nẹp dày từ 2mm đến 3mm, ≥ 2 lỗ đầu. Thân nẹp rộng từ 15mm đến 17mm, đầu chữ T rộng từ 35mm đến 41mm. Số lỗ thân từ 4-8 lỗ, tương ứng với chiều dài nẹp từ 85 đến 149mm. Nẹp dùng vis 4.5mm. Chất liệu thép không rỉ, 1cái/gói. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	10	
1152	Nẹp lòng máng 1/3, 6-8 lỗ, dùng vis 3.5	Dài từ 73 đến 97mm, từ 6 đến 8 lỗ thân, dùng vis 3.5, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	3	
1153	Nẹp DCP xương cẳng tay 4,5,6,7 lỗ	Thân nẹp rộng từ 9mm đến 11mm, nẹp dày từ 2.5mm đến 3.5mm. Số lỗ thân từ 5 đến 8 lỗ, tương ứng với chiều dài nẹp từ 62 đến 98mm. Chất liệu thép không rỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	10	
1154	Nẹp DCP xương cẳng tay 8,9,10 lỗ	Nẹp dày từ 2.5mm đến 3.5mm, nẹp rộng từ 9mm đến 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là từ 11mm đến 13mm, có hai lỗ bắt vít nằm giữa nẹp là 13.5mm đến 14.5mm, có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	5	
1155	Nẹp DCP xương đùi bán rộng 6 đến 12 lỗ	Thân nẹp rộng từ 15mm đến 17mm, nẹp dày từ 4mm đến 5mm. Số lỗ thân từ 6 đến 12 lỗ, tương ứng với chiều dài nẹp từ 103mm đến 199mm. Chất liệu thép không rỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	5	
1156	Nẹp ốp lõi cầu xương đùi trái phải 6 lỗ đến 11 lỗ	Nẹp gấp góc $20^\circ \pm 10\%$, bề dày nẹp từ 2mm đến 3mm, bề rộng đầu to của nẹp là từ 47mm đến 51mm, bề rộng thân nẹp từ 15mm đến 17mm, có ≥ 6 lỗ đầu và có từ 7 đến 15 lỗ dọc thân nẹp, chiều dài từ 157 đến 285mm. Có hai loại nẹp ốp trái và phải riêng biệt. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	cái	5	
1157	Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu / 3 lỗ thân, 4 lỗ thân, 5 lỗ thân, vít 3.5mm	Nẹp dày từ 1mm đến 2mm, nẹp gấp một góc $12^\circ \pm 10\%$, bề rộng đầu chữ T từ 23mm đến 26mm, thân nẹp rộng từ 10mm đến 12mm, nẹp dài từ 48mm đến 68mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	30	
1158	Nẹp mắt xích (nẹp tái tạo) các cỡ, (5 lỗ, 6 lỗ, 8 lỗ, 10 lỗ, 12 lỗ, 14 lỗ, 16 lỗ) dùng vít 3.5mm	Nẹp dày từ 2mm đến 3mm, rộng từ 9mm đến 11mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm, có từ 5 đến 16 lỗ, dài từ 58 đến 262mm. Và loại nẹp dày từ 2mm đến 3mm, rộng từ 10mm đến 12mm, có từ 4 đến 14 lỗ, nẹp dài từ 59 đến 219mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	20	
1159	Chỉ thép mềm cuộn 5m dài dk các cỡ	Cuộn có chiều dài 5m, đường kính từ 0.2 đến 2 mm. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 1 cái	cái	5	
1160	Ống hút dịch áp lực âm (ống dẫn lưu)	Dẫn lưu kín vết mổ với hút áp lực âm 400ml. Vật liệu PolyVinyl Chloride (PVC)/ Stainless Steel. Đường kính ống hút ≥ 0.43 cm. Chiều dài troca 12.7cm $\pm 5\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	145	
1161	Vis xỏp 4.0mm ren bán phần các cỡ	Chiều dài vít từ 30 đến 80mm, chiều dài ren 12 đến 15mm, đầu vít tự taro, bước ren 1.75mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	19	
1162	Vis xương cứng Đk 4,5mm các cỡ	Dài từ 20mm->60mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 10 cái	cái	30	
1163	Vis xương cứng Đk 3,5mm các cỡ	Dài từ 12mm->40mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 10 cái	cái	16	
1164	Vis xương cứng kết hợp xương ngón tay 2.0 dài 10 đến 16mm	Dài từ 10mm->16mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 10 cái	cái	6	
1165	Vis xỏp cổ xương đùi, Đk 6,5mm, các cỡ	Đường kính mũ vít là 8mm, đầu vặn tước nơ vít hình lục giác, đường kính thân vít là 6.5mm Chiều dài vít từ 30mm đến 34mm tương ứng chiều dài bước ren 22mm; Chiều dài vít từ 35mm đến 38mm tương ứng chiều dài bước ren 27mm; Chiều dài vít từ 40mm đến 90mm tương ứng chiều dài bước ren 32mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bì 10 cái	cái	7	
Nẹp, vis khóa (kèm dụng cụ mìn):						
1166	Nẹp khóa mặt lòng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 4 Lỗ) ngoài khớp.	Nẹp khóa mặt lòng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 4 Lỗ): - Số lỗ phần đầu nẹp 4 lỗ sử dụng vít khóa 2.4mm hoặc vít khóa 2.7mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 2.4 mm hoặc vít khóa 2.7 và vít vò 2.4 mm hoặc vít vò 2.7 - Độ dày nẹp từ 1mm đến 3mm, chiều rộng thân nẹp từ 9mm đến 10mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 8mm đến 10mm. Số lỗ thân từ 3 đến 5 lỗ, tương ứng chiều dài 37- 73mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	13	Xuất xứ: EU, G7, VN

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1167	Nẹp khóa đỡ mặt lồng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 8 Lỗ)	Nẹp khóa đỡ mặt lồng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 8 Lỗ) 2.4 mm: - Số lỗ phần đầu nẹp là 8 lỗ, 7 lỗ sử dụng vít khóa 2.4mm hoặc vít khóa 2.7 mm, 1 lỗ sử dụng vít vò 2.4mm hoặc 2.7 mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Độ dày nẹp từ 2mm đến 3mm, chiều rộng thân nẹp từ 10mm đến 11mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 10mm đến 12mm. Số lỗ thân từ 3 đến 5 lỗ, tương ứng chiều dài 47-91 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	3	Xuất xứ: EU, G7, VN
1168	Nẹp Khóa xương đòn chữ S đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa xương đòn chữ S đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Độ dày nẹp từ 2.5mm đến 3.5 mm, Chiều rộng thân nẹp từ 10mm đến 12mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 13mm đến 15mm. - Số lỗ nẹp từ 5 đến 8 lỗ tương ứng chiều dài 59- 131 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	9	Xuất xứ: EU, G7, VN
1169	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp Khóa Đầu Ngoài Xương Đòn đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm. Đầu nẹp ≥ 6 lỗ, sử dụng vít khóa 2.7 mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít vò 3.5 mm. - Độ dày nẹp từ 2.5mm đến 3.5mm, chiều rộng thân nẹp từ 10mm đến 12mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 13mm đến 15mm. Số lỗ thân nẹp từ 5 đến 7 lỗ, tương ứng chiều dài 80-135mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	3	Xuất xứ: EU, G7, VN
1170	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm. Số lỗ phần đầu nẹp ≥ 9 lỗ, trong đó có ≥ 8 lỗ khóa sử dụng vít khóa 3.5mm và ≥ 1 lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm hoặc vít vò 3.5mm. Thân nẹp gồm các lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Độ dày nẹp từ 3mm đến 4mm, Chiều rộng thân nẹp từ 13mm đến 15mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 11mm đến 13mm. Số lỗ thân nẹp từ 3 đến 5 lỗ, tương ứng chiều dài 80-128mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	5	Xuất xứ: EU, G7, VN
1171	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp 2.7/3.5 mm: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp ≥ 6 lỗ, đầu nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2.7 mm, thân nẹp gồm các lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. Độ dày nẹp từ 2mm đến 3mm, Chiều rộng thân nẹp từ 11mm đến 12mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 12mm đến 14mm. Số lỗ thân nẹp từ 3 đến 7 lỗ, tương ứng chiều dài 53-131mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	10	Xuất xứ: EU, G7, VN
1172	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp 2.7/3.5 mm: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp ≥ 4 lỗ đầu của nẹp sử dụng vít khóa 2.7 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5mm. Độ dày nẹp từ 2mm đến 3mm, Chiều rộng thân nẹp từ 11mm đến 12mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 12mm đến 14mm. Số lỗ thân nẹp từ 3 đến 7 lỗ, tương ứng chiều dài 53-131mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	10	Xuất xứ: EU, G7, VN
1173	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp ≥ 3 lỗ, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5mm. Độ dày nẹp từ 3.5mm đến 4.5mm, Chiều rộng thân nẹp từ 11mm đến 12mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 12mm đến 14mm. Số lỗ thân nẹp từ 4 đến 10 lỗ, tương ứng chiều dài 80 - 184 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	2	Xuất xứ: EU, G7, VN

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1174	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp ≥ 6 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. Độ dày nẹp từ 3.5mm đến 4.5mm, Chiều rộng thân nẹp từ 13mm đến 15mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 12mm đến 14mm. Số lỗ thân nẹp từ 5 đến 11 lỗ, tương ứng chiều dài 69-173 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	30	Xuất xứ: EU, G7, VN
1175	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp ≥ 6 lỗ vít khóa 3.5mm và 2 lỗ kết hợp 3.5mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. Độ dày nẹp từ 3.5mm đến 4.5mm, Chiều rộng thân nẹp từ 14mm đến 16mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 12mm đến 14mm. Số lỗ thân nẹp từ 4 đến 12 lỗ, tương ứng chiều dài từ 109 đến 213 mm, có nẹp trái và nẹp phải Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	10	Xuất xứ: EU, G7, VN
1176	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp ≥ 5 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa chống tuôn đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. Độ dày nẹp từ 1.5mm đến 2.5mm, Chiều rộng thân nẹp từ 10mm đến 11mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 11mm đến 13mm. Số lỗ thân nẹp từ 4 đến 7 lỗ, tương ứng chiều dài 65 - 125 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	9	Xuất xứ: EU, G7, VN
1177	Nẹp khóa đầu trên xương đùi đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa đầu trên xương đùi đơn hướng lỗ vít kết hợp 4.5/5.0 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp ≥ 3 lỗ, trong đó ≥ 2 lỗ sử dụng vít khóa rỗng ruột 7.3mm hoặc vít rỗng ruột 7.3 mm và ≥ 1 lỗ sử dụng vít khóa 5 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5 mm và vít vò 4.5 mm. Độ dày nẹp từ 5.5mm đến 6.5mm. Chiều rộng thân nẹp từ 17mm đến 19mm. Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 17mm đến 19mm. Số lỗ thân nẹp từ 6 đến 10 lỗ, tương ứng chiều dài 192 - 300mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	5	Xuất xứ: EU, G7, VN
1178	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi đơn hướng lỗ vít kết hợp 4.5/5.0 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp ≥ 7 lỗ đầu nẹp sử dụng vít khóa 5.0 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 5 mm và vít vò 4.5 mm. Độ dày nẹp từ 5.5mm đến 6.5 mm, Chiều rộng thân nẹp từ 16mm đến 18mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 19mm đến 21mm. Số lỗ thân nẹp từ 5 đến 15 lỗ, tương ứng chiều dài 136-376 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	6	Xuất xứ: EU, G7, VN
1179	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài đơn hướng lỗ vít kết hợp	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài đơn hướng lỗ vít kết hợp 4.5/5.0 mm: - Số lỗ phân đầu nẹp ≥ 5 lỗ đầu nẹp sử dụng vít khóa 5.0mm thân nẹp sử dụng vít khóa 5 mm và vít vò 4.5 mm. Độ dày nẹp từ 4.5mm đến 5.5mm, Chiều rộng thân nẹp từ 16mm đến 18mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp từ 19mm đến 21mm. Số lỗ thân nẹp từ 5 đến 11 lỗ, tương ứng chiều dài 123-283mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	30	Xuất xứ: EU, G7, VN
1180	Vít khóa tự taro 2.7 mm	Vít khóa tự taro 2.7 mm. Đường kính vít (đường kính ren) 2.7 mm $\pm$ 0.05 mm. Đường kính lõi vít 2.1 mm $\pm$ 0.05 mm. Đường kính mũ vít 3.45 $\pm$ 0.1mm, lỗ hình sao 2.26 $\pm$ 0.05mm. Góc ren vít 60°, bước ren 0.6 $\pm$ 0.05 mm. Chiều dài từ 10-30mm bước tăng 2. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	113	Xuất xứ: EU, G7, VN
1181	Vít khóa tự taro 3.5 mm	Vít khóa tự taro 3.5 mm. Đường kính vít (đường kính ren) 3.5 $\pm$ 0.05 mm. Đường kính lõi vít 2.9 mm $\pm$ 0.05 mm. Đường kính mũ vít (đầu vít) 4.95 $\pm$ 0.1 mm, lỗ hình sao 3.35 $\pm$ 0.05 mm. Góc ren vít 60°, bước ren 0,8 mm $\pm$ 0.05 mm. Chiều dài từ 12-60 mm bước tăng 2 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	180	Xuất xứ: EU, G7, VN

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1182	Vít khóa tự taro 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm. Đường kính vít (đường kính ren) 5.0 mm $\pm$ 0.05 mm. Đường kính lõi vít 4.2 mm $\pm$ 0.05 mm. Đường kính mũ vít (đầu vít) 6.6 $\pm$ 0.1 mm, lỗ hình sao 4.5 $\pm$ 0.05 mm. Góc ren vít 60°, bước ren 1.00 mm $\pm$ 0.05 mm. Chiều dài từ 12-90 mm, Chiều dài từ 12-50 mm bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	150	Xuất xứ: EU, G7, VN
1183	Vít khóa rỗng ruột ren toàn phần, tự taro 7.3 mm	Vít khóa rỗng ruột ren toàn phần, tự taro 7.3 mm. Đường kính vít (đường kính ren) 7.3 mm $\pm$ 0.05 mm. Đường kính lõi vít 5.5 mm $\pm$ 0.05 mm. Mũ vít (đầu vít) có ren đường kính 9.4 mm $\pm$ 0.05 mm, lỗ hình sao 5.6 $\pm$ 0.05 mm. Đường kính lỗ rỗng 2.7mm $\pm$ 0.05 mm. Chiều dài vít từ 20-120mm bước tăng 5 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.	1 cái / gói	cái	9	Xuất xứ: EU, G7, VN
1184	Nẹp khóa bản hẹp thân xương cẳng tay, cánh tay dùng vít 3.5mm các cỡ	Nẹp dày từ 3mm đến 5mm, rộng từ 11mm đến 13mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày từ 3mm đến 4mm, rộng từ 9mm đến 11mm, từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	1 cái / gói	Cái	30	
1185	Nẹp khóa bản hẹp thân xương chày dùng vít 5.0mm các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày từ 4mm đến 5mm, rộng từ 14mm đến 15mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	1 cái / gói	Cái	2	
1186	Nẹp khóa bản rộng thân xương đùi loại thẳng các cỡ	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày từ 4mm đến 6mm, rộng từ 15mm đến 17mm, có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít, dài từ 83 đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	1 cái / gói	Cái	5	
1187	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp dày từ 1,5mm đến 2mm, có 3, 4, 5 lỗ thân tương ứng chiều dài là 59mm, 67mm, 75mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái / gói	Cái	30	
1188	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày từ 2mm đến 3mm và rộng từ 11mm đến 13mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có $\geq$ 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp có $\geq$ 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	1 cái / gói	Cái	3	
1189	Nẹp khóa mắt xích các cỡ (cẳng tay, xương đòn, xương mác)	Từ 5 đến 14 lỗ, dài từ 74mm đến 200mm, rộng từ 9mm đến 11mm, dày từ 2mm đến 4mm, dùng vít khóa 3.5mm	1 cái / gói	Cái	5	
1190	Nẹp khóa bản hẹp 4 đến 24 lỗ dùng vis 5.0mm (kết hợp xương chày, xương cánh tay)	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm. Nẹp dày từ 4mm đến 5mm, rộng từ 14mm đến 15mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau.	1 cái / gói	Cái	30	
1191	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ	Độ dày nẹp 4.1-4.5mm, rộng 11-16mm, dài từ 140mm - 300mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	3	
1192	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Độ dày nẹp 4.1-4.5mm, rộng 11-16mm, dài từ 140mm - 300mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	10	
1193	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ	Độ dày nẹp 5.5-5.8mm, rộng 16-17.6mm, dài từ 139mm - 391mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	2	
1194	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Độ dày nẹp 5.5-5.8mm, rộng 16-17.6mm, dài từ 139mm - 391mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	21	
1195	Nẹp khóa xương đòn trái, phải các cỡ (dùng vis 3.5)	Dùng Vis 3.5. Độ dày nẹp từ 1.5mm - 2.2mm, rộng 11mm-12mm, dài từ 49mm - 230mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	13	
1196	Vis khóa 2.4mm các cỡ	Đk vít 2.4mm, dài từ 6->40mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái / gói	Cái	250	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1197	Vis khóa 3.5mm các cỡ	Đk vít 3.5mm, dài từ 10->60mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái / gói	Cái	153	
1198	Vis khóa 5.0 các cỡ	Đk vít 5.0mm, dài từ 10->90mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái / gói	Cái	184	
1199	Vis khóa 6.5 các cỡ	Đk vít 6.5mm, dài từ 10->90mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1 cái / gói	Cái	44	
1200	Vis khóa 7.3 - 7.5 các cỡ	Là vít khóa rỗng nòng. Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rỗng nòng vít là 2.2mm, chiều dài từ 30mm đến 145mm. Cỗ mũ vít có ren .	1 cái / gói	Cái	50	
	Dụng cụ cột sống					
	Hệ thống nẹp vít cột sống 2 bước ren rỗng nòng có lỗ bơm xi măng các cỡ hoặc tương đương					
1201	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Vật liệu: Titanium. Đường kính các cỡ vít: 5.5mm - 7.0mm, với mỗi bước tăng 0.5mm. Chiều dài từ 30 đến 60mm, với mỗi bước tăng 5mm. Độ nghiêng tối thiểu: 25 độ. Đầu vít có 4-6 lỗ để bơm xi măng qua thân sống. Đường ren xoay theo chiều kim đồng hồ. Thân vít xoắn ốc đa hướng tự taro. Thân vít kiểu bước ren dẫn đôi, chia ren đôi làm 2 phần: + Ren lớn cho đầu vít vào dễ dàng. + Ren nhỏ làm bám chắc chân cung. Dùng chung với thanh dọc đường kính 5.5mm và ốc khóa trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; EC. Đóng gói: cái/gói.		cái	9	
1202	Ốc khóa tự gãy dùng cho bắt vít bơm xi măng	Vật liệu: Titanium. Kích cỡ: Nhỏ, đơn giản, đường kính nhỏ (3.7mm x 9mm) $\pm 10\%$. Có thiết kế ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đầu vít, tránh tự tháo, chống bung ra ngoài. Đầu vít khóa tránh tuôn và trượt khi siết chặt dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn. Sử dụng với vít cột sống đa trục rỗng nòng qua da, bơm xi măng và nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO ; EC. Đóng gói: cái/gói.		cái	9	
1203	Thanh dọc cột sống lưng dài 500mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 5.5mm. Dài: 500mm. Khối trụ đồng nhất. Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay trong chỉnh hình mô gù vẹo. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO ; EC. Đóng gói: cái/gói.		cái	2	
1204	Thanh nối ngang đa chiều dài 50-85mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 5.5mm. Chiều dài: 50 - 85mm. Xoay đa chiều và chiều dài điều chỉnh được, hai đầu móc hình cong chữ C, giúp đảm bảo ổn định sự kết nối vững chắc. Cố định với thanh dọc bằng 2 vít khóa. Dùng chung với vít, ốc khóa trong và thanh dọc đường kính 5.5mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO ; EC. Đóng gói: cái/gói.		cái	2	
1205	Đĩa đệm cột sống thắt lưng dạng cong, các cỡ	Chất liệu: PEEK. Không cản quang, tương thích sinh học cơ thể. Có ít nhất 3 vach cản quang, dùng trong phẫu thuật ít xâm lấn, đường TLIF. Độ nghiêng 10°-15°, độ uốn 0° và 5°, góc xoay đồng đĩa: 90°. Chiều rộng: 10 mm và 12mm, dài 27/30/33mm, cao: 7-15mm. Đĩa đệm có hình dáng cong theo cấu trúc khoang đĩa đệm, trên thân có hệ thống răng ngược giúp chống trôi trượt. Có 1 khoang ghép xương, Thể tích nhồi xương từ 0.56ml đến 2.93ml. Có thể đặt bất kỳ vị trí nào từ 10°-90° từ trục của cây đĩa đệm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO ; EC. Đóng gói: cái/hộp, tiệt trùng.		cái	2	
1206	Kim chọc dò đẩy xi măng vào thân vít rỗng	Vật liệu: Hợp kim y tế. Kim đẩy vào thân vít rỗng nòng rỗng và có 1 cây lõi bên trong để đẩy xi măng. Kim được cố định với vít rỗng và có một lỗ nhỏ để tăng áp suất cho việc bơm xi măng và thân vít rỗng, chiều dài ≥ 175 mm, có thể kéo dài nòng bơm gấp đôi. Nòng rỗng của kim có thể chứa $\geq 1,2$ ml hỗn hợp xi măng cho 1 lần bơm xi măng. Dùng để nhồi xi măng vào vít bơm xi măng, tránh xi măng trào ngược. Kim được dùng chung với xi măng và vít rỗng nòng hoặc vít rỗng nòng qua da. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; EC. Đóng gói: cái/hộp, tiệt trùng.		cái	9	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1207	Xi măng xương dùng trong tạo hình thân đốt sống	Xi măng gồm có: 1 lọ/gói bột xi măng $21g \pm 10\%$ + 1 lọ thủy tinh chứa dung môi $9.2g \pm 10\%$. Thành phần hóa học của xi măng xương PMMA (polymethyl-metacrylat) gồm: Bột Polimer chứa hạt HA (Hydroxyapatite) và dung dịch Monomer (dung dịch microdispersed). + Hàm lượng lọ/gói bột: 64.4% Polymethyl Methacrylate; 0,6% Benzoyl Peroxide; 25% Barium Sulfate và 10% Hydroxyapatite. + Hàm lượng lọ thủy tinh chứa dung môi: 97.6% Methyl Methacrylate; 2.4% N-N dimethyl-p-toluidine; 20ppm Hydroquinone. Tính tương hợp sinh học cao nhờ thành phần Hydroxyapatite. Tác nhân cản quang: $35\% \pm 10\%$. Sản phẩm có độ nhớt an toàn trong giai đoạn tiêm phù hợp và an toàn để tránh rò rỉ vào vùng nhạy cảm khi bơm vào xương sống. Đóng gói: gói/hộp, tiệt trùng.		gói	3	
Hệ thống nẹp vít Solera 2 bước ren hoặc tương đương:						
1208	Vít Solera-đa trục có đầu vít phủ lớp cobalt chrome siêu cứng các cỡ hoặc tương đương	Vật liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome. Có ≥ 09 đường kính vít từ: 4.0 đến 6.0mm với bước tăng 0.5mm và từ 6.5 đến 9.5mm với bước tăng 1 mm, được phân biệt bằng màu sắc. Chiều dài vít từ 20mm đến 100mm tùy đường kính vít, bước tăng 5 -10mm. Chiều cao mũ vít $14.8mm \pm 10\%$. Chiều rộng phần mũ vít $10.43mm \pm 10\%$. Vít có 2 bước ren: phần ren xương xóp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là $4mm \pm 10\%$ và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là $2mm \pm 10\%$. Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít. Vít đi với hệ thống rod 4.75mm, đồng bộ với vít khóa trong tự gãy có chiều cao ban đầu là $12.96mm \pm 10\%$ và nẹp dọc đường kính 4.75mm.	1 cái/1 gói	cái	84	
1209	Vít khóa trong tự gãy Solera hoặc tương đương	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Vít có cánh ren ngược, tự ngắt khi vận đủ lực. Đường kính: $7.863mm \pm 10\%$, Chiều cao ban đầu: $12.96mm \pm 10\%$. Chiều cao sau khi bẻ vít: $4.85mm \pm 10\%$ (không tính điểm khuyết của vít khóa trong). Khoảng cách giữa 2 bước ren: $0.9mm \pm 10\%$ Đồng bộ với hệ thống vít đa trục/ đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc đường kính 4.75mm.	1 cái/1 gói	cái	82	
1210	Nẹp dọc Solera tròn thẳng 500mm hoặc tương đương	Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrom. Đường kính 4.75mm, chiều dài 500mm, loại thẳng Đồng bộ với vít đơn trục/ đa trục 2 bước ren và vít khóa trong tự gãy có đường kính $7.863mm \pm 10\%$, chiều cao ban đầu $12.96mm \pm 10\%$, chiều cao còn lại sau khi vận đủ lực là $4.85mm \pm 10\%$ (không tính phần khuyết của ốc khóa trong).	1 cái/1 gói	cái	29	
1211	Đĩa đệm	Vật liệu: PEEK. Có răng 2 bên để chống trượt. Số điểm đánh dấu cân quang ≥ 3 điểm. Chiều dài: Từ 22mm đến 36mm. Chiều cao từ 6mm đến 16mm. Chiều rộng: $10mm \pm 10\%$. Khoảng ghép xương từ: 0.32 - 1.9cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng.	1 cái/1 gói	cái	60	
Hệ thống nẹp vis cột sống ngực, thắt lưng (kèm dụng cụ mutton):						
1212	Đĩa đệm nhân tạo cột sống ngực, lưng dạng cong các cỡ	Vật liệu: PEEK. Đầu hình viên đạn, có răng. Số điểm đánh dấu cân quang: ≥ 4 điểm - Chiều dài trong khoảng từ 25- 36mm, tối thiểu có 3 kích thước chiều dài. Chiều cao từ 7-15mm. Chiều rộng trước /sau : 10mm. Độ uốn: 6 độ - Diện tích bề mặt $133mm^2$ với chiều dài 25mm, $156mm^2$ với chiều dài 30mm, $180mm^2$ với chiều dài 36mm - Khoảng ghép xương từ: 0.3 - 1.62 cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng. - Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt gần thẳng 0 độ hoặc gần nghiêng 15 độ - Cách nhận biết khi đặt đĩa đệm hoàn chỉnh là: Cho hình ảnh X quang thể hiện các đặc điểm khi đã đặt hoàn thành.	1 cái/1 gói	cái	120	
1213	Vis đơn trục đkính 4.5 đến 6.5mm các cỡ	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Khoảng cách giữa 2 bước ren từ 2.5mm đến 3mm. Chiều cao mũ vít từ 11.5mm đến 12.5mm. Chiều rộng phần mũ vít phần song song và vuông góc với thanh dọc lần lượt từ 9mm đến 9.5mm và 10.5mm đến 11.5mm. Vít có đường kính: 4.5 mm đến 7.5mm, chiều dài từ 20 - 65mm - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13mm	1 cái/1 gói	cái	140	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1214	Vis đa trục đ kính 4.5 đến 6.5mm các cỡ	Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Vít có đường kính: 4.0 đến 8.5mm, chiều dài từ 20 - 70mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren từ 2.5mm đến 3mm. Chiều cao mũ vít từ 15.5mm đến 16.5mm, Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc từ 9mm đến 9.5mm, Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc từ 10mm đến 11mm. Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc từ 11mm đến 12mm. - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là $28^\circ \pm 10\%$. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc. Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gây có chiều dài ban đầu là 13.13mm	1 cái/1 gói	cái	260	
1215	Vis khóa trong (Ốc vis khóa trong)	Vật liệu: hợp kim Titanium. Tự gây khi vận đủ lực. - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ từ 12mm đến 14mm. Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ từ 4mm đến 5mm. Đường kính từ 8mm đến 9mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren từ 0.8mm đến 1.2 mm. Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính 5.5mm	1 cái/1 gói	cái	400	
1216	Nẹp dọc tròn (Thanh dọc) 5.5mmx50cm	Nẹp dọc cứng đường kính 5.5mm. Chất liệu: Hợp kim Titanium. Tổng chiều dài 500mm, trong đó 494mm $\pm 10\%$ hình trụ tròn và đầu 6mm $\pm 10\%$ dùng để xoay nẹp. Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay.	1 cái/1 gói	Cái	72	
1217	Thanh nối ngang (nẹp nối ngang)	Vật liệu: hợp kim Titanium. Nẹp nối ngang tương thích với đường kính nẹp dọc 5.5mm. Chiều dài từ : 10mm - 75mm (0.375 inch - 2.95 inch). Kèm theo 02 ốc khóa trong để siết chặt vào thanh dọc đường kính 5.5mm.	1 cái/1 gói	cái	19	
1218	Vít trượt đa trục hai bước ren	Đầu mũ vít được kéo dài cho phép dễ dàng đặt thanh dọc cũng như nén chỉnh trượt và được bẻ đi khi hoàn thành nén chỉnh trượt. Vít được sử dụng công nghệ bước ren kép tăng bám xương. Mũ vít chất liệu Cobalt Chrome được thiết kế tương thích với cả hai hệ thống thanh dọc đường kính 5.5mm và 6.0mm (với nhiều chất liệu khác nhau như Cobalt Chrome, Chromaloy Plus, Titanium Alloy, Commercially Pure Titanium,...). Vít được mã hóa màu sắc theo đường kính vít. Có ≥ 06 đường kính vít từ: từ 4.0mm đến 8.5mm, được phân biệt bằng màu sắc.		cái	100	
1219	Ốc khóa trong cho vít trượt hai bước ren	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Đồng bộ với hệ thống vít trượt đa trục 2 bước ren. Tương thích với thanh dọc đường kính 5.5mm và 6.0mm (với nhiều chất liệu khác nhau như Cobalt Chrome, Chromaloy Plus, Titanium Alloy, Commercially Pure Titanium).		cái	100	
Hệ thống nẹp vít rỗng nông qua da hai bước ren, kèm dụng cụ mượn						
1220	Vít cột sống đa trục rỗng nông hai bước ren các cỡ	Mũ vít vật liệu Colbalt Chrome với vòng vương miện Titanium. Thân vít vật liệu hợp kim Titanium. Vít rỗng nông. Vít có hai bước ren để tăng cố định vào xương, phù hợp cho vùng xương xốp và vùng xương cứng. Phần bẻ của mũ vít cho phép nắn chỉnh trượt $\leq 13.8\text{mm}$. Vít đi với hệ thống rod $4.75 \pm 10\%$. Có nhiều loại đường kính khác nhau: từ 4.5mm - 8.5mm, bước tăng 1mm. Chiều dài vít từ 35mm - 55mm với bước tăng 5mm. Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính $4.75\text{mm} \pm 10\%$ và ốc khóa trong qua da tự gây có chiều cao ban đầu là $10.38\text{mm} \pm 10\%$, chiều cao sau khi vận đủ lực là $4.85\text{mm} \pm 10\%$.	1 cái/1 gói	cái	42	
1221	Nẹp dọc qua da uốn sẵn các cỡ	Vật liệu: Cobalt Chrome. Đường kính: $4.75 \text{ mm} \pm 10\%$. Uốn sẵn. Chiều dài từ 30mm - 90mm với bước tăng 5mm. Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nông qua da và ốc khóa trong qua da tự gây có chiều cao ban đầu là $10.38\text{mm} \pm 10\%$, chiều cao sau khi vận đủ lực là $4.85\text{mm} \pm 10\%$ (không tính phần khuyết của vít khóa trong).	1 cái/1 gói	cái	20	
1222	Vít khóa trong	Vật liệu: hợp kim Titanium. Khoảng cách giữa hai bước ren $0.9\text{mm} \pm 10\%$. Đường kính ren $7.863\text{mm} \pm 10\%$, Chiều cao sau khi bẻ mũ vít khóa trong $4.85\text{mm} \pm 10\%$, Chiều cao ban đầu trước khi bẻ mũ vít khóa trong: $10.38\text{mm} \pm 10\%$. Tự gây khi vận đủ lực. Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nông qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn $4.75\text{mm} \pm 10\%$.	1 cái/1 gói	cái	200	
1223	Kim chọc dò qua da	Vật liệu: Thép không gỉ và polymer (nhựa y tế). Kim được thiết kế với 2 đường kính: phía mũi đường kính nhỏ và phía sau đường kính lớn hơn, giúp dễ dàng đưa kim vào thân đốt sống qua cuống sống. Tay cầm có khóa có thể tháo rời, có vạch chia trên thân dụng cụ. Chiều dài $\geq 150\text{mm}$. Gồm hai phần: phần kim bên ngoài với đường kính $4.191\text{mm} \pm 10\%$ và nông bên trong với đường kính $3.175\text{mm} \pm 10\%$. Đóng gói 02 cái/gói. Bao gồm: 01 kim mũi vát, 01 kim mũi trocar. Đã tiệt trùng.	2 cái/1 gói	cái	7	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1224	Đĩa đệm nhân tạo cột sống ngực, lưng dạng cong các cỡ	Vật liệu: PEEK. Số điểm đánh dấu cân quang: ≥ 4 điểm. Chiều dài: 25, 30 và 36mm. Chiều cao: 7mm-15mm, bước tăng 1mm. Chiều rộng trước/sau : $10\text{mm} \pm 10\%$. Độ uốn: $6^\circ \pm 10\%$. Diện tích bề mặt $133\text{mm}^2 \pm 10\%$ với chiều dài 25mm, $156\text{mm}^2 \pm 10\%$ với chiều dài 30mm, $180\text{mm}^2 \pm 10\%$ với chiều dài 36mm. Khoảng ghép xương từ: 0.3 - 1.9 cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng. Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt gần thẳng 0 độ hoặc gần nghiêng 15 độ.		cái	130	
	Đốt sống nhân tạo PYRAMESH (lồng titan) hoặc tương đương					
1225	Đốt sống nhân tạo Pyramesh đk 13mm*30mm hoặc tương đương	Vật liệu: Titanium. Đường kính: 13mm, Dài 30mm. Dạng hình trụ tròn có mắt lưới. Dùng để đặt và thay thân sống.		Cái	5	
1226	Đốt sống nhân tạo Pyramesh đk 13mm*70mm hoặc tương đương	Vật liệu: Titanium. Đường kính: 13mm, Dài 70mm. Dạng hình trụ tròn có mắt lưới. Dùng để đặt và thay thân sống.		Cái	4	
	BỘ NỆP VÍT KHÓA NGÀM XOẮN DÙNG CHO CỘT SỐNG NGỰC - THẮT LƯNG					
1227	Vít đa trục cột sống lưng cơ chế khóa mặt bích xoắn hoặc tương đương	Thiết kế khóa ngàm xoắn giúp giảm tối thiểu phát tán lực ngang lên đầu vít. Thiết kế đầu vít với chiều cao đầu vít $16\text{mm} \pm 10\%$, chiều rộng đầu vít $11.3\text{mm} \pm 10\%$, chiều dài trên dưới (Phần mang thanh dọc) $9.7\text{mm} \pm 10\%$. Cung xoay $60^\circ \pm 10\%$, xoay đa chiều. Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V). Đường kính: 4.0mm-8.5mm, bước tăng 0.5mm. Chiều dài: 25mm-60mm, bước tăng 5mm. Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống(NVM5). Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.		Cái	140	
1228	Vít đơn trục cột sống lưng cơ chế khóa mặt bích xoắn (khóa ngàm xoắn) hoặc tương đương	Thiết kế khóa ngàm xoắn giúp giảm tối thiểu phát tán lực ngang lên đầu vít. Thiết kế đầu vít với chiều cao đầu vít $16\text{mm} \pm 10\%$, chiều rộng đầu vít $11.3\text{mm} \pm 10\%$, chiều dài trên dưới (Phần mang thanh dọc) $9.7\text{mm} \pm 10\%$. Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V). Đường kính: 4.0mm-7.5mm, bước tăng 0.5mm. Chiều dài: 25mm-60mm, bước tăng 5mm. Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5). Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.		Cái	10	
1229	Nẹp dọc thẳng Titan, cột sống lưng ngực, chiều dài 500mm	Tương thích với vít khóa dạng ngàm xoắn. Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V). Đường kính: 5.5mm. Chiều dài: 500mm. Có vạch chỉ dẫn chạy dọc trên nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.		Cái	30	
1230	Nẹp nối ngang cột sống lưng ngực với chiều dài cố định	Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V). Chiều dài: 25mm đến 40 mm bước tăng là 2.5mm và chiều dài từ 40mm đến 60mm với bước tăng 5mm. Cơ chế khóa nẹp ngang vào thanh nối dọc bằng cách xoay vít khóa với góc xoay là: 180 độ. Có thể uốn nẹp để phù hợp với giải phẫu của từng bệnh nhân. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.		Cái	7	
1231	Ốc khóa trong cơ chế khóa mặt bích xoắn (khóa ngàm xoắn) hoặc tương đương	Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V). Tương thích với vít đơn trục, đa trục và dụng cụ cùng hãng. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.		Cái	200	
1232	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ uốn 8 độ	Đĩa đệm cột sống lưng, loại cong dùng trong phẫu thuật cột sống thắt lưng. Chất liệu polymer polyether ether ketone (peek). Cao từ 8mm đến 14mm, rộng từ 9mm đến 11mm, dài 25mm, góc nghiêng $8^\circ \pm 10\%$. Có khoang ghép xương, trên đĩa đệm có ≥ 3 điểm đánh dấu kiểm tra trên C- Arm. Thể tích ghép xương: 0,38cc -1,07cc tùy theo kích thước. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA.		Cái	50	
	Hệ thống nẹp cột sống lưng ren bén và nhuyễn (kèm dụng cụ mựen)					
1233	Vis đơn trục cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn có ren bén và nhuyễn trên cùng một con Vis, các cỡ	Vật liệu bằng titanium, đầu vít thon nhỏ, ren vít bén, nhuyễn tạo điều kiện dễ dàng cho việc xâm nhập. Đầu vít: (Chiều dài 14mm x đường kính 13.5mm) $\pm 10\%$. Vít có nhiều kích cỡ: đường kính ngoài từ 4mm đến 8mm, đường kính trong từ 3.25mm đến 5.95mm, khoảng cách ren vít 2.2mm và 2.7mm x chiều dài từ 25mm đến 90mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.		Cái	3	
1234	Vis đa trục cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn có ren bén và nhuyễn trên cùng một con Vis, các cỡ	Vật liệu bằng titanium, góc xoay $50^\circ \pm 10\%$, đầu vít thon nhỏ, ren vít bén, nhuyễn tạo điều kiện dễ dàng cho việc xâm nhập. Đầu vít: (Chiều dài 14mm x đường kính 13.5mm) $\pm 10\%$. Vít có nhiều kích cỡ: đường kính ngoài từ 4mm đến 8mm, đường kính trong từ 3.25mm đến 5.95mm, khoảng cách ren vít 2.2mm và 2.7mm x chiều dài từ 25mm đến 90mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.		Cái	64	
1235	Ốc khóa trong cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn hoặc tương đương.	Vật liệu titanium, size 4, đóng gói tiệt trùng sẵn, tương thích với vít có ren bén, nhuyễn.		Cái	100	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1236	Nẹp dọc cột sống lưng đường kính 5,4mm dài 50-90mm hoặc tương đương.	Vật liệu: titanium, nẹp dọc được uốn sẵn. Kích thước: dk: 5.4mm $\pm$ 10%, dài 50-90mm, tương thích với vít có ren bên, nhuyễn. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng.		Cái	20	
1237	Nẹp ngang cột sống lưng đóng gói tiệt trùng sẵn hoặc tương đương.	Vật liệu: titanium. Gồm móc nẹp ngang tự tháo rời; nẹp dọc dài 20-80mm bước tăng 10mm. Tương thích với vít có ren bên, nhuyễn. Đóng gói tiệt trùng sẵn.		Cái	5	
1238	Đĩa đệm	Vật liệu: PEEK, ≥ 2 điểm đánh dấu. Độ dày của răng cưa: 0.9mm $\pm$ 10%; khoảng cách từ thành phía trước đến điểm đánh dấu là 2.5mm và khoảng cách từ thành phía sau đến điểm đánh dấu là 2.5mm. Đĩa đệm có ≥ 2 loại: 0 độ, 5 độ. Kích thước: chiều rộng 10.5mm $\pm$ 10%, chiều dài 22mm $\pm$ 10%, chiều cao từ 8 đến 14mm, bước tăng 2mm. Bên trong có khoang chứa xương lớn. Đóng gói tiệt trùng sẵn		Cái	11	
Hệ thống bơm ciment có bóng, size 3 hoặc tương đương						
1239	Kim chọc dò cuống sống	Kim chọc dò cuống sống: Vật liệu: Thép 304 và nhựa y tế, gồm: kim mũi kim cương và trocar, kích cỡ 11 Gauge, trọng lượng $\leq 22.9g$	1 cái/1 gói	cái	50	
1240	Kim chọc khoan thân sống T15D hoặc tương đương	Kim chọc và khoan thân sống size 3, cỡ 8 gauge, đường kính ngoài $\leq 4.2mm$, gồm: 02 ống Trocar dạng rỗng nòng có đường kính ngoài $\leq 4.2mm$, có vạch chia trên thân 120mm, 01 nòng bên trong ống Trocar, 01 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan (tối đa 40mm), 02 kim dẫn đường mũi nhọn, 02 kim dẫn đường đầu tù	1 cái/1 gói	cái	50	
1241	Bóng nong thân đốt sống Xpander hoặc tương đương	Bóng nong vật liệu chủ yếu bằng thép 304, hợp kim y tế và nhựa, có tối thiểu 03 size 10, 15, 20, có ≥ 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platinum (90%), Iridium (10%)	1 cái/1 gói	cái	44	
1242	Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo	Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình điện tử LCD hoặc tương đương, áp lực bơm tối đa 400psi. Có tối thiểu 02 chế độ hiển thị là psi và atm	1 cái/1 gói	cái	50	
1243	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn dung tích $\geq 70cc$ trong đó có cơ chế khóa Luer, 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn, 01 xy lanh để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích $\geq 10ml$, 01 kim tiêm	1 cái/1 gói	Cái	19	
1244	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R hoặc tương đương	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm $\geq 20g$ xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzonyl peroxide 2% và $\geq 9g$ chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc 8 phút $\pm$ 10% ở 22 độ C.	1 cái/1 gói	Cái	25	
1245	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống F04B hoặc tương đương	Kim chọc đưa xi măng size 3, vật liệu: Thép 304 và nhựa, gồm: 01 ống rỗng nòng, 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích, dung tích $\geq 1.5cc$	1 cái/1 gói	Cái	150	
Hệ thống nẹp vít cột sống phủ Hydroxylapatite sử dụng cho bệnh nhân loãng xương hoặc tương						
1246	Vít cột sống lưng phủ H.A đa trục	Vật liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. Mũi vít nhọn và có 2 rãnh cắt giúp vít tự taro, dễ dàng bắt vào xương. Thân vít có 2 loại ren: 2/3 ren trước là ren bên, bắt vào xương xốp (thân đốt sống); 1/3 ren sau là ren tù, bắt vào vỏ xương (chân cung). Thân vít được phủ lớp HA (Hydroxylapatite) giúp đẩy nhanh quá trình liên kết giữa vít và xương, phù hợp cho bệnh nhân bị loãng xương. Vít đa trục thay đổi được góc giữa thân và mũ vít. Góc xoay thay đổi từ 0 độ đến 60 độ. Đường kính thân vít: từ 4.0mm đến 7.0mm, bước tăng 0.5 mm. Chiều dài thân vít: từ 20mm đến 60mm mỗi bước tăng 5 mm. Đa màu sắc, dễ phân biệt kích thước. Kèm theo ốc khóa trong, đường kính từ 9mm đến 11mm. Ren ốc khóa trong thể hệ mới, giúp chống tháo vít, chống leo ren, giữ chặt thanh nối ROD tạo sự vững chắc cho hệ thống cấy ghép. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO , CE		cái	100	
1247	Nẹp dọc	Thanh nối ROD (Độ dài 100mm - 160mm). Vật liệu: Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. Thiết kế dạng thanh tròn đặc, 2 đầu: một đầu tròn, một đầu có hình lục giác. Thanh nối ROD được khắc đường kẻ bằng laser giúp định hướng khi uốn. - Thanh nối ROD dùng tương thích với vít chân cung đơn - đa trục các loại. Đường kính: 5.5mm. Chiều dài từ: 100mm đến 160mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO , CE		cái	25	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1248	Nẹp nối ngang	Vật liệu: Titanium Alloy Ti6Al4V ELI theo tiêu chuẩn ASTM F136. Có size S, M, L với thiết kế chiều dài thích hợp dùng cho tất cả các vị trí của cột sống. - Thanh nối ngang bao gồm: 2 đầu có rãnh tương thích với hệ thống thanh ROD và 1 thanh nối ngang được vát hai mặt. Thanh nối ngang và thanh nối ROD được liên kết nhờ lực siết của hai ốc khóa trong, giúp tăng độ vững chắc cho hệ thống cấy ghép cột sống - Độ dài: từ 20mm đến 80mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO , CE.		cái	20	
1249	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Vật liệu: PEEK (ASTM F2026) và Titanium Alloy Ti-6Al-4V ELI (ASTM F136). Thiết kế dạng cong. Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (độ cao răng từ 0.5mm – 0.8mm) giúp đĩa đệm bám chắc vào bề mặt xương. Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 8 độ, độ uốn từ 0 độ đến 10 độ, giúp đĩa đệm tương thích với cấu trúc sinh lý cột sống khi đặt vào cơ thể bệnh nhân. Hai đầu đĩa đệm được vát góc 30 độ giúp dễ dàng đặt đĩa đệm vào giữa hai đốt sống lưng. Đĩa đệm có thể xoay một góc từ 10 độ đến 90 độ khi đặt. Kỹ thuật này giúp giảm chấn động lên thân sống và đảm bảo đĩa đệm được đặt đúng vị trí. - Khoảng nhồi xương lớn giúp chứa được nhiều xương ghép. Thân đĩa đệm có các lỗ suốt giúp tăng tốc độ lành xương. Đĩa đệm có ≥ 3 điểm đánh dấu có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang hoặc C-Arm. Độ dài: 25mm đến 30mm. Đường kính/ Độ cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm. Bán kính cong từ 28mm đến 34mm. Tiêu chuẩn: ISO , CE.		cái	25	
Phẫu thuật nội soi cột sống						
1250	Lưỡi mài xương kim cương thô, dài khoảng 265mm, đk thân khoảng 4,5mm, mũi cầu khoảng 4,4mm	Lưỡi mài xương kim cương thô, dài 265mm $\pm 10\%$, đk thân 4,5mm $\pm 10\%$, mũi cầu đk 4,4mm $\pm 10\%$	5 cái / hộp	Cái	35	
1251	Lưỡi mài xương kim cương thô, dài khoảng 320mm, đk thân khoảng 3,5mm, mũi cầu khoảng 3,4mm	Lưỡi mài xương kim cương thô, dài 320mm $\pm 10\%$, đk thân khoảng 3,5mm $\pm 10\%$, mũi cầu đk 3,4mm $\pm 10\%$	5 cái / hộp	Cái	2	
1252	Mũi mài xương nội soi cột sống, dài khoảng 265mm, đk thân khoảng 3,5mm, mũi cầu đk khoảng 3,3mm	Mũi mài xương nội soi cột sống, dài 265mm $\pm 10\%$, đk thân 3,5mm $\pm 10\%$, mũi cầu đk 3,3mm $\pm 10\%$	5 cái / hộp	Cái	2	
1253	Mũi mài xương nội soi cột sống, dài khoảng 265mm, đk thân khoảng 4,5mm, mũi cầu đk khoảng 4,3mm	Mũi mài xương nội soi cột sống, dài 265mm $\pm 10\%$, đk thân 4,5mm $\pm 10\%$, mũi cầu đk 4,3mm $\pm 10\%$	5 cái / hộp	Cái	2	
1254	Đầu đốt cao tần lưỡng cực mũi cầu	Đầu đốt cao tần lưỡng cực mũi cầu, dài ≥ 275 mm, đk 2.5mm $\pm 10\%$	5 cái / hộp	Cái	4	
1255	Bộ dây nước nội soi	Bộ dây bơm nước dùng cùng máy bơm nội soi cột sống, dài $\geq 5,5$ m. Dùng cho máy bơm nội soi cột sống Versicon.	10 cái / hộp	Cái	43	
1256	Túi nylon phủ mỡ nội soi cột sống	Tấm phủ mỡ nội soi cột sống nằm sấp $\geq (320 \times 245 \text{cm})$	10 cái / hộp	Cái	37	
Bộ đĩa đệm cột sống cổ nhân tạo có khớp các cơ						
1257	Đĩa đệm cổ động, xoay đa hướng các cơ	Vật liệu cobalt-chrome-molybdenum. Cao 5-7mm, rộng 15-19mm, sâu 13,15mm. Thiết kế đĩa đệm hướng về sau, độ xoay uốn 20 độ $\pm 10\%$, nghiêng bên 16 độ $\pm 10\%$, hai mảnh gắn với nhau bởi trục xoay có trung tâm biến thiên quay 360 độ. Bề mặt nhám có răng cố định. Trục cụ có đầu ngừng lại đảm bảo đặt đĩa đệm đơn giản và an toàn. Đóng gói lắp ráp sẵn, tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO.	1 cái/ gói	cái	10	
Bộ nẹp vis cột sống cổ lõi trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục (kèm dụng cụ mạy)						
1258	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng	Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp ≤ 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm $\pm 10\%$. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 20mm đến 34mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.		Cái	8	
1259	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 2 tầng	Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp ≤ 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm $\pm 10\%$. Chiều rộng lớn nhất là: 16mm. Chiều dài: Từ 36mm đến 54mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.		Cái	2	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1260	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 3 tầng	Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp ≤ 20 độ. Độ dày nẹp: $2.4\text{mm} \pm 10\%$. Chiều rộng lớn nhất là: 16mm. Chiều dài: Từ 56mm đến 66mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.		Cái	2	
1261	Vít cột sống cổ trước, đa hướng, tự taro	Vít xoắn tự khoan và tự taro. Gồm đơn hướng và đa hướng. Đường kính: 4.0mm và 4.5mm. Chiều dài: Từ 11mm đến 19mm, bước tăng 1mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.		Cái	5	
1262	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ hình thang, góc nghiêng khoảng 5 độ	Vật liệu: PEEK. Chiều cao: Từ 5mm - 12mm, bước tăng 1mm. Chiều rộng: $15\text{mm} \pm 10\%$; Chiều sâu: $13\text{mm} \pm 10\%$. Có điểm cân quang. Khung đĩa đệm lớn chống lún		Cái	20	
Bộ nẹp vis cột sống cổ lõi sau cung xoay khoảng 80 độ (kèm dụng cụ mạy):						
1263	Vít cột sống cổ lõi sau, cung xoay khoảng 80 độ	Cung xoay giữa thân vít và đầu vít là $80 \text{ độ} \pm 5\%$ giúp quá trình phẫu thuật được thuận lợi hơn. Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V). Đường kính 3.5mm: dài từ 10mm đến 34mm, bước tăng 2mm. Đường kính 4.0mm và 4.5mm: dài từ 10mm đến 40mm, bước tăng 2mm. Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5)		Cái	150	
1264	Nẹp nối dọc, dùng cho vít cột sống cổ lõi sau có cung xoay khoảng 80 độ	Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V). Đường kính: 3.5mm. Chiều dài: Từ 60mm - 240mm, tối thiểu có 3 loại chiều dài.		Cái	30	
1265	Nẹp nối ngang, dùng cho nẹp nối dọc cột sống cổ lõi sau	Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V). Chiều dài từ 26mm đến 50mm với bước tăng là 2mm. Trên nẹp đã kèm 2 vít khóa để khóa nẹp nối ngang vào nẹp nối dọc, với góc khóa của vít là $45 \text{ độ} \pm 5\%$		Cái	25	
1266	Vít khóa trong cột sống cổ lõi sau có cung xoay khoảng 80 độ	Dùng cho cả vít và móc bản sống. Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V). Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5)		Cái	150	
1267	Nẹp chằm	Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V). Có ≥ 3 kích cỡ khác nhau là: 35mm, 40mm và 45mm. Trên nẹp có điểm đánh dấu bằng màu để tránh nhầm lẫn chiều khi đặt. 2 bên có điểm nối với nẹp nối dọc chằm cổ với cơ chế khóa là góc nghiêng vít $20 \text{ độ} \pm 5\%$		Cái	2	
1268	Vít chằm	Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V). Đường kính: 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài: từ 6mm đến 14mm với bước tăng là 2mm.		Cái	10	
Bộ miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vòng khóa vít, độ uốn khoảng 7 độ kèm khoảng 3 vít tự						
1269	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vòng khóa vít, độ uốn khoảng 7 độ kèm khoảng 3 vít tự ta rô	Cơ chế tự khóa bằng vòng đệm đã được đặt sẵn trong miếng ghép đĩa đệm. Có tam giác chỉ dẫn để xác nhận việc khóa vít. Vật liệu: PEEK và hợp kim Titan. Chiều rộng: $17\text{mm} \pm 10\%$; Độ sâu: $14\text{mm} \pm 10\%$; Chiều cao: Từ 5mm - 12mm, bước tăng 1mm. Độ uốn khoảng $7 \text{ độ} \pm 10\%$. Có ≥ 1 điểm cân quang cách bờ sau 1mm. Vít đặt vít cổ định hướng $40 \text{ độ} \pm 5\%$. Vít tự taro. Đường kính: 4.0mm và 4.5mm. Chiều dài: 12mm đến 16mm, bước tăng 1mm.		Cái	25	
Hệ thống miếng ghép cột sống cổ liền nẹp						
1270	Vít tự khoan	Vít tự khoan. Vật liệu: Hợp kim Titanium. Được thiết kế với hai phần: ren xương cứng và ren xương xốp. Đường kính 3.5mm và 4.0mm. Chiều dài: 11mm, 13mm, 15mm. - Vít 11mm có $\geq 4.2\text{mm}$ phần ren xương cứng - Vít 13mm và 15mm có $\geq 5.2\text{mm}$ phần ren xương cứng		Cái	20	
1271	Miếng ghép đĩa đệm nghiêng	Nẹp cổ trước liền đĩa đệm. Hình dáng: Hình thang, có răng 2 phía chống trượt, 2 lỗ dành cho bắt vít có ren xương cứng và ren xương xốp với vòng xoay khóa vít. Vật liệu: PEEK. Kích thước: $15 \times 12\text{mm}$ và $17 \times 14\text{mm}$. Chiều cao: 5-10mm. Độ dày: cạnh sau $2.5\text{mm} \pm 10\%$, cạnh bên $2.25\text{mm} \pm 10\%$, cạnh trước $3.8\text{mm} \pm 10\%$. Độ nghiêng khi bắt vít: + Dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi $40 \text{ độ} \pm 5\%$, Hướng ra ngoài $8 \text{ độ} \pm 5\%$. + Không dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi 27-47 độ, Hướng ra ngoài 1-10 độ Độ nghiêng Lordosis: $6 \text{ độ} \pm 5\%$. Số điểm đánh dấu cân quang: ≥ 2 điểm bằng chất liệu hợp kim Titan. Khoảng ghép xương: 0.31cc - 0.97cc		Cái	10	
Xương ghép nhân tạo						
1272	Xương nhân tạo 2cc, dạng hình trụ	Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β -TCP) và $<10\%$ hydroxyapatite (HA). Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. Hình dạng: Hình trụ. Kích thước: $(8 \times 20\text{mm}) \pm 10\%$. Dung tích: 2cc.	1 cái/ hộp	Hộp	30	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1283	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114μm, có lỗ bắt 3 vít , 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm. 2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bề chống trượt 0 độ; 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock. 3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm,±3,5mm,+7mm,+10.5mm). 4. Cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (35- 42mm), cổ trung (37-44mm), cổ dài (42 - 49mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (38- 45mm), cổ trung (43-50mm), cổ dài (46 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy, phun lớp Plasma (0.5mm) hoặc phủ lớp Hydroxyapatite. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ côn 12/14. 5. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm.	5 cái/ bộ	Bộ	5	
1284	Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuỗi 131 chòm Zirconium ổ cối phủ HA hoặc tương đương	1. Chuỗi khớp chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V, chiều dài từ 120/135/140/150/155/160/165/170/ 175/180 mm, góc cổ chuỗi 131 độ. Chuỗi thuôn 3 độ từ đầu gần tới đầu xa. Mặt cắt hình nón rộng từ 8mm-18mm. Bề rộng trong ngoài từ 27mm đến 38mm, bề rộng trước sau từ 12mm đến 23mm. 2. Chòm khớp chất liệu Oxinium chứa 97.5% zirconium và 2.5% niobium, được xử lý nhiệt độ cao và ô xi hoá, tạo thành vật liệu với bề mặt sứ dày 5 micron trên lõi kim loại. kích thước 28, 32, 36 mm (-3, +0, +4, +8). 3. Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V phủ HA, đường kính ngoài từ 40 đến 68mm, bước tăng 2mm. Phủ bột titan không đối xứng ba chiều, độ xốp 60%, kích thước rỗng trung bình 200 μm, có kênh khoá kép và 12 rãnh chống trượt. 4. Lót ổ cối (liner) chất liệu XLPE -Crosslinked Polyethylene 10 Mrad, có hai loại nghiêng 0 và 20 độ, loại thường và loại có viền bổ sung 4mm bên ngoài. 5. Vít ổ cối chất liệu titan dài từ 15 đến 70 mm (15,20,25,30,35,40,45,50,60,70)		Bộ	8	
1285	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic	1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114μm, có lỗ bắt 3 vít , 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm. 2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo), có bề chống trượt 0 độ 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock. Đường kính 44-68mm. 3. Đầu xương đùi làm bằng BioloX Delta đường kính 28, 32, 36, 40mm. Lõi điều chỉnh được (-5.5mm, -2mm, +0mm, +1.5mm ±3,5mm,±4mm). 4. Cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với (Offset): cổ ngắn (37 - 48mm), cổ dài (45 - 57mm) , góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với (Offset): cổ ngắn (34 - 45mm), cổ dài (41 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy phun lớp Plasma (0.5mm).Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ côn 12/14. 5. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	5 cái/ bộ	Bộ	12	
1286	Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuỗi khoảng 135/126 độ, phủ HA	1. Cuống khớp không xi măng phủ HA: chất liệu hợp kim titanium 6Al-4V tiêu chuẩn ISO5832, phủ Ti-plasma 180 micron, lớp ngoài phủ HA dày 50μm, dài từ 119/125/132/136/139/143/147/151/155/ 159/163/167/171 mm, góc cổ chuỗi 135 độ hoặc 126 độ hoặc 145 độ. Bề rộng chuỗi 29mm-44mm. Hai loại có hoặc không có viền cổ. 2. Chòm khớp phủ hợp cổ côn 12/14 chất liệu Cobalt Chromium ASTM F 799, kích thước 22mm (+0,+4,+8,+12); 26mm (+0,+4,+8,+12); kích thước 28mm; 32mm (-3, +0, +4, +8, +12, +16); kích thước 36mm (-3, +0, +4, +8). 3. Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V, đường kính ngoài từ 40 đến 68mm, bước tăng 2mm. Phủ bột titan không đối xứng ba chiều, độ xốp 60%, kích thước rỗng trung bình 200 μm, có kênh khoá kép và 12 rãnh chống trượt. 4. Lót ổ cối (liner) chất liệu XLPE - Crosslinked Polyethylene 10 Mrad, có hai loại nghiêng 0 và 20 độ, loại thường và loại có viền bổ sung 4mm bên ngoài. 5. Vít ổ cối chất liệu titan dài từ 15 đến 70 mm(15,20,25,30,35,40,45,50,60,70).		bộ	14	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1287	Khớp háng toàn phần không xi măng SL X-Pore hoặc tương đương	1. Cuồng khớp: Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)-ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuồng khớp. Có 10 kích cỡ: 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,5/151,5mm; 15/152mm; 17,5/157,5mm 20/162mm - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135°, cổ côn 12/14 (góc trên 5°42'30"). Offset: có 2 offset Standard (34,8-41,4mm); Lateralized (41,1-47,7mm). Phương pháp khử trùng bằng tia β điện từ tăng tốc với lượng 25 kGy, hút chân không. 2. Đầu chỏm xương đùi (Femoral head): Chất liệu: Hợp kim Cobalt Chromium Molibdenum - ISO5832/12. Đường kính: 22mm (-2; +0; +2), 28mm (-3,5; +0; +3,5; +7), 32mm (-4; +0; +4; +8), 36mm (-3,5; +0; +3,5; +7). 3. Ổ cối (Shell): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) - ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất bằng công nghệ phun Plasma. Công nghệ Ultrafit® phủ xung quanh vành ổ cối để giữ chắc chắn. Có 15 kích cỡ từ 42-70mm với mỗi bước tăng 2mm. Phù hợp với lớp đệm PE và Ceramic. Kết cấu: có hệ thống khóa giữ chặt lớp đệm, có nút đẩy vít có thể tháo rời. 4. Lớp đệm (Liner): Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate - ISO5834/1/2, Có gờ chống trật: 0°; 10°; 20°. - Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. - Ổ cối và lớp đệm được kết hợp theo mã màu (42/xanh lá, 44-46/đen, 48-50/vàng, 52-54/xám, 56-60/xanh dương, 62-70/đỏ). 5. Vít ổ cối (Screw) : Titanium đường kính 6.5mm, chiều dài: 20-50mm (mỗi bước tăng 5mm), 50-60mm (mỗi bước tăng 10mm).	cái/hộp	Bộ	4	
1288	Khớp háng lưỡng cực không xi măng	1. Đầu lưỡng cực: chất liệu Cobalt Chrome với bề mặt chịu lực polyethylene liên kết chéo A-CLASS, đường kính từ 36mm đến 65 mm với mỗi kích cỡ tăng 1mm. Phạm vi chuyển động 100°. Lớp lót chất liệu UHMWPE, có một vòng hỗ trợ UHMWPE bên trong vỏ cố định và có một vòng khóa UHMWPE lắp ráp phía trên vòng hỗ trợ. 2. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 22, 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10,5mm). 3. Cuồng xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với (Offset): cổ ngắn (37 - 48mm), cổ dài (45 - 57mm) , góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với (Offset): cổ ngắn (34 - 45mm), cổ dài (41 - 53mm). Thân chuôi Titanium Alloy phun lớp Plasma (0.5mm). Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ côn 12/14 * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA		Bộ	24	
1289	Bộ khớp háng lưỡng cực không xi măng, chuôi hợp kim Titanium góc cổ chuôi khoảng 131 độ	1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V, chiều dài từ 120/135/140/150/155/160/165/170/ 175/180 mm, góc cổ chuôi 131 độ. Chuôi thuôn 3 độ từ đầu gần tới đầu xa. Mặt cắt hình nón rộng từ 8mm-18mm. Bề rộng trong ngoài từ 27mm đến 38mm, bề rộng trước sau từ 12mm đến 23mm. 2. Chỏm khớp phù hợp cổ côn 12/14 chất liệu Cobalt Chromium ASTM F 799, kích thước 22mm (+0,+4,+8,+12); 26mm (+0,+4,+8,+12); kích thước 28mm; 32mm (-3, +0, +4, +8, +12, +16); kích thước 36mm (-3, +0, +4, +8). 3. Chỏm lưỡng cực có lót đường kính trong 22 và 28mm, đường kính ngoài từ 38 đến 55 mm (bước tăng 1), chất liệu Cobalt Chrome/UHMWPE. Độ dày lớp polyethylene tối thiểu 5mm. Phạm vi chuyển động 82 độ với cổ +0 và 88 độ với cổ -3.	3 cái/ Bộ	Bộ	20	
1290	Khớp háng lưỡng cực không xi măng chuôi dài 300-310mm	Bộ khớp háng bán phần không xi chuôi dài. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	3 cái/ bộ	Bộ	24	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1291	Khớp háng lưỡng cực không xi măng góc cổ chuỗi khoảng 135/126 độ, phủ HA	1. Đầu lưỡng cực: chất liệu Cobalt Chrome với bề mặt chịu lực polyethylene liên kết chéo A-CLASS, đường kính từ 36mm đến 65 mm với mỗi kích cỡ tăng 1mm. Phạm vi chuyển động 100°. Lớp lót chất liệu UHMWPE, có một vòng hỗ trợ UHMWPE bên trong vỏ cổ định và có một vòng khóa UHMWPE lắp ráp phía trên vòng hỗ trợ. 2. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 22, 28, 32, 36mm. Lỗ tăng giảm (+0mm, +3,5mm, +7mm, +10.5mm). 3. Cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với (Offset): cổ ngắn (37 - 48mm), cổ dài (45 - 57mm) , góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với (Offset): cổ ngắn (34 - 45mm), cổ dài (41 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy phun lớp Plasma (0.5mm). Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ côn 12/14 * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	3 cái/ Bộ	Bộ	24	
1292	Khớp háng lưỡng cực không xi măng, ổ cối có khóa bên trong chống trật	1. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuỗi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp hydroxyapatite. Cổ chuỗi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Kích thước: size x chiều dài: 9 x 130mm; 10 x 140mm; 11 x 145mm; 12 x 150mm; 13 x 155mm; 14 x 160mm; 15 x 165mm; 16 x 170mm. Tiệt trùng sẵn bằng tia gamma. 2. Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gi, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. ĐK 42-58 bước tăng 2 tương ứng chòm đk 22.2mm; Đk 42-60 bước tăng 2 tương ứng chòm đk 28mm. Ổ cối có cơ chế khóa răng chống trật khớp. 3. Đầu xương đùi (chòm): Chất liệu: Thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 đk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7.	Hộp/ cái	Bộ	5	
1293	Khớp háng bán phần không xi măng SL X-Pore hoặc tương đương	1. Cuống khớp: Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V)-ISO5832/3. Lớp phủ: 500µm Titanium nguyên chất xốp bằng công nghệ phun Plasma. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. Có 10 kích cỡ: 6,25/137mm; 7,5/137mm; 8,75/139,5mm; 10/142mm; 11,25/146,5mm; 12,5/147mm; 13,5/151,5mm; 15/152mm; 17,5/157,5mm 20/162mm. - Góc cổ chuỗi (Neck Angle) : 135°, cổ côn 12/14 (góc trên 5°42'30"). Offset: 2 loại Standard (34,8-41,4mm); Lateralized (41,1-47,7mm). Phương pháp khử trùng bằng tia B điện từ tăng tốc với lượng 25 kGy, hút chân không. 2. Đầu chòm xương đùi (Femoral head): Chất liệu: Hợp kim Cobalt Chromium Molibdenum - ISO5832/12. Đường kính: 28mm (-3,5; +0; +3,5; +7). 3. Đầu chòm Bipolar (Bipolar head): Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ PM734 - ISO5832/9. Kích cỡ: có 22 kích cỡ từ 39-60mm với mỗi bước tăng 1mm. 4. Lót đầu chòm Bipolar (Liner): Chất liệu: làm từ polyethylen cao phân tử, không có stearat canxi - ISO5834/1/2, có vòng khóa giữ chòm xương đùi, đầu chòm Bipolar 39-60mm đều sử dụng liner đường kính 28mm. Đầu chòm Bipolar và lót đầu chòm được kết hợp theo mã màu (39-42/xanh lá; 43-45/vàng; 46-52/xanh dương; 53-60/đỏ)	cái/hộp	Bộ	5	
Khớp gối (kèm dụng cụ murey):						
1294	Khớp Gối SL Pore hoặc tương đương	1. Đầu xương đùi (Femoral component): Chất liệu: hợp kim Cobalt Chromium Molybdenum - ISO5832/4. Lớp phủ bề mặt: CrCo và phủ nhám TiNbN - ISO7207-2. Có 10 kích cỡ từ 4-13, phân biệt trái, phải. 2. Mâm chày (Tibia TOP): Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium - ISO5832/3. Có 10 kích cỡ mâm chày kết hợp với đệm mâm chày theo mã màu. 3. Đệm mâm chày (Liner): Chất liệu: UHMWPE cao phân tử kết hợp với Vitamin E. Độ dày: 9 độ dày (9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 17mm 20mm) phù hợp với từng mã màu của size mâm chày. Bảo tồn dây chằng sau. 4. Bánh chè (Patella): Chất liệu: UHMWPE cao phân tử không có Calcium Stearate - ISO 5834/1/2. Kích cỡ: 6 kích cỡ (28mm-38mm, mỗi bước tăng 2mm). Tiêu chuẩn chất lượng ISO + CE		Bộ	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1295	Khớp gối toàn phần cóximăng	1. Lõi cầu lặn trên lớp đệm như gối tự nhiên (ball in socket). Chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, bán kính góc ổn định 0 - 90 độ. Độ gấp gối 145 độ- 8 cỡ lõi cầu đùi: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 - Độ rộng mặt trên (A/P): 59, 61, 64, 66, 70, 73, 77, 80mm - Độ dài mặt trên (M/L): 51, 54, 57, 60, 64, 68, 72, 76 mm. 2. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome /Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương.Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái. - Có 11 kích cỡ (size): 1, 2, 2+, 3, 4, 5, 6, 6+, 7, 8, 8+- Độ rộng mặt trên (A/P): 40, 43, 46, 49, 52, 55, 58, 61, 64mm - Độ dài mặt trên (M/L): 54, 58, 62, 66, 70, 74, 78, 82, 86mm.- Chiều dài thân (Stem Length): 31; 34; 35; 38; 41; 43; 50mm. 3. Lớp đệm: Chất liệu Polythylene cao phân tử có 6 size, độ dày 10; 12; 14; 17; 20; 24mm. 4. Bánh chè: chất liệu Polythylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân và 3 chân. Có 8 kích cỡ về độ dày và đường kính: 25 x 7 mm; 25 x 9 mm; 26 x 8,0 mm; 28 x 7,0mm; 28 x 9,0mm; 29 x 8,0mm; 32 x 8,0 mm; 35 x 8,0 mm; 38 x 10 mm; 41 x 11,0 mm. 5. Xi măng: Đóng gói tiệt trùng kèm dung dịch. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	5 cái/ bộ	Bộ	10	
1296	Khớp gối toàn phần di động cóximăng	1. Lõi cầu xương đùi (Femoral Condyle) chất liệu CoCr với các cỡ 1 N, 2N, 3N, 3, 4N, 4, 5N, 5, 6N, 6, 7, 8. trong đó cỡ N (narrow) hẹp hơn 2mm môi bên theo chiều trong ngoài so với cỡ tiêu chuẩn. Mặt trước nghiêng 3 độ. Chiều trước sau các cỡ tương ứng: 47, 51, 54, 58, 61, 65, 70, 75mm. Lõi cầu sau có bề dày 9.5mm (với các cỡ từ 1-6), 11.5mm (với cỡ 7,8). 2. Mâm chày (Tibial tray) Chất liệu titanium với 8 kích cỡ riêng biệt trái, phải: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Chiều trước sau các cỡ: 42, 45, 48, 50, 52, 54, 56, 59mm. Chiều trong ngoài: 60, 64, 68, 71, 74, 77, 81, 85mm. Bề dày 2.3mm, độ dốc 3 độ. 3. Đĩa đệm mâm chày (Articular Insert) với 4 kích cỡ: size 1-2, 3-4, 5-6,7-8. Mỗi size có các độ dày sau: 9, 11, 13, 15, 18 mm. Chất liệu UHMWPE. 4. Bánh chè (Patella) với đường kính: 23, 26, 29, 32, 35mm; độ dày 9mm, 13mm tính cả chiều cao chốt. 5. Xi măng xương không kháng sinh. Bột xi măng một gói 44.0g bột có chứa 38.3g Poly-(methylacrylate, methyl methacrylate), 5.3g zirconium dioxide, 0.4g hydrous benzoyl peroxide và chlorophyll VIII. Dung dịch pha 20ml một ống chứa: 18.4g Methyl methacrylate, 0.4g N,N-dimethyl-p-toluidine, hydroquinone và chlorophyll VIII. Chất tạo màu chlorophyll (E141) đánh dấu vị trí của xi măng trong phẫu trường.	5 cái/ bộ	Bộ	7	
1297	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng ổn định lõi sau kiểu PS hoặc tương đương	1. Đệm lõi cầu xương đùi (Femoral Condyle) với 8 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; Diện rộng rọc lõi cầu đùi hình chữ S được dịch ra ngoài giúp bánh chè dịch chuyển tốt hơn. Lõi cầu sau bất đối xứng. Chất liệu hợp kim cobalt chromium (ASTM F 75 và ISO 5832/4). 2. Mâm chày (Tibial tray) với 8 kích cỡ: size 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Thiết kế bất đối xứng, phân biệt chân trái/phải. Chuôi được dịch vào trong thẳng hàng với ống tủy. Chất liệu hợp kim titanium 6Al-4V (ISO 5832/3). 3. Đĩa đệm mâm chày (Articular Insert) với 4 kích cỡ: size 1-2, 3-4, 5-6, 7-8. Mỗi size có các độ dày sau: 9, 11, 13, 15, 18, 21, 25 mm; cho phép gấp gối lên tới 155 độ. Chất liệu ultra-high molecular weight polyethylene (ASTM F 648). 4. Bánh chè (Patella) với đường kính: 23, 26, 29, 32, 35mm; có ba loại: tái tạo bề mặt oval, tái tạo bề mặt cầu, hai mặt lõi. Chất liệu ultra-high molecular weight polyethylene (ASTM F 648). 5. Xi măng xương không kháng sinh. Bột xi măng một gói 44.0g bột có chứa 38.3g Poly-(methylacrylate, methyl methacrylate), 5.3g zirconium dioxide, 0.4g hydrous benzoyl peroxide và chlorophyll VIII. Dung dịch pha 20ml một ống chứa: 18.4g Methyl methacrylate, 0.4g N,N-dimethyl-p-toluidine, hydroquinone và chlorophyll VIII. Chất tạo màu chlorophyll (E141) đánh dấu vị trí của xi măng trong phẫu trường.	5 cái/ Bộ	Bộ	25	
Nội soi khớp gối (kèm dụng cụ mượn):						
1298	Vis cố định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh độ dài ngắn	Kích thước: dài 12mm ± 10%, rộng 4mm ± 10%, dày 2mm ± 10%; 8 lỗ. Chất liệu chốt: titanium. Chất liệu vòng treo: Ultrahigh Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE). Điều chỉnh được chiều dài vòng treo từ 10 – 105 mmm. Đường kính chỉ vòng loop: 1.5 mm ± 10%. Dùng 1 sợi chỉ polyester #2 duy nhất để kéo và lật. Cơ chế khoá bên trong, giúp tối đa gân trong đường hầm và tối thiểu lực siết vòng treo. Vòng treo có thiết kế bảo vệ gân. Có vòng chỉ thắt giúp thắt chỉ bằng một tay. Sức căng tối đa >1500N, độ di lệch < 2mm.	Cái/ hộp	Cái	15	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1299	Vít neo cố định dây chằng chéo có vòng treo bằng sợi polyethylene cao phân tử, kèm hai sợi chỉ Ultra và Dura, các cỡ	Thiết kế chốt: 4 lỗ, Chiều dài chốt: 12mm $\pm$ 10%, chiều rộng chốt 4mm $\pm$ 10%, dây 2mm $\pm$ 10%. Chỉ kéo và chỉ lật 2 màu khác nhau, chỉ số 5. Chiều dài vòng treo gần tối thiểu có 6 loại, chiều dài $\geq$ 10mm, bước nhảy 5mm. Chất liệu: Chốt làm bằng titanium, Vòng treo gần được tạo bởi vật liệu Continuous Polyester đường kính 5mm $\pm$ 10%. Độ di lệch < 1mm. Sức căng tối đa >1300N.		cái	15	
1300	Lưỡi bào khớp đóng gói tiệt trùng, thiết kế rộng nông, các cỡ	Lưỡi bào cắt lọc mô dùng trong nội soi khớp. Thẳng, dùng một lần, mã màu theo cỡ để nhận diện. Thiết kế có răng hoặc không răng, tối thiểu có 3 loại đường kính, đường kính $\geq$ 3.5mm, bước nhảy 1mm. Chiều dài làm việc $\geq$ 13.3 cm. Tương thích với tay bào. Có tính năng khoá cửa sổ hút. Có hai chế độ cắt dao động.		cái	22	
1301	Lưỡi bào xương ngược chiều	Mũi khoan ngược sử dụng trong kỹ thuật tái tạo dây chằng chéo All-inside. Một hộp bao gồm mũi khoan ngược, mũi khoan dẫn đường 2.4mm $\pm$ 10% và cây rút chỉ. Khoan tiến tạo đường hầm đường kính 4.9mm $\pm$ 10%. Lưỡi cắt có thể thu vào, bào ngược tạo đường hầm đường kính 5.5mm - 12mm, bước tăng 0.5mm. Có ống đo chiều dài cầu xương.	Cái/ hộp	Cái	15	
1302	Lưỡi mài xương khớp đóng gói tiệt trùng các cỡ	Lưỡi bào xương thẳng sử dụng trong nội soi khớp, có vạch màu chốt, mã màu theo cỡ để nhận diện, đã tiệt trùng. Đường kính: 4.0mm, 5.5mm. Chiều dài làm việc: $\geq$ 13 cm. Tốc độ tối đa 8000 vòng/phút. Tương thích với tay bào.		cái	3	
1303	Đầu đốt sử dụng trong phẫu thuật trong nội soi khớp/ lưỡi cắt đốt bằng sóng radio góc nghiêng 90 độ	Đầu đốt dùng công nghệ Coblation, cắt ở nhiệt độ thấp hơn so với đầu đốt RF thông thường. Phần cách nhiệt được phủ vật liệu PET (polyethylene terephthalate). Tạo plasma dày 100-200 μ m giúp cắt đốt chính xác, tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Có mạch bảo vệ ống kính, ngắt đầu đốt khi lại gần hoặc tiếp xúc với kim loại. Có đường hút nước. Đường kính mũi 5.25mm $\pm$ 10%; Đường kính phần thân 3.75mm $\pm$ 10%, Chiều dài làm việc: 5.4 inch (tương đương với 13.7cm) $\pm$ 10%. Đầu mũi nghiêng 90°. Có chế độ tự ngắt. Có nhiều cổng.	Cái/ hộp	Cái	22	
1304	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy bơm nước có hộp điều khiển cảm biến	Chất liệu: plastic. Lưu lượng nước lên tới 2.5l/phút, có hộp điều khiển. Tổng chiều dài 2 dây: 5.3m $\pm$ 10%. Có đường nước vào và ra.		cái	22	
1305	Chỉ bện không tiêu dùng trong phẫu thuật nội soi	Chỉ không tiêu số 2 kèm kim, kim có hình dạng bán nguyệt. Chất liệu: Polyethylene khối lượng phân tử siêu cao - (UHMW) polyethylene và polypropylene. Dài 38" $\pm$ 10%. Màu sắc: trắng và trắng bện xanh. Đã tiệt trùng. Sức căng 227N (51lb) $\pm$ 10%, độ bền kéo 138N (31lb) $\pm$ 10%.	Cái/Gói	Cái	15	
Bộ dinh Sign (kèm dụng cụ mượn)						
1306	Đinh Sign các cỡ	- Chất liệu: Thép không gỉ - Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gấp góc ở đầu gần. Đầu xa trơn nhọn, thân đinh tron. - Đường kính từ $\leq$ 8mm đến $\geq$ 12mm. - Chiều dài từ $\leq$ 220mm đến $\geq$ 420mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. * Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít, thân đinh tron. - Đường kính từ $\leq$ 7mm đến $\geq$ 11mm. - Chiều dài từ $\leq$ 190mm đến $\geq$ 360mm. - Đạt chất lượng FDA - Xuất xứ EU/G7	1 cái / gói	Cái	40	
1307	Vít Sign các cỡ	- Chất liệu: Thép không gỉ - Đường kính vít $\leq$ 4.5mm. - Chiều dài từ $\leq$ 25mm đến $\geq$ 75mm. - Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là tron. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt. - Đạt chất lượng FDA - Xuất xứ EU/G7		Cái	160	
Nẹp vis khóa AO (kèm dụng cụ mượn)						
1308	Nẹp AO khóa nén ép LCP đầu dưới xương quay chữ T trái, phải.	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T dùng vít khóa 3.5mm, dày 2.8mm $\pm$ 10%, chiều dài đầu chữ T 33mm $\pm$ 10%, có 3 lỗ bắt vít đầu chữ T, thân nẹp có từ 3 đến 10 lỗ, chiều dài nẹp từ 54 đến 124mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1309	Nẹp AO khóa nén ép LCP đầu trên xương cánh tay Philos, dài 3-5 lỗ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm $\pm$ 10% và rộng 12mm $\pm$ 10%, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	5	
1310	Nẹp khóa LCP xương đòn Clavical Plate tiêu chuẩn AO	Hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Và loại nẹp khóa xương đòn có móc, chiều sâu móc có tối thiểu 4 kích thước 10mm, 12mm, 15mm và 18mm, nẹp dày 3-4mm có từ 3 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	10	
1311	Vít khóa AO 3.5mm, tự taro	Đường kính mũ vít là 6mm $\pm$ 10%, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm $\pm$ 10%, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	1 cái / gói	Cái	200	
Vật tư tim mạch, XQ can thiệp và Hồi sức:						
1312	Bơm tiêm cân quang có quai lái	Syringes có đầu xoay loại 10ml-12ml. Thiết kế gọn, tay cầm có quai lái và đầu xoay ăn khớp giúp người sử dụng thuận tiện khi thao tác		cái	275	
1313	Bơm tiêm truyền đầu xoay đa màu, các cỡ	Có ít nhất 3 loại bơm tiêm với thể tích 1ml, 3ml, 10ml. Bơm tiêm có đầu luer lock. Vật liệu làm bằng Polycarbonate. Có đầu xoay luer loại Fixed Male hoặc Slip. Có nhiều màu sắc khác nhau để phân biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Hộp/25 cái	cái	500	
1314	Bộ Manifold 2 cổng gồm: 01 dây theo dõi áp lực 01 dây truyền thuốc cân quang 01 kết nối Manifold 2 cổng	Manifold 2 cổng. Chất liệu Poly Carbonate. Đường kính trong $\leq$ 0.093" ($\leq$ 2.36mm). Có luer xoay và đầu xoay đuôi khí. Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Chịu áp lực 200-500 PSI tùy theo mã sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn FDA		Bộ	250	
1315	Bộ Manifold 3 cổng gồm: 01 dây theo dõi áp lực 01 dây truyền thuốc cân quang 01 kết nối Manifold 3 cổng 01 dây truyền nước muối sinh lý	Manifold 3 cổng. Chất liệu Poly Carbonate. Đường kính trong $\leq$ 0.093" ($\leq$ 2.36mm). Có luer xoay và đầu xoay đuôi khí. Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Chịu áp lực 200-500 PSI tùy theo mã sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn FDA		Bộ	310	
1316	Máng đặt ống thông ngã đùi chiều dài 11cm-23cm	Dụng cụ mở đường đùi cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài từ 11cm - 23cm. Chất liệu polythylene và Polypropylene. Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ. Holster giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ. Có kèm theo kim chọc mạch 18Gx7cm. Có khóa 3 ngã. Có Guirewire kèm (làm bằng thép không rỉ) có đầu cong hình J, đường kính 0.035", dài 50cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.		cái	50	
1317	Máng đặt ống thông ngã quay chiều dài 7cm-11cm	Dụng cụ mở đường quay cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, chiều dài từ 7cm - 11cm. Vỏ bọc bằng FEP gồm dao, kim 18G x 8cm, dây dẫn J (làm bằng thép không gỉ), van cầm máu, sheath, banh 19mm hình dạng đặc biệt thon gọn, 2 bơm tiêm dung tích 5ml và 10ml. Luồn vào dễ dàng. Tất cả các dụng cụ được vô trùng đóng gói trong một khay trong suốt và được thiết kế để sử dụng một lần. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE		cái	750	
1318	Máng đặt ống thông ngã quay chiều dài 4cm -7cm	Dụng cụ mở đường quay cỡ 4F, 5F, 6F, chiều dài từ 4cm-7cm. Chất liệu polythylene và Polypropylene. Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ. Holster giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ. Có Guirewire kèm (làm bằng thép không rỉ) có đầu cong hình J, đường kính 0.018", dài 40cm. Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm, có khóa 3 ngã. Đạt tiêu chuẩn FDA		Cái	470	
1319	Máng đặt ống thông ngã đùi (5F-8F)-nhiều cỡ chiều dài, dùng cho can thiệp động mạch chi dưới	Máng đặt ống thông ngã đùi (5F-8F) - có chiều dài 35-90cm dùng cho can thiệp động mạch chi dưới, có đầu cong hoặc thẳng		Cái	30	
1320	Dây đo áp lực động mạch vành kết nối không dây	Dây dẫn có thiết kế lõi dẹt bền. Đường kính dây dẫn: 0.014". Chiều dài dây dẫn: $\geq$ 175 cm. Thiết bị FFR không dây có khả năng tương thích nhiều loại, bao gồm tất cả các hệ thống huyết động học (thông qua PressureWire Receiver) và hệ thống tối ưu PCI. Giảm kẹt tức thời $>$ 2mmHg đến 84%. Lưu hình tốt cho khả năng trong cấu trúc phức tạp và kéo lại nhiều lần. Thiết kế đầu chớp mềm và bền hơn cho bảo vệ mạch trong cấu trúc xoắn mà không bị ảnh hưởng khả năng lái/uốn lượn. Có hai loại: Có dây và không dây		Cái	20	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1321	Dây bơm áp lực cao, dây bơm cân quang áp lực cao chiều dài 120cm-160cm	Dây bơm áp lực cao chiều dài 120cm-160cm. Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane. Chịu áp lực từ 500 psi đến 1200 psi (83 bar) (tùy mã sản phẩm) với nhiều màu sắc khác nhau để dễ phân biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA.		Cái	200	
1322	Dây dẫn đường chụp mạch ái nước đầu tip không chấn thương loại 150cm	Dây dẫn chụp mạch ái nước đầu tip mềm không chấn thương. Chất liệu lõi nitinol, lớp ngoài là polymer kết hợp tungsten cho độ đàn hồi cao, chống gấp tốt. Thân phủ ái nước bền vững. Các loại đường kính: 0.025", 0.032", 0.035", 0.038". Độ dài 150cm. Các loại đầu cong: thẳng, cong chữ A, cong chữ J 1.5mm, 2mm và 3mm. 2 loại dây có độ trợ lực khác nhau: dây tiêu chuẩn, dây mềm, dây cứng và siêu cứng.		Cái	500	
1323	Dây dẫn đường chụp mạch ái nước đầu tip không chấn thương loại 260cm	Dây dẫn chụp mạch ái nước đầu tip mềm không chấn thương. Chất liệu lõi nitinol, lớp ngoài là polymer kết hợp tungsten cho độ đàn hồi cao, chống gấp tốt. Thân phủ ái nước bền vững. Các loại đường kính: 0.025", 0.032", 0.035", 0.038". Độ dài 260cm. Các loại đầu cong: thẳng, cong chữ A, cong chữ J 1.5mm, 2mm và 3mm. 2 loại dây có độ trợ lực khác nhau: dây tiêu chuẩn, dây mềm, dây cứng và siêu cứng.		Cái	500	
1324	Dây dẫn đường can thiệp mạch vành phủ hợp với nhiều loại tổn thương thông thường và phức tạp	Dây dẫn can thiệp mạch vành thiết kế Dual core (lõi kép) và core-to-tip. Phân trợ lực đầu gần chất liệu lõi thép không gỉ phủ PTFE nâng khả năng đẩy và dẫn hướng. Phần lõi chất liệu nitinol. Phần phủ ái nước dài ≥ 40 cm. Đoạn cuộn cân quang dài ≥ 3 cm. Có 2 loại: loại có phần cuộn dài và loại có phủ polymer tăng độ trơn. Các tối thiểu 3 lựa chọn tip load trong khoảng 0.3g-1g. Có lựa chọn sử dụng cho CTO với tip load 3g và 6g. Chiều dài dây: 180cm-200cm.		Cái	300	
1325	Dây dẫn hỗ trợ chẩn đoán và can thiệp các cỡ	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wire) các cỡ. 0,035", 150 cm, đầu tip linh hoạt, lớp phủ PTFE. 0,035", 90 cm, đầu J-tip, chiều dài lò xo ≥ 100 mm, lớp phủ PTFE. 0,035", 70 cm, J-tip 3 mm, đầu kia thẳng linh hoạt, lõi Nitinol. 0,035", 260 cm, J-tip 3 mm, Lớp phủ PTFE. 0,018", 150 cm, một đầu thẳng linh hoạt, đầu còn lại cố định, không phủ. Tiêu chuẩn ISO: 13485, CE.		Sợi	500	
1326	Dây dẫn chẩn đoán tim mạch có đa dạng đầu tip	Lõi có chất liệu thép không gỉ dùng trong chẩn đoán và hỗ trợ dẫn đường cho ống thông chụp mạch Các dạng lõi gồm: Fixed-Core, Movable-Core, Amplatz, Rosen Lớp phủ PTFE loại pre-coated giúp tăng độ hoàn thiện của bề mặt và giảm lực đẩy và kéo dây dẫn Đường kính: 0.018", 0.025", 0.030", 0.032", 0.035", 0.038", 0.065" Chiều dài: 80cm, 150cm, 175cm, 180cm, 220cm, 260cm Đầu tip dạng: Straight, Angled 1.5J, 3.0J, 6.0J, 15J *Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE *Nhóm nước sản xuất: OECD		Sợi	200	
1327	Dây dẫn can thiệp mềm	Dây dẫn đa lõi theo công nghệ thiết kế vòng xoắn kép tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giứt. Dây dẫn đơn lõi. Lớp phủ: silicon hoặc SLIP-COAT. Có tối thiểu 3 Tip load trong khoảng 0.5 gf-0.8 gf. Đầu tip: straight, J. Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 180 cm / 150, 165 cm (extension wire). Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.		Sợi	590	
1328	Dây dẫn can thiệp tắc mãn tính	Dây dẫn đa lõi theo công nghệ thiết kế vòng xoắn kép tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giứt. Dây dẫn đơn lõi. Tip load từ 0.3 - 20 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon, SLIP-COAT hoặc SLIP-COAT trên nền polymer. Đầu tip: straight, J, pre-shape. Chiều dài: 180-300 cm / 330cm (RG3). Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.		Sợi	15	
1329	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại vi các cỡ	Dây dẫn can thiệp ngoại vi sử dụng để hỗ trợ các ống thông qua da vào các mạch máu vành, ngoại vi và dùng để đẩy coil. Đường kính dây dẫn 0.014-0.035", Chiều dài dây dẫn từ 60 - 400cm. Lõi làm từ chất liệu Nitinol, dẻo dai bền bỉ. lớp ngoài phủ Silicon ái nước dễ di chuyển. Đầu dây dẫn có mạ vàng tăng khả năng tương phản. Có nhiều dạng đầu tip có độ cong 0, 15, 45 độ.		Sợi	50	
1330	Dây dẫn can thiệp cứng supertiff để hỗ trợ đặt các dụng cụ trong buồng tim	Dây dẫn can thiệp tim mạch có đường kính ngoài $\leq 0,035$ inch ($\leq 0,92$ mm) với chiều dài hoạt động từ 210 đến 275 cm cấu tạo từ một vòng xoắn lò xo và lõi. Đầu xa có một vòng uốn kép. Toàn bộ dây cuộn lò xo được phủ một lớp PTFE. Dây dẫn được bao ngoài bằng dụng cụ làm thẳng thẳng đầu J sử dụng để hỗ trợ luồn dây dẫn vào trong ống thông dẫn đường.		Sợi	20	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1331	Bao áp lực truyền dịch nhanh các loại cho phép người sử dụng chuyển từ áp suất tiêu chuẩn (<300 mmHg) sang chế độ quá áp lực (<300 mmHg) sang chế độ quá áp lực (300-450 mmHg)	Cho phép người sử dụng chuyển từ áp suất tiêu chuẩn (<300 mmHg) sang chế độ quá áp lực (300-450 mmHg) khi cần thiết. Có một van xả áp lực nhằm ngăn ngừa các túi bị nổ. Có loại từ 500ml, 1000ml và 3000ml. Đạt tiêu chuẩn FDA		cái	6	
1332	Bộ bơm bóng áp lực cao cho can thiệp mạch máu ngoại biên	Bộ bơm bóng áp lực cao với áp lực tối đa 40 atm. Thể tích bơm tiêm ≥ 30 ml. Bơm bóng với cả áp suất thấp lẫn áp suất cao. Dung tích ống lớn cho phép nhanh chóng dễ dàng giảm áp.		bộ	10	
1333	Bộ bơm bóng áp lực cao áp lực 30 atm, có mặt đồng hồ áp lực phát quang	Loại GM30. Nguyên liệu Polycarbonate, đồng hồ áp lực, cò dạng bấm, dây nối áp lực kèm khóa 3 ngã xoay 360°. Áp lực tối đa 30 Atm, Thể tích syringe ≥ 25 ml, mặt đồng hồ áp lực huỳnh quang thấy được trong điều kiện tối. Đi kèm van Y cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm màu vàng, đường kính lớn 10Fr, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.		bộ	205	
1334	Bộ bơm bóng áp lực cao có tay cầm công thái học	Bộ bơm bóng áp lực cao tay cầm công thái học, thiết kế dạng cò súng. Dung tích xylanh ≥ 20 ml, chịu áp lực 30atm. Bộ bao gồm 1 bơm, 1 que nong, 1 torque device, 1 Y connector (có ít nhất 6 lựa chọn từ 47-99mm).		Bộ	500	
1335	Bộ bơm bóng áp lực cao đến 55 atm, có kèm theo phụ kiện bao gồm van cầm máu chữ Y.	- Bộ bơm bóng: đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA. - Vật liệu làm bằng nhựa. - Bơm bóng áp lực cao lên đến tối đa 55 atm. - Độ chính xác của áp kế: ± 1 atm. - Thể tích 14mml, 25ml.		Bộ	135	
1336	Bộ kết nối chữ Y	Bộ kết nối chữ Y được trang bị van cầm máu và bộ kết nối khóa xoay. Có thể chọn chế độ Push- Pull hoặc Screw. Bộ kết nối chữ Y có momen xoắn và kim mở đường sẵn có. Tiêu chuẩn ISO: 13485, CE.		Bộ	100	
1337	Bộ hút huyết khối mạch vành	Catheter hút huyết khối có đường viền bên thép không gỉ. Đầu tip thuận. Sử dụng cho mạch máu có đường kính ≥ 1.5 mm. Markers bằng chất liệu Platinum. Chiều dài Catheter hút ≥ 145 cm. Catheter 4F được thiết kế khoang hút lớn nhất. Đường kính Guding catheter tương thích ≥ 0.066 ". Guide wire tương thích: 0.014". Có đầu Rapid Exchange dài ≥ 20 cm để đi dây guide wire 0.014". Đoạn ái nước ≥ 30 cm. Cung cấp kèm theo: 2 syringe hút ≥ 30 ml, 1 cái syringe flushing ≥ 4 ml, 1 khay chứa và làm đông máu chứa tối đa 60ml dung dịch và 2 cái lọc ≤ 70 micron, 1 tubing: ≥ 21.5 cm có stopcock. Đạt tiêu chuẩn FDA.		bộ	10	
1338	Bộ hút huyết khối mạch vành có 2 marker	Bộ dụng cụ hút huyết khối 6F, 7F được thiết kế đặc biệt để giảm thiểu ma sát và đảm bảo loại bỏ huyết khối nhanh chóng, đầu tip thiết kế sáng tạo đảm bảo lực hút mạnh trong mọi hoàn cảnh. Lớp phủ ái nước bền vững trên toàn bộ dụng cụ cho hiệu quả lâu bền và khả năng kiểm soát tốt. Tiếp cận nhanh do cấu trúc sọ bên bằng phẳng, trục chắc chắn giúp nâng cao lực đẩy mà không bị gãy gập, hỗ trợ những giải phẫu phức tạp. Khả năng hút huyết khối ưu việt: ≥ 0.99 mm ² (6F), ≥ 1.39 mm ² (7F). Lớp trong phủ PTFE được thiết kế đặc biệt để giảm thiểu ma sát và đảm bảo loại bỏ huyết khối nhanh. Lưới bên chạy dọc catheter nhằm tránh bị cong trong quá trình hút huyết khối. ≥ 2 marker cân quang đảm bảo xác định vị trí chính xác trong suốt quá trình can thiệp. Độ dài đoạn RX: ≥ 17.5 cm. Độ dài sử dụng: ≥ 140 cm. Entry profile: ≤ 0.021 "(6F), ≤ 0.025 "(7F). Guiding catheter tương thích; 6F-7F. Guidewire tương thích: 0.014"		Bộ	30	
1339	Bộ hút huyết khối mạch vành 6F, thể tích xylanh hút 60ml kèm dây cứng hỗ trợ dài 128 cm	Bộ hút huyết khối mạch vành, đường kính trong lòng ≤ 0.041 ", thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất 0.071". Kỹ thuật đầu tip hút huyết khối ở xa. Tổng chiều dài ≥ 145 cm. Đoạn Rx ≥ 25 cm. Lớp phủ Hydrophilic ở phần thân xa của catheter là ≥ 25 cm. Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài ≥ 128 cm. Có ≥ 1 marker cân quang được chế tạo bằng hợp kim Platinum 90%/Iridium 10%. Chiều dài đầu tip đến vị trí marker ≥ 3.0 mm. Đường kính thân xa ≤ 1.7 mm. Đường kính thân gần ≤ 1.3 mm. Dung tích hút (dung tích nước) ≥ 20 ml/18giây. Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 catheter hút huyết khối 6F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm hút ≥ 60 ml; 2 giỏ lọc $\leq 40\mu$ m; 1 dây nối van khóa vôi 1 hướng dài ≥ 28.5 cm.		Bộ	3	
1340	Ống thông chụp mạch vành ái nước	Ống thông chụp đầu tip mềm không chấn thương được bo tròn. Thân phủ lớp ái nước bền vững. Cấu tạo 3 lớp: lớp trong cùng là nylon, lớp giữa là lớp lưới bên bằng thép không gỉ, lớp ngoài cùng là Pebax. Các loại đầu cong phù hợp với thủ thuật chụp mạch vành như: JL, JR, AL, AR, MPA, PIG, TIG. Kích cỡ 4F-5F.		Cái	1000	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1341	Ống thông chụp mạch ngoại biên ái nước	Ống thông chụp đầu tip mềm không chấn thương được bo tròn. Thân phủ lớp ái nước bền vững. Cấu tạo 3 lớp: lớp trong cùng là nylon, lớp giữa là lớp lưới bên bằng thép không gỉ, lớp ngoài cùng là Pebax. Các loại đầu cong phù hợp với thủ thuật chụp mạch ngoại biên: Cobra, Head Hunter, SIM, RH, Yashiro, Mani,		Cái	100	
1342	Ống thông chẩn đoán động mạch vành qua đường quay có đầu tip mềm	1. Dùng để chụp chẩn đoán mạch vành trái và phải qua đường quay 2. Nguyên liệu bằng nylon, trục linh hoạt thiết kế 3 lớp, lớp trong và ngoài nylon, lớp giữa sợi bên (Braid wire), đầu tip 2 lớp mềm có cân quang 3. Chịu được áp lực cao 1050 psi, dạng Radial 3.5 và 4.0, hai số 4.2F, 5Fr, 1 lỗ bên, dài 100cm. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS. Tiệt trùng bằng EO		Cái	390	
1343	Ống thông 2 nòng (RX/OTW) có thiết kế ống hình bầu dục	Ống thông 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX dài 20 cm) thích hợp cho mạch nhánh và tổn thương CTO. - Ống thông gồm 2 lõi thép không gỉ chống xoắn. - Chiều dài từ đầu tip tới OTW port dài 6.5 mm. - Lớp phủ ái nước L coating 380 mm - Thiết kế ống hình bầu dục (oval) 3.3 Fr x 2.5 Fr - Đường kính ngoài (tip/ distal): 1.5/ 2.5 - 3.3 F. - Chiều dài: 145 cm.		Cái	50	
1344	Ống thông chẩn đoán mạch vành dạng đuôi heo có 2 marker	Ống thông chẩn đoán đuôi heo có 2 marker đánh dấu, chất liệu Nylon pebax có các lỗ trên thân ống - Có 2 marker để xác định khoảng cách chính xác (2 cm), marker bằng chất liệu Platinum - Đuôi các kích cỡ 4F - 5F dài 65cm - 100cm. Tương thích với guide wire 0.035" - Chịu áp lực dòng chảy ≥ 1190 -1192 PSI/kgf/cm2 (loại 4F), 1142/80,1190/84,1196/84 PSI/kgf/cm2 (loại 5F), loại softtouch 1138/80,1167/82 psi/kgf/cm2. Đạt tiêu chuẩn FDA.		Cái	30	
1345	Ống thông chẩn đoán mạch vành dạng đuôi heo có 20 marker	Ống thông chẩn đoán đuôi heo có 20 marker đánh dấu chất liệu Nylon pebax. - Có 20 marker để xác định khoảng cách chính xác (1 cm), marker bằng chất liệu Platinum - Đuôi các kích cỡ 4F - 5F dài 65cm - 100cm. Tương thích với guide wire 0.035" - Chịu áp lực dòng chảy ≥ 1190 -1192 PSI/kgf/cm2 (loại 4F), 1142/80,1190/84,1196/84 PSI/kgf/cm2 (loại 5F). Đạt tiêu chuẩn FDA.		cái	30	
1346	Ống thông can thiệp mạch vành cỡ nhỏ	Ống thông can thiệp mạch vành đầu tip cân quang mềm không chấn thương. Cấu tạo 3 lớp: lớp trong cùng là PTFE, lớp giữa là lớp lưới bên thép không gỉ, lớp ngoài cùng là lớp polymer. Đường kính trong 0.058", 0.071", 0.081" tương ứng 5F, 6F, 7F. Các loại đầu cong: ABU, XB, XBRCA, JL, JR, AL, AR, MPA. Có lựa chọn lỗ bên hoặc không. Kích cỡ 5F-6F.		cái	750	
1347	Ống thông can thiệp lòng rộng các loại, các cỡ	Di chuyển linh hoạt và hỗ trợ tốt các dụng cụ can thiệp. Tổng cộng 230 loại đầu cong. Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt Full Wall giúp lòng ống rộng hơn và ống di chuyển linh hoạt. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon giúp tăng khả năng bắt cân quang. Mặt trong làm bằng chất liệu Pebax cải tiến giúp dụng cụ được luồn nhẹ nhàng, không bị cản trở. Đường kính trong của cỡ 5F là 0.058", 6F là 0.071", 7F là 0.081", 8F là 0.09".		cái	365	
	Bộ dụng cụ thông tim chụp động mạch, gồm:					
1348	Bộ ống thông Swan-Ganz hoặc tương đương chẩn đoán thông tim dùng cho máy DSA	Khi sử dụng chung với máy theo dõi tương ứng, catheter cảm nhiệt sẽ đo được các thông số sau: ICO, RAP, PAPs và PAOP. Đánh giá thông số huyết động thông qua theo máy theo dõi trực tiếp áp lực tim và động mạch phổi. Cho phép lấy mẫu thử của máu tĩnh mạch để đánh giá sự cân bằng vận chuyển oxy và đo các thông số thu được như sự tiêu thụ oxy, hệ số sử dụng oxy và phân số shunt phổi. Catheter có thêm một nòng với dây đầu vào ≥ 30 cm để tiêm truyền, bổ sung cho các nòng tiêu chuẩn ở xa điểm giữa và nòng có thể tiêm truyền; để cung cấp đường vào trực tiếp vào tâm nhĩ phải. Các loại catheter: 6F, 7F; dài: 110cm. Catheter loại 4 nòng.		Cái	20	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1349	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành	Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận. Dụng cụ gồm: một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gần được làm bằng dây thép. Độ dài ống thông $\geq 145\text{cm}$, phủ lớp ái nước, đường kính trong $\leq 1.33\text{mm}$, độ dài trục đoạn xa $\geq 25\text{cm}$, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE		cái	16	
1350	Ống thông can thiệp siêu nhỏ	Kỹ thuật đan lưới lồng ống sợi dệt kép giúp nâng cao sức mạnh, khả năng xoay và chống gấp. Lớp áo ngoài bằng vật liệu Inslide polymer đem đến tính trơn láng vượt trội giúp tăng khả năng di chuyển. Đầu tip mềm không gây tổn thương. Có 4 loại đầu cong đường quay có thể chụp cả 2 bên động mạch vành. Đường kính 5F, 6F với chiều dài 100cm và 110cm. Có thể chọn loại có lỗ bên cạnh hoặc không. Tiêu chuẩn FDA		cái	20	
1351	Ống thông can thiệp siêu nhỏ có 2 lòng	Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide. Vi ống thông với cấu trúc 2 lớp cho các tổn thương phân nhánh và tắc nghẽn mãn tính. Khẩu kính đầu xa: $\leq 0.43\text{mm}$. Đường kính thân catheter: $\leq 0.97\text{mm}$ (2.9Fr). Guidewire tương thích: 0.36mm (0.014"). Chiều dài khả dụng catheter $\geq 140\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO.		cái	6	
1352	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp tắc mãn tính CTO với đầu tip 1.3 F	Lõi ống được bên từ ≥ 10 dây dẫn giúp thao tác vừa xoay vừa đẩy. Có bảo vệ hình xoắn ốc tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. Đầu tip thuận mềm, đường kính 1.3F. Đường kính ngoài (prox/ distal): 2.8, 2.6 F. Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm Thiết kế trục mới với lõi ống được bên từ ≥ 14 dây dẫn và đầu tip linh hoạt tạo điều kiện tiếp cận từ xa trong quá trình tiếp cận ngược dòng. Có bảo vệ hình xoắn ốc tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. Đầu tip thuận mềm, đường kính 1.3F. Đường kính ngoài (prox/ distal): 2.9, 2.1 F. Lớp phủ hydrophilic tính từ đầu tip: 700 mm (dây 135cm)/ 850 mm (dây 150 cm). Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm		Cái	30	
1353	Ống thông can thiệp mạch vành các loại, các cỡ	Trục bằng chất liệu nylon hỗn hợp với công nghệ bên dây. Tỷ lệ moment xoắn 1:1. Đầu tip bo góc, làm bằng chất liệu mềm giúp giảm tổn thương lòng mạch. Kích thước 5F; 6F; 7F; 8F. Đường kính trong $\leq 0.057"$ (1.4mm) loại 5F; $\leq 0.070"$ (1.78mm) loại 6F; $\leq 0.078"$ (2.0mm) loại 7F; $\leq 0.088"$ (2.2mm) loại 8F. Chiều dài ≥ 100 cm - Đuôi chũn loại: JR, JL, SBS, MP, IM, AL, AR, LCB, RCB, EG, HS, UTL1, UTL2. Ống thông được thiết kế có hoặc không có lỗ bên tùy mã sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn FDA.		cái	750	
1354	Bóng cắt nong mạch vành chống trượt áp lực cao	Dùng trong các trường hợp tổn thương phân nhánh, tái hẹp trong stent, mạch máu nhỏ, vôi hóa nặng, tổn thương lỗ mà bóng thông thường bị trượt hoặc không đạt được chuẩn bị tổn thương trước khi đặt stent, loại NSE Chất liệu : Catheter RX có bóng bằng Nylon 12, loại không đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cân quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, phủ lớp ái nước, gắn 3 thành tố nylon cố định, dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120°. Độ dài catheter $\geq 142\text{cm}$, độ dài lớp phủ ái nước từ đầu bóng đến cổng thoát $\geq 27\text{cm}$. Đường kính bóng 2.0 -> 4.0mm; độ dài bóng $\geq 13\text{mm}$, áp lực thường $\geq 14\text{atm}$, áp lực vỡ bóng $\geq 24\text{atm}$. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.		Cái	100	
1355	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	Chất liệu: Polyether block amide (Pebax). Là một catheter có gắn bóng loại RX bán đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu cân quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, phủ lớp ái nước. Độ dài catheter $\geq 143\text{cm}$, đường kính ngoài trục đoạn gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, loại vai bóng thường có 2 maker, loại vai bóng thuận có 1 maker, đường kính: 1.0 -> 3.5mm, độ dài 5-20mm. Đường kính đầu tip 0.0160 inch. Áp lực thường $\geq 6\text{atm}$, Áp lực vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$. Tiệt trùng bằng EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.		Cái	25	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1356	Bóng nong mạch vành áp lực cao	1. Dùng nong chỗ hẹp động mạch vành, nong áp sát khung stent vào thành mạch sau khi đặt stent. 2. Là một catheter có gắn bóng loại RX không đàn hồi bằng Polyamide, được đánh dấu cân quang cả hai đầu bóng bởi Platinum và Iridium, bao lớp siêu ái nước, vai bóng dạng hình chuông. 3. Độ dài catheter ≥ 143 cm, đường kính ngoài trục đo tại gần 2.1F, đoạn xa 2.45/2.6F, đường kính đầu tip 0.016 inch, đường kính bóng từ 1.5 -> 5.0 mm, độ dài bóng 8,10,12,15, 20mm, áp lực thường ≥ 12 Atm, áp lực vỡ bóng ≥ 23 Atm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO		cái	100	
1357	Bóng nong mạch vành non-compliance dùng cho can thiệp tắc mãn tính có đường kính nhỏ	Là loại bóng không giãn nở dùng trong can thiệp CTO và các tổn thương hẹp. Có ≥ 01 marker, khẩu kính nhỏ đạt đường kính 0.85mm và 1.1mm tại áp lực thường. Bóng ≥ 3 nếp gấp, chất liệu bóng Grilamid. Cả bóng và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. Chiều dài đầu tip 1.0mm cho đường kính 0.85mm và 2.0mm cho đường kính 1.1mm. Áp lực định danh ≥ 10 atm. Áp lực vỡ bóng ≥ 21 atm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. Đường kính bóng 0.85mm (độ dài 6-15 mm). Đường kính bóng 1.1mm (độ dài 6-20mm).	01 Cái/hộp	cái	30	
1358	Bóng nong mạch vành đàn hồi mềm phủ lớp ưu nước	Cấu trúc thiết kế hypotube, sử dụng chất liệu Nylon/Pebax. Có phủ lớp ái nước bên vững hydrax. Có ≥ 1 điểm đánh dấu cân quang chất liệu Tungsten giúp xác định vị trí bóng. Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F. Tương thích với kỹ thuật kissing balloon 6F. Tiết diện đầu vào ≤ 0.016 ". Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là ≤ 0.021 ". Áp lực thường: ≥ 6 atm; Áp lực căng bóng tối đa: ≥ 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: ≥ 20 atm. Thời gian xả bóng trung bình ≤ 3 s. Kích thước: Chiều dài catheter ≥ 142 cm. Đường kính (mm): 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00. Chiều dài 10-40mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE		cái	150	
1359	Bóng nong mạch vành đàn hồi cứng phủ lớp ưu nước	Cấu trúc thiết kế hypotube, sử dụng chất liệu Nylon/Pebax. Có phủ lớp ái nước. Có ≥ 2 điểm đánh dấu cân quang bằng kim loại platinum iridium. Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F. Tương thích với kỹ thuật kissing balloon 6F. Tiết diện đầu vào ≤ 0.016 ". Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất ≤ 0.029 ". Áp lực thường: ≥ 12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: ≥ 18 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: ≥ 25 atm. Thời gian xả bóng trung bình ≤ 3 s. Kích thước: Chiều dài catheter: ≥ 142 cm. Đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00. Chiều dài: 6-30mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE		cái	150	
1360	Bóng nong mạch vành đàn hồi cứng phủ lớp ưu nước có đầu thuôn dài	Bóng nong mạch vành có phủ lớp ái nước (đường kính từ 1.5-2.5 mm). Chất liệu bóng: Polyamide 12 Grilamide L25. Độ dài vai bóng 2.6mm. Chiều dài đầu tip 2.0 -2.5mm tùy vào đường kính. Bóng không giãn nở, thành bóng mỏng chịu được áp lực cao. Áp lực định danh ≥ 10 atm, Áp lực nổ bóng ≥ 21 atm. Khẩu kính bằng qua sang thương ≤ 0.035 " (đối với bóng đường kính 3mm). Bóng ≥ 2 nếp gấp cho đường kính 1.5mm, bóng ≥ 3 nếp gấp cho đường kính 2.0-4.5mm. Bóng có ≥ 1 marker (cho chiều dài 6mm), ≥ 2 marker (cho các chiều dài còn lại). Chiều dài catheter khả dụng: ≥ 140 cm. Đoạn RX dài ≥ 23 cm. Kích thước shaft: đầu gần là 2.0F (0.66mm), đầu xa là 2.45F (0.82mm). Đường kính bóng: 1.5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F.		cái	22	
1361	Bóng nong mạch máu bán đàn hồi thiết kế 3 nếp gấp	Bóng Semi-compliant polyamide, 3 nếp gấp, Phủ Hydrophyllic. NP ≥ 6 bar, RBP ≥ 16 bar. Đầu tip 3 mm kháng xoắn, thuận nhẹn theo từng cấp độ. Đường kính: 1.50; 2.00; 2.50; 3.00; 3.50; 4.00 (mm). Chiều dài: 10 - 30 (mm). Bề mặt lượn sóng, gấp nếp. Bơm xả được nhiều lần. Đầu gần bóng ≤ 0.63 mm. Đầu xa bóng ≤ 0.58 mm. Khẩu kính qua tổn thương nhỏ ≤ 0.40 mm. Thân gần 1.9F (0.64 mm), thân xa 2.6F (0.86 mm). Tiêu chuẩn Workhorse. Loại RX. Kissing 6F.	Cái/hộp	Cái	30	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1362	Bóng nong động mạch và mạch máu không đàn hồi 3 nếp gấp	Áp lực vỡ bóng ≥ 24 bar. Áp lực định danh ≥ 12 bar. Chất liệu bóng Non-compliant polyamide. Bóng 3 nếp gấp. Phủ Hydrophilic. Đường kính: 2.00; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 4.00; 4.50 (mm). Chiều dài: 5-20 (mm). Bóng không bị giãn nở theo chiều dọc, không bị biến dạng ngay cả tại áp lực vỡ bóng, bơm xả nhiều lần. Tỷ lệ nở bóng ít hơn 1% giữa NP và RBP. Đầu xa bóng ≤ 0.58 mm, đầu gần bóng ≤ 0.63 mm. Thời gian xẹp bóng: 4 giây $\pm 10\%$ ($\varnothing$ 3.0, L: 20). Đầu Tip thuôn gọn 3 mm. Khẩu kính vào tổn thương nhỏ 0.40 mm. Trục gần 1.9F (0.64 mm), Trục xa 2.7F (0.90 mm). Workhorse catheter. Chiều dài catheter ≥ 154 cm. Loại RX.		Cái	10	
1363	Bóng nong mạch máu có đường kính nhỏ hơn 1µm bán đàn hồi phủ lớp ưu nước	Chất liệu: Polyamide resin. Khẩu kính đầu xa (entry profile): ≤ 0.41 mm. Khẩu kính bóng (crossing profile): ≤ 0.54 mm. Tráng phủ Hydrophilic. Đường kính nhỏ nhất từ 0.75 - 4.0mm (có loại 0.25 và 0.75). Chiều dài bóng: 4 - 30mm. Áp lực tối đa: ≥ 14 atm; Áp lực bơm bóng: ≥ 6 atm. Markers cân quang: 1 marker (bóng dài 4 và 6mm); 2 markers (các chiều dài khác). Nếp gấp bóng: ≥ 3 gấp. Chiều dài khả dụng Catheter: ≥ 146 cm		Cái	90	
1364	Bóng nong mạch máu cho tổn thương hẹp khít	Thiết kế ống trục tăng lực đẩy, chống xoắn vặn. Đường kính thân bóng nhỏ: ≤ 0.0216 inch (bóng 1 mm). Thiết kế đầu tip sub-zero thuôn lại dành cho tổn thương hẹp nhất. Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): ≤ 0.0164 inch. Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: ≥ 140 cm. Áp lực thường: ≥ 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: ≥ 14 atm (đối với bóng có đường kính 1-1.5 mm). Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE, FDA.	Cái/ Hộp	Cái	100	
1365	Bóng nong mạch vành đầu tip nhỏ	Bóng nong mạch vành khẩu kính đầu vào ≤ 0.0158 ", đầu tip thuôn mềm chất liệu polymer không gây chấn thương mạch. Marker cân quang bằng Pt-Ir. Chất liệu bóng rất mềm có thể vượt các tổn thương phức tạp nhất. Áp suất định danh: ≥ 8 atm. Áp suất vỡ bóng: từ 12-14 atm. Loại đường kính 1mm được tối ưu hóa cho các ca CTO, hẹp nặng hoặc các tổn thương phức tạp khác. Đường kính bóng từ 1-5mm. Chiều dài bóng từ 6-30mm.		Cái	100	
1366	Bóng nong mạch vành áp lực cao có đầu tip hình cầu	Bóng nong mạch vành có đầu tip hình cầu được thiết kế để vượt qua các tổn thương phức tạp nhất. Đầu tip phủ tungsten tăng tính cân quang. Áp suất định danh: ≥ 12 atm. Áp suất vỡ bóng: từ 18-20 atm. Đường kính bóng từ 2-5mm. Chiều dài bóng từ 6-30mm.		Cái	100	
1367	Bóng nong mạch vành loại scoring	Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn định kèm bằng Nitinol 0.011") nong bóng tập trung lực hiệu quả. Lớp phủ ái nước ở đoạn xa và đầu tip, lớp phủ trong lòng ống. Tiết diện thâm nhập (crossing profile): ≤ 0.0313 inch. Đường kính bóng: 1.75 - 4 mm. Chiều dài: 10, 15, 20 mm. Áp lực thường: ≥ 12 atm. Áp lực vỡ bóng: ≥ 20 atm.	Cái/ Hộp	Cái	15	
1368	Bóng nong áp lực cao với Z-tip	Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. Đường kính thân bóng 0.0336 inch. Chiều dài đầu tip từ 1.5 - 2.5 mm. Có lớp phủ ái nước cho đầu tip và đoạn xa, lớp phủ lòng trong ống. Đường kính bóng: 1.75 – 5 mm. Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. Áp lực thường: ≥ 12 atm. Áp lực gây vỡ bóng: ≥ 18 atm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.	Cái/ Hộp	Cái	100	
1369	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao 35 bar thành bóng 2 lớp	Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng, nong lại stent với áp lực cao lên đến 35 bar. Bóng có độ giãn nở thấp. Áp lực vỡ bóng ≥ 35 bar. Cấu trúc bóng kép, không gây hiện tượng dog-boning. 2 marker Platinum. Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm	1 Cái/ Hộp	Cái	12	
1370	Bóng nong động mạch và mạch máu 3 nếp gấp, bán đàn hồi phủ thuốc Paclitaxel	Lớp phủ ưa nước. Thiết kế bóng hình Wing. Hình dạng Bóng 3 nếp gấp. Thuốc được đặt trong các cánh bóng. Thuốc Paclitaxel: 3.0 µg/mm ² , phủ trên bề mặt bóng. Áp lực định danh ≥ 6 bar. Áp lực vỡ bóng ≥ 16 bar. Đạt cửa sổ thời gian điều trị sau khi bơm bóng ≤ 30 giây Chất liệu: semi-compliant polyamide. Tiêu chuẩn Workhorse PTCA. Khẩu kính qua tổn thương ≤ 0.40 mm. 6F kissing Technology, loại RX. Đầu gần 1.9F (0.64 mm), đầu xa 2.6F (0.86 mm). Áp lực vỡ bóng: 16 bar (ngoại trừ $\varnothing$ 4.00=13 bar) . Thời gian xẹp bóng 3 giây ($\varnothing$ 3.0, L: 20). Đầu tip vát nhọn 3mm. Đường kính bóng (mm) : 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00. Độ dài bóng (mm): 10 , 15 ,20, 30		Cái	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1371	Bóng nong động mạch và mạch máu 3 nếp gấp, không đàn hồi, phủ thuốc Paclitaxel	Áp lực định danh ≥ 12 bar. Áp lực vỡ bóng ≥ 22 bar (đường kính 2.50 - 2.75mm); ≥ 20 bar (đường kính 3.00 - 3.50mm) và ≥ 18 bar (đường kính 4.00 - 4.50mm) Chất liệu bóng polyamide không đàn hồi/polyetherblockamide. Phủ thuốc Paclitaxel $3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Thuốc được đặt trong các nếp gấp của bóng phủ PVP (lớp ái nước). Khả năng phóng thích thuốc lên đến 3 lần. Tương thích với ống thông dẫn đường: 5F, với dây dẫn tối đa 0.014" (0.36mm). Bóng loại Rapid Exchange. Đầu ra của dây dẫn tính từ đầu tip là 25cm. Có lớp phủ ái nước. Bóng 3 nếp gấp. Nếp gấp giúp giữ thuốc nằm giữa các nếp gấp bóng; bề mặt gợn sóng giúp tăng tính linh hoạt của bóng; quần bóng chặt ngăn chặn các nếp gấp bung ra trong quá trình di chuyển. ≥ 2 điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium. Thời gian xả bóng: < 30 giây Khẩu kính bóng đầu xa: + Đường kính 2.00mm: $\leq 0.95\text{mm}$ (0.037") + Đường kính 2.75mm: $\leq 1.05\text{mm}$ (0.041") + Đường kính 3.00mm - 3.25mm : $\leq 1.10\text{mm}$ (0.043") + Đường kính 3.50mm: $\leq 1.30\text{mm}$ (0.051") + Đường kính 4.00 - 4.50mm: $\leq 1.45\text{mm}$ (0.057") Khẩu kính đầu vào ≤ 0.40 mm. Thân bóng đầu gần 1.9F (0.64 mm), thân bóng đầu xa 2.7F (0.90mm). Chiều dài khả dụng $\geq 154\text{cm}$. Đầu Tip thuận nhon mềm $3.5\text{mm} \pm 0.5$. Đường kính bóng (mm): 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50. Chiều dài bóng (mm): 10, 15, 20.		Cái	20	
1372	Bóng nong mạch vành ưa nước phủ thuốc Paclitaxel thế hệ mới	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel với ống thông giãn nở. Markers cân quang bằng kim loại. Thời gian xếp bóng nhanh. Khả năng điều hướng do sự kết hợp sáng tạo giữa các vật liệu và công nghệ lớp phủ ái nước. Thành phần thuốc: $\geq 80\%$ thuốc Paclitaxel và $\leq 20\%$ tá dược. Giải phóng thuốc trong vòng 30-60 giây. - Lượng thuốc thất thoát thấp, phân phối đồng nhất. Catheter hoạt động theo cơ chế RX. Tương thích dây dẫn: 0.014". Trục 2 đầu xa: 2.6F ($\varnothing \leq 3$). 2.7F ($\varnothing \geq 3.25$). Áp suất danh định: ≥ 6 atm/ RBP: ≥ 16 atm. 2 markers cân quang Pt/Ir - Đường kính: 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75; 4.00; 4.50 mm. Chiều dài: 10; 15; 20; 25; 30; 40 mm.		Cái	24	
1373	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi tương thích sinh học phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng $3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$	- Bóng nong mạch vành bán đàn hồi tương thích sinh học phủ thuốc Paclitaxel trên nền BTHC cố định thuốc an toàn nhờ cấu trúc nền vi tính thể, hàm lượng thuốc $3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$. BTHC phân hủy thành axit citric. - Chất liệu bóng Polyamide, có 3 nếp gấp. - Áp lực định danh 7 bar, áp lực vỡ bóng 12 - 13 bar. - Khẩu kính đầu vào 0.017" (0.43mm). - Thân đầu xa 2.8F (0.92 mm) có phủ lớp ái nước, làm bằng polyamide, ống nhiều lớp. - Thân đầu gần 1.9F (0.62mm) bằng thép không gỉ phủ PTFE. - Chiều dài nòng dây dẫn 27cm; 2 marker platinum-iridium. - Thời gian bơm bóng từ 30 - 45 giây để phóng thích thuốc tối đa. - Đường kính bóng 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm. - Chiều dài 10, 15, 20, 25, 30 mm. - Chiều dài khả dụng 138cm. - Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F, dây dẫn 0.014inch (0.36mm). - Đạt tiêu chuẩn ISO và chứng nhận CE.		Cái	50	
1374	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel tương thích ống thông 5F	Bóng phủ thuốc Paclitaxel. Liều lượng thuốc: $3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.017" (0.43 mm) Thời gian bơm bóng khuyến nghị: ít nhất 30 giây Cấu trúc truyền thuốc ở cấp độ phân tử: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) Thời gian giải phóng thuốc: lên đến 30 ngày Vùng phủ thuốc: Phần hình trụ và đoạn xoắn lại của bóng Số nếp gấp bóng: 3 Ống thông tương thích: 5F Đường kính bóng: 2.0 - 4.0 mm Chiều dài bóng: 10 - 30 mm Áp lực thường: 7 atm Áp lực ngưỡng: 12 - 13 atm Chiều dài khả dụng của ống thông: 138 cm *Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE *Nhóm nước sản xuất: G7		Cái	50	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1375	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.0µg/mm ² có chiều dài đến 40mm	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.0µg/mm² - Tạo thành hàng triệu hệ thống phân phối thuốc chính xác kết hợp giữa thuốc sirolimus và polymer phân hủy sinh học - Thời gian giải phóng thuốc lên đến 90 ngày. - Sử dụng công nghệ kết dính tế bào (công nghệ lipid lưỡng tính) giúp liên kết thuốc sirolimus và polymer với bề mặt bóng, bảo vệ chúng trong quá trình đưa bóng vào và nong bóng. Tối ưu hóa việc chuyển thuốc sirolimus và polymer tới mô và tối đa hóa sự hấp thu sirolimus của tế bào. - Thiết kế ống thông: RX. Chiều dài ống thông khả dụng: 140cm; - Tương thích dây dẫn: 0.014" - Tương thích ống thông can thiệp: ≥ 5Fr đối với đường kính bóng từ 1.50-3.75mm; ≥ 6Fr đối với đường kính bóng từ 4.00-5.00mm - Áp suất bóng danh nghĩa: ≥ 6bar - Áp suất nổ định mức: ≥ 12bar - Đường kính bóng tối thiểu đủ các cỡ: 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75; 4.00; 4.5; 5.0mm - Chiều dài bóng tối thiểu đủ các cỡ: 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40mm.		Cái	50	
1376	Ống thông phá mảng vôi hóa nội mạch vành (IVL)	Ống thông phá mảng vôi hóa nội mạch vành (IVL) - Ống thông IVL tích hợp điện cực sóng xung kích, tạo ra các xung áp suất âm tại vị trí tổn thương giúp phá hủy các mảng vôi hóa - Các điện cực sóng xung kích được phân bố trên toàn bộ chiều dài hoạt động của bóng nong. - Chế độ hoạt động: 1 xung/1 giây, tối đa 10 xung liên tiếp trong một chu kỳ, mỗi ống thông tối đa 8 chu kỳ. - Chiều dài hoạt động: 1420 mm - Đường kính bóng: 2.0mm - 4.0mm - Chiều dài bóng: 12mm và 15mm - Áp suất điều trị: 6 atm - Áp suất danh định: 8 atm - Áp suất vỡ danh định: 20 atm - Đầu xa có hai điểm đánh dấu cân quang và lớp phủ ưa nước từ đầu xa đến công đôi dây dẫn. - Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F		Cái	50	
1377	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ Nano, hàm lượng thuốc 1.27µg/mm ² .	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc 1.27µg/mm² được phủ bằng công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid. - Chất liệu Polyamide - Tiết diện đầu vào tổn thương ≤0.016". - Đường kính trước bơm bóng ≤0.029". - Hai điểm đánh dấu cân quang. - Đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và 2 giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu.		Cái	100	
1378	Bóng nong mạch vành có dao cắt	Bóng nong mạch vành có dao cắt với độ cao của dao 0.005". Chiều dài lưỡi dao ≥ 3 loại, từ 6mm-15mm. Đường kính bóng: 2.0 đến 4.0 mm. Có lớp phủ ái nước.		Cái	20	
1379	Bóng nong mạch ngoại biên 02 nòng các cỡ	Bóng nong động mạch ngoại biên, catheter phủ ái nước bền vững. Marker bằng Tungsten. Gồm 3 loại: Loại 1: Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm cho tổn thương phức tạp và xa, khả năng linh hoạt, theo dõi tốt. Loại 2: Đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm cho tổn thương ở động mạch xa và gần. Loại 3: Đường kính từ: 3.0 – 12.0 mm, Độ dài từ: 20-200 mm cho tổn thương các động mạch gần.		Cái	1	
1380	Bóng nong mạch ngoại biên các cỡ	Phù hợp cho điều trị động mạch đùi nông và dưới gối, chạy trên dây dẫn 0,018" và 0.014". Bóng được phủ lớp ái nước. Đường kính: 2.0, 2.5, 3.0, 4.0, 5.0, 5.5, 6.0 mm. Chiều dài: 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 mm. Sheath phù hợp 4F và 5F và chiều dài hệ thống 90 và 150 cm		Cái	30	
1381	Bóng nong mạch ngoại biên có phủ thuốc paclitaxel các cỡ	Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc trong thời gian 30-60". Vật liệu bóng ≥ 6 nếp gấp, hydrophilic, phủ thuốc Paclitaxel ≥ 3.5µg /mm², chất dẫn Urea giúp kiểm soát quá trình giải phóng thuốc. Bóng có đường kính 4 - 12mm, chiều dài của bóng 40 - 150mm. - Catheter có thiết kế OTW (Over-the-Wire), Chiều dài hệ thống 40cm, 80cm và 130cm. Bóng sử dụng Introducer sheath 5F, 6F, 7F, 9F tương thích với wire 0.035". Bóng có 2 marker. Áp lực bóng 9 - 14 atm.		Cái	1	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1382	Stent mạch vành khung lõi kép platinum và coban crom, có lớp polymer tương thích sinh học phủ thuốc Zotarolimus, có đường kính nhỏ, hỗ trợ đẩy qua tổn thương	- Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus - Mật độ phủ thuốc: $\geq 1.6\mu\text{g}/\text{mm}^2$. - Chất liệu làm từ hợp kim Cobalt lõi PtIr, - Bóng nong kép linh hoạt với đường kính 2.0 - 4.0mm - Đường Kính : Từ 2.0 đến 5.0mm, dài 8 đến 38mm.		Cái	50	
1383	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus có lớp polymer tự tiêu đồng thời	Stent phủ thuốc sirolimus/ Polymer: PLGA 85/15 polylactide-co-glycolide Cơ chế phân tán: Thuốc được phân tán thông qua polymer PLGA, phân hủy hoàn toàn trong vòng 10-13 tuần. Hàm lượng thuốc: $1,4\mu\text{g}/\text{mm}^2$ Chất liệu: Cobalt chromium L605 Bề dày stent: $0.0026''/ 65\mu\text{m}(\varnothing 2.25\text{-}4.0\text{ mm}); 0.0042''/ 107\mu\text{m}(\varnothing 4.50\text{-}5.0\text{ mm})$ Kích thước tối đa của mắc cáo trên stent: 5.3 mm Trục gân: thép không gỉ, phủ PTFE Lớp phủ trục xa: phủ ái nước Đường kính: 2.25 - 5.0 mm. Chiều dài: 8 – 48 mm. Radial strength (Khả năng chịu nén) 28psi Foreshortening (Tỷ lệ rút ngắn chiều dài của stent) $< 2.5\%$ Recoil (Tỷ lệ co lại của stent) $< 6\%$ Chiều dài khả dụng của ống thông: 138 cm Cơ chế giải phóng thuốc và phân hủy polymer diễn ra đồng thời, với toàn bộ polymer tự tiêu hoàn toàn sau 120 - 135 ngày, giúp giảm nguy cơ viêm mạn và huyết khối muộn so với các stent có lớp polymer tồn dư lâu dài. *Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE *Nhóm nước sản xuất: G7		Cái	50	
1384	Stent mạch vành có lớp Polymer sinh học phủ thuốc điều trị kép Sirolimus & Anti CD34	Stent phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34 chủ động làm lành lòng mạch. Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. Độ dày stent: 0.1 mm. Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch. Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 – 38 mm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE. Có các thử nghiệm lâm sàng trên 9000 bệnh nhân.		Cái	33	
1385	Stent điều hợp sinh học mạch vành phủ thuốc Novolimus	Chất liệu: Cobalt Chromium L605, bao polymer tự tiêu, phủ thuốc Novolimus. Độ dày mắt cáo $\leq 71\mu\text{m}$. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng $\leq 3\mu\text{m}$. Liều thuốc: $\geq 5\mu\text{g}/\text{mm}$. Đường kính: 2.25;2.5; 2.75;3.0;3.5;4.0mm. Độ dài: 14,18,23,28,32,38,43,46,48mm. Riêng đường kính 4.0 mm có độ dài 15,18,23,28,32,38,41mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS		cái	25	
1386	Stent mạch vành khung Coban crom có độ dày khung $75\mu\text{m}\text{-}85\mu\text{m}$, có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ Nano	Cấu trúc: Chất liệu CoCr L605. Độ dày thành stent nhỏ nhất $75\mu\text{m}$. Công nghệ phủ thuốc Sirolimus bằng các giọt nano với hàm lượng $1.4\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Sử dụng flourinated polymer giúp kiểm soát quá trình giải phóng thuốc Thông số hệ thống đẩy: Vật liệu bóng: Nylon và Pebax. Áp lực thường: 9-12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 22 atm. Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F. Tiết diện đầu vào $\leq 0.016''$. Có 2 điểm đánh dấu cân quang bằng kim loại platinum iridium (Pt-Ir). Lớp phủ ái nước bền vững. Kích thước: - Chiều dài catheter $\geq 142\text{cm}$. Đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50 - Chiều dài (mm): 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49.		cái	200	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1387	Stent mạch vành khung Coban-Crom có độ dày thanh chống từ 60-80µm, có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus, thiết kế mắt mở với chu vi mở rộng tối đa.	Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus với nồng độ $\geq 12 \mu\text{g}/\text{mm}$ chiều dài khung và Polymer phân hủy sinh học Polyactide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. Thiết kế 2 thanh nối trên mỗi phân đoạn, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm giúp duy trì lối vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh ĐMV. 2 marker Platinum / Iridium. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.84mm-1.20mm. Khẩu kính lối vào tổn thương $\leq 0.49\text{mm}$. Đường kính phần thân gần 1.9F. Đường kính phần thân xa 2.7F, dùng kèm dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F. Áp lực định danh $\geq 11 \text{ bar}$. Áp lực vỡ bóng $\geq 16 \text{ bar}$. Độ dày thanh chống $\leq 0.0027"$ / 68 µm (Ø2.0-2.5mm); $\leq 0.0031"$ / 79 µm (Ø2.75-4.0mm).	1 Cái/ Hộp	Cái	110	
1388	Stent mạch vành khung Coban-Crom phủ thuốc Sirolimus có chiều dài đến 58mm	Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành. Nguyên liệu: Cobalt-Crom (CoCr L605), Lớp polymers tự tiêu: PLLA& PLGA, Phủ thuốc Sirolimus. Polymers tự tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 6 đến 9 tháng. Độ dày thanh chống stent $\leq 75\mu\text{m}$, Lớp phủ $\geq 5\mu\text{m}$, Bề rộng nhánh stent $\leq 80\mu\text{m}$. Bề dày link kết nối hình chữ S: $\leq 65\mu\text{m}$. Áp lực danh định $\geq 10 \text{ atm}$, áp lực nổ $\geq 18\text{atm}$. Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0mm. Độ dài: 13; 16; 19; 23; 29; 33; 38; 48, 58mm. Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F. Hệ thống catheter: $\geq 145\text{cm}$. Crossing profile: $\leq 1.05\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		Cái	90	
1389	Stent mạch vành tự tiêu phủ thuốc Sirolimus	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, tự tiêu. Chất liệu: hợp kim Magnesium, phủ Polymer. Kích thước: Đường kính có 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm và 4.0mm. Chiều dài có 13mm, 18mm, 22mm, 26mm, 30mm. Tiêu chuẩn CE (Châu Âu)		Cái	50	
1390	Stent mạch vành khung Coban-Crom có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus và bóng phủ thuốc 2 đầu	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus kết hợp bóng phủ thuốc Sirolimus 2 lớp, mật độ 0.70µg/mm ² . Bổ sung lớp phủ Sirolimus 0.5mm trên mép hai đầu bóng. Phủ Sirolimus trên Stent và các bộ phận tiếp xúc của bóng. Khung Cobalt Chromium L605 dày 73µm, chiều rộng thanh Stent đoạn gấp 80µm, đoạn giữa thanh Stent rộng 120µm. Crossing Profile: 0.038" (0.96mm, tại đường kính 3.00mm). Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm. Chiều dài: 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40mm. Recoil < 5%; Foreshortening < 1% (thiết kế Zero Foreshortening). Thử nghiệm nghiên cứu tối thiểu 3000 bệnh nhân.		Cái	25	
1391	Stent mạch vành khung Coban-Crom thiết kế hình xoắn, có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus	Chất liệu CoCr L605, phủ thuốc Sirolimus 1.4 µg/mm ² . Áp lực định danh 0.8 MPa/8 atm. Áp lực vỡ bóng 1.6-1.9 MPa/16-19 atm. Áp suất tối đa có thể lên đến 20 atm. Áp suất bắt đầu nở bóng 6 atm. Mắt cáo mở, có 3-4 nối liên kết, có 8-10 đỉnh. Độ rộng liên kết 56µm-60µm. Độ dày thanh chống 65µm-72µm. Lớp phủ polymer tự tiêu PLGA. - Tỷ lệ co ngắn sau bung <2%, co hẹp sau bung <5%, độ bao phủ kim loại <18%. Bóng polyamide compound, 2 nếp gấp, 4 nếp gấp. - Kích thước trục gần 1.9F, trục xa 2.5F-2.9F. Chất liệu trục xa Polyamide, ống đa lớp, ái nước. Chất liệu trục gần thép không gỉ, phủ PTFE. Marker Platinum/ Iridium. Khẩu kính đầu tip $\leq 0.43\text{mm}$. Chiều dài Catheter $\geq 138\text{cm}$. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.90-1.15mm. Chiều dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm. Đường kính 2.25, 2.50, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm. Đạt tiêu chuẩn CE.		Cái	8	
1392	Stent mạch vành khung Platinum-Crom phủ thuốc Everolimus	Phủ thuốc Everolimus. Chất liệu khung Platinum Chromium có lớp polymer tự tiêu hoàn toàn sau 3-4 tháng. Đường kính : 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. Chiều dài : 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 38, 48 mm. Hệ thống bóng Dual layer Pebax		Cái	17	
1393	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, lớp phủ polymer tự tiêu dưới 60 ngày	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc sirolimus, nồng độ thuốc: 1.2µg/mm ² . Phủ polymer PLGA, với độ dày 3.8µm - 10µm tự tiêu dưới 60 ngày, 90% thuốc được giải phóng trong vòng 28 ngày. Công nghệ phủ lớp tích điện lên bề mặt khung giúp tăng tính liên kết và độ bền cho lớp phủ. Chất liệu khung stent: Cobalt Chromium Alloy (L605). Độ dày thanh chống: 80µm (đối với đường kính 2.25 - 4.0mm), 90µm (đối với đường kính 4.5 - 5.0mm). Bề rộng thanh chống: 90µm. Đường kính: 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0mm. Chiều dài: 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40mm. Chiều dài hệ thống: $\geq 145\text{cm}$. Áp lực thường (NP): $\geq 10\text{atm}$, 12atm (đối với Ø4.0mm); Áp lực tối đa (RBP): $\geq 18\text{atm}$, 16atm (đối với: Ø4.0mm, Ø4.5mm, Ø5.0mm) Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.		Cái	100	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1394	Stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, không polymer, khung Cobalt Chromium.	Stent mạch vành Cobalt Chromium, tẩm thuốc Biolimus A9 trực tiếp lên bề mặt stent được đánh nhám, không phủ polymer. Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài stent. - Chiều dài từ 9mm đến 36mm, đường kính các kích cỡ từ 2.25mm đến 4.0mm. Đường kính stent có thể đạt tối đa 5.95mm. - Áp suất định danh bóng stent $\geq 8\text{atm}$. Áp suất vỡ định mức $\geq 14\text{atm}$ cho đường kính từ 3,5mm đến 4.0mm, áp suất vỡ định mức $\geq 16\text{atm}$ cho đường kính từ 2.25mm đến 3.0mm. - Bề dày thanh giá đỡ $\leq 88\mu\text{m}$ (thiết kế 9 vành), $\leq 84\mu\text{m}$ (thiết kế 6 vành). Độ rút ngắn: $\leq 2.29\%$. Độ co lại đàn hồi: $\leq 3.87\%$. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. - Đường kính mắt cáo $\geq 1.58\text{mm}$. - Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm $> 0.67\text{bar}$ hay 500mmHg. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và 2 giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu.		Cái	100	
1395	Stent mạch vành khung Coban-Crom có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Everolimus dùng cho mạch máu đường kính nhỏ	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus, nồng độ thuốc: $\geq 1.2\mu\text{g/mm}^2$. Khung Coban-Chromium L605 phủ polymer tự tiêu. Thiết kế mắt cáo mở: ≥ 5 vòng và 2 thanh kết nối cho đường kính 2.00 - 2.75. Độ dày thanh chống ≤ 65 micromet, thanh nối ≤ 50 micromet. Diện tích khoảng trống lớn nhất khi stent mở tối đa là 0.965mm ² đối với đường kính 2.75mm. Chiều dài ống thông $\geq 140\text{cm}$. Crossing profile: ≤ 0.98 mm cho đường kính 3.00 mm. Tiết diện đầu tip $\leq 0.48\text{mm}$. Áp suất định danh: 9atm, áp suất tối hạn: 14-16atm. - Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 08, 13, 16, 18, 20, 24, 28, 32, 36, 40, 43, 47 (mm). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.		Cái	20	
1396	Stent động mạch chi tự bung các cỡ	Stent ngoại biên tự bung, chất liệu nitinol thiết kế mắt Open short-cell chống gập gập. Hệ thống đặt stent với thiết kế 3 lớp sheath. Đầu tip mềm không gây tổn thương, độ dài catheter 80-140cm. 4 marker trên mỗi đầu stent, 2 marker trên thân catheter. Tương thích guiding 8F và introducer 6F. Đường kính 5-10mm. Độ dài stent 40-200mm		Cái	20	
1397	Stent mạch máu ngoại biên tự bung các cỡ	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình với hệ thống bung stent Pin - Pull. Marker bắt cân quang chất liệu Tantalum giúp xác định vị trí stent rõ hơn trong quá trình can thiệp. Đường kính: 5,6,7,8 mm, Chiều dài 20 - 200mm. Tương thích với dây dẫn 0.035". Thiết kế kết nối dạng khung xoắn ốc(Spiral Cell) kết nối Peak-to-peak tại các nút nối. Khung giá đỡ thiết kế 3 đỉnh sóng (Three-wave) chống lực nén và cung cấp áp thành mạch cho khung stent.		Cái	10	
1398	Stent mạch máu ngoại biên bung bằng bóng các cỡ	Stent ngoại vi nở bằng bóng. Phù hợp với wire 0.035". Chiều dài hệ thống: 80cm-135cm Tương thích với sheat 6F và 7F. Đường kính stent: 5 - 10mm. Chiều dài stent: 12 - 57mm. Chiều dài bóng: 15 - 60mm.		Cái	2	
1399	Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ bụng	Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gập, áp sát thành mạch, hạn chế sự gập nếp. Chân ghim trên bare stent sử dụng công nghệ cắt lase. Có 4-5 marker đầu gần với tối thiểu 1 marker giúp xác định hướng trước - sau của stent. Đường kính đầu gần Stent thân chính từ 23mm - 36mm; thân nối dài: 10mm - 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA		Bộ	3	
1400	Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ bụng có chiều dài 80-120mm	Bộ gồm 3 miếng, miếng thân chính có 2 lớp gai đầu gần (trên thận và dưới thận) giúp cố định vị trí stent, tránh trôi stent ngay cả những vùng giải phẫu gập góc. Có thể điều trị cổ gập đến 75 độ. Các gai đầu tròn (lock stent) bên trong 2 ống stent phân nhánh giúp giữ miếng stent phụ không bị trôi - Độ dài thân chính: 80, 100, 120mm. - Đường kính thân chính: 20, 22, 24, 26, 28, 30, 33, 36 mm. - Đường kính miếng chân: 9, 11, 13, 15, 17, 20, 24mm - Chiều dài miếng chân: 80, 100, 120, 140, 160mm		Bộ	3	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1401	Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ ngực	Đầu gần có 8 đỉnh stent trần không có lớp phủ, dài 12mm giúp stent bám chắc. Các mắt stent cấu tạo hình Sin giúp tăng độ linh hoạt và tương thích tốt với lòng mạch. Có tối thiểu 4 marker ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát. Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, FDA		Bộ	2	
1402	Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ ngực có chiều dài 100-250mm	Chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gần phủ hoặc không phủ graft. Trên lưng stent có thanh chạy theo đường cong mạch chủ. Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) ≥ 90 cm. Stent graft có các chiều dài 100, 150, 200, 250cm. Đường kính ngoài hệ thống đặt có tối thiểu 2 dạng: 19-22F và 22-26F		Bộ	2	
1403	Stent Graft bổ sung động mạch chủ ngực	Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực loại có 4 marker và mắt stent hình Sin. Có tối thiểu 4 marker ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát. Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE, FDA		cái	3	
1404	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng	Sử dụng nối dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng loại có stent chữ M ở đầu gần. Đường kính ngoài hệ thống dẫn từ 14F - 20F. Stent có đường kính từ 10mm đến 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE, FDA		cái	3	
1405	Bộ stent graft dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng đặt theo cơ chế Bóp-rời-Thả	Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol, vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360°. Có marker. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rời-Thả cho phép kiểm soát tốt độ bung của Stent Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ 60 – 135mm. Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F - 20F		Bộ	1	
1406	Stent graft bổ sung dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng đặt theo cơ chế Bóp-rời-Thả	Phù hợp với bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng. Phần graft làm từ Polyester, khung stent tự bung được làm từ Nitinol, có vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360°. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rời-Thả. Đầu gần: đường kính 13-27mm. Đầu xa: đường kính 10-25mm. Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F. Chiều dài: 60-135mm.		cái	1	
1407	Bóng nong van động mạch chủ	Bóng nong có đường kính từ 14mm-30mm, thể tích lên bóng từ 8ml-42ml. Kích cỡ hệ thống 12Fr, dài ≥ 130 cm, có 3 marker trên bóng. Tương thích với Sheath 14Fr và guide 0.035".		cái	5	
1408	Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da	- Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da bao gồm 01 van động mạch chủ tự bung, 01 bộ nạp van và 01 hệ thống catheter chuyển van: - Khung van được làm bằng chất liệu Nitinol tự nở, có khả năng thu hồi và điều chỉnh vị trí khi thả. - Các lá van có chất liệu từ màng tim bò. - Đường kính có tối thiểu các cỡ 22, 26, 30mm - Chiều cao khung van trong khoảng: 51 - 55mm - Hệ thống chuyển van tương thích với Sheath ≥ 14 F và ≤ 15 F - Khung mắt cáo hỗ trợ tiếp cận động mạch vành ≥ 15 F - Tiêu chuẩn: ISO, CE		Bộ	3	
1409	Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da kèm hệ thống nạp van và chuyển van thế hệ R	Van động mạch chủ sinh học thay qua da. Có khung van làm bằng chất liệu Nitinol, chiều cao 45mm, có khả năng ghi nhớ hình dạng và có thể tự giãn, có đánh dấu cân quang, lá van làm bằng màng tim heo cho khả năng chịu lực tốt. - Van được xử lý với dung dịch Alpha-amonoleic Acid (AOATM) chống vôi hóa, diệt khuẩn. Van có tối thiểu 04 kích thước trong khoảng 23-34mm mm. Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da bao gồm 01 bộ nạp van và 01 hệ thống catheter chuyển van và 01 van động mạch chủ tự bung. Hệ thống catheter chuyển van có kích thước 14F, 16F. Cho phép thu hồi và đặt lại vị trí van. Hoặc tương đương loại van động mạch chủ sinh học thay qua da Evolut R. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE		bộ	2	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1410	Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da kèm hệ thống nạp van và chuyển van có màng tim heo bao bên ngoài khung	Van động mạch chủ sinh học thay qua da. Có khung van làm bằng chất liệu Nitinol, chiều cao 45mm, có khả năng ghi nhớ hình dạng và có thể tự giãn, có đánh dấu cân quang, có lá van làm bằng màng tim heo cho khả năng chịu lực tốt. Có 2 lớp với lớp màng tim heo bao bên ngoài khung van, hạn chế tối thiểu việc rò rỉ quanh chân van. - Van được xử lý với dung dịch Alpha-amoni Oleic Acid (AOATM) chống vôi hóa, diệt khuẩn. Van có 03 kích thước: 23, 26, 29 mm. Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da bao gồm 01 bộ nạp van và 01 hệ thống catheter chuyển van và 01 van động mạch chủ tự bung. Hệ thống catheter chuyển van có kích thước 16F. Cho phép thu hồi và đặt lại vị trí van. Hoặc tương đương loại van động mạch chủ sinh học thay qua da Evolut PRO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE.		bộ	2	
1411	Catheter cắt đốt điện sinh lý tim, lái chuyển hướng 2 chiều, dòng tăng cường mô-men xoắn	- Ống thông cắt đốt điện sinh lý 4 cực, lái chuyển hướng hai chiều, có tích hợp cảm biến nhiệt độ - Tay cầm điều khiển dễ dàng và chính xác chỉ bằng 1 tay (điều khiển độ cong và độ căng), có cấu trúc tay lái cam, thiết kế lái công nghệ cuộn Kevlar. - Đầu điện cực dài 4mm, ổn định, có thể xoay tối đa 270 độ, thiết kế của phần đầu xa được tối ưu hóa để cung cấp mô-men xoắn cao - Kiểu cong: tiêu chuẩn, lớn, bất đối xứng - Chiều dài 110cm - Kích cỡ: 7F - Khoảng cách điện cực 2.5 mm - Chất liệu điện cực: Platinum và Iridium (Ptlr (90%-10%)) - Chất liệu trục: Pebax và Polyurethane		Cái	20	
1412	Catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý tim loại 20 điện cực lái chuyển hướng hai chiều	- Ống thông (catheter) thăm dò điện sinh lý, có thể điều chỉnh độ cong, 20 cực. - Kiểu lái hướng: lái chuyển hướng 2 chiều, bất đối xứng - Chiều dài 100cm và 109cm, 7F. - Chất liệu điện cực: platinum/iridium. - Kiểu độ cong: siêu lớn (56mm)/ trung bình (25mm). - Khoảng cách điện cực: 2,5,2 mm; 2, 10, 2, 10, 2, 10, 2, 10, 2, 35, 2, 10, 2, 10, 2, 10, 2 mm; 2, 10, 2 mm; 2, 8, 2 mm; 2, 8, 2, 8, 2, 60, 2, 8, 2, 8, 2, 8, 2 mm; 5, 5, 5 mm		Cái	20	
1413	Cáp nối dùng cho catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý tim loại 20 điện cực lái chuyển hướng hai chiều	Cáp dùng cho ống thông chẩn đoán 20 cực, độ dài 5ft		Cái	20	
1414	Cáp nối cho catheter chẩn đoán điện sinh lý 10 cực	Cáp nối cho Catheter thăm dò 10 điện cực, dài 120cm và 210 cm, công nghệ chống nhiễu.		Cái	20	
1415	Cáp nối cho catheter chẩn đoán điện sinh lý 4 cực	Cáp nối cho catheter cắt đốt điện sinh lý 4 điện cực. Dài 3m.		Cái	20	
1416	Catheter thăm dò và chẩn đoán 4 cực	- Catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý tim loại Viking 4 điện cực - Chiều dài: 115 cm - Hợp chất phủ đầu điện cực Platinum và Iridium - Dạng cong cố định với nhiều kiểu dáng: Cournand, Josephson, CS, Hisser, Damato và Levine - Kích thước: 5F hoặc 6F - Khoảng cách điện cực: 2mm; 5mm; 10mm; 2, 5, 2 mm - Các điện cực nén giúp đảm bảo chất lượng tín hiệu - Chất liệu STABILENE polymer - Thiết kế trục: bền sợi đôi cung cấp kiểm soát mô-men xoắn chính xác hơn và định vị chính xác.		Cái	20	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1417	Catheter thăm dò và chẩn đoán 10 cực	- Catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý tim loại Viking 10 điện cực - Chiều dài: 115 cm - Hợp chất phủ đầu điện cực Platinum và Iridium - Dạng cong cố định với nhiều kiểu dáng: Cournand, Josephson, CS, Elmhurst, Damato - Kích thước: 5F hoặc 6F - Khoảng cách điện cực: 2mm; 5mm; 2, 8, 2mm; 2, 5, 2 mm; 2, 9, 2mm - Các điện cực nên giúp đảm bảo chất lượng tín hiệu - Chất liệu STABILENE polymer - Thiết kế trục: bên sợi đôi cung cấp kiểm soát mô-men xoắn chính xác hơn và định vị chính xác.		Cái	20	
1418	Catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý tim, dạng cong có thể điều khiển	- Catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý tim loại Dynamic XT, dạng cong đơn hướng có thể điều khiển được - Tay cầm: đẩy/kéo - Chiều dài 110 cm và 65 cm. - Chất liệu điện cực: Platinum. - Khoảng cách điện cực: 2-5-2mm; 2-6-2mm; 5mm; 2mm - Độ cong large 4.0. - Kích thước 6F. - Số lượng điện cực: 10 điện cực - Thiết kế trục có lõi lò xo cuộn bên trong và lớp phủ ngoài polyurethane cho phép truyền mô-men xoắn tốt hơn.		Cái	20	
1419	Van động mạch chủ sinh học thay qua da và bộ dụng cụ thay van qua đường ống thông kèm trợ cụ	Van động mạch chủ sinh học thay qua da và bộ dụng cụ thay van qua đường ống thông kèm trợ cụ, bao gồm: * Van động mạch chủ: Khung van: cobalt-chromium, lá van làm bằng mô của màng ngoài tim bò và lớp áo bên ngoài chất liệu polyetylen terephthalate (PET). Đường kính van: 20, 23, 26, 29mm. Chiều cao van: 15.5, 18, 20, 22.5mm. Thể tích bóng nong van: 11, 17, 23, 33ml. * Bộ dụng cụ thay van qua đường ống thông kèm trợ cụ: Sheath phủ hydrophilic cỡ 14Fr hoặc 16Fr. - Hệ thống nạp van và Commander chuyển van có khả năng uốn cong phía đầu xa giúp đi qua các giải phẫu khó. Bóng nong đường kính: 16mm, 20mm, 23mm, 25mm. *Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA và EC. Hoặc tương đương loại SAPIEN 3 Transcatheter Heart Valve.		Bộ	2	
1420	Bộ thay van động mạch chủ qua da	Van động mạch chủ sinh học thay qua da: - Khung van: hợp kim Cobalt, ba lá van làm bằng mô của màng ngoài tim bò và lớp áo bên ngoài chất liệu polyetylen terephthalate (PET). Đường kính van: 20, 21.5, 23, 24.5 26, 27.5, 29, 30.5, 32 mm. Chiều cao khung van: 17.35, 18.35, 17.85, 18.75, 18.85, 19.25, 20.35, 20.9, 21.14 mm - Thể tích bóng nong: 12, 15, 18, 20, 23, 28, 32, 36, 40ml. Sheath: 14 Fr. Bộ nạp van và hệ thống Navigator chuyển van. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	2	
1421	Dụng cụ ngăn ngừa huyết khối đoạn xa	Thiết kế hình nón làm từ chất liệu thép không gỉ 316 LVM phi từ tính và tương thích với môi trường MRI. Chiều dài lưới lọc: 55 mm; trọng lượng: nhỏ hơn 1g. Lưới lọc phù hợp với tĩnh mạch có đường kính tối đa lên tới 32 mm. Đường kính của thanh chống: 0.3mm. 3 lõi vào: tĩnh mạch cánh, đùi, cánh tay. Được sử dụng với sheath 7F với marker cân quang. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA và CE.		cái	4	
1422	Dụng cụ lấy huyết khối Fogarty	Đầu tip tròn và mềm giúp đưa catheter vào một cách dễ dàng nhằm giảm thiểu chấn thương xảy ra. Các loại catheter: 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F; dài: 40, 60, 80cm. Đường kính bóng khi phồng: 4, 5, 9, 11, 13, 14 mm. Kích thước tối đa bóng sau khi xẹp: 3.4; 4.3; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0F. Dung tích gas: 0.2, 0.6, 1.7, 3.0, 4.5, 5.0ml. Dung tích chất lỏng: 0.2, 0.75, 1.5, 2.0, 2.5ml. Lực kéo tối đa: 0.5, 0.7, 1.5, 2.0, 2.5, 3.5lbs. Dụng cụ mở đường tương thích (Introducer): 3.5F, 4F, 5F, 6F, 7F, 8F.	Hộp 10 cái	cái	12	
1423	Bộ dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch Endovascular Snare hoặc tương đương	Phù hợp với các kích cỡ mạch máu, ba vòng xoắn lại với nhau giúp tăng xác suất bắt dị vật và thêm lợi thế khác biệt khi làm trong những không gian hạn hẹp, dài dẫn bức xạ trên catheter giúp tăng tầm nhìn dưới huỳnh quang. Dây Nitinol đàn hồi, dẻo, có độ chịu xoắn tốt, được kiểm soát 1:1. Kích cỡ: 6mm-10mm, 9mm-15mm, 12mm-20mm, 18mm-30mm, 27mm - 45mm. Chiều dài: ≥ 100cm.	Hộp 1 bộ	bộ	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1424	Bộ dụng cụ dán keo sinh học điều trị suy tĩnh mạch	Chất keo tắc mạch ngoại biên là chất xơ hóa đưa vào lòng tĩnh mạch cần điều trị làm mạch máu tắc vĩnh viễn. Keo không gây sưng phù, phi nhiệt và không gây cứng khi bít tắc tĩnh mạch.		Bộ	50	
1425	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch (IVUS) tần số 60Mhz kèm dụng cụ kéo liên tục HD	Đường kính catheter nhỏ 5F, tần số transducer 60MHz; đường kính vượt qua tổn thương $\leq 3.1F$; đường kính đầu vào $\leq 0.66mm$ (0.026"); độ phân giải (axial revolution) ≥ 22 micron Vạch đánh dấu cách nhau $\geq 1.5cm$ (15mm)	01 bộ/hộp	Bộ	100	
1426	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch quang phổ cận hồng ngoại (NIRS-IVUS)	Catheter siêu âm lòng mạch IVUS + NIRS là thiết bị dùng một lần, được thiết kế để sử dụng với Hệ thống siêu âm lòng mạch tích hợp cận hồng ngoại IVUS + NIRS Kích thước đầu vào $\leq 2.4F$ (0.80mm). Chỉ số vượt qua $\leq 3.2F$ (1.09mm). Đường kính ngoài trục đoạn gần $\leq 3.6F$ (1.20mm). Tương thích hướng dẫn can thiệp 6F Tương thích với dây dẫn (đường kính ngoài tối đa) ≤ 0.014 inch (0.36mm). Tương thích với catheter hướng dẫn (đường kính trong tối thiểu) ≤ 0.067 inch (1.70mm). Dải tần số IVUS: 35 - 65 MHz; Băng thông 60%. Chiều dài làm việc $\geq 160cm$. Phạm vi hình ảnh $\geq 150mm$. Khoảng cách từ đoạn đầu đến hình ảnh IVUS $\leq 16mm$. Đường kính hình ảnh IVUS $\geq 16mm$. Được phủ hai lớp ái nước Hydrophilic 50cm. Ống bọc tăng cường theo dõi (TRS) có đường kính ngoài 3.4F. Tiêu chuẩn: FDA, MDR, PMDA, KFDA, ISO 13485.		Bộ	20	
1427	Máy tạo nhịp 01 buồng nhịp cố định VVI, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 16 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn	Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp cố định. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng ≤ 10 cc, dày $\leq 6,5mm$, nhịp cơ bản lên đến 200bpm. Thời gian hoạt động >16 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài ≥ 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	Hộp/ 1 Bộ	bộ	5	
	Máy chính		Hộp/ 1 cái	cái		
	Dây điện cực thất		Hộp/ 1 cái	cái		
	Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr		Bao/ 1 cái	cái		
1428	Bộ máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể 1 buồng, chuẩn DF4, với thời gian hoạt động >15 năm, gồm có phụ kiện chuẩn	Tạo nhịp tim, 1 buồng, có phá rung cấy vào cơ thể, chuẩn DF4. Chương trình theo dõi qua vệ tinh, chương trình phân biệt VT/SVT dùng dạng sóng viễn trường trong suốt thời gian phát hiện loạn nhịp (MorphMatch), năng lượng sốc 40J ngay từ sốc đầu. Có chương trình ATP One shot. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. - Pin 3.2V với thời gian hoạt động >15 năm với bảo hành ≥ 10 năm. - Khối lượng máy $\leq 30cc/75g$, dày $\leq 10mm$, hình dạng cong sinh lý Bioshape - Dây điện cực dài ≥ 65 cm với một cuộn sốc và 2 điện cực ở đầu dây để nhận cảm, tương thích MRI, Thân dây bằng Silicone với đường kính cuộn sốc và thân dây 7,8F, có lớp phủ fractal Iridium trên điện cực nhả và đầu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.		Bộ	1	
	Máy chính			cái		
	Dây điện cực sốc			cái		
	Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr			cái		
1429	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số (Máy chính kèm đầy đủ phụ kiện tiêu chuẩn).	- Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp theo dạng cấp số nhân (của ngưỡng tạo nhịp) - Có hệ thống giám sát điện cực, cảnh báo bất thường trở kháng và ngưỡng cao bất thường. - Tuổi thọ pin có thể lên tới 19 năm - Đặt mức độ nhạy của thất phải đến 0.45 mV		bộ	5	
1430	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng nhịp thích ứng, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 16 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn	Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng ≤ 10 cc, dày $\leq 6,5mm$, nhịp cơ bản lên đến 200bpm. Thời gian hoạt động >16 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài ≥ 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	Hộp/ 1 Bộ	bộ	3	
	Máy chính		Hộp/ 1 cái	cái		

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Dây điện cực thất		Hộp/ 1 cái	cái		
	Kim chọc tĩnh mạch		Bao/ 1 cái	cái		
1431	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp thích ứng, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 12 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn	Tạo nhịp tim, 2 buồng, đáp ứng nhịp. Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. Ghi lại 4 con điện tim ECG tối đa 10s mỗi con và 75% tiền sử con ở cả 2 kênh. Chương trình giảm tạo nhịp thất IRS+, giảm suy tim. Khối lượng ≤ 11 cc, dây ≤ 6.5mm, nhịp cơ bản lên đến 200 bpm. Thời gian hoạt động > 12 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ và thất phải, dài ≥ 53 và ≥ 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	Hộp/ 1 Bộ	bộ	8	
	Máy chính		Hộp/ 1 cái	cái		
	Dây điện cực thất		Hộp/ 1 cái	cái		
	Dây điện cực nhĩ		Hộp/ 1 cái	cái		
	Kim chọc tĩnh mạch (2 cái)		Bao/ 1 cái	Bộ		
1432	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số DDDR (Máy chính kèm đầy đủ phụ kiện tiêu chuẩn). Có tính năng truyền dữ liệu qua kết nối Bluetooth. Có chế độ chuyển đổi AAIR- DDDR / AAI - DDD nhằm ưu tiên dẫn truyền tự nhiên để giảm tạo nhịp thất. Có chế độ chuyển đổi AAIR- DDDR / AAI - DDD nhằm ưu tiên dẫn truyền tự nhiên để giảm tạo nhịp thất.	- Tạo nhịp tim, 2 buồng, đáp ứng nhịp - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp theo dạng cấp số nhân (của ngưỡng tạo nhịp) - Có hệ thống giám sát điện cực, cảnh báo bất thường trở kháng và ngưỡng cao bất thường. - Có chế độ chuyển đổi AAIR- DDDR / AAI - DDD nhằm ưu tiên dẫn truyền tự nhiên để giảm tạo nhịp thất. - Tính năng phòng ngừa ngắt do tụt nhịp. - Tích hợp kết nối Bluetooth năng lượng thấp để truyền dữ liệu an toàn. - Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân - Tuổi thọ pin có thể lên tới 15 năm		Bộ	10	
	Máy chính		Hộp 1 cái	Cái		
	Dây điện cực thất		Hộp 1 cái	Cái		
	Dây điện cực nhĩ		Hộp 1 cái	Cái		
	Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr		Hộp 1 bộ	Bộ		
1433	Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng, tương thích MRI, kết nối không dây	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng nhịp thích ứng theo thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc (Accelerometer), MRI 1.5T và 3T, pin >10 năm, thể tích ≤ 12.2cc, liên lạc từ xa không dây (Wireless), chip vi xử lý an toàn dự phòng (Safety Core). Tính năng chống rối nhịp đột ngột (SBR), giảm tạo nhịp thất không cần thiết AV+, tự động kiểm tra các thông số hệ thống (POST), điện cực INGEVITY bảo hành trọn đời, công nghệ tri-filar, phù hợp chất iridium oxide, Đạt tiêu chuẩn FDA và CE.		Bộ	10	
1434	Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng, tương thích MRI, kết nối không dây, dung lượng pin cao	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng nhịp thích ứng theo thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc (Accelerometer), MRI 1.5T và 3T, Pin ≥ 16.7 năm, thể tích ≤ 14.2cc, liên lạc từ xa không dây (Wireless), chip vi xử lý an toàn dự phòng (Safety Core). Tính năng chống rối nhịp đột ngột (SBR), giảm tạo nhịp thất không cần thiết AV+, tự động kiểm tra các thông số hệ thống (POST), điện cực INGEVITY bảo hành trọn đời, công nghệ tri-filar, phù hợp chất iridium oxide. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE		Bộ	10	
1435	Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 1 buồng, tương thích MRI, kết nối không dây	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng đáp ứng nhịp theo thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc (Accelerometer), MRI 1.5T và 3T, pin ≥ 11.5 năm, thể tích ≤ 11.7cc liên lạc từ xa không dây (Wireless), chip vi xử lý an toàn dự phòng (Safety Core), Chức năng tự động kiểm tra các thông số hệ thống (POST), điện cực INGEVITY bảo hành trọn đời, công nghệ tri-filar, phù hợp chất iridium oxide. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE		Bộ	10	
1436	Bộ kit đốt dùng cho máy điều trị suy giãn tĩnh mạch	Bộ kit đốt dùng cho máy điều trị suy giãn tĩnh mạch, gồm: 01 Sợi quang có đánh dấu độ sâu dài ≥ 2,5m 01 kim chọc tĩnh mạch 16G, 1.7X45mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		bộ	200	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1437	Ống thông Laser điều trị tĩnh mạch hiển lớn, đường kính dây 600μ và 400μ Ringhlight radial fiber	Đầu đốt laser nội mạch gồm sợi quang học Ringlight radial fiber với đường kính catheter 600μm, 400μm, đầu đốt phát quang. - Máy có Thẻ SmarterCard Lưu trữ thông tin bệnh nhân(Ngày can thiệp, họ tên Bệnh nhân, giới tính, chân can thiệp, tĩnh mạch hiển lớn hoặc tĩnh mạch nhỏ, Tổng năng lượng đốt cho bệnh nhân) - Máy sử dụng thẻ MasterCard để kích hoạt máy và lưu trữ thông tin bệnh nhân trong thẻ từ 10 đến 30 lần can thiệp - Chiều dài của ống thông 2,5m - Tương thích với máy Endotherme™ 1470		Cái	50	
1438	Bộ ống dây dẫn áp lực cao bơm nước gây tê làm mát trong điều trị đốt laser nội mạch	Bộ ống dây dẫn áp lực cao dài $\geq 4m$, thể tích nước vận chuyển 0-12.5lit/h. Hỗ trợ làm can thiệp điều trị suy giãn tĩnh mạch: +Tăng áp lực nước làm mát khi bệnh nhân can thiệp suy giãn tĩnh mạch. +Giảm thời gian trong can thiệp suy giãn tĩnh mạch.		Bộ	50	
1439	Dây điện cực tạo nhịp tạm thời loại có bóng cỡ 5F	Dây tạo nhịp tạm thời loại 5F lưỡng cực, bằng thép không gỉ, dài ≥ 110 cm. Khoảng cách điện cực ≥ 10 mm, thân dây bằng Polyurethane.	Bao/ 1 cái	cái	50	
1440	Dụng cụ ép cầm máu vết chọc động mạch quay	Băng ép cầm máu mạch quay dùng để cầm máu sau các thủ thuật can thiệp hoặc chụp mạch. Sử dụng cho mạch quay, có hai kích thước 24cm và 29cm, có thiết kế dây đeo màu sắc thời trang. Bề mặt trong suốt, thiết kế đặc biệt giúp xác định vị trí ép cầm máu chính xác. Thể tích tối đa của ống tiêm đi kèm là 20ml.		cái	100	
1441	Dụng cụ đóng lỗ chọc động mạch đùi kích cỡ 6F, 8F hoặc tương đương	Gồm nút chặn tự tiêu, neo polymer tự tiêu, chỉ khâu tự xiết, tự tiêu, ống mở đường, que nong, dây dẫn đường đầu chữ J cỡ 6Fr với 0,035"đường kính ngoài, dài $\geq 70cm$ hoặc cỡ 8Fr với 0,038" đường kính ngoài, dài $\geq 70cm$.		cái	50	
1442	Dụng cụ đóng lỗ động mạch Perclose	Sử dụng đóng mạch cho lỗ mở từ 6F đến 24F. Một kích cỡ duy nhất cho tất cả các lỗ động mạch đùi cần đóng. Chỉ làm bằng nguyên liệu chỉ khâu phẫu thuật động mạch: chỉ không tiêu Polypropylene 3.0, không gây cản trở cho việc chọc lại tại vị trí khâu. Thiết bị đảm bảo khâu 2 sợi chỉ chờ chéo nhau cho can thiệp phải mở lỗ lớn và khi kết thúc can thiệp có thể thắt chỉ cho 2 sợi chỉ này đảm bảo đóng kín lỗ mở.		cái	50	
1443	Bộ nhận tín hiệu áp lực động mạch dùng cho máy DSA	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		cái	30	
1444	Bộ nhận tín hiệu áp lực động mạch dùng cho Monitor	Áp lực hoạt động: -50 đến +300 mm Hg. Nhiệt độ hoạt động: 15°C đến 40°C. Nhiệt độ lưu trữ: -25° đến +70°C. Độ nhạy: 5.0μ V/V/mm Hg $\pm 1\%$. Phi tuyến tính và hiện tượng trễ: $\pm 1.5\%$ của số đo hoặc ± 1 mmHg, bất cứ số nào lớn hơn.		Bộ	100	
1445	Bộ khăn chụp mạch vành C, gồm:	Gói khăn chụp mạch vành 3 lỗ, TMK0704, 7 khoân, VT (1 bộ/gói)		bộ	1000	
1446	Áo phẫu thuật Standard L,XL	Bộ áo phẫu thuật cấp độ 3, M47, kèm 2 khăn thấm, SMMMS, xanh, Size L, VT (1 bộ/gói)		bộ	2000	
1447	Dây dẫn chịu áp lực cao 50/70/120cm áp suất 1200PSI (84BAR)	Chịu được áp lực đến 1200 psi (84 BAR). Dài 50-70-120cm		cái	50	
1448	Thiết bị băng ép cầm máu động mạch quay, chất liệu Chitosan liên kết ngang với glutaraldehyde	- Thiết bị băng ép cầm máu được dùng để ngăn chảy máu động mạch quay sau khi can thiệp động mạch. - Miếng dán chất liệu chitosan giúp kiểm soát chảy máu hiệu quả và có thể để lại tại vị trí đâm thủng để dùng cho các quy trình sau. - Thiết bị có cấu trúc trong suốt giúp quan sát tốt hơn tại vị trí đâm thủng. - Miếng đệm cao su silicon cung cấp lực nén ổn định và đồng đều trên bề mặt. - Núm xoay thông minh bằng nhựa điều chỉnh lực nén một cách nhanh chóng và dễ dàng. - Dây vải flannel mềm có khóa dán giúp cố định chắc chắn nhưng vẫn thoải mái dưới lực căng. - Có tấm nhựa ngăn giữa thiết bị và miếng dán giúp nhân viên y tế tháo thiết bị nên trước. - Được tiệt trùng bằng EO và không tái khử trùng. - Kích thước miếng dán đi kèm: 2cm x 3cm; dây vải 2.5 x 23cm.		cái	50	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1449	Thiết bị băng ép cầm máu động mạch đùi, chất liệu Chitosan liên kết ngang với glutaraldehyde	- Thiết bị băng ép cầm máu được dùng để ngăn chảy máu động mạch đùi sau khi can thiệp động mạch. - Miếng dán chất liệu chitosan giúp kiểm soát chảy máu hiệu quả và có thể để lại tại vị trí đâm thủng để dùng cho các quy trình sau. - Thiết bị có cấu trúc trong suốt giúp quan sát tốt hơn tại vị trí đâm thủng. - Miếng đệm cao su silicon cung cấp lực nén ổn định và đồng đều trên bề mặt. - Núm xoay thông minh bằng nhựa điều chỉnh lực nén một cách nhanh chóng và dễ dàng. - Dây vải flannel mềm có khóa dán giúp cố định chắc chắn nhưng vẫn thoải mái dưới lực căng. - Có tấm nhựa ngăn giữa thiết bị và miếng dán giúp nhân viên y tế tháo thiết bị nên trước. - Được tiệt trùng bằng EO và không tái khử trùng. - Kích thước miếng dán đi kèm: 3cm x 3cm; dây vải flannel bên ngoài 5.8cm x 75cm và bên dài 5.8cm x 167cm.		cái	50	
1450	Bóng đối xung động mạch chủ Linear 7.5Fr các cỡ	Chất liệu: Cả catheter và bộ dụng cụ đi kèm không chứa cao su (latex). Đóng gói một lớp (Single pouch), có lớp xé ở góc (Corner peel). Loại dùng một lần. Bao gồm: kim chọc, dây dẫn đường (Guidewire), bộ nong các kích cỡ, catheter, ống chích, khóa Stopcock ba ngã (Three – way Stopcock). Đường kính catheter 7.5Fr. Có tối thiểu ba kích cỡ bóng dựa theo chiều cao bệnh nhân: - o Loại 40cc dùng cho người có chiều cao từ 162cm - 183cm - o Loại 34cc dùng cho người có chiều cao từ 152cm - 162cm - o Loại 25cc dùng cho người có chiều cao < 152cm		Bộ	100	
	Vật tư can thiệp Bắc cầu động mạch chủ động mạch vành, van động mạch chủ, van 2 lá, van 3 lá					
1451	Corodyn 7Fr hoặc tương đương	Cỡ 7Fr, chiều dài khả dụng ≥ 110 cm. Thể tích bóng tối đa 1.5cc. Áp suất tối đa 900 PSI		Cái	20	
1452	Intradyn 7Fr hoặc tương đương	1. Kim chọc bằng thép không gỉ. 2. Dây dẫn dài ≥ 70 cm, đường kính $\leq 0,035$ ". 3. Dụng cụ nong mạch. 4. Vỏ ống dẫn cầm máu tĩnh mạch. 5. Van cầm máu. 6. Dao mổ dùng 1 lần. 7. Gạc 10x10cm. 8. Catheter bảo vệ khỏi nhiễm khuẩn hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	20	
1453	Điện cực JJ	Cỡ chỉ 3/0. Chiều dài kim 17mm và 63mm, loại kim tròn và thẳng, chiều dài chỉ ≥ 60 cm. Vô trùng		Tép	20	
1454	Điện cực BB	Cỡ chỉ 3/0. Chiều dài kim 17mm và 63mm, loại kim tròn và thẳng, chiều dài chỉ ≥ 60 cm. Vô trùng		Tép	20	
1455	Dây dẫn điện cực	Đường kính thân dây dẫn 4F, 5F hoặc 6F. Chiều dài dây dẫn khả dụng ≥ 110 cm Vật liệu dây dẫn cân quang, polymer. Khoảng cách điện cực 10 mm. Vật liệu điện cực thép, không gỉ. Điện trở < 100 Ω . Cấu hình đầu không gây chấn thương. Có sẵn đầu nối cố định với chân, có vỏ bọc hoặc không vỏ bọc		Cái	10	
1456	Dây lack mạch máu	Chất liệu silicon y tế. Có khả năng cân quang và nhiều mã màu để hỗ trợ phát hiện mạch máu. Chiều dài ≥ 16 ". Vô trùng.	2 sợi/ túi	Túi	30	
1457	Sensor SPO2 dùng 1 lần phù hợp với cấp đo SPO2 máy monitor Cetux	Phù hợp cho máy monitor Cetux. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5	
1458	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt phù hợp với máy monitor Cetux.	Phù hợp cho máy monitor Cetux. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
1459	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt phù hợp với máy monitor Nihon Kohden	Phù hợp cho máy monitor Nihon Kohden. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
1460	Dụng cụ bấm lỗ động mạch chủ Aortic – punch	Có 10 cỡ lưỡi cắt khác nhau tạo hình theo mong muốn, đầu cắt hình nón Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm		Cái	4	
1461	Ống dẫn lưu ngực các cỡ	Ống thông silicone tương thích sinh học, dùng một lần, chống huyết khối mang lại sự an toàn cho bệnh nhân. Ống thông này mềm mại nhưng chống xoắn và có sẵn ở dạng thẳng hoặc vuông góc. Đường cân quang cho phép xác minh vị trí bằng tia X. Mắt bên trong và đầu xa mở cho phép dòng ống thông ổn định và dễ dàng đưa vào. Đầu vát giúp cố định kết nối không bị rò rỉ với ống dẫn của bệnh nhân. Có tối thiểu 3 kích cỡ: 16Fr, 20Fr, 24Fr.		Cái	30	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1462	Bình dẫn lưu ngực	Buồng chứa dịch, van một chiều khô không dùng nước, buồng theo dõi rò khí và bộ điều chỉnh áp lực thấp không dùng nước. Có thể tự hút theo trọng lực hoặc kết nối với ô khí hút y tế trung tâm. Van một chiều khô chống trào ngược khí và dịch. Phù hợp cho phẫu thuật tim mạch. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	10	
1463	Van động mạch chủ cơ học đủ các loại	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ có đặc tính yên tĩnh nổi bật, cấy ghép kiểu ngồi trên vòng van. - Vật liệu: + Khung van: titanium hoặc MP35N, thành phần hợp kim cobalt-chromium. + Lớp phủ ngoài: solid pyrolytic carbon. + Thiết kế lá van dạng trục treo + Vòng khâu được dệt bằng vải Polyester với thiết kế 2 tầng, có 3 marker. - Thiết kế Gờ nổi - Van có các cỡ: từ 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28mm		Cái	4	
1464	Van động mạch chủ sinh học đủ các loại	Van ĐMC sinh học có giá đỡ từ heo, tiêu chuẩn FDA Chất chống canxi hóa: T6 (sodium dodecyl sulfate) giúp giảm tối đa lượng canxi bám trên các lá van, độ bền van trên 20 năm. Van có các cỡ 21mm đến 29mm.		Cái	4	
1465	Miếng đệm pledget rời hoặc tương đương	Miếng đệm tiết trùng. Chất liệu TFE polymer, kích thước: (3,2mm x 3,2mm x 1,6mm) ± 10%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	50	
1466	Van 2 lá cơ học đủ các số	Van tim nhân tạo cơ học hai lá thiết kế gờ nổi, cấy ghép kiểu ngồi bên trong vòng van. - Vật liệu: + Khung van: titanium hoặc MP35N, thành phần hợp kim cobalt-chromium. + Lớp phủ ngoài: solid pyrolytic carbon. + Thiết kế lá van dạng trục treo giúp lá van đáp ứng linh hoạt theo lưu lượng máu. + Vòng khâu được dệt bằng vải Polyester với thiết kế 2 tầng, có 4 marker. - Thiết kế Gờ nổi tạo ra chức năng rửa thụ động liên tục, tạo cho dòng máu chảy qua van nhẹ nhàng, giảm sự hình thành huyết khối. - Van được thiết kế cấy ghép trên 1 mặt phẳng. - Van có các cỡ: từ 19, 21, 23, 25, 27, 29, 31, 33mm.		Cái	3	
1467	Van 2 lá sinh học đủ các số	Van hai lá sinh học có giá đỡ từ heo. Chất chống canxi hóa: T6 (sodium dodecyl sulfate) giúp giảm tối đa lượng canxi bám trên các lá van, độ bền van trên 15 năm. Van có các cỡ 25mm đến 33mm.		Cái	3	
1468	Vòng van 2 lá đủ các số	Vòng van hai lá kín các cỡ từ 24 đến 38mm. Vòng van là vòng van tổng hợp đầu tiên tái tạo lá sau nhưng vẫn duy trì được sự linh hoạt của lá trước		Cái	3	
1469	Vòng van 3 lá các số	Vòng van tim nhân tạo ba lá với thiết kế vòng cứng 3D dựa trên hình dáng tự nhiên của van ba lá. + Vòng van hở với cấu hình thấp giúp tránh tác động lên vùng dẫn truyền điện tim, tích hợp thêm 5% lực nén vào vùng vách-bên van để sửa giãn nở vòng van. + Vòng van có các cỡ: 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm, 36mm + Cấu hình thấp, chiều cao ≥ 3,3 mm. + Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải không dệt. + 3 marker đánh dấu.		Cái	3	
1470	Canule động mạch chủ	- Cannula động mạch đầu thẳng, kích cỡ từ 08Fr đến 24Fr với co nối 1/4 hoặc 3/8, dài 0.64 đến 0.95cm. - Chiều dài tổng thể ≥ 17,8 cm.		Cái	30	
1471	Canule tĩnh mạch cong	- Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu cong có lỗ thông và thân chống xoắn. - Cỡ từ 12Fr đến 20Fr đối với loại co nối 1/4 và từ 12Fr đến 31Fr đối với loại co nối 3/8. - Chiều dài tổng thể ≥ 14 in (tương đương ≥ 35.6 cm)		Cái	30	
1472	Canule tĩnh mạch thẳng	- Cannula tĩnh mạch một tầng đầu thẳng - Thân được thiết kế chống xoắn, có marker đánh dấu độ sâu. - Chiều dài tổng thể từ 12 in đến 16 in (tương ứng 30,5–40,6 cm) - Loại co nối 1/4 in có các đường kính từ: 12Fr đến 16Fr - Loại co nối 1/4 in - 3/8 in có các đường kính từ: 18Fr đến 24Fr - Loại co nối 3/8 in có đường kính từ: 26Fr đến 36Fr - Loại co nối 1/2 in có đường kính từ: 36Fr đến 40Fr		Cái	30	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1473	Canule tĩnh mạch double	- Cannula tĩnh mạch 2 tầng - Số 28/36Fr (9.3/12.0mm); 36/46 Fr (12.0/15.3 mm); 32/40Fr (10.7/13.3mm); 34/36Fr (11.3/15.3mm); 36/51Fr (12.0/17.0mm) - Co nối 1/2 và 3/8, chiều dài tổng thể 15 in (≥38,1 cm) - Thân được thiết kế chống xoắn.		Cái	30	
1474	Kim liệt tim mạch vành	- Cannula thân bằng Silicon, có bóng cỡ 15Fr (5.0mm) - Chiều dài ≥31.8cm, tiêu chuẩn FDA		Cái	10	
1475	Kim liệt tim gốc động mạch chủ	Cannula gốc động mạch chủ dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn. - Chiều dài tổng thể: ≥31 cm - Từ 7Fr (loại 14ga) đến 9Fr (loại 12ga)		Cái	10	
1476	Phổi nhân tạo (Oxygenator)	Loại màng: Vi Sợi rỗng polypropylene - Tích hợp với bề mặt sinh học ưa nước, không gắn heparin, giảm sự hoạt hóa và kết dính tiểu cầu - Diện tích màng lọc: 2.5m ² ± 10%. Thể tích mỗi tĩnh: 280ml ± 10% - Tốc độ lưu chuyển của dòng máu: khoảng từ 1 - 7 lít/phút. Áp lực nước tối đa lên thành: ≥ 30psi. Lượng thể tích bình chứa: ≥ 4000ml. - Mức độ vận hành tối thiểu: ≥ 200 ml. Tiêu chuẩn FDA.		Cái	5	
1477	Hệ thống dây dẫn	Chất liệu: PVC, vô trùng. Có phủ lớp tương thích sinh học, có khả năng giảm nguy cơ đông máu và phản ứng viêm. Đường kính dây chính: 3/8"-1/2", đường kính dây phụ 1/4" ± 10%. Chịu được áp lực dương và áp lực âm		Bộ	5	
1478	Quả lọc (Hemofilter)	Chất liệu: Polysulfone, có độ tương thích sinh học tốt. Vô trùng. Dùng cho thiết bị siêu lọc máu. Diện tích bề mặt 0,25m ² ± 10%. Thể tích mỗi: ≤ 28mL. Lưu lượng máu tối đa ≥ 150mL/phút. Áp suất tối đa ≥ 700mmHg. Tốc độ siêu lọc ≥ 100mL/phút.		Bộ	5	
1479	Decharge Gauge	Dải đo: -100mmHg - +300mmHg. Độ chính xác: tối đa ± 2mmHg.		Cái	10	
1480	Poche lấy máu	Loại Luer-Lock vô trùng, cho phép kết nối an toàn với bơm tiêm. Thân công làm từ vật liệu tự liên sau khi chọc kim để duy trì tính vô trùng của hệ thống. Đặt tại các vị trí để phân tích chức năng của hệ thống và tình trạng bệnh nhân.		Cái	10	
1481	Raccord	Phải có thiết kế khớp nối an toàn để tránh rò rỉ hoặc tách rời dưới áp suất cao. Vật liệu: Cứng, trong suốt hoặc mờ, không phản ứng với máu và các dịch truyền. Có nhiều cỡ: 1/4 - 1/4; 1/4 - 3/8; 3/8 - 3/8; 3/8 - 1/2; 3/8 - 1/4 - 3/8; 3/8 - 3/8 - 1/2		Cái	20	
Vật tư thực hiện kỹ thuật ECMO máy Xenius						
1482	Catheter động mạch	Kích cỡ: 20G hoặc 22G. Đặc điểm: Đầu catheter phải mềm, có lỗ bên và có khả năng chống gập (kink-resistant).	chung	Cái	30	
1483	Bộ cảm biến đo huyết áp xâm lấn	Có khả năng đo lường áp suất trong mạch máu với độ chính xác cao. Dải đo: 0 đến 300 mmHg. Tính năng: Đảm bảo truyền tín hiệu rõ ràng, giảm nhiễu (dampening) và tương thích với hệ thống monitor của bệnh viện.	chung	Cái	30	
1484	Cannula động mạch (ECMO)	Phủ chất chống đông máu. Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS và PLS - Bộ gồm: Cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa. - Đường kính các cỡ từ 15-23Fr; chiều dài 15cm hoặc 23cm - Chất liệu của các chi tiết như sau: + Cannula: Polyurethane (PUR), thép không gỉ + Dụng cụ đặt: Polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaS04 không chứa DEHP. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	tương thích máy	Cái	5	
1485	Cannula tĩnh mạch (ECMO)	Phủ chất chống đông máu. Thời gian sử dụng lên đến 30 ngày khi dùng với bộ phổi HLS và PLS - Bộ gồm: Cannula, dụng cụ đặt, dây hỗ trợ cố định ống, miếng dán cố định bằng nhựa. - Đường kính các cỡ từ 19-29Fr; chiều dài 38cm hoặc 55cm - Chất liệu của các chi tiết như sau: + Cannula: Polyurethane (PUR), thép không gỉ + Dụng cụ đặt: Polypropylene (PP), không chứa phthalate, polyvinyl chloride (PVC-P) dẻo với BaS04 không chứa DEHP. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	tương thích máy	Cái	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1486	Bộ catheter ECMO đặt tĩnh mạch	Vật liệu Polyurethane với lớp phủ tương thích sinh học. Phải có đầu nối Luer Lock hoặc đầu nối chuyên dụng (nếu có) tương thích tuyệt đối với các dây dẫn trong bộ quả lọc (Oxygenator Kit) của Xenios. Kích cỡ 21Fr trở lên cho người lớn) với thiết kế Multi-hole Tip (nhiều lỗ bên). Phải là bộ Seldinger Biến đổi hoàn chỉnh, bao gồm ống nong (dilator) và dây dẫn (guidewire) có kích thước phù hợp với Cannula. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	tương thích máy	Cái	5	
1487	Bộ catheter ECMO đặt động mạch	Vật liệu Polyurethane với lớp phủ tương thích sinh học. Phải có đầu nối Luer Lock hoặc đầu nối chuyên dụng (nếu có) tương thích tuyệt đối với các dây dẫn trong bộ quả lọc (Oxygenator Kit) của Xenios. Kích cỡ 17Fr – 21Fr với đầu ống mềm, thuận. Phải là bộ Seldinger Biến đổi hoàn chỉnh, bao gồm ống nong (dilator) và dây dẫn (guidewire) có kích thước phù hợp với Cannula. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	tương thích máy	Cái	5	
1488	Bộ quả ECMO	Đầu bơm: DP3 3/8". Đường ống kết nối: 3/8". Độ dài ống: 230cm. Tốc độ dòng máu: 1.0 - 7.0L/phút. Tốc độ dòng khí tối đa: 14L/phút. Áp suất tối đa khí: 25 mmHg. Áp suất tối đa máu: 600 mmHg (80 kPa). Áp suất nước tối đa: 750mmHg (100 kPa). Bề mặt của bộ tạo oxy: 1.9 m2. Tổng thể tích bộ mỗi: 670mL±10%. Thể tích máu còn lại trong máy tạo oxy: 65mL. Gồm các chi tiết: Bình trộn chính: 01 Cái. Ống mỗi: 01 Cái. Ống lọc đầu đỏ: 01 Cái. Ống lọc đầu xanh: 01 Cái. Ống khí ngắn: 01 Cái. Ống khí dài: 01 Cái. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	tương thích máy	Bộ	5	
1489	Hệ thống dây nối bình hút vô trùng	Đóng gói vô trùng, dùng một lần. Đặc điểm: Dây nối có đường kính và chiều dài phù hợp, chịu được áp suất hút âm, sử dụng trong các thủ thuật ngoại khoa. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	chung	Cái	5	
1490	Túi siêu âm vô trùng	Dùng để bọc đầu dò siêu âm khi thực hiện các thủ thuật xâm lấn (như đặt cannula ECMO) dưới hướng dẫn siêu âm. Chất liệu: Latex-free (không gây dị ứng), trong suốt để không cản trở hình ảnh siêu âm. Vô trùng.	chung	Cái	10	
1491	Dây tái tưới máu chi dưới	Vật liệu Polyurethane với lớp phủ tương thích sinh học. Độ dài khả dụng từ 10-25cm, kích cỡ 6Fr-8Fr. Đầu nối có Luer-Lock. Dòng chảy ổn định > 150ml/phút. Tương thích với máy Xenius hãng Fresenius.	tương thích máy	Cái	5	
	Vật tư Khoa Chẩn đoán hình ảnh					
	Vật tư can thiệp (Nút mạch điều trị ung thư gan)					
1492	Máng đặt ống thông ngả đùi các cỡ - dài 5,7,10,25,45cm dùng cho can thiệp động mạch kèm syringe	Bao gồm các thành phần sau: * Kim luồn chọc mạch cỡ 18G * Dây dẫn: Đường kính: 0.035" * Bơm tiêm ≥ 2ml * Introducer Sheath: Van cầm máu hình chữ thập kiểu "Cross-Cut". Kích thước: Cỡ 4Fr, 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr. Chiều dài: ≥10 cm. Chất liệu sheat: làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethelene) * Que nong (dilator): Chất liệu: Polypropylene Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Bi 1 cái	cái	30	Xuất xứ: Asean
1493	Dây dẫn chẩn đoán ura nước	Chất liệu lõi: Nitinol đàn hồi. Phủ lớp Polyurethane, bề mặt phủ lớp ái nước hydrophilic MA/PVP giúp tăng khả năng điều hướng, di chuyển trơn tru. - Đường kính: 0.035". Có tối thiểu 4 kích thước chiều dài trong khoảng 150cm-260cm. - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled, 1.5J, 2J, 3J, Beak, Straight. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		Sợi	200	
1494	Ống thông chẩn đoán mạch máu tạng, ngoại biên các cỡ	Lớp bên đơn ở loại 5Fr và lớp bên kép ở loại 4Fr. Đoạn xa có lớp phủ ái nước dài ≥ 25cm Kích thước: 5Fr, đường kính trong 1.1 mm. Chiều dài: ≥ 70cm. Hình dạng đầu tip: Yashiro type hoặc tương đương. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE		Cái	170	
1495	Ống thông chụp mạch máu não (Catheter)	Cấu tạo: lớp bên lưới thép với 2 lớp áo polyurethane Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm), dài 100cm. Đường kính đầu Catheter 0.038" (0.97mm). Chịu được áp lực ≥ 6895kPa/1000psi. Đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài ≥ 40cm.		Cái	20	
1496	Ống thông chụp động mạch chủ (catheter)	Cấu tạo: lớp bên lưới thép với 2 lớp áo polyurethane Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm), dài 100cm. Đường kính đầu Catheter 0.038" (0.97mm). Chịu được áp lực ≥ 6895kPa/1000psi. Đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài ≥ 40cm. Hình dạng tiêu chuẩn dạng đuôi lợn (Pigtail). Đi được Wire 0,038" tương ứng với đường kính là 0,97mm, chịu được áp lực		Cái	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1497	Vi ống thông can thiệp dùng cho các mạch máu chọn lọc size 2.7F	Chất liệu: trục 3 lớp, Lớp ngoài: nhựa Polyurethane, Lớp bên trong: nhựa Fluoro, Bề mặt: lớp phủ ái nước. Đầu tip xa thuận dần vật bút chì với chất liệu hợp kim Platinum tại vị trí đầu xa giúp tăng khả năng theo dõi. Khả năng cân bằng và độ mượt mà từ đầu tip xa đến đầu tip gần đã được cải tiến nhằm tăng cường khả năng đẩy tốt hơn. - Đường kính ngoài tại vị trí đầu xa, đầu gần là: 2.7Fr/2.8Fr. Đường kính trong là 0.70mm (0.027 inch). Tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa là 0.54mm (0.021 inch). Chiều dài: 110cm, 130cm, 150cm. Với hình dạng đầu tip thẳng. - Dụng cụ đi kèm: Syringe 2,5ml đầu xoắn ốc, Y connector. Tiêu chuẩn: PMDA, ISO 13485		Cái	100	Xuất xứ: G7
1498	Vi ống thông can thiệp TOCE 2,4F có kèm dây dẫn	Phủ ái nước, chất liệu được bên bằng dây thép không rỉ: chống mài mòn, tăng khả năng hiển thị, chống gập. Thiết kế thuận dần: đường kính gần cán $\leq 3F$, xa cán $\leq 2.4F$; đường kính trong 0.021" bằng PTFE, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Độ dài có tối thiểu 3 loại trong khoảng 105cm-150cm. Áp lực tối đa 1000 psi. Dây dẫn: Lớp phủ ái nước, lõi hợp kim, đầu tungsten. Đầu tip 2cm của dây dẫn có thể tạo hình được, giúp tùy chỉnh dây dẫn. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài có tối thiểu 3 loại trong khoảng 135cm-190cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.		Cái	11	Xuất xứ: EU
1499	Vi ống thông can thiệp ngoại biên siêu nhỏ dùng cho các mạch máu siêu chọn lọc size 2.2F.	Bọc Tungsten chống vặn xoắn; chất liệu PTFE, đầu tip Marker Platinum, phủ lớp ái nước Hydrophilic. Hình dạng bên trong lòng ống: dạng tapered và dạng thẳng. Phủ lớp ái nước dài: từ 60cm - 110cm. Đường kính ngoài đầu gần: 2.2F. Tương thích vi dây dẫn: từ 0.016" - 0.025". Chiều dài: từ 70cm - 150cm. Chịu được áp lực lên đến 1.000 PSI. Kèm theo vi dây dẫn (0.016 inch) có cán quang 5cm. Hình dạng đầu tip: Straight; 45 degrees; Cobra; W angled. Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE		Cái	15	
1500	Vi ống thông can thiệp ngoại biên siêu nhỏ dùng cho các mạch máu siêu chọn lọc size 1.9F.	Dây dẫn thuận dài, đầu tip thiết kế đặc biệt hình dạng đầu vát bút chì. Độ cán quang cao. Bề mặt thân ống thông phủ lớp ái nước tối ưu: 65cm, 110cm. Chiều dài có tối thiểu 3 loại trong khoảng 110cm-150cm. Đường kính trong 0.019"/0.022", tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018". Đường kính ngoài tại vị trí của đầu cán quang, đầu xa, đầu gần tương đương với 1.9F, 2.2F, 2.8F.		Cái	15	
1501	Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp	Vi ống thông cỡ 2.7Fr loại đồng trục có dây dẫn đi kèm * Cấu trúc 3 lớp: Lớp trong: phủ lớp PTFE, Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten đánh dấu cán quang, Lớp ngoài: phủ lớp ái nước hydrophilic. Đường kính ngoài: 2.7Fr (0.90mm), Đường kính trong: 0.025"(0.65mm). Chiều dài: 110 cm / 130cm. Dây dẫn tương thích: 0.021" (0.53mm). Phần đầu xa của dây dẫn có 1 lớp cán quang dài khoảng 3cm. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Bi 1 cái	cái	90	
1502	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên có phủ lớp ái nước	Chất liệu: Lõi bằng thép không rỉ và đầu tip hợp kim Platinum được bao phủ bằng polyurethane resin và lớp polyvinyl pyrrolione. - Đường kính: 0.016", chiều dài đầu cán quang ≤ 3cm, đầu thuận nhọn ≤ 40cm. Chiều dài có tối thiểu 3 loại trong khoảng 135cm-180cm. Lớp phủ ái nước toàn bộ chiều dài dây dẫn. Dụng cụ định hình đầu đi kèm dễ dàng tạo hình và độ linh hoạt cao. - Tiêu chuẩn: PMDA, ISO 13485.		Cái	120	Xuất xứ: G7
1503	Hạt nhựa nút mạch các cỡ	Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 μm - 1300 μm. Mỗi kích thước có một màu tương ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		lọ	15	Xuất xứ: G7
1504	Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan 40 - 100 micromet	Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/ml hạt Tandem. Thời gian hấp thụ nhanh: doxorubicin ≤ 60 phút, irinotecan ≤ 30 phút. Kích thước hạt: 40 $\pm$ 10μm; 75 $\pm$ 15μm; 100 $\pm$ 25μm. Đóng gói dạng lỏng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		lọ	10	Xuất xứ: G7

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1505	Hạt nút mạch làm từ hạt nhựa PVA	Hạt nút mạch làm từ hạt nhựa PVA (Polyvinyl Alcohol). Dùng để chặn mạch hoặc giảm lưu lượng của máu trong mạch mục tiêu tùy theo việc đặt có chọn lọc thông qua nhiều loại ống thông truyền. Có kích cỡ hạt từ 45-1180 micron, có nhiều kích thước phân theo màu sắc khác nhau để dễ dàng sử dụng. Đóng gói dạng khô. Được chỉ định để nút mạch các khối u tăng sinh mạch máu ngoại biên, bao gồm các u xơ tử cung và dị dạng động tĩnh mạch ngoại biên (AVMs). Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA.		lọ	10	Xuất xứ: EU
1506	Hạt nhựa nút mạch điều trị Ung thư gan	Thành phần: Các hạt Hydrogel được tạo từ cón Polyvinyl. Đóng gói dạng lỏng. Quá trình tải và rửa giải thông qua cơ chế trao đổi ion sulfonic thuận nghịch. Có 3 kích thước hạt: 70 - 150µm; 100 - 300µm và 300-500µm. Thời gian tải thuốc trong khoảng 30-90 phút, khả năng tải thuốc $\geq 98\%$. Khả năng tải doxorubicin lên đến 37.5mg/ml hạt và với Irrinotecan lên đến 50mg/ml hạt.		lọ	10	
Vật tư can thiệp (Mạch máu não)						
1507	Đầu nối chữ Y loại Y - Star (Bộ van cầm máu tự động và van khóa vận động đồng thời có cổng kết nối 37.5 độ (Y-Connector))	Cổng kết nối có góc: 37.5 độ. Chiều dài: 95mm. Kích thước: 9 Fr. Van tự động và van khóa vận động đồng thời. Có / Không có nút thông gió. Nút thông gió giúp loại bỏ bong bóng, bọt khí. - Bộ cấp chia có thể tháo rời dễ dàng. Chất liệu: Polycarbonate. Bộ sản phẩm bao gồm: 1 van, 1 torque và 1 kim. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		Bộ	15	
1508	Coil nút mạch não loại không phủ gel các vòng xoắn kim loại lõi trần	Đường kính sợi coil 0.0115", 0.0125", 0.0135", 0.0145", đường kính coil từ 1.5-25mm, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm. Có các kích cỡ đường kính half size như là: 1.5mm, 2.5mm, 3.5mm. Cấu bằng dụng cụ cơ học. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	10	Xuất xứ: Châu Mỹ
1509	Coil nút mạch não loại không phủ gel mềm, chất liệu platinum	Đường kính sợi coil 0.0115", 0.0108", đường kính coil từ 1-6mm, chiều dài cuộn coil từ 1-20 cm. Có các kích cỡ đường kính coil nhỏ và half size như là: 1mm, 1.5mm, 2.5mm. Cấu bằng dụng cụ cơ học. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	10	Xuất xứ: Châu Mỹ
1510	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình mạch thẳng	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010", đường kính bóng 3mm, 4mm, 5mm, chiều dài bóng 10, 15, 20 và 30mm, chiều dài đầu tip ≥ 4 mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa $\leq 2.8F/2.2F$. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	10	Xuất xứ: G7
1511	Giá đỡ (stent) nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	Chất liệu: Platinum-Cobalt Chromium. Dùng điều trị phình động mạch não kích thước lớn cổ rộng và khổng lồ. Đường kính có tối thiểu 11 cỡ trong khoảng 2.5mm-5.0mm, dài có tối thiểu 9 cỡ 10mm-35mm. Lớp phosphorylcholine trên bề mặt stent làm giảm khả năng tạo huyết khối. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	5	Xuất xứ: G7
1512	Khung giá đỡ (stent) sử dụng lấy huyết khối trong điều trị mạch não	Đường kính stent 3,4,6mm, chiều dài stent 20mm, 24mm, 40mm, dùng cho mạch đường kính 1.5-3mm, 1.5-4mm, 2-5.5mm. tương thích vì ống thông đường kính 0.017"-0.027", số marker đầu xa ≥ 3 , số marker đầu gần ≥ 1 , khoảng cách giữa các marker dọc thân là 5mm, 6mm, 10mm. Thiết kế mở, gấp cuộn. Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quỵ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO.		Cái	10	Xuất xứ: G7
1513	Khung giá đỡ (stent) mạch não chẹn cổ túi phình	Đường kính stent 3,4,5,6mm, dùng cho mạch đường kính 2.2-3mm, 3-4mm, 4-5mm, 5-6mm. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông tương thích là 0.021", 0.027", số marker đầu xa ≥ 3 , số marker đầu gần ≥ 1 . Thiết kế mở, gấp cuộn, tự bung. Được sử dụng để làm cầu nối túi phình cổ rộng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE và ISO 13485.		Cái	5	Xuất xứ: G7
1514	Vi dây dẫn có thể xuyên qua huyết khối	Chất liệu thép không gỉ, đường kính $\leq 0.014"$, độ dài ≥ 205 cm, đầu xoắn lò xo platinum dài ≥ 5 cm, phủ lớp ái nước ≥ 38 cm, đầu tip ≥ 2 cm có thể uốn, khả năng xoắn 1:1. Được thiết kế để hỗ trợ tối ưu cho các hệ thống theo dấu, có thể đi xuyên qua huyết khối và đảm bảo ống thông luôn giữ nguyên vị trí. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	15	Xuất xứ: G7
1515	Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não	Đường kính trong $\leq 0,07"$, đường kính ngoài đầu gần $\leq 0.0825"$. Chiều dài 125cm hoặc 131cm, đầu thẳng.	1 cái/hộp	cái	10	
1516	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch não	Kích cỡ 6F. Đường kính trong 0,070"-0,080". Chiều dài tương ứng 90cm-105cm Loại đầu thẳng và đầu cong MP.		Cái	15	
1517	Ống thông hút huyết khối dạng coil dệt	Chất liệu Nitinol từ đầu đến cuối, cấu trúc coil và sợi đan kết hợp, đầu ống vát mềm tránh tổn thương. Đường kính trong rộng 0.068" và 0.071", đường kính ngoài tối đa 0.083" và 0.0855". Chiều dài ≥ 132 cm. Tương thích với giá đỡ lấy huyết khối hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	5	Xuất xứ: G7

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1518	Phụ kiện cắt coil	Sử dụng để cắt vòng xoắn kim loại. Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới 25 vòng. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO.		Cái	2	
1519	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch có thể thu lại coil, có sợi Dacron bao phủ	Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil. Đường kính 2/6-22mm và chiều dài đến 60cm. Hình dạng coil: 2D, Kim cương, Cube. Đạt tiêu chuẩn CE và FDA		Cái	10	
1520	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch. Dạng coil đẩy. Có sợi Dacron bao phủ. Với nhiều hình dạng	Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ. Dạng coil đẩy. Đường kính 2-11mm, chiều dài khi thả từ 2-17mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp. Đạt tiêu chuẩn CE và FDA		Cái	10	
1521	Vi ống thông thả stent thường	Ống thông can thiệp dạng coil bằng thép không gỉ, đường kính ngoài gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài ≥ 153 cm, tương thích với dây dẫn lớn nhất 0.018". Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	20	Xuất xứ: G7
1522	Vi ống thông đầu thẳng	Ống thông có thể uốn bằng hơi nước, dạng nitinol dẹt với đầu xa linh hoạt, đường kính ngoài 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong ≤ 0.017 ", tổng chiều dài ≥ 155 cm, chiều dài sử dụng ≥ 150 cm, tương thích với DMSO, hình dạng đầu tip thẳng. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	5	Xuất xứ: G7
1523	Vi ống thông đầu gấp góc	Ống thông có thể uốn bằng hơi nước, dạng nitinol dẹt với đầu xa linh hoạt, đường kính ngoài 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong ≤ 0.017 ", tổng chiều dài ≥ 155 cm, chiều dài sử dụng ≥ 150 cm, tương thích với DMSO, hình dạng đầu tip cong 45 và 90. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	5	Xuất xứ: G7
1524	Ống thông cho can thiệp mạch thần kinh	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài là 0.024"-0.029", 0.030"-0.034", 0.036"-0.040", đường kính trong 0.017", 0.021", 0.027", chiều dài làm việc ≥ 150 cm, chiều dài coil ≥ 15 cm, 30cm, chiều dài đoạn xa ≥ 6 cm, tương thích dây dẫn tối đa 0.025". Có các dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ, 90 độ. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE và ISO 13485.		Cái	10	Xuất xứ: Châu Mỹ
1525	Bộ kim chọc sinh thiết lõi kèm kim dẫn đường các cỡ	Hệ thống bán tự động loại tru-cut với 2 độ xuyên thấu (10-20mm), trên thân ống có vạch chia độ sâu. Thép không gỉ AISI304, được kết nối với hệ thống có rãnh để giữ mẫu vào trong, còi và đầu xuyên thấu. Có kèm kim dẫn đường. Kích cỡ kim: 14G-18G-20G chiều dài 07-10-15-18-20-25cm.	Hộp 10 bộ	bộ	15	
1526	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại nhỏ	Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ. Ba vòng tròn độc lập. Platinum cho quan sát. Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol. Momen xoắn điều khiển 1:1. Đường kính làm việc: 2-8mm, ít nhất có 2 cỡ đk làm việc khác nhau. Chiều dài ống thông: ≥ 150 cm.	Hộp 1 cái	Cái	1	
1527	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn	Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn. Ba vòng tròn độc lập. Platinum cho quan sát. Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol. Momen xoắn điều khiển 1:1. Đường kính làm việc: 6-45mm, ít nhất có 5 cỡ đk làm việc khác nhau. Chiều dài ống thông: ≥ 100 cm.	Hộp 1 cái	Cái	1	
1528	Kim chọc động mạch đùi 18G (có nòng)	Chất liệu: Hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Kích thước: 18G (1,27mm) Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Hộp 50 cây	cây	16	
1529	Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên	Chất liệu Pebax trên bóng phủ lớp ái nước Hydrophilic công nghệ Bioslide. Đầu vào vị trí tổn thương khoảng 0.020". Có 2 dạng: Monorail và Over-the-wire. Catheter dài khoảng 40cm, 80cm, 90cm, 135cm, 150 cm. Có 2 markers bằng vàng dễ nhận diện hơn. Đường kính từ 2.0mm đến 10.0mm, chiều dài từ 10mm đến 220mm. Tương thích dây dẫn 0.014"/0.018". Áp lực vỡ bóng tối đa 14atm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS Xuất xứ: Mỹ	1 Cái/ Hộp	Cái	2	
1530	Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác các loại, các cỡ	Dụng cụ bảo vệ mạch được sử dụng trong can thiệp động mạch vành, động mạch vành và động mạch ngoại biên. Chất liệu lưới lọc: Nitinol Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten hoặc tương đương. Đường kính lưới lọc 3, 4, 5, 6, 7mm, độ dài dây dẫn 190, 320cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018". Đường kính vượt tổn thương: 3.2 Fr Đạt tiêu chuẩn CE.	1 Cái/ Hộp	Cái	5	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1531	Stent động mạch cảnh	Stent tự bung, làm bằng Nitinol. Khung giá đỡ dạng thẳng và hình nón (tapper) phù hợp với động mạch cảnh. Đường kính: 6-10mm. Chiều dài: 20-60 mm. Đạt tiêu chuẩn CE.	1 Cái/ Hộp	Cái	5	
1532	Kim sinh thiết mô mềm	Kim cấu tạo gồm 3 bộ phận: 01 kim dẫn đường; 01 kim sinh thiết; 01 khóa an toàn. - Tay cầm bằng nhựa. - Thân kim bằng thép không gỉ, có đánh dấu chiều sâu thâm nhập (mỗi vạch 1cm). - Kim có kênh hút dịch (tùy chọn). - Đầu hút có thể dùng để tiêm thuốc nhuộm đánh dấu, chất đông máu hoặc thuốc điều trị; Cho phép hút qua stylet trước khi bắt giúp dễ làm sạch khu vực có dịch dư thừa tích tụ trong quá trình siêu âm. - Có 2 nấc cho chức năng lấy mẫu: 11mm và 22mm. - Đường kính kim: 14G/16G/18G/20G. - Chiều dài kim: 90mm/ 130mm/ 160mm/ 220mm. - Đóng gói tiệt trùng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:216. - Xuất xứ : G7	1 Cái/ Hộp	bộ	50	
	Vật tư mạch máu					
	Vật tư tiêu hao Mắt:					
1533	Dao 15 độ có cán	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, không gây chói. Tuân thủ OSHA và CMS. Tay cầm nhựa thiết kế để cầm thoải mái. Tạo độ mở rộng góc 15 độ tạo độ sâu từ 3-5mm, mũi dao nhọn. Có nắp an toàn bảo vệ. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO, FDA		Cái	198	
1534	Dao lạng mỏng CRESSEN hoặc tương đương	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, không gây chói. Tuân thủ OSHA và CMS. Tay cầm nhựa thiết kế để cầm thoải mái. Kích thước 3mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Có nắp an toàn bảo vệ. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO, FDA		Cái	2	
1535	Dao mổ phaco 2.8mm	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, không gây chói. Tay cầm nhựa thiết kế để cầm thoải mái. Kích thước từ 2.8mm. Có nắp an toàn bảo vệ. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO, FDA		Cái	430	
1536	Vòng căng bao thủy tinh thể các loại, các cỡ	Đảm bảo điều kiện ổn định trong suốt quá trình phẫu thuật, ngăn chặn chứng xơ cứng hóa trong túi bao, kích thước đường kính tổng từ 12-15.0, đường kính đồng từ 10-13.0. tiêu chuẩn ISO,CE, FSC		Cái	5	
1537	Dây silicon thông lệ mũi-lệ đạo không có kim 2 đầu	Dây thông lệ đạo, 2 đầu không kim, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Sợi	5	
1538	Dây silicon thông lệ mũi-lệ đạo có kim 2 đầu	Dây thông lệ đạo, 2 đầu có kim, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Sợi	5	
1539	Sleeve chụp đầu Phaco I/A	Chất liệu silicon, thiết kế phù hợp với đầu tip EasyTip của Oertli-Thụy Sĩ, phù hợp với vết mổ 2.8mm, màu xanh, có thể hấp ướt dùng lại nhiều lần.		Cái	20	
1540	Miếng dán mi (6x7cm)	Lớp film Polyurethane trong suốt chống thấm nước, chống vi khuẩn và virus, dễ dàng theo dõi liên tục vùng tiêm và vùng cố định. Nền keo Acrylate, độ dính tốt, hạn chế kích ứng da và không sót keo khi tháo băng. Đóng gói vô trùng riêng từng miếng. Khung viền giấy dễ dàng thao tác. Kích thước: 6 cm x 7 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	100 cái/ hộp	Cái	810	
1541	Khăn phẫu thuật mắt có lỗ	Sử dụng trong các ca phẫu thuật mắt, có lỗ và túi đựng nước, tiệt trùng. Đạt chất lượng ISO, MDD		Cái	800	
1542	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, 1 mảnh, kị nước	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, 1 mảnh Chất liệu Acrylic kị nước hoàn toàn. 4 càng, màu vàng. Lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. Dải công suất: từ -10D đến +30D (từ +10D đến +30D bước nhảy 0.5D) Đường kính optic <= 6mm. Tổng chiều dài kính từ >= 10.5mm đến <=11.5mm. Chỉ số khúc xạ từ >=1.52 đến <= 1.55. đường kính vết mổ: từ >= 2.2mm đến <=2.8mm. Có kèm dụng cụ đặt nhân dùng 1 lần (Catridge và injector). Hãng số A= 118 đến 120. Tiêu chuẩn: ISO 13485. Xuất xứ: G7, Châu Âu.	Cái/Hộp	cái	95	
1543	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể đơn tiêu mềm, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, 2 càng Chất liệu: Acrylic, Kị nước. Thủy tinh thể đơn tiêu, kéo dài tiêu cự bổ sung tầm nhìn trung gian. Lọc tia UV. Dải công suất: từ +5D đến +30D bước nhảy 0.5D. Kèm theo dụng cụ đặt kính injector và catridge. Kích thước vết mổ: <=2.2mm. Đường kính Optic >= 5.5mm, tổng chiều dài <=13mm. Chỉ số khúc xạ <= 1.47. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA, CE. Xuất xứ: G7, Châu Âu	Cái/Hộp	Cái	98	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1544	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, lắp sẵn	Chất liệu: Acrylic ky nước, mềm, màu vàng. Thiết kế: 1 mảnh, đơn tiêu, phi cầu, 2 còng Khả năng lọc: lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Dải công suất: +6.0D đến +30.0D (có thể rộng hơn dải công suất này). Kích thước vết mổ: $\leq 2.8\text{mm}$. Optic: Bờ vuông, chống đục bao sau thứ phát, Chất liệu Optic không gây hiện tượng Glistening. Dụng cụ đặt kính: Lắp sẵn. Hiệu chỉnh quang cầu sai SA: $-0.16\mu\text{l} \pm 10\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, CE hoặc FDA.	Cái/Hộp	Cái	180	
1545	Thủy tinh thể đơn tiêu, 1 mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh. Chất liệu Acrylic Hydrophilic, màu sắc: trong suốt. Thiết kế 4 còng, góc còng $\geq 5^\circ$. Thiết kế phi cầu, chỉ số cầu sai: $(-0.11\mu\text{m}) \geq \text{SA} \geq (-0.16\mu\text{m})$. Đường kính Optic $\geq 6.0\text{mm}$, Chiều dài tổng $\geq 11.0\text{mm}$. Chỉ số khúc xạ: $\text{RI} \geq 1.46$; $\text{ABBE} \geq 58.0$. Dây diop tối thiểu từ -10.0D đến +40.0D. Vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$. Kính được cung cấp kèm dụng cụ đặt kính. Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái/Hộp	Cái	50	
1546	Thủy tinh thể đơn tiêu, 1 mảnh, mềm	Thủy tinh thể đơn tiêu mềm, 1 mảnh, còng chữ Z. Chất liệu: Acrylic kị nước, màu vàng. Lọc tia UV, ánh sáng xanh. Dải công suất: từ +1D đến +30D. Lắp sẵn trong injector. Kích thước vết mổ: $\leq 2.2\text{mm}$. Chỉ số khúc xạ ≤ 1.52 . Chất lượng: đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE. Xuất xứ: G7, EU.	Cái/Hộp	Cái	90	
1547	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo ba tiêu cự, theo nguyên lý nhiều xạ. Chất liệu Hydrophobic Acrylic, kị nước hoàn toàn. Lọc tia UV và ánh sáng xanh. Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu. Thiết kế 04 còng. Chiều dài thủy tinh thể: từ 10.5mm tới $< 12\text{mm}$. Đường kính quang học: từ 6.0mm tới 6.5mm. Chỉ số khúc xạ: từ 1.45 tới 1.55. Dải công suất: từ +10D đến +35D cách nhau 0,5D. Công suất bổ sung từ +1.5D tới 1.75D và từ +3D tới +3.5D. Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS	Cái/Hộp	Cái	6	
1548	Nhầy kết dính đặc biệt phẫu thuật nội nhãn	Thành phần Sodium Hyaluronate 1.8%(18mg/ml). Nồng độ thẩm thấu. 200-400 Mosmol/kg, Độ PH 6.8-7.6. Trọng lượng phân tử ≥ 3.2 triệu dalton, Độ nhày ≥ 2 triệu mPas. Tuyệt trùng, dùng trong phẫu thuật nội nhãn Dung tích $\geq 0.8\text{ml}$. Xuất xứ: EU, G7. Tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA		ống	431	
1549	Nhầy phân tán phẫu thuật	Thành phần: Sodium Hyaluronate $\leq 1.8\%$ (18mg/ml). Hoặc hydroxypropylmethylcellulose $\leq 2\%$ Nồng độ thẩm thấu. 200-400 Mosmol/kg, Độ PH 6.8-7.6. Trọng lượng phân tử ≤ 1 triệu dalton, Độ nhày từ ≤ 10.000 mPas. Tuyệt trùng, Xuất xứ: G7, Châu Âu. Đạt tiêu chuẩn: ISO		Ống	300	
1550	Thuốc nhuộm bao	Dùng nhuộm bao mắt với dung dịch Trypsan blue 0,06%w/V		lọ	1	
Vật tư cho máy phaco Oertli						
1551	Tay cầm phaco	Phù hợp với dòng máy Oertli- Thụy sỹ		Cái	1	
1552	Tay cầm tưới hút đồng trục IA	Phù hợp với dòng máy Oertli- Thụy sỹ		Cái	1	
1553	Bộ dây tưới hút IA	Phù hợp với dòng máy Oertli- Thụy sỹ		Bộ	2	
1554	Đầu tip IA thẳng	Phù hợp với tay cầm tưới hút đồng trục IA dòng máy Oertli- Thụy sỹ		Cái	1	
1555	Silicon bọc đầu tip phaco	Phù hợp với đầu tip phaco dòng máy Oertli- Thụy sỹ		Cái	2	
1556	Đầu tip phaco kích thước 2.8mm	Phù hợp với dòng máy Oertli- Thụy sỹ		Cái	1	
Vật tư RHM:						
Hệ thống nẹp vis xương hàm các loại						
1557	Nẹp mini titan 2.0 thẳng 4 lỗ	đk 2,0mm, loại thẳng, 4 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1cái	cái	2	
1558	Nẹp mini titan 2.0 thẳng 6 lỗ	đk 2,0mm, loại thẳng, 6 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1cái	cái	15	
1559	Nẹp mini titan 2.0 thẳng 8 lỗ	đk 2,0mm, loại thẳng, 8 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1cái	cái	4	
1560	Nẹp mini titan 2.0 thẳng 16 lỗ	đk 2,0mm, loại thẳng, 16 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1cái	cái	8	
1561	Nẹp mini titan 2.0 chữ L 4 lỗ	đk 2,0mm, loại chữ L, 4 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1cái	cái	11	
1562	Nẹp mini titan 2.0 chữ T 5 lỗ	đk 2,0mm, loại chữ T, 5 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	8	
1563	Nẹp mini titan 2.0 chữ Y 5 lỗ	đk 2,0mm, loại chữ Y, 5 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	8	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1564	Nẹp mini titan 2.0 chữ X 6 lỗ	đk 2,0mm, loại chữ X, 6 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	8	
1565	Nẹp hàm dưới titan 2.3 thẳng 4 lỗ tăng áp	đk 2,3mm, loại thẳng, 4 lỗ, chịu lực. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1 cái	cái	3	
1566	Nẹp hàm dưới titan 2.3 thẳng 6 lỗ tăng áp	đk 2,3mm, loại thẳng, 6 lỗ, chịu lực. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1 cái	cái	7	
1567	Nẹp hàm dưới titan 2.3 thẳng 8 lỗ tăng áp	đk 2,3mm, loại thẳng, 8 lỗ, chịu lực. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 1 cái	cái	8	
1568	Nẹp xương cằm titan 2.3 cong 4 lỗ tăng áp	đk 2,3mm, loại cong, 4 lỗ, chịu lực. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	8	
1569	Vít mini titan 1.5 các cỡ (tự khoan)	đk 1,5mm, loại tự khoan. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	50	
1570	Vít mini titan 2.0 các cỡ (tự khoan)	đk 2 mm, loại tự khoan. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 10 cái	bì	17	
1571	Vít hàm dưới titan 2.3 các cỡ mũi tăng áp	đk 2,3mm, có mũi tăng áp. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bì 10 cái	bì	9	
Hệ thống nẹp Vít xương hàm tự tiêu:						
1572	Nẹp xương hàm tự tiêu 1.5 thẳng 4 lỗ	Loại tự tiêu, đk 1,5mm, loại thẳng 4 lỗ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
1573	Nẹp xương hàm tự tiêu 1.5 thẳng 6 lỗ	Loại tự tiêu, đk 1,5mm, loại thẳng 6 lỗ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
1574	Nẹp xương hàm tự tiêu 1.5 thẳng 20 lỗ	Loại tự tiêu, đk 1,5mm, loại thẳng 20 lỗ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
1575	Nẹp xương hàm tự tiêu 2.5 thẳng 4 lỗ	Loại tự tiêu, đk 2.5mm, loại thẳng 4 lỗ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
1576	Nẹp xương hàm tự tiêu 2.5 thẳng 6 lỗ	Loại tự tiêu, đk 2.5mm, loại thẳng 6 lỗ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20	
1577	Vít xương hàm tự tiêu 1.5x6mm	Vis tự tiêu, kích cỡ 1,5mm x 6mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	30	
1578	Vít xương hàm tự tiêu 2.5x8mm	Vis tự tiêu, kích cỡ 2,5mm x 8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	30	
1579	Vít xương hàm tự tiêu 2.5x12mm	Vis tự tiêu, kích cỡ 2,5mm x 12mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	30	
Vật tư dùng cấy ghép Implant						
1580	Màng xương nhân tạo cỡ 15x20	Màng xương dùng trong cấy ghép, chỉ định cho nha chu, nâng sống hàm vùng nhô răng (chuẩn bị cho quá trình đặt implant), nâng xoang, tái tạo xương có hướng dẫn, kích thước 15x20mm		hộp	10	
1581	Màng xương nhân tạo cỡ 10x20	Màng xương dùng trong cấy ghép, chỉ định cho nha chu, nâng sống hàm vùng nhô răng (chuẩn bị cho quá trình đặt implant), nâng xoang, tái tạo xương có hướng dẫn, kích thước 20x30mm	1 cái/ hộp	hộp	10	
1582	Màng xương nhân tạo cỡ 20x30	Màng xương dùng trong cấy ghép, chỉ định cho nha chu, nâng sống hàm vùng nhô răng (chuẩn bị cho quá trình đặt implant), nâng xoang, tái tạo xương có hướng dẫn, kích thước 20x30mm	1 cái/ hộp	hộp	10	
1583	Bột xương 0.25cc	Xương ghép thay thế trong trường hợp thiếu hồng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. Thể tích 0,25cc.		Hộp	10	
1584	Bột xương 0.5cc	Xương ghép thay thế trong trường hợp thiếu hồng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. Thể tích 0,5cc		Hộp	10	
1585	Bột xương 1cc	Xương ghép thay thế trong trường hợp thiếu hồng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. Thể tích 1cc		Hộp	10	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1586	Trụ cấy ghép chân răng nhân tạo đường kính từ 3.0mm đến 7.0mm	Chất liệu: Hợp kim Titanium tinh khiết Ti-6AL-4V ELI cấp độ 23 Tương đương Titan Cấp 5 , có độ bền cơ học và khả năng chịu lực tốt, tính tương hợp sinh học cao. - Cấu tạo: + Hình trụ dạng thuôn, Kết nối trong hình nón (côn) kèm vòng lục giác bên trong giúp đảm bảo độ khít, ổn định và độ bền tuyệt đối. + Mẫu ren xoắn có bước răng kép với các rãnh tự tạo ren giúp quá trình đưa vào nhanh chóng, đảm bảo độ ổn định ban đầu tốt cho mọi loại xương. các ren nhỏ vòng đầu giúp bảo tồn xương mào. + Công nghệ xử lý bề mặt là công nghệ bột phun tái hấp thu (RBM) xử lý toàn bộ bề mặt của implant giúp implant có bề mặt nhám, siêu sạch, đạt mức độ tinh khiết cao nhất, tối ưu khả năng tích hợp xương của implant và tương thích với mọi loại xương. + Phần cổ lẳng 1mm được làm với mục đích duy trì mô mềm và mào xương ổ, cho phép đặt cổ implant ngang xương, dưới xương hoặc trên xương 1-2mm, giúp tạo hiệu quả thẩm mỹ như cổ răng thật. + Chiều dài và đường kính implant đa dạng: - Đường kính 3.0 mm: Chiều dài 11.5 mm; 13 mm; 16 mm - Đường kính 3.5 mm: chiều dài 8 mm; 10 mm; 11.5 mm; 13 mm; 16 mm - Đường kính 4.3 mm: chiều dài 8 mm; 10 mm; 11.5 mm; 13 mm; 16 mm - Đường kính 5.0 mm: chiều dài 8 mm; 10 mm; 11.5 mm; 13 mm; 16 mm - Đường kính 7.0 mm: chiều dài 8 mm; 10 mm; 11.5 mm. + Đường kính abutment đa dạng, điều chỉnh theo đường kính implant để tạo độ bền và ổn định tốt nhất cho kết nối. Sử dụng nền tảng mã màu thống nhất từ đường kính implant tới các phụ kiện phục hình, giúp BS dễ nhận dạng size		Cái	20	
1587	Trụ lành thương cho Trụ cấy ghép chân răng nhân tạo đường kính từ 3.0mm đến 7.0mm.	- Trụ lành thương được thiết kế bằng Titanium, giúp lành thương, tạo đường viền nước: là bộ phận kết nối trực tiếp với implant trong xương, tạo độ lồi để chuẩn bị mô mềm được tạo hình tự nhiên. Có nhiều chiều cao đa dạng để phù hợp với độ dày nước khác nhau. - Chất liệu: Hợp kim Titanium tinh khiết Ti-6AL-4V ELI cấp độ 23 Tương đương Titan Cấp 5 , có độ bền cơ học và khả năng chịu lực tốt, tính tương hợp sinh học cao. - Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0 Chiều cao nướu: 3mm; 5mm; 7mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485		Cái	20	
1588	Dụng cụ lấy dấu trụ chân răng (Coping open tray/Close tray)	Trụ lấy dấu khi phục hình trên implant - Chất liệu: Hợp kim Titanium tinh khiết Ti-6AL-4V ELI cấp độ 23 Tương đương Titan Cấp 5 , có độ bền cơ học và khả năng chịu lực tốt, tính tương hợp sinh học cao. - Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0 Chiều cao nướu: 3mm; 5mm; 7mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485		Cái	20	
1589	Trụ phục hình tạm cho Trụ cấy ghép chân răng nhân tạo đường kính từ 3.0mm đến 7.0mm.	- Khớp nối tạm dùng để kết nối trụ implant và phần răng tạm phía trên, dùng cho các trường hợp phục hình tạm thời - Chất liệu: Hợp kim Titanium tinh khiết Ti-6AL-4V ELI cấp độ 23 Tương đương Titan Cấp 5, có độ bền cơ học và khả năng chịu lực tốt, tính tương hợp sinh học cao. - Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485		Cái	20	
1590	Trụ phục hình thẳng	Khớp nối thẳng các size được thiết kế bằng Titanium, dùng để kết nối trụ implant trong xương hàm và phần mão sứ ở trên thành 1 thể thống nhất Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0		Cái	20	
1591	Trụ phục hình nghiêng	Khớp nối nghiêng 15 độ các size được thiết kế bằng Titanium, dùng để kết nối trụ implant trong xương hàm và phần mão sứ ở trên thành 1 thể thống nhất - Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0. Nghiêng 15 độ		Cái	20	
1592	Trụ phục hình multi nghiêng	- Khớp nối nghiêng 17 độ hoặc 30 độ các size được thiết kế bằng Titanium, dùng để kết nối trụ implant trong xương hàm và hàm răng giả ở trên, được chỉ định trong các trường hợp mất răng toàn hàm - Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0 Chiều cao: 1.5mm; 2.5mm; 3.5mm; 4.5mm; Nghiêng: 17 độ; 30 độ		Cái	20	

STT	Tên danh mục	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1593	Trụ phục hình multi thẳng	- Khớp nối thẳng các size được thiết kế bằng Titanium, dùng để kết nối trụ implant trong xương và hàm răng giả ở trên, được chỉ định trong các trường hợp mất răng toàn hàm - Kích thước gồm: đường kính 3.0; 3.5; 4.3; 5.0; 7.0 Chiều cao: 1.5mm; 2.5mm; 3.5mm; 4.5mm;		Cái	20	
1594	Nắp đáy Trụ phục hình bắt vít	Nắp đáy trụ phục hình bắt vít được làm bằng titanium, giúp lành các mô mềm trong trường hợp phục hình toàn hàm bắt vít, tương thích với trụ phục hình bắt vít của hệ thống Implant - Đóng gói tiệt khuẩn. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485		Cái	20	
1595	Trụ phục hình tạm multi	Khớp nối implant dùng cho các trường hợp phục hình tạm thời trong các ca phục hình toàn hàm		Cái	20	
	Khí Y tế					
1596	Khí CO2	CO2 đạt $\geq 98\%$, chứa trong bình thép chịu áp lực		Kg	402	
1597	Khí Oxygen 0,5m3	<20 lít-1850PSI		Bình	273	
1598	Khí Oxygen 6m3	40 lít-1850PSI		Bình	565	
1599	Oxy y tế dạng lỏng	Chất lượng $\geq 99.6\%$		Kg	153318	